

VŨ DƯƠNG NINH (Chủ biên)

# VIỆT NAM - ASEAN

QUAN HỆ ĐA PHƯƠNG VÀ SONG PHƯƠNG

(SÁCH THAM KHẢO)



NHÀ XUẤT BẢN CHÍNH TRỊ QUỐC GIA

VŨ DƯƠNG NINH (*Chủ biên*)

# VIỆT NAM - ASEAN

## QUAN HỆ ĐA PHƯƠNG VÀ SONG PHƯƠNG

(SÁCH THAM KHẢO)

NHÀ XUẤT BẢN CHÍNH TRỊ QUỐC GIA  
Hà Nội - 2004

**Các tác giả**

VŨ DƯƠNG NINH (chủ biên)

BÙI HỒNG HẠNH, BÙI THÀNH NAM,

HOÀNG KHẮC NAM, PHẠM ĐỨC THÀNH,

TRẦN CAO THÀNH, NGUYỄN THỊ THANH THỦY,

TRẦN THỊ VINH

Cuốn sách được xuất bản với sự tài trợ của  
**TRUNG TÂM HỖ TRỢ NGHIÊN CỨU CHÂU Á**  
Đại học Quốc gia Hà nội

## CHÚ DẪN CỦA NHÀ XUẤT BẢN

Nhằm cung cấp thêm cho bạn đọc tài liệu tham khảo và nghiên cứu về Hiệp hội các quốc gia Đông Nam Á (ASEAN) và quan hệ của Việt Nam với các thành viên của tổ chức này, Nhà xuất bản Chính trị quốc gia xuất bản cuốn sách *Việt Nam - ASEAN: Quan hệ đa phương và song phương*.

Cuốn sách là một công trình khoa học có giá trị của các học giả, các nhà nghiên cứu chuyên sâu về ASEAN ở nước ta hiện nay. Trên cơ sở phân tích khái quát tiềm năng, thế mạnh và cả những mặt hạn chế và tồn tại của từng quốc gia, cuốn sách tập trung trình bày quan hệ giữa nước ta với tổ chức ASEAN và với từng nước thành viên trên nhiều lĩnh vực: chính trị, kinh tế, ngoại giao, văn hoá, v.v..

Hy vọng cuốn sách sẽ là tài liệu tham khảo bổ ích cho bạn đọc, nhất là những ai quan tâm đến vấn đề này.

Xin giới thiệu cuốn sách cùng bạn đọc.

*Tháng 3 năm 2004*

**NHÀ XUẤT BẢN CHÍNH TRỊ QUỐC GIA**

## MỤC LỤC

	<i>Trang</i>
Lời nói đầu	9
<b>Việt Nam – ASEAN: Mối quan hệ hợp tác đa phương</b>	
GS. Vũ Dương Ninh	13
<b>Brunây và quan hệ Việt Nam – Brunây</b>	
ThS. Bùi Thành Nam	43
<b>Quan hệ Việt Nam- Campuchia</b>	
TS. Phạm Đức Thành	63
<b>Quan hệ Việt Nam – Indônêxia: Những chặng đường</b>	
ThS. Nguyễn Thị Thanh Thủy	85
<b>Quan hệ Việt Nam – Malaixia</b>	
PGS.TS.Trần Thị Vinh	135
<b>Mianma và vấn đề hội nhập khu vực</b>	
ThS. Nguyễn Thị Thanh Thủy	161
<b>Quan hệ Việt Nam – Lào</b>	
TS. Trần Cao Thành	193
<b>Philippin và quan hệ Việt Nam – Philippin</b>	
ThS. Bùi Hồng Hạnh	245
<b>Quan hệ Việt Nam – Thái Lan</b>	
ThS. Hoàng Khắc Nam	275
<b>Quan hệ Việt Nam – Xingapo</b>	
PGS.TS. Trần Thị Vinh	327

## LỜI NÓI ĐẦU

Thực hiện đường lối đổi mới do Đại hội Đảng Cộng sản Việt Nam lần thứ VI (1986) đề ra, quan hệ đối ngoại của nước ta ngày càng được mở rộng và phát triển. Việt Nam đã dần dần thiết lập và tăng cường quan hệ ngoại giao với hầu hết các quốc gia trên thế giới và các tổ chức quốc tế. Trong vòng chưa đầy 10 năm, Việt Nam đã cùng các nước Đông Nam Á cải thiện mối quan hệ từ đối đầu sang đối thoại, từng bước tham gia vào các hoạt động của khu vực để đến tháng 7-1995 chính thức trở thành thành viên của Hiệp hội các quốc gia Đông Nam Á (ASEAN). Từ mốc thời gian quan trọng đó, Việt Nam tiếp tục phát huy vai trò và trách nhiệm của mình, đã góp phần thúc đẩy hoạt động của ASEAN trên các lĩnh vực chính trị, kinh tế, văn hóa, xã hội và quan hệ quốc tế.

Nhờ vậy, mối quan hệ giữa Việt Nam với ASEAN ngày càng bền chặt và mối quan hệ giữa Việt Nam với từng nước thành viên ASEAN ngày càng phát triển. Cuốn sách *Việt Nam - ASEAN: Quan hệ đa phương và song phương* đang ở trên tay bạn đọc nhằm mục đích trình bày một cách khái quát mối quan hệ giữa nước ta với tổ chức khu vực và với từng nước thành viên để từ đó nêu lên một vài suy nghĩ về hướng phát triển tiếp theo.

Đây là một đề tài nhánh của công trình nghiên cứu trọng điểm *Hội nhập Việt Nam - ASEAN: tiến trình, hiện trạng và những vấn đề đặt ra* do Đại học Quốc gia Hà Nội quản lý, đã nghiệm thu. Sự tham gia của nhiều nhà nghiên cứu vào công trình đã góp phần cho việc hoàn thành đề tài nhánh này.

Nhân dịp xuất bản cuốn sách, chúng tôi xin bày tỏ lòng biết ơn chân thành đến Ban lãnh đạo Đại học Quốc gia Hà Nội và Trường Đại học Khoa học xã hội và nhân văn, đến các thầy cô giáo, các nhà khoa học thuộc các trường đại học và viện nghiên cứu là những người đã tạo nhiều điều kiện thuận lợi, góp nhiều tham luận trong quá trình thực hiện đề tài.

Xin cảm ơn PGS.TS. Nguyễn Thu Mỹ và PGS.TS. Hoa Hữu Lân đã tích cực cộng tác cùng chúng tôi, tham gia trực tiếp vào báo cáo tổng quan của công trình trọng điểm.

Đặc biệt xin cảm ơn Trung tâm hỗ trợ nghiên cứu châu Á thuộc Đại học Quốc gia Hà Nội đã tài trợ cho cuốn sách được ra mắt bạn đọc.

Chắc rằng cuốn sách nhỏ này khó tránh khỏi sai sót, rất mong nhận được ý kiến của bạn đọc.

*Hà Nội, mùa Thu 2003*

**Các tác giả**

# VIỆT NAM - ASEAN MỐI QUAN HỆ HỢP TÁC ĐA PHƯƠNG

*Vũ Dương Ninh\**

1967 - 2003: 36 năm đã trôi qua kể từ ngày thành lập Hiệp hội các quốc gia Đông Nam Á, viết tắt là ASEAN. Đó cũng là quãng thời gian mà quan hệ Việt Nam - ASEAN trải qua nhiều đợt thăng trầm, vượt qua nhiều cơn sóng gió để đến hôm nay, tất cả các nước ở khu vực cùng đứng trong một tổ chức, cùng nhau phấn đấu vì một Đông Nam Á hoà bình, ổn định, hợp tác và phát triển. Bài viết này không nhằm kể lại tiến trình phát triển của các sự kiện mà chỉ nêu lên một vài nhận xét về những chặng đường đã qua và những thách thức đang đặt ra trên bước đường tiến tới.

## I. NHÌN LẠI NHỮNG CHẶNG ĐƯỜNG ĐÃ QUA TRONG QUAN HỆ VIỆT NAM - ASEAN

1. Tháng 8-1967, ASEAN ra đời bao gồm năm nước

---

\* Giáo sư, Khoa Quốc tế học, Trường Đại học Khoa học xã hội và nhân văn, Đại học Quốc gia Hà Nội.



thành viên là Indônêxia, Malaixia, Philippin, Xingapo, Thái Lan. Thực tế cho thấy các nước Đông Nam Á tham gia ASEAN khi đó phải đối mặt với tình huống rất khó khăn và phức tạp do chiến tranh xâm lược của Mỹ ở Việt Nam và Đông Dương. Jusuf Wanandi, học giả thuộc Trung tâm Nghiên cứu chiến lược và quốc tế ở Giacacta (Indônêxia), nhận xét: "Sự ra đời của ASEAN cũng có thể xem là phản ứng đối với cuộc chiến tranh Việt Nam chưa có hồi kết, và là nhu cầu của các quốc gia Đông Nam Á không cộng sản cùng nhau đối mặt với khả năng rút quân của Mỹ khỏi khu vực"<sup>1</sup>. Nguyên Bộ trưởng Thương mại, thượng nghị sĩ Thái Lan Narongchai Akrasanee ghi nhận: "Chính phủ các quốc gia thành viên thành lập Hiệp hội này nhằm mục đích chống cộng, họ tin tưởng tổ chức này có thể ngăn cản được làn sóng cộng sản"<sup>2</sup>.

Do vậy, có thể nói trong thời gian đầu, ASEAN là sản phẩm được tạo nên bởi một số nước Đông Nam Á vào thời điểm nóng bỏng ở khu vực trong bối cảnh chiến tranh lạnh trên thế giới. Việt Nam là một nhân tố khách quan tác động đến (ngoài ý muốn chủ quan của ta) việc thành lập tổ chức này và Việt Nam chính là đối tượng chủ yếu được tính đến trong cách hành xử của ASEAN suốt một thời gian không ngắn.

Mối quan hệ Việt Nam - ASEAN trong thời kỳ 1967-

---

1. Jusuf Wanandi: "ASEANs Past and Challenges Ahead: Aspects of Politics and Security", trong *A New ASEAN in a New Millenium*, CSIS & SIIA, Giacacta, 2001, tr. 25.

2. Narongchai Akrasanee: "ASEAN in the Past 33 year: Lessons for Economic Cooperation" trong *Sđđ*, tr.36.

1995 đã trải qua nhiều giai đoạn, từ những năm tháng nghi kỵ và lạnh nhạt, có lúc rất căng thẳng đến khi cả hai bên cùng kiếm tìm biện pháp hoà giải và từng bước tiến tới hòa nhập. Sự kiện Việt Nam gia nhập ASEAN (tháng 7-1995) đã khép lại giai đoạn đầy gian khó trong khu vực, mở ra những trang mới trong quan hệ hoà bình, hữu nghị và hợp tác ở Đông Nam Á. Nhìn lại thời kỳ này (1967-1995), có thể nêu lên bốn nhận xét sau đây:

**Một**, sự ra đời của ASEAN là sản phẩm của thời kỳ chiến tranh lạnh ở khu vực Đông Nam Á. Nó phản ánh mâu thuẫn giữa phong trào giải phóng dân tộc với chủ nghĩa đế quốc, đồng thời phản ánh mâu thuẫn giữa hai phe xã hội chủ nghĩa và tư bản chủ nghĩa trong phạm vi khu vực. Nó không diễn ra một cách đơn giản, một chiều bởi vì trong các nước ASEAN, mức độ dính líu với chủ nghĩa đế quốc không giống nhau và động cơ muốn thoát khỏi sự ràng buộc với chủ nghĩa đế quốc cũng khác nhau. Ngay trong các nước Đông Dương, sau khi đế quốc Mỹ phải rút khỏi Đông Nam Á thì lại bộc lộ mâu thuẫn giữa một số quốc gia trong khu vực qua việc giải phóng Campuchia khỏi ách thống trị của chế độ diệt chủng Khmer Đỏ và cuộc xung đột biên giới phía Bắc nước ta năm 1979. Thời kỳ căng thẳng đối đầu ở Đông Nam Á giữa lực lượng cách mạng Đông Dương với các nước ASEAN được một vài nước lớn hậu thuẫn diễn ra hết sức gay gắt trong nửa đầu thập niên 1980.

**Hai**, trong khoảng thời gian 1967-1995, quan hệ Việt Nam - ASEAN chuyển biến qua nhiều giai đoạn, khi căng thẳng, khi hoà hoãn. Đặc biệt từ nửa sau những năm 1980 và nửa đầu những năm 1990, mối quan hệ này dần

dân chuyển biến theo chiều hướng tích cực. Có nhiều nhân tố tác động vào sự phát triển của mối quan hệ này, trong đó, về phía nước ta, yếu tố có tính quyết định là đường lối đổi mới nói chung và đổi mới trong quan hệ đối ngoại nói riêng của Đảng Cộng sản Việt Nam.

Có thể nói năm 1986 là thời điểm khởi đầu cho quá trình hoà giải ở Đông Nam Á. Trong đường lối đổi mới do Đại hội VI đề ra, Đảng ta khẳng định nhiệm vụ của công tác đối ngoại là: “Ra sức kết hợp sức mạnh của dân tộc với sức mạnh của thời đại, phấn đấu giữ vững hoà bình ở Đông Dương, góp phần giữ vững hoà bình ở Đông Nam Á và trên thế giới” với mục tiêu “tranh thủ điều kiện quốc tế thuận lợi cho sự nghiệp xây dựng chủ nghĩa xã hội và bảo vệ Tổ quốc, đồng thời tích cực góp phần vào cuộc đấu tranh chung của nhân dân thế giới vì hoà bình, độc lập dân tộc, dân chủ và chủ nghĩa xã hội”<sup>1</sup>. Về quan hệ trong khu vực, Đảng ta tuyên bố: “Chúng ta mong muốn và sẵn sàng cùng các nước trong khu vực thương lượng để giải quyết các vấn đề ở Đông Nam Á, thiết lập quan hệ cùng tồn tại hoà bình, xây dựng Đông Nam Á thành khu vực hoà bình, ổn định và hợp tác”<sup>2</sup>.

Tháng 5-1988 Hội nghị Bộ Chính trị lần thứ 13 đã ra nghị quyết về đổi mới tư duy trong công tác đối ngoại nhằm củng cố và giữ vững hoà bình để tập trung xây dựng và phát triển kinh tế, phải phá bỏ sự bao vây cô lập để tạo điều kiện giữ vững độc lập và xây dựng thành công chủ nghĩa xã hội. Giải pháp cụ thể tập trung vào ba việc lớn là

---

1,2. Đảng Cộng sản Việt Nam: *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ VI*, Nxb.Sự thật, Hà Nội, 1987, tr 99, 108.

rút toàn bộ quân tình nguyện Việt Nam ra khỏi Campuchia, bình thường hoá quan hệ với Trung Quốc và cải thiện quan hệ với Mỹ.

Lập trường của Việt Nam phù hợp với xu thế của thế giới và nguyện vọng chung của các nước Đông Nam Á nên đạt được sự hưởng ứng thuận lợi từ phía các nước ASEAN.

Với sự vận dụng linh hoạt và có nguyên tắc đường lối đổi mới, chúng ta đã cải thiện cơ bản quan hệ trong khu vực cũng như trên phạm vi thế giới. Nhờ đó, ta có thể vượt qua nhiều khó khăn trước những biến động của tình hình chủ nghĩa xã hội ở châu Âu, phá vỡ tình trạng bị cô lập hồi đầu những năm 1980 và hội nhập một cách cẩn trọng vào khu vực và thế giới. Những thành tựu này tạo nên cơ sở vững chắc cho quá trình hội nhập tiếp theo trên phạm vi quốc tế.

**Ba**, xu hướng hoà hoãn giữa hai siêu cường Liên Xô và Mỹ có ảnh hưởng chung đến tình hình thế giới. Ở Đông Nam Á, do nhu cầu ổn định để phát triển, các nước thuộc hai khối ASEAN và Đông Dương đều muốn đi đến hoà bình, ổn định mà trong những năm 1980, cái nút của vấn đề là tình hình Campuchia. Sau khi vấn đề Campuchia được giải quyết trên tinh thần hoà giải và hoà hợp dân tộc, tình hình Đông Nam Á được cải thiện, các bên xích lại gần nhau. Đồng thời, các mối quan hệ quốc tế của Việt Nam, đặc biệt là quan hệ với các nước lớn được cải thiện theo chiều hướng tích cực. Bối cảnh thuận lợi đó đã dẫn tới việc Việt Nam tham gia Hiệp ước Bali (7-1992). Sự kiện này chính thức mở ra thời kỳ Việt Nam chuẩn bị gia nhập ASEAN và kết quả của nó là lễ kết nạp Việt Nam vào ASEAN tháng 7-1995 tại thủ đô của Brunây.

**Bốn**, với các nước ASEAN, điều quan trọng là tìm ra những điểm gặp gỡ về lợi ích giữa các quốc gia trong việc xây dựng một khu vực hoà bình, ổn định, hợp tác và phát triển. Những sự khác biệt, một mặt làm phong phú sự phát triển theo phương châm “thống nhất trong đa dạng”; mặt khác không tránh khỏi nảy sinh mâu thuẫn về chủ quyền và lợi ích. Kinh nghiệm thực tiễn cho thấy khi các nước trong khu vực nhìn thấy những lợi ích chung cơ bản và lâu dài, đi đúng xu thế của thời đại toàn cầu hoá và khu vực hoá thì có thể từng bước giải quyết những cách trở trên tinh thần tôn trọng và thiện chí để đạt tới mục đích cao hơn và xa hơn là xây dựng Đông Nam Á thành một khu vực hoà bình, phát triển và thịnh vượng; đoàn kết các dân tộc Đông Nam Á trong Hiệp hội tiến tới sự hoà hợp, thân hữu, tương trợ và hợp tác. Với ý nghĩa đó, việc Việt Nam gia nhập ASEAN đánh dấu một giai đoạn mới trong sự phát triển của ASEAN và quan hệ Việt Nam - ASEAN.

2. Sau khi trở thành thành viên thứ 7 của ASEAN, Việt Nam đã tham gia tích cực vào các hoạt động của Hiệp hội: tham dự Hội nghị Cấp cao lần thứ V tại Băngcốc tháng 12-1995, tham dự Diễn đàn hợp tác Á - Âu (ASEM) lần đầu tiên tại Thái Lan tháng 3-1996. Việt Nam đã tổ chức thành công Hội nghị Cấp cao ASEAN lần thứ VI vào tháng 12-1998, một trong những Hội nghị Cấp cao có tầm quan trọng đặc biệt trong lịch sử phát triển của ASEAN. Hội nghị đã thông qua Tuyên bố Hà Nội, Chương trình Hành động Hà Nội và nhiều văn kiện quan trọng khác nhằm hiện thực hoá “Tầm nhìn ASEAN năm 2020” và đề ra những biện pháp khắc phục hậu quả của cuộc khủng

hoàng tiên tệ năm 1997. Tại Hội nghị này, các nhà lãnh đạo các nước ASEAN đã nhất trí kết nạp Campuchia làm thành viên thứ 10 của Hiệp hội, hoàn thành kế hoạch mở rộng tổ chức ra toàn khu vực. Thành công của Hội nghị Cấp cao lần thứ VI khẳng định vai trò và vị trí quan trọng của nước ta ở Đông Nam Á.

Tiếp sau đó, Việt Nam được cử giữ chức Chủ tịch Ban thường trực ASEAN (ASC) và Chủ tịch ARF nhiệm kỳ 2000-2001, tổ chức thành công Hội nghị Bộ trưởng Ngoại giao AMM lần thứ 34 và Hội nghị ARF lần thứ 8 vào tháng 7-2001. Qua những hoạt động trên, Việt Nam đã thể hiện khả năng tập hợp và góp phần dàn xếp tốt những vấn đề nội bộ của Hiệp hội, cùng các nước thành viên đóng góp vào sự lớn mạnh của ASEAN, nâng cao vị thế của ASEAN cũng như của Việt Nam trên trường quốc tế.

Nhìn lại quá trình hội nhập của Việt Nam vào ASEAN với tư cách là thành viên chính thức trong khoảng thời gian ngắn ngủi chưa đầy 10 năm, có thể rút ra mấy nhận xét sau :

**Thứ nhất**, sự hội nhập của Việt Nam vào ASEAN đã diễn ra khá thuận lợi, ngày càng chặt chẽ hơn. Sự đóng góp của Việt Nam vào quá trình phát triển của ASEAN ở thời kỳ hậu chiến tranh lạnh luôn luôn tương thích với vị trí của Việt Nam trong Hiệp hội. Từ sau khi đã trở thành thành viên thứ 7 của ASEAN, nước ta không chỉ giữ vững cam kết của mình mà còn tích cực, chủ động đưa ra những sáng kiến nhằm thúc đẩy hợp tác khu vực.

**Thứ hai**, sự hội nhập của Việt Nam vào ASEAN trong những năm qua cho thấy trong bối cảnh quốc tế hiện nay, sự khác biệt về chế độ chính trị và hệ tư tưởng.

nếu biết xử lý một cách đúng đắn thì đó không phải là trở ngại không thể vượt qua cho quá trình liên kết khu vực. Điều này không chỉ do ASEAN có một cơ chế tổ chức linh hoạt có khả năng dung nạp tất cả các nước Đông Nam Á, mà quan trọng hơn là do Việt Nam và các nước ASEAN cùng có nhiều lợi ích chung trong một Đông Nam Á hoà bình, ổn định và phát triển. Tất cả các nước Đông Nam Á đều có mối quan tâm chung về một môi trường ổn định khu vực thuận lợi cho việc bảo đảm quyền dân tộc tự chủ, vẹn toàn lãnh thổ và phát triển kinh tế, nâng cao đời sống theo những phương hướng của Tầm nhìn 2020 đã đề ra. Tất cả các nước Đông Nam Á đều có những vấn đề chung cần hợp sức giải quyết như xoá đói giảm nghèo, ngăn chặn các tệ nạn như buôn lậu, cướp biển, ma tuý và phòng ngừa các loại bệnh tật xã hội... Tất cả các nước Đông Nam Á đều phải cảnh giác trước nguy cơ mất an ninh do những hoạt động phá hoại từ bên trong và bên ngoài gây nên, những vụ khủng bố, những cuộc xung đột sắc tộc hay tôn giáo, nạn bắt cóc và xu hướng ly khai. Sự nỗ lực của từng quốc gia riêng biệt chỉ được nhân lên khi tạo thành sự nỗ lực chung của toàn Hiệp hội. Do vậy, sự liên kết giữa các nước thành viên là yêu cầu khách quan, đem lại lợi ích cho tất cả các bên tham gia.

*Thứ ba*, việc Việt Nam gia nhập ASEAN và sau đó là việc mở rộng tổ chức thành ASEAN 10 đã làm tăng sức mạnh tập thể, làm cho tiếng nói của ASEAN trên trường quốc tế thêm tăng trọng lượng. Với sự đồng tâm nhất trí của mình, ASEAN đã tạo được niềm tin với các đối tác bên ngoài, nhờ vậy đã tổ chức thành công các cuộc gặp gỡ ARF, ASEM và góp phần tích cực vào APEC; đã đề xuất

nhiều sáng kiến bảo vệ hoà bình, an ninh trong khu vực và trên thế giới. Vị thế của ASEAN được nâng lên rõ rệt trong quan hệ với thế giới.

Với nỗ lực của mình, sự đóng góp vào những thành tựu chung của ASEAN đã nâng cao vị thế của Việt Nam trước con mắt của bạn bè quốc tế. Sau khi gia nhập ASEAN, Việt Nam đã tham gia tích cực vào các hoạt động đối ngoại của Hiệp hội, có vị trí trong các hoạt động của ARF, ASEM và được kết nạp vào APEC. Việt Nam đã mở rộng quan hệ chính trị, kinh tế và văn hoá với tất cả các nước lớn, các tổ chức khu vực và hầu hết các quốc gia trên thế giới. Các vị nguyên thủ các cường quốc đều đã đến thăm Việt Nam, bày tỏ tình cảm thân hữu và thiện chí hợp tác. Quan hệ Việt - Trung và Việt - Nga được tăng cường và mở rộng, Hiệp định thương mại Việt - Mỹ được ký kết là những biểu hiện nổi bật của thành tựu đối ngoại của Nhà nước ta. Việc gia nhập WTO đang trên tiến trình chuẩn bị với nhiều hứa hẹn. Những kết quả đó sẽ đưa Việt Nam bước vào thế kỷ mới với những bước đi tự tin hơn, vững vàng hơn.

## II. ASEAN - NHỮNG THÁCH THỨC ĐẦU THẾ KỶ

Chỉ trong năm năm cuối thế kỷ trước (1995-2000), ASEAN đã tiến một bước quan trọng trong việc mở rộng thành một tổ chức toàn khu vực, từ ASEAN 6 lên ASEAN 10. Đó là một bước đi mạnh mẽ phù hợp với xu hướng tất yếu của toàn cầu hóa, đưa khu vực hòa nhập vào tiến trình chung của thế giới. Sự tồn tại và hoạt động của ASEAN từ sau khi mở rộng đã chứng minh tính đúng đắn



của quyết định này và hứa hẹn nhiều triển vọng cho bước phát triển trong tương lai. Tuy nhiên, ASEAN cũng phải đương đầu với nhiều thách thức, một phần do những khó khăn bên trong khó tránh khỏi của Hiệp hội, phần khác do những biến động mới của tình hình thế giới và khu vực.

1. Khi có thêm các thành viên mới gia nhập Hiệp hội thì nổi lên mối lo ngại về **khả năng thực hiện nguyên tắc đồng thuận**. Có người cho rằng với ASEAN 10, vấn đề đặt ra không chỉ là tăng về số lượng mà còn là sự khác biệt về chế độ chính trị và mức chênh lệch về trình độ kinh tế. Từ những góc độ rất khác nhau của các nước thành viên thì liệu rằng với quyền lợi của mỗi quốc gia, ASEAN có thể dễ dàng đạt được sự nhất trí như trước đây đã từng diễn ra với ASEAN 6 không? Carolina G. Hernandez - giáo sư khoa học chính trị Đại học Philippin - cho rằng việc mở rộng này "là biểu hiện cho một ASEAN phân hóa, tạo chướng ngại vật cho sự hợp tác chặt chẽ hơn về chính trị, kinh tế và xã hội trong tương lai" và "điều đó còn gây khó khăn cho việc tạo lập một chính sách đối ngoại và an ninh chung giúp các thành viên ASEAN đương đầu với những thách thức trong quan hệ quốc tế và chính trị toàn cầu"<sup>1</sup>. Có thể thấy mối lo ngại đó có căn cứ nhất định do cách tư duy của thời chiến tranh lạnh còn hằn sâu trong nếp nghĩ, nhưng đồng thời cũng dự báo một khả năng bất lợi khi vấp phải những vấn đề gai góc mà các nước thành viên không thể thỏa thuận với nhau được. Song trong những năm vừa qua,

---

1. Carolina G. Hernandez: "Những thách thức đối với xã hội và chính trị", trong *A New ASEAN in A New Millenium*, CSIS & SIIA, 2000, tr.148 (Bản dịch tiếng Việt).

trước những vấn đề nóng bỏng là mối quan tâm chung của cộng đồng, sự phân hóa ý kiến dẫn đến bất đồng chưa hề xảy ra. Đứng trước những lợi ích chung của khu vực, các nước đều thấy ở đó lợi ích riêng nằm trong lợi ích chung, do đó cố gắng tìm ra những giải pháp được các bên thừa nhận. Tuy nhiên, cũng vẫn nên coi đây như một lời cảnh báo để ý thức về việc gìn giữ sự nhất trí, bảo đảm nguyên tắc đồng thuận trong Hiệp hội.

Điều kiện cần thiết cho việc giữ vững nguyên tắc này là sự đoàn kết giữa các nước thành viên, tăng cường sự kết dính chính trị, tìm ra tiếng nói chung trước những vấn đề khu vực và quốc tế. Đồng thời, thu hẹp khoảng cách về phát triển kinh tế mà hiện tại, theo đánh giá của WB, là gấp 20 lần giữa nước có mức tổng sản phẩm quốc dân (GNP) cao nhất là Xingapo (27000 USD) và thấp nhất là Campuchia (1300 USD). Các thành viên cũ và mới của ASEAN đều phải thực thi Tuyên bố Hà Nội 1998 nhằm thu hẹp khoảng cách phát triển, thực hiện các dự án thuộc Sáng kiến liên kết ASEAN (IAI), gia tăng tốc độ và hiệu quả của Khu vực Đầu tư (AIA) và Khu vực Thương mại tự do (AFTA), đẩy mạnh việc hội nhập và nâng cao mức độ hợp tác kinh tế, tiến tới thành lập Cộng đồng Kinh tế ASEAN (AEC) theo đề xuất của Xingapo. Qua đó, lợi ích chính trị và kinh tế giữa các nước thành viên sẽ gắn lại với nhau, quyền lợi và quan điểm sẽ dễ gặp nhau tạo cơ sở vững chắc cho sự đồng thuận trong Hiệp hội.

2. Vấn đề được đặt ra trong mối quan tâm của ASEAN từ khi thành lập đến nay vẫn là *vấn đề hòa bình, an ninh và ổn định khu vực*, tuy rằng nội dung của nó biến đổi theo mỗi giai đoạn lịch sử. Nguyên tắc ZOPFAN

đề ra năm 1971 về một Đông Nam Á hòa bình, tự do và trung lập ngày càng được hưởng ứng vì đó là mối quan tâm chung của các quốc gia. Ý tưởng đó sau này được củng cố bằng Hiệp ước Thân thiện và Hợp tác (Bali -1976), bằng việc thành lập Diễn đàn Khu vực ASEAN (ARF) và đòi hỏi biến Đông Nam Á thành khu vực không có vũ khí hạt nhân (SEANWFZ). Những sáng kiến đó không những đạt được sự nhất trí của các nước thành viên mà còn nhận được sự hưởng ứng của nhiều nước ngoài khu vực. ARF với sự tham gia của 10 nước ASEAN, 13 nước và tổ chức thuộc các châu lục thực sự đóng vai trò của một diễn đàn về các vấn đề hòa bình và an ninh với vị thế chủ động của ASEAN. Hiện nay, Nga, Trung Quốc, Ấn Độ và nhiều nước khác tỏ ý mong muốn tham gia Hiệp ước Bali chứng tỏ vai trò trung tâm của ASEAN được coi trọng và mang lại ý nghĩa thiết thực.

Tuy vậy, trong những năm thuộc bản lề giữa hai thế kỷ, Đông Nam Á vẫn phải đương đầu với những thách thức không kém phần nguy hiểm về an ninh và ổn định. Niềm hy vọng về một thế kỷ hòa bình và phồn vinh trong những ngày đón mừng thiên niên kỷ mới bỗng chốc bị chao đảo bởi sự kiện khủng bố ngày 11-9-2001 tại Hoa Kỳ. Sự sụp đổ của tòa nhà Trung tâm Thương mại thế giới WTC ở Washington không chỉ làm rung động nước Mỹ mà còn tác động mạnh mẽ vào các hoạt động, các mối quan hệ trên phạm vi toàn cầu. Đông Nam Á không nằm ngoài vòng biến động của bối cảnh chung đó.

Trong bối cảnh hiện nay, mối lo ngại về an ninh ở Đông Nam Á nằm trong sự xung đột do vấn đề tôn giáo và sắc tộc, do xu hướng ly khai ở một số quốc gia, do sự tăng

cường hoạt động khủng bố của các tổ chức cực đoan bên trong và bên ngoài khu vực. Nhất là ngòi nổ chiến tranh ở Trung Đông và tình hình căng thẳng về vấn đề hạt nhân ở Đông Bắc Á đều có thể gây nên nhiều tác động tiêu cực đến tình hình thế giới nói chung và tình hình Đông Nam Á nói riêng.

Thực ra, ở Đông Nam Á nạn khủng bố đã từng tồn tại từ nhiều năm trước. Nổi lên là những vụ tàn sát dân lành, bắt cóc con tin người nước ngoài thường xuyên xảy ra ở Philippin mà kẻ chủ mưu là tổ chức Hồi giáo cực đoan Abu Sayyaf. Sau ngày 11-9, dư luận thế giới có phần lo ngại cho khu vực Đông Nam Á, nơi sinh sống của 1/5 số tín đồ Hồi giáo trên trái đất với nhiều khuynh hướng khác nhau, nơi mà tình hình chính trị luôn xáo động bởi những cuộc nổi dậy đòi ly khai và những mâu thuẫn sắc tộc, tôn giáo dai dẳng. Đã có nhiều bằng chứng về mối liên hệ giữa tổ chức khủng bố Al Qaeda với nhóm Abu Sayyaf ở Philippin, nhóm Jemaah Islamiyah (JI) ở Indônêxia cùng mạng lưới Hồi giáo cực đoan tại một số nước trong khu vực này. Trong mối lo lắng đó, Hội nghị Bộ trưởng Ngoại giao ASEAN lần thứ 33 (7-2002) đã thảo luận về những biện pháp chống khủng bố. Bản Hiệp định hợp tác chống khủng bố đã được ký giữa ba nước Indônêxia, Malaixia và Philippin bao gồm kế hoạch theo dõi và phong tỏa tài sản của các nhóm khủng bố, trao đổi thông tin nhằm ngăn chặn tội phạm xuyên quốc gia như cướp biển, buôn lậu ma túy, nhập cư bất hợp pháp, buôn bán phụ nữ và trẻ em... Vụ khủng bố ở Bali ngày 12-10-2002 làm hàng trăm người chết và bị thương đã cho thấy mối lo ngại trên là có cơ sở, càng bộc lộ mức độ nghiêm trọng của tình hình và tính cấp

thiết của cuộc đấu tranh chống khủng bố. Có người gọi đó là “sự kiện 11-9 của châu Á”, đánh giá “thảm họa Bali ngày 12-10-2002 cho thấy rằng sau Trung Đông, Đông Nam Á đã trở thành sàn diễn thứ hai của các hoạt động do Bin Laden chỉ đạo và tài trợ hoặc gợi ý”<sup>1</sup>. Cuộc nổ bom ở khách sạn Maryot tại thủ đô Giacácta tháng 7-2003 càng cho thấy những điều bất ổn vẫn đang tiềm ẩn trong khu vực.

Trước tình hình đó, Hội nghị Cấp cao ASEAN lần thứ VIII (Phnôm Pênh - 11-2002) đã ra Tuyên bố về chống khủng bố. Các nhà lãnh đạo ASEAN lên án mạnh mẽ những hành động khủng bố, khẳng định quyết tâm tăng cường hợp tác chống khủng bố và kêu gọi cộng đồng quốc tế ủng hộ ASEAN trong cuộc đấu tranh này nhằm khôi phục lòng tin của giới kinh doanh đầu tư vào khu vực cũng như giữ vững sức hấp dẫn đối với khách du lịch quốc tế. Gần đây, việc các nước Campuchia, Thái Lan phối hợp với Indônêxia, Malaixia và Xingapo bắt giữ nhiều phần tử khủng bố trong khu vực, Indônêxia đưa ra xét xử một số phần tử JI là những kẻ chủ mưu vụ tấn công Bali đã thể hiện những cố gắng mới trong cuộc đấu tranh chung.

Trên tinh thần vì hòa bình và an ninh, Trung Quốc cùng các nước ASEAN đã thông qua “Tuyên bố về các vấn đề an ninh phi truyền thống” nhằm khuyến khích các nỗ lực hành động chung chống khủng bố. ASEAN và Hoa Kỳ đã ký kết kế hoạch năm điểm chống khủng bố, theo đó, Mỹ sẽ giúp tăng cường canh gác eo biển Malacca và trao đổi thông tin tình báo. Nga và ASEAN ký Tuyên bố chung

---

1. Báo *Nước Bể tự do*, ngày 14-10-2002. Xem Thông tấn xã Việt Nam: *Tài liệu tham khảo đặc biệt*, ngày 7-11-2002.

về quan hệ đối tác vì hòa bình và an ninh, thịnh vượng và phát triển ở châu Á - Thái Bình Dương.

Đấu tranh chống khủng bố phải là hành động chung của nhân dân thế giới, nhưng điều đó hoàn toàn không lẫn lộn với những cuộc chiến tranh đã bùng nổ (Afganixtan, Irắc) dưới chiêu bài “chống khủng bố” nhằm phục vụ lợi ích của một vài nước lớn. Cho nên, trước nguy cơ bùng nổ chiến tranh ở Irắc, tiếng nói chung của các nước ASEAN vẫn là tìm mọi biện pháp hòa bình để giải quyết khủng hoảng. Tại Hội nghị Cấp cao ASEAN lần thứ VIII, các nước thành viên đều bày tỏ sự lo ngại trước những diễn biến xung quanh vấn đề Irắc và những hậu quả nghiêm trọng nếu chiến tranh xảy ra, đều cho rằng vấn đề Irắc phải được giải quyết một cách hòa bình, tuân thủ các nghị quyết của Liên hợp quốc. Sau chiến tranh, ASEAN vẫn khẳng định vai trò chủ đạo và trung tâm của Liên hợp quốc trong việc bảo đảm hòa bình và tái thiết Irắc.

Ngoài ra, vấn đề biển Đông đã và vẫn đang thu hút sự chú ý của nhiều quốc gia trong và ngoài khu vực Đông Nam Á. Cuộc tranh chấp chủ quyền trên những vùng biển Đông rất dễ bùng lên thành những vụ xung đột vũ trang, đe dọa hòa bình và an ninh trong vùng. Bản Tuyên bố về biển Đông của Hội nghị Bộ trưởng Ngoại giao ASEAN năm 1992 (AMM 25) đã đề cập những vấn đề nhạy cảm về chủ quyền và quyền tài phán của các bên liên quan trực tiếp. Những nguyên tắc cơ bản được nêu lên là giải quyết mọi tranh chấp bằng biện pháp hòa bình, không sử dụng vũ lực, các bên liên quan cần kiềm chế để tạo không khí thuận lợi cho giải pháp xử lý, không gây phương hại tới chủ quyền và quyền lãnh sự tài phán của các quốc gia liên

quan, áp dụng các nguyên tắc của Hiệp ước Bali 1976 như cơ sở cho việc xây dựng những Quy tắc ứng xử quốc tế về biển Đông<sup>1</sup>. Bản Tuyên bố Hà Nội 1998 lại một lần nữa nhấn mạnh: “Chúng tôi sẽ đẩy mạnh những nỗ lực nhằm giải quyết tranh chấp ở biển Đông bằng biện pháp hoà bình phù hợp với luật pháp quốc tế, kể cả Công ước năm 1982 của Liên hợp quốc về Luật Biển, và theo tinh thần của Tuyên bố của ASEAN về biển Đông năm 1992. Chúng tôi kêu gọi các bên liên quan kiềm chế và tránh có những hành động phương hại đến hòa bình, an ninh và ổn định ở Đông Nam Á và châu Á - Thái Bình Dương”<sup>2</sup>. Với sự khởi thảo của hai nước được ASEAN cử ra là Việt Nam, Philippin và qua nhiều lần bàn luận, đến Hội nghị Phnôm Pênh tháng 11-2002, các nước ASEAN đã cùng Trung Quốc thông qua Tuyên bố về cách ứng xử của các bên tại biển Đông. Điều này được coi như một bước tiến tới hoàn thiện Bộ quy tắc ứng xử ở biển Đông, có ý nghĩa quan trọng đối với việc xây dựng lòng tin và duy trì hòa bình, tăng cường gìn giữ an ninh và ổn định trong khu vực, tạo môi trường quốc tế thuận lợi cho các nước đẩy mạnh công cuộc cải cách và phát triển kinh tế. Cũng nên lưu ý rằng để đạt được sự thỏa thuận, các bên đã tránh né cụm từ “những công trình xây dựng” trong dự thảo mà chỉ ghi

---

1. Xem: "Tuyên bố của các Ngoại trưởng ASEAN về biển Đông". Xem *Hiệp hội các nước Đông Nam Á*, Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội, 1995, tr. 241-242.

2. Tuyên bố Hà Nội 1998. Xem Nguyễn Duy Quý: *Tiến tới một ASEAN hòa bình, ổn định và phát triển bền vững*, Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội, 2001, tr. 415.

chung chung là các nước tuyên bố có chủ quyền (ở khu vực tranh chấp) phải kiềm chế việc định cư tại những hòn đảo chưa có người cư trú và những khu vực cũng như những vĩa đá hiện đang còn tranh chấp<sup>1</sup>. Do vậy, về lâu dài, những mâu thuẫn gây ra tình hình căng thẳng vẫn chưa hoàn toàn được xóa bỏ. Do vị trí chiến lược và nguồn tài nguyên phong phú, lợi ích của các quốc gia đối với biển Đông vẫn còn là vấn đề nhạy cảm trong quan hệ quốc tế ở khu vực và luôn là điều đáng lo ngại trong tương lai.

#### Độ tăng trưởng GDP của các nước ASEAN (%)

Tên nước	Độ tăng trưởng năm 2002	Dự báo độ tăng trưởng năm 2003
Brunây	3,0	5,0 - 6,0
Campuchia	5,5	5,5 - 6,5
Indônêxia	3,6	3,2
Lào	-	5,5 - 6,0
Malaixia	4,0	5,8
Mianma	-	-
Philippin	4,5	5,2
Xingapo	2,4	5,6
Thái Lan	5,1	5,1
Việt Nam	7,0	7,0
ASEAN	4,1	4,3

Nguồn: Thời báo kinh tế Việt Nam<sup>2</sup>.

1. Báo *The Nation*, Bangkok, ngày 4-11-2002. Xem Thông tấn xã Việt Nam: *Tài liệu tham khảo đặc biệt*, ngày 7-11-2002.

2. Các số liệu được lựa chọn từ bài của Chủ Văn Lâm: "Nhìn từ 2002: thấy rõ hơn nội lực" và Phương Hoa: "Kinh tế ASEAN hồi phục mạnh mẽ". Xem *Thời báo kinh tế Việt Nam*: "Kinh tế 2002-2003 Việt Nam và thế giới", Hà Nội, 2003, tr. 4-5 và tr. 90-92.



Cho nên, vấn đề hòa bình, an ninh và ổn định vẫn là một thách thức lớn và lâu dài đối với Đông Nam Á cũng như đối với từng quốc gia thành viên ASEAN.

3. Năm 2002 khép lại với những thành tựu đáng phấn khởi của **nền kinh tế các nước ASEAN**, thể hiện trong độ tăng trưởng GDP của các nước.

Có thể nói đây là sự khởi sắc của kinh tế ASEAN sau khi phục hồi, vượt qua cuộc khủng hoảng tiền tệ năm 1997. Nhìn vào những nguyên nhân bên trong thì về cơ bản, sau những xáo động mạnh, từ đầu thế kỷ mới, các nước về cơ bản đã gìn giữ được sự ổn định chính trị. Vẫn còn những vụ việc nổi cộm như vấn đề Aceh ở Indônêxia, phong trào đòi thả nhà hoạt động đối lập Aung San Suu Kyi ở Mianma, vụ binh biến bất thành ở Philippin tháng 7-2003..., nhưng nhìn chung thì ở Đông Nam Á không có những biến động lớn làm ảnh hưởng xấu đến an ninh quốc gia. Tình hình đó tạo nên môi trường thuận lợi cho hoạt động thương mại và đầu tư của các doanh nhân trong nước cũng như nước ngoài. Các quốc gia, từ kinh nghiệm năm 1997, đều cố gắng tiến hành cải cách kinh tế, tăng cường nội lực, làm cho thị trường trong nước được mở rộng, sức mua tăng nhanh, thúc đẩy các mặt sản xuất. Một động lực quan trọng của sự tăng trưởng chính là đẩy mạnh tự do hóa thương mại, tăng cường kim ngạch xuất nhập khẩu. Theo đánh giá của Ngân hàng Thế giới (WB) thì quan hệ thương mại giữa các nước châu Á đang mở ra một triển vọng khả quan trong việc thúc đẩy tăng trưởng kinh tế khu vực. Thương mại hiện là động lực chính thúc đẩy tăng trưởng ở các nước châu Á, vì vậy, các nước này

đều đặt trọng tâm vào việc làm ăn buôn bán<sup>1</sup>.

Mặc dầu có những dự báo lạc quan về độ tăng trưởng của năm 2003, cũng không thể không nhìn thấy những điểm yếu của kinh tế ASEAN. Cuộc khủng hoảng năm 1997 đã bộc lộ một sự thực là ASEAN, kể cả trước khi kết nạp những thành viên mới, cũng chỉ là một tổ chức khu vực bao gồm những quốc gia nghèo, khác với EU hay NAFTA là những tổ chức có tiềm lực kinh tế hùng hậu với những thành viên thuộc nhóm G7 và những nước còn lại cũng đều có nền công nghiệp khá phát triển. Do vậy, khi nạn khủng hoảng như một cơn lốc tràn qua Đông Nam Á thì không một nước nào ở đây đủ sức cứu trợ cho láng giềng mà chỉ cố ghì giữ cho đất nước khỏi bị sa lầy. Các liều thuốc, có cả thuốc đắng, đều được tiếp cứu từ bên ngoài, hoặc từ IMF, WB hoặc từ các nước gắn bó với thị trường Đông Nam Á như Nhật Bản, Hàn Quốc, Trung Quốc trong mối quan hệ ASEAN + 3.

Với ASEAN 10, bên cạnh những mặt thuận lợi là cơ bản thì độ chênh lệch về trình độ kinh tế giữa các thành viên cũ và mới cũng đặt ra nhiều vấn đề phải tính đến. Nhiều chuyên gia về ASEAN đã từng lo ngại rằng: "Thách thức đầu tiên và rõ rệt nhất là làm thế nào để duy trì được đà tăng trưởng và sự nhất trí khi các nước thành viên được mở rộng"<sup>2</sup>. Nhất là từ đầu năm 2003, tiến trình

---

1. Xem *Thời báo kinh tế Việt Nam*: "Kinh tế 2002-2003 Việt Nam và thế giới", Hà Nội, 2003, tr. 4-5 và tr.90-92.

2. Robert Scalapino: "ASEAN: The Challenges That Lie Ahead". Tham luận tại Hội thảo "ASEAN hôm nay và ngày mai", Hà Nội, tháng 9-1997.

AFTA giảm thuế xuất nhập khẩu từ 0% đến 5% hầu như hoàn tất với các thành viên cũ thì các thành viên mới còn đang cố gắng thực hiện theo thời hạn kéo dài đến năm 2006, 2008 và 2010. Sự chênh lệch về thời gian hoàn thành AFTA theo nguyên tắc 10 - x là cần thiết cho phù hợp với hoàn cảnh kinh tế của các nước mới gia nhập ASEAN, nhưng dấu sao cũng gây ra những khó khăn nhất định đối với những nước có trình độ cao hơn. Cho nên không tránh khỏi việc một số quốc gia thành viên đi tìm sự liên kết thị trường thương mại tự do với một số đối tác bên ngoài như trường hợp quan hệ giữa Xingapo với Mỹ, với Nhật Bản...

Trong xu hướng toàn cầu hóa kinh tế, ASEAN đương nhiên cũng bị cuốn hút vào tiến trình chung của thế giới. Sự mở rộng mối liên kết kinh tế với các nước xung quanh là nhu cầu tất yếu đem lại lợi ích cho các bên tham gia. Tại Phnôm Pênh tháng 11-2002, Hiệp định khung về hợp tác kinh tế toàn diện ASEAN - Trung Quốc đã được ký, mở đầu tiến trình tự do hóa thương mại giữa Đông Nam Á với Trung Quốc sẽ được chính thức hoá vào năm 2010. Qua đó, ASEAN sẽ có một thị trường rộng lớn với 1,3 tỷ người tiêu dùng và giá trị GDP chừng 2000 tỷ USD; Trung Quốc cũng tiếp cận với thị trường Đông Nam Á có gần 500 triệu dân, có nguồn tài nguyên phong phú và vị trí địa chiến lược phía nam cực kỳ quan trọng. Nhưng bên cạnh những thuận lợi, các nhà doanh nghiệp Đông Nam Á lo ngại phải đối phó với một nền kinh tế có tiềm năng lớn mà các sản phẩm của Trung Quốc có thể lấn át các sản phẩm Đông Nam Á do chất lượng cao hơn, tiến công rẻ và sức thu hút nguồn đầu tư nước ngoài hấp dẫn hơn. Cho nên, để bảo vệ

quyền lợi kinh tế dân tộc, đây đó đã có ý kiến tỏ ra ngần ngại đi sâu vào tiến trình tự do hóa thương mại với Trung Quốc. Và nỗi ám ảnh “mọi sự lôi kéo vào nỗ lực nhằm hội nhập chặt chẽ hơn ASEAN với Trung Quốc có thể chấm dứt vai trò nhỏ bé của Đông Nam Á trong nền kinh tế toàn cầu” làm cho các nước này do dự nhưng lại không thể “bỏ lỡ chuyển đồ thời cơ”<sup>1</sup>.

Tiếp theo là bản Tuyên bố ASEAN - Nhật Bản về đối tác kinh tế toàn diện với một thị trường chiếm 11% dân số toàn cầu và giá trị GDP tương đương 18% GDP thế giới. Nhiều sáng kiến đã được bàn thảo về việc thiết lập các khu vực thương mại tự do giữa ASEAN với Hàn Quốc, với Ấn Độ, với Đài Loan, với Ôxtrâyliia, Niu Dilân... Rõ ràng là ASEAN đang đứng trước một triển vọng mở rộng “sân chơi” đầy tiềm năng, đồng thời cũng đầy khó khăn và thách thức.

Trong bối cảnh xu hướng toàn cầu hóa ngày càng mạnh mẽ, ASEAN ngày càng hoàn thiện tổ chức của mình, từng bước thực hiện thỏa thuận AFTA, tăng cường vị thế trên các diễn đàn ARF, APEC, ASEM và mở rộng mối quan hệ hợp tác trong các lĩnh vực chính trị, kinh tế, văn hóa... Trong đó, một vấn đề được quan tâm là mối quan hệ hợp tác giữa ASEAN với các nước khu vực Đông Á, thường được gọi là ASEAN + 3. Nhìn ngược thời gian một chút thì ASEAN + 3 lần đầu xuất hiện vào năm 1997 tại Kuala Lămpơ khi Hiệp hội tổ chức kỷ niệm 30 năm

---

1. Báo *The Asian Wall Street Journal*, ngày 8-12-2002. Xem Thông tấn xã Việt Nam: *Bản tin tham khảo đặc biệt*, ngày 26-12-2002.

thành lập. Đến nay, công thức này đã trở thành một nếp làm việc quen thuộc sau mỗi kỳ Hội nghị Cấp cao ASEAN, đã đạt được tiến bộ rất nhanh và đặc biệt có tác động tích cực đối với việc khắc phục hậu quả cuộc khủng hoảng tiền tệ năm 1997. Tại Hội nghị ASEAN + 3 ở Phnôm Pênh (11-2002), Thủ tướng Trung Quốc Chu Dung Cơ đã đề cập việc thành lập Khu vực Kinh tế châu Á gồm ASEAN và Trung Quốc, Nhật Bản, Hàn Quốc. Ông cho rằng: “Tuy hợp tác 10 + 3 đã phát triển rất nhanh trong một thời gian ngắn, nhưng vẫn còn khoảng cách khá xa so với mức độ hợp tác của khu vực khác cũng như nhu cầu phát triển của các nước trong khu vực. Chúng ta cần nâng cao mức độ hợp tác mà trong đó, phát triển kinh tế là nhiệm vụ hàng đầu của các nước Đông Á, 10 + 3 cần tiếp tục lấy hợp tác kinh tế làm trọng điểm”<sup>1</sup>. Nhóm nghiên cứu Đông Á (EASG) cũng đưa ra khuyến nghị về việc thiết lập một khu vực thương mại tự do Đông Á, một Quỹ Tiền tệ Đông Á, một đồng tiền chung Đông Á, một Diễn đàn Đông Á<sup>2</sup>. Về phần mình, Nhật Bản dự kiến một Cộng đồng Đông Á bao gồm cả Ôxtrâyliya và Niu Dilân.

Với những dự án như vậy, câu trả lời chưa rõ ràng và nhiều câu hỏi được đặt ra. Nhà nghiên cứu, Chủ tịch Viện các vấn đề quốc tế ở Xingapo Simon. Sc Tay tán thành “chủ nghĩa khu vực Đông Á” với nhận định: “Các cuộc gặp

---

1. Theo *Tân Hoa xã*, ngày 4-11-2002. Xem Thông tấn xã Việt Nam, *Bản tin tham khảo đặc biệt*, ngày 7-11-2002.

2. Theo Báo *The Nation*, Bangkok, ngày 8-10-2002. Xem Thông tấn xã Việt Nam, *Bản tin tham khảo đặc biệt*, ngày 11-10-2002.

cấp cao ASEAN với nguyên thủ ba nước Đông Bắc Á hiện nay cần được phát triển hơn nữa. Trong kế hoạch từ trung hạn đến dài hạn, tiến trình ASEAN + 3 có thể giúp ASEAN tính hấp dẫn và sức mạnh kinh tế lớn hơn nhiều”<sup>1</sup>. Nhưng đồng thời cũng tồn tại không ít băn khoăn. Với tương quan kinh tế khá chênh lệch giữa các nước Đông Nam Á với các nước Đông Á thì trong tương lai, tổ chức khu vực sẽ là ASEAN + 3 hay 3 + ASEAN. Điều đó có nghĩa là vai trò chủ động sẽ thuộc về đâu và khi đó, vị thế ASEAN sẽ như thế nào? Ngay trong những thành viên của phần +3 thì mỗi nước đều có thế mạnh riêng để giành lấy ưu thế: kinh tế Nhật Bản chiếm 60% GDP của các nước Đông Á, Hàn Quốc là nền kinh tế lớn xếp hàng thứ 11 của thế giới, còn Trung Quốc đang là điểm hấp dẫn của nhiều nhà đầu tư trên thế giới.

### III. HỘI NHẬP VIỆT NAM - ASEAN: CHUẨN BỊ CHO BƯỚC ĐƯỜNG SẮP TỚI

Đã tám năm kể từ khi Việt Nam gia nhập ASEAN, đã vượt qua nhiều trở ngại, thu lượm nhiều thành quả. Hướng về tương lai, những điều gì đang đặt ra và chúng ta nên làm gì để việc hội nhập đạt được kết quả tốt đẹp hơn.

---

1. Simon Sc Tay và Jesus Estanislao: "Khả năng thích nghi của ASEAN: khủng hoảng và thay đổi", trong *A New ASEAN in A New Millenium*, CSIS & SIIA, 2000, tr. 23 (Bản dịch tiếng Việt).

## ***1. Cần có một dự báo khoa học về tương lai của ASEAN***

Việc mở rộng tổ chức từ ASEAN 6 lên ASEAN 10 là thành công lớn của xu hướng xây dựng Đông Nam Á thành một khu vực hoà bình, đoàn kết và phồn vinh. Song cũng xuất hiện những mối lo ngại về tương lai của Hiệp hội do tính đa dạng về chính trị và văn hoá, sự chênh lệch về trình độ phát triển kinh tế và sự phức tạp của những vấn đề lịch sử. Vậy tổ chức ASEAN sẽ như thế nào trước đòi hỏi của xu hướng toàn cầu hoá ngày càng mở rộng và tính quyết liệt của cuộc cạnh tranh quốc tế. Hoặc là ASEAN vẫn dậm chân tại chỗ như hiện nay, hoặc tiến tới nhất thể hoá theo kiểu EU, hoặc mở rộng các mối quan hệ trên cái nền giữ vững chủ thể ASEAN.

Do những đặc điểm lịch sử rất khác châu Âu, ít nhất là trong một thập niên tới, ASEAN chỉ có thể là một tổ chức liên kết các quốc gia trong khu vực theo nghĩa Hiệp hội (association) nhằm những mục tiêu chung trên cơ sở tôn trọng những lợi ích và truyền thống của các quốc gia riêng biệt chứ chưa thể là một Liên hiệp thống nhất (union) như trường hợp EU.

Nhưng trong khi củng cố những hoạt động nội bộ, ASEAN cũng không thể thu hẹp trong khuôn khổ hiện tại mà phải mở rộng sự hợp tác với các nước, các tổ chức bên ngoài, đặc biệt là với những nước có vị thế chính trị lớn và tiềm lực kinh tế mạnh. Trong mối quan hệ mở rộng với nhiều đối tác như vậy thì điều thách đố đối với ASEAN là phải đứng vững trên tư thế của mình, với thực lực của mình mà không để bị phụ thuộc, bị chìm đi giữa các thế

lực lớn trên chính trường quốc tế. Điều này không chỉ đòi hỏi một sức mạnh kinh tế hùng hậu mà còn cần đến chiến lược chính trị đúng đắn và sách lược ứng phó linh hoạt.

Vấn đề đặt ra là với những đặc điểm của riêng mình, Việt Nam cần hoạch định một chiến lược hội nhập lâu dài và dự liệu những biện pháp thích ứng với những đối tác cụ thể để xử lý có hiệu quả những tình huống có thể xảy ra.

## ***2. Thúc đẩy sự chủ động hội nhập kinh tế khu vực***

Khó khăn lớn nhất đối Việt Nam là làm thế nào có thể chủ động và tích cực tham gia vào dòng chảy hội nhập kinh tế khu vực và thế giới trên cơ sở bảo vệ và phát huy lợi ích dân tộc. Trong quá trình hội nhập, Việt Nam có những lợi thế nhất định về tài nguyên, con người, tính năng động và chính sách đối ngoại đúng đắn. Để có thể tiến xa hơn nữa khi hội nhập sâu vào APEC, ASEM và gia nhập WTO, nhất thiết phải vượt qua những thách thức, khó khăn trước mắt, có những biện pháp chính sách thích hợp và hiệu quả để nâng cao sức cạnh tranh của nền kinh tế, biến thách thức thành cơ hội cho quá trình phát triển.

Điều chủ yếu trước tiên phải là quán triệt sâu sắc Nghị quyết của Bộ Chính trị (tháng 11-2001) về hội nhập kinh tế quốc tế bao gồm mục tiêu, quan điểm chỉ đạo và nhiệm vụ cụ thể. Đồng thời, cần có hiểu biết đầy đủ về những quy tắc và luật lệ của ASEAN nói chung và từng đối tác nói riêng. Nỗi lo thực tế hiện nay vẫn là sự hiểu biết chưa nhiều và sự chuẩn bị chưa tích cực của giới doanh nhân Việt Nam để có thể sẵn sàng bước vào môi trường cạnh tranh rộng lớn đã hình thành và đang chờ đón. Hiệp định thương mại Việt - Mỹ đã ký kết, thời hạn



của AFTA năm 2006 không còn xa, triển vọng mở rộng thị trường tự do của ASEAN với Trung Quốc, với các nước Đông Á và nhiều khu vực khác đang trở thành hiện thực. Vậy phải làm gì về phía các nhà doanh nghiệp, câu hỏi đó vẫn cần được giải đáp một cách khẩn trương và hiệu quả.

### *3. Tăng cường giao lưu trên các lĩnh vực giáo dục, văn hoá*

Trong sự giao lưu về giáo dục và đào tạo, chúng ta dễ nhận ra độ chênh về nội dung, phương pháp và chất lượng của các trường học, nhất là các trường đại học giữa ta và các nước ASEAN. Đặc biệt là việc dạy và học ngoại ngữ ở các trường của ta từ phổ thông đến đại học (trừ những trường chuyên ngữ) còn rất yếu. Chúng ta coi trọng việc xuất khẩu lao động nhưng điều chưa thành công chính là chúng ta đã đưa ra nước ngoài một đội ngũ những người không nói được, không nghe được, do đó không hiểu người ta cần gì, mình phải làm gì và làm như thế nào. Trong các trường trung học, trường dạy nghề, trường đại học, vấn đề dạy ngoại ngữ phải nằm trong một chiến lược tổng thể với những cung bậc khác nhau, thích hợp với những đối tượng khác nhau. Đó chính là cách đầu tư có hiệu quả lâu dài để hội nhập thế giới cũng như để xuất khẩu lao động.

Tăng cường mối giao lưu văn hoá giữa các nước ASEAN là lĩnh vực vô cùng quan trọng, trong đó, Việt Nam cần hiểu bạn hơn và làm cho bạn hiểu mình hơn. Trên cái nền chung của văn hoá Đông Nam Á, các dân tộc trong khu vực có nhiều điều kiện thuận lợi để gần gũi nhau, tiếp xúc và thông cảm nhau, vượt qua những nghi kỵ và xa cách do quá khứ để lại. Mỗi dân tộc tìm thấy

những nét đẹp trong sự khác biệt của các dân tộc bạn, qua đó làm phong phú sắc thái của văn hoá dân tộc mình cũng như văn hoá toàn khu vực.

Chúng ta cần biên soạn những tài liệu giới thiệu về ASEAN và các nước thành viên ASEAN sao cho dễ đọc, dễ nhớ, dễ hiểu để phổ biến rộng rãi trong xã hội. Công việc này nên phối hợp với các nước ASEAN để có một nội dung thống nhất, được in ra nhiều thứ tiếng thích hợp với từng nước thành viên.

Việc phổ biến tiếng Việt và văn hoá Việt Nam ra nước ngoài cần được đặt ở tầm chiến lược, việc biên soạn tài liệu phổ thông về Việt Nam bằng tiếng nước ngoài để giới thiệu trong các nước Đông Nam Á và thế giới là điều rất cần làm mà cho đến nay hầu như còn trống vắng. Việc giới thiệu kết quả nghiên cứu của giới khoa học Việt Nam bằng tiếng nước ngoài sẽ làm tăng sự giao lưu văn hoá và khoa học trong khu vực. Đến nay, một vài tạp chí khoa học ở nước ta đã tính đến việc xuất bản hàng năm một hoặc hai số bằng tiếng nước ngoài, đó là việc làm có ý nghĩa rất thiết thực.

Chúng ta đang đứng trước một thời cơ rất thuận lợi cho việc giao lưu văn hoá, đó là việc tổ chức SEAGAMES 22 tại Việt Nam vào cuối năm 2003. Cho đến nay, việc chuẩn bị đã được tiến hành trong lĩnh vực xây dựng cơ sở hạ tầng về sân bãi, đường giao thông, khách sạn; các vận động viên phấn đấu luyện tập giành thành tích cao. Song, một công việc không kém phần quan trọng là sự chuẩn bị về mặt văn hoá, làm cho nhân dân ta hiểu biết về các vị khách của mình vốn có nhiều nét rất khác biệt về mặt tôn giáo và phong tục, biết cách giao tiếp văn minh, lịch sự.

Điều này cực kỳ cần thiết đối với các vận động viên ta vì họ là những người thường xuyên tiếp xúc với bạn, có điều kiện giới thiệu với bạn về đất nước và con người Việt Nam.

Trong những năm đầu thế kỷ XXI, ASEAN đang đứng trước nhiều thách thức mới. Đó chính là những thách thức mà ASEAN phải vượt qua nếu muốn giữ vững sự tồn tại với tư cách chủ thể của một tổ chức khu vực và tiếp tục phát triển theo kịp đà chung của dòng chảy nhân loại. Trong tình hình đó, các nước Đông Nam Á khẳng định quyết tâm phát huy các giá trị và nguyên tắc cơ bản của ASEAN, củng cố và tăng cường đoàn kết gắn bó theo phong cách ASEAN truyền thống; thúc đẩy tiến trình liên kết kinh tế và thu hẹp khoảng cách phát triển, tiếp tục chính sách mở rộng quan hệ đối tác bình đẳng với các nước ngoài khu vực, đặc biệt là với các nước đối thoại.

Đến lúc này, Việt Nam đã *gia nhập* ASEAN. Đó là sự thực hiện thành công đường lối đối ngoại của Đảng và Nhà nước ta trong thời kỳ đổi mới. Song việc *hội nhập* ASEAN, tuy đã đạt được những thành tựu đáng khích lệ nhưng vẫn còn bề bộn nhiều việc cần làm, cần nhận thức đầy đủ. Đại hội Đảng lần thứ IX đã chỉ ra nhiệm vụ “Nâng cao hiệu quả và chất lượng hợp tác với các nước ASEAN”<sup>1</sup>. Hiệu quả thực tiễn của việc thực hiện nhiệm vụ đó là một trong những yếu tố cơ bản bảo đảm những bước đi vững chắc để “đưa nước ta ra khỏi tình trạng kém phát triển, nâng cao rõ rệt đời sống vật chất và tinh thần của nhân dân, tạo nền tảng để đến năm 2020 nước ta cơ bản trở

---

1. Đảng Cộng sản Việt Nam: *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ IX*, Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội, 2001, tr. 43.

thành một nước công nghiệp theo hướng hiện đại"<sup>1</sup>.

Trong suốt quá trình hội nhập đó, Việt Nam luôn "góp phần quan trọng vào việc giữ vững hướng đi, các nguyên tắc của ASEAN, các giá trị ASEAN; giữ được cách tiếp cận năng động, tỉnh táo và cân bằng, tiếp tục quan tâm thích đáng đến việc thực hiện các mục tiêu ưu tiên của ASEAN, nhất là về tăng cường liên kết và thu hẹp khoảng cách phát triển"<sup>2</sup>.

## TÀI LIỆU THAM KHẢO

### Tiếng Việt

1. Carolina G Hernandez: "Những thách thức đối với xã hội và chính trị", trong *A New ASEAN in A New Millenium*, CSIS & SIIA 2000, tr. 148 (Bản dịch tiếng Việt).

2. Chủ Văn Lâm: "Nhìn từ 2002: thấy rõ hơn nội lực", *Thời báo kinh tế Việt Nam: Kinh tế 2002-2003 Việt Nam và thế giới*.

3. Đảng Cộng sản Việt Nam: *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ VI*, Nxb. Sự thật, Hà Nội, 1987.

4. Đảng Cộng sản Việt Nam: *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ IX*, Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội, 2001.

5. Nguyễn Duy Quý: *Tiến tới một ASEAN hòa bình, ổn*

---

1. Đảng Cộng sản Việt Nam: *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ IX*, Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội, 2001, tr.24.

2. Nguyễn Dy Niên: "Trả lời phỏng vấn về Hội nghị AMM 36 và các hội nghị liên quan". *Tuần báo Quốc tế*, số 25 ngày 19-6 đến ngày 25-6-2003.

*định và phát triển bền vững*, Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội, 2001.

6. Nguyễn Dy Niên: "Trả lời phỏng vấn về Hội nghị AMM 36 và các hội nghị liên quan", *Tuần báo Quốc tế*, số 25 ngày 19-6 đến 25-6-2003.

7. Phương Hoa: "Kinh tế ASEAN hồi phục mạnh mẽ", Xem *Thời báo Kinh tế Việt Nam: Kinh tế 2002-2003 Việt Nam và thế giới*.

8. Simon Sc Tay và Jesus Estanislao: "Khả năng thích nghi của ASEAN: khủng hoảng và thay đổi" trong *A New ASEAN in A New Millenium*, CSIS & SIIA 2000, tr. 23 (Bản dịch tiếng Việt).

9. *Hiệp hội các nước Đông Nam Á*, Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội, 1995.

10. Thông tấn xã Việt Nam, *Bản tin tham khảo đặc biệt*, ngày 26-12-2002.

11. Thông tấn xã Việt Nam, *Bản tin tham khảo đặc biệt*, ngày 11-10-2002.

12. Thông tấn xã Việt Nam. *Tài liệu tham khảo đặc biệt*, ngày 7-11-2002.

### **Tiếng nước ngoài**

1. Jusuf Wanandi: "ASEANs Past and Challenges Ahead: Aspects of Politics and Security" trong *A New ASEAN in A New Millenium*, CSIS & SIIA, Jakarta, 2001, tr. 25.

2. Narongchai Akraşanee: "ASEAN in the Past 33 year: Lessons for Economic Cooperation", trong *Sđđ*, tr.36.

3. Robert Scalapino: "ASEAN: the challenges that lie ahead". Tham luận tại Hội thảo "ASEAN hôm nay và ngày mai", Hà Nội, tháng 9-1997.

# BRUNÂY VÀ QUAN HỆ VIỆT NAM - BRUNÂY

*Bùi Thành Nam\**

## I. VÀI NÉT KHÁI QUÁT VỀ BRUNÂY

Brunây là một quốc gia nhỏ gồm hai phần tách biệt nằm ở Tây Bắc đảo Kalimantan hay còn gọi là Borneo. Lãnh thổ được chia thành bốn vùng, phần Đông Nam gồm vùng Temburong, phần Tây Nam gồm Brunây Muara, Tutong, Belait. Thủ đô là Banda Xêri Bégaoan. Với diện tích 5765 km<sup>2</sup>, địa hình của Brunây tương đối bằng phẳng, chủ yếu là các vùng đồi thấp và đầm lầy. Nằm trong vùng nhiệt đới cận xích đạo nên đặc trưng khí hậu của Brunây là nóng ẩm và mưa nhiều, điều này tạo điều kiện thuận lợi cho sự phát triển của ngành nông lâm nghiệp. Với diện tích 436.000ha, độ che phủ của rừng ở Brunây chiếm tới 76% diện tích lãnh thổ. Có vị trí chiến lược quan trọng trong khu vực, Brunây có thể kiểm soát những diễn biến trên biển Đông, đồng thời còn là tâm

---

\* Thạc sĩ, Khoa Quốc tế học, Trường Đại học Khoa học xã hội và nhân văn, Đại học Quốc gia Hà Nội.

điểm hàng không của khu vực.

Về cư dân ở Brunây, người bản địa Mã Lai chiếm tới 64% dân số, cộng đồng người Hoa chiếm 20%, còn lại là một số ít người Ấn Độ và các dân tộc khác trong tổng số dân khoảng trên 336.000 người (ước tính tháng 7-2000). Thành phần dân cư đã quyết định chiều hướng xã hội - tôn giáo ở Brunây. Ngôn ngữ chính thống là tiếng Mã Lai. Tiếng Hoa và tiếng Anh được sử dụng phổ biến trong giao dịch hành chính. Đạo Hồi là quốc giáo, số tín đồ chiếm 67%, Đạo Phật 14% và Đạo Thiên chúa khoảng 8%.

Hệ thống bộ máy chính quyền của Brunây được xây dựng trên cơ sở hai cơ quan quyền lực chính là Hội đồng lập pháp và Hội đồng hành pháp. Tuy nhiên, với tính chất của một quốc gia quân chủ Hồi giáo được cai trị bằng sắc lệnh nên trên thực tế Hội đồng lập pháp không có mấy thực quyền. Các thành viên trong nội các được chỉ định chứ không thông qua bầu cử. Hầu hết mọi hoạt động kinh tế, chính trị, xã hội của Brunây đều bị chi phối bởi quyền lực tối cao của Quốc vương. Haji Hassanal Bonkiah, vị quốc vương thứ 29, trị vì với đầy đủ quyền lực cao nhất, tập trung nhất sau khi Brunây được Anh trao trả độc lập vào năm 1984. Ông nắm giữ chức vụ thủ tướng kiêm bộ trưởng quốc phòng.

Sử sách của Trung Quốc đã nhắc đến Brunây vào khoảng thế kỷ VI khi những thương gia Trung Quốc có quan hệ trao đổi, mua bán với những cư dân ở vùng Tây Bắc đảo Kalimantan. Họ gọi vùng đất này dưới các tên gọi "Puli", "Polo" hay "Puni" khi nó còn đang chịu ảnh hưởng của các quốc gia Hindu trong vùng. Người Trung Quốc đã ghi chép lại những lần triều cống của các Vua (được gọi là

các Raja theo tiếng Hindu) Puni (hay Puli) vào các năm 518, 523 và 616. Năm 669, để thắt chặt mối quan hệ giữa Brunây và Trung Quốc, đã có một phái đoàn của Brunây sang thăm Trung Quốc. Tới triều nhà Tống (960 - 1279) vua Brunây đã cử một phái đoàn do Pu Ya Lee (Abu Ali) dẫn đầu sang triều cống vào năm 977.

Đạo Hồi có mặt ở Brunây từ rất sớm, người Trung Quốc cho rằng Đạo Hồi có ảnh hưởng tới Brunây trong khoảng thời gian thế kỷ IX, thế kỷ X. Các ghi chép cho thấy đoàn sứ thần Brunây sang triều cống và đặt vấn đề buôn bán với Trung Quốc vào năm 977 do ba thương nhân Hồi giáo điều hành. Song cũng phải mất ít nhất 400 năm, Đạo Hồi mới được phổ biến trong xã hội Brunây. Awang Alak Betatar, vị hoàng tử đầy sức mạnh của miền Tây Borneo, là người đầu tiên đặt nền móng cho đế chế Hồi giáo này. Sau khi lấy công chúa vùng Borneo, ông lên ngôi vua và trở thành người lãnh đạo đầu tiên của Brunây, vị quốc vương hiện nay chính là thuộc dòng họ này. Việc đổi tên và niên hiệu thành Xuntan Muhamad Shah (1363 - 1402) của Awang Alak Betatar đã đánh dấu thắng lợi của Đạo Hồi.

Cùng với Đạo Hồi, Brunây ngày càng củng cố nền độc lập của mình. Bên cạnh đó, việc tăng cường hoạt động thương mại và sức mạnh quân sự đã đe dọa sự tồn tại của các vương quốc ở Mã Lai và Philippin. Tên gọi Brunây được chính thức sử dụng dưới triều đại của Xuntan thứ hai Ahmad (1408 - 1425). Cho tới năm 1478 dưới triều đại của Xuntan thứ tư Sulaiman (1432 - 1485), Brunây đã hội đủ sức mạnh để giải phóng khỏi ảnh hưởng của các quốc gia Hindu xung quanh. Việc lên ngôi của Xuntan thứ năm



Bolkiah (1484 - 1524) đã đánh dấu thời kỳ hoàng kim của đế chế Hồi giáo này, chiến thuyền của ông đã tiến tới Giava, Malacca và Philippin, nơi ông chiếm được Seludong (Manila ngày nay).

Từ đây, Brunây trở thành một quốc gia có tên tuổi trong vùng khi tầm ảnh hưởng của nó vươn tới Philippin, lãnh địa của nó trải dài qua Xaba, Xaraoác và một phần vùng Johor. Sức mạnh của Brunây trong thời gian này đã hạn chế rất nhiều công cuộc xâm chiếm thuộc địa của những người châu Âu đầu tiên tiến vào khu vực mà đại diện là người Tây Ban Nha và người Bồ Đào Nha. Đồng thời, dựa vào mâu thuẫn giữa những kẻ kiếm tìm thuộc địa, Brunây đã ký kết với Bồ Đào Nha một số thoả thuận về trao đổi thương mại nhằm tránh sự đối đầu trực tiếp với Tây Ban Nha.

Tuy nhiên, sau triều đại của Xuntan thứ chín Hassan (1605 - 1619), Brunây bước vào thời kỳ suy yếu, quyền lực của đế chế Hồi giáo này đã không thể ngăn cản nổi ảnh hưởng ngày càng lớn của các thế lực phương Tây trong vùng. Một số vụ xung đột với Tây Ban Nha đã gây ra những xáo trộn lớn tại Brunây. Người Tây Ban Nha kích động những mâu thuẫn giữa các Xuntan địa phương gây ra cuộc chiến tranh giữa các vương quốc ở Kalimantan. Vương quốc Sulu ở vùng Đông Bắc Kalimantan đã trở thành thách thức lớn nhất đối với Brunây. Dưới sự giúp đỡ của người Tây Ban Nha, Sulu đã nhanh chóng bành trướng lãnh thổ của mình về phía Tây Kalimantan. Sau những thất bại liên tiếp, Brunây đã mất đi quyền kiểm soát nhiều vùng lãnh thổ thuộc Borneo (ngày nay là bang Xaba của Malaixia), đồng thời mất luôn ảnh hưởng tại

Philippin. Thủ phủ đầu tiên của Brunây - Puni - được đặt tại vùng Temburong phải chuyển tới Kota Batu (vị trí của Bảo tàng Brunây hiện nay). Cho tới thế kỷ XVII, sau cuộc chiếm đóng ngắn của người Tây Ban Nha, thủ đô của Brunây được đặt tại Banda Xêri Bêgaoan ngày nay dưới triều đại của Xuntan thứ 14 Muhyiddin (1673 - 1690).

Mặc dù Tây Ban Nha và Bồ Đào Nha là những người châu Âu đầu tiên đặt chân tới Borneo, song họ không đủ sức mạnh để chinh phục toàn bộ khu vực giàu tiềm năng này. Năm 1839 đã đánh dấu một thay đổi lớn trong vùng, một thế lực mới ở châu Âu - những người Anh - đã xâm nhập và ngay lập tức phát triển ảnh hưởng của mình.

Giêm Brúc, nhà thám hiểm người Anh, đặt chân lên Borneo và đã giúp quốc vương Brunây dẹp tan cuộc bạo loạn của những thủ lĩnh thiểu số trong vương quốc diễn ra vào năm 1841. Với chức vụ thống đốc và nguồn tài chính to lớn mà quốc vương Brunây trao cho, Giêm Brúc nhanh chóng mở rộng phạm vi quyền lực của mình. Sức mạnh quân sự của Giêm Brúc đã đưa ông trở thành Vua (Raja) của vùng Xaraoắc sau khi chiếm được Xaraoắc và vùng Tây Bắc Borneo. Sự thành công của Giêm Brúc và sự yếu kém của Brunây đã tạo điều kiện cho người Anh liên tục đưa ra những đòi hỏi về lãnh địa. Họ không muốn dừng lại trong việc mở rộng thuộc địa.

Trước sức ép của người Anh, Brunây liên tiếp nhượng bộ về lãnh thổ và quyền lực của mình. Vào năm 1847, một hiệp ước với nước Anh lần đầu tiên được ký kết đã mở ra hàng loạt những nhượng bộ của Brunây trong thế kỷ XIX. Năm 1882 lãnh địa của quốc vương Brunây chỉ còn lại phần của thành phố Banda Xêri Bêgaoan ngày nay và một

diện tích nhỏ trong lãnh thổ của Xaraoắc. Tới năm 1888 Brunây Đarútalam chính thức trở thành một nước đặt dưới sự bảo hộ của Anh. Năm 1906, hệ thống Nơi cư ngụ (Residential System) được thiết lập tại Brunây Đarútalam. Theo các điều khoản được ký kết, một người Anh được chỉ định như người đại diện của Chính phủ Anh có nhiệm vụ và đầy đủ quyền lực tư vấn cho quốc vương Brunây trong tất cả các lĩnh vực, trừ những vấn đề về phong tục, truyền thống và tôn giáo.

Chiến tranh thế giới thứ hai nổ ra, giống như một số quốc gia Đông Nam Á khác, Brunây nằm trong sự chiếm đóng của người Nhật. Kết thúc chiến tranh, mặc dù tiếp tục phụ thuộc vào sự bảo trợ của người Anh, song trào lưu độc lập dân tộc trong khu vực đã có những tác động tích cực tới Brunây. Đồng thời, việc hệ thống thuộc địa bị co hẹp đã dẫn tới những thay đổi trong chính sách thực dân của Anh tới các vùng đất thuộc địa.

Ngày 29-9-1959 một thỏa thuận mới được ký kết đã cho phép Brunây Đarútalam thiết lập chế độ tự trị đối với công việc bên trong. Còn quan hệ đối ngoại, an ninh và quốc phòng vẫn do người Anh nắm giữ. Việc ban hành một bản hiến pháp mới đã đưa tới cuộc bầu cử lần đầu tiên vào năm 1962. Đảng Rakyat Brunây thắng cử, song việc họ ủng hộ Brunây gia nhập liên bang Malaixia (gồm Malaixia, Xingapo, Xaba, Xaraoắc) đã vấp phải sự phản ứng của quốc vương và nhân dân Brunây. Với sự giúp đỡ của lực lượng quân sự Anh, quốc vương Brunây đã dẹp tan cuộc bạo loạn do Đảng Rakyat phát động. Và cuộc bầu cử năm 1962 đã trở thành cuộc bầu cử duy nhất tại Brunây khi quốc vương Brunây giành lại được quyền lực và đình

chỉ bản hiến pháp mới. Quốc vương thứ 28 của Brunây, Xuntan Oma (1950 - 1967), đã từ chối việc tham gia Liên bang Malaixia, tiếp tục nhận sự bảo trợ của Anh.

Năm 1967 quốc vương Oma truyền ngôi cho con trai của ông là Haji Hassanal Bolkiah. Sự kiện này đã mở ra một thời kỳ mới của Brunây khi vị quốc vương thứ 29 liên tiếp yêu cầu những người đại diện Chính phủ Anh xem xét vấn đề độc lập của Brunây. Các cuộc đàm phán đã diễn ra hầu như thường xuyên trong các năm 1968, 1969, 1970, 1971, 1978, 1979. Bước ngoặt trong các cuộc đàm phán đã diễn ra vào năm 1979 khi hai nước ký kết Hiệp ước thân thiện và hợp tác. Hiệp ước này cũng mở ra con đường độc lập một cách toàn diện cho Brunây khi nước Anh chính thức thừa nhận việc từ bỏ quyền bảo hộ của mình vào ngày 31-12-1983. Cũng trong thời gian này, Banda Xêri Bêgaoan chính thức trở thành tên thủ đô của Brunây sau khi Xuntan Bolkiah quyết định đổi tên thủ đô vào ngày 4-10-1970.

Ngày 1-1-1984 Brunây trở thành một quốc gia độc lập, kết thúc lịch sử 96 năm thuộc địa. Để khẳng định nền độc lập của mình, Brunây đã nhanh chóng tham gia vào các tổ chức quốc tế. Chỉ một tuần sau bài diễn văn độc lập đọc vào lúc nửa đêm ngày 31-12-1983 của Xuntan Bolkiah, Brunây đã gia nhập ASEAN và trở thành thành viên thứ sáu của tổ chức này (7-1-1984), coi ASEAN là hướng ưu tiên trong quan hệ đối ngoại. Tám ngày sau (15-1-1984) Brunây trở thành thành viên của Tổ chức Đại hội Hồi giáo OIC (Organization of Islamic Conference), tháng 10-1984 Brunây được kết nạp là thành viên thứ 159 của Liên hợp quốc. Hàng loạt hoạt động ngoại giao đã đưa Brunây hội

nhập nhanh chóng vào cộng đồng thế giới. Tuy vậy, ảnh hưởng của người Anh vẫn rất sâu sắc khi hệ thống hành pháp được xây dựng dựa trên cơ sở luật pháp của Anh và cùng với Xingapo, Malaixia, nước Anh được coi như một người bạn trong chính sách đối ngoại của Brunây.

Brunây có nguồn tài nguyên phong phú đa dạng với trữ lượng dầu mỏ khá lớn. Quốc gia này còn có khả năng phát triển các ngành nông, lâm, ngư nghiệp do địa hình tương đối bằng phẳng, phần thêm lục địa rộng và khí hậu thuận lợi. Trong các nguồn lực phục vụ sản xuất, Brunây gặp hạn chế về lực lượng lao động do quy mô dân số nhỏ (khoảng 300.000 người) song nhờ ưu thế về tài nguyên nên kinh tế Brunây chủ yếu dựa vào ngành công nghiệp khai thác.

Yếu tố tài nguyên đóng vai trò quyết định rất nhiều trong việc hình thành nền kinh tế Brunây. Trong những năm đầu thế kỷ XX, nguồn sống chủ yếu của quốc gia này dựa vào nông, lâm, ngư nghiệp. Nhưng sau đó, việc phát hiện ra trữ lượng dầu mỏ khổng lồ đã làm thay đổi hoàn toàn bộ mặt kinh tế Brunây. Ngành sản xuất nông nghiệp dường như biến mất khi nó chỉ đóng góp có 2% trong tổng sản phẩm quốc nội (GDP), thay vào đó là ngành công nghiệp khai thác dầu khí. Với sản lượng khai thác đạt khoảng 163.000 thùng/ngày, Brunây là nước đứng thứ ba trong khu vực Đông Nam Á về khai thác dầu mỏ, đứng thứ tư thế giới về cung cấp khí đốt. Tuy còn kém xa thời kỳ hoàng kim (năm 1980 giá trị xuất khẩu dầu đạt 5,2 tỷ USD) song với giá trị xuất khẩu hiện nay đạt khoảng 2 tỷ USD, nguồn tài nguyên này đã đưa Brunây trở thành một trong số ít quốc gia có mức thu nhập bình quân theo đầu

người cao nhất thế giới (18.900 USD/người).

Xem xét cơ cấu của nền kinh tế, tính chất quân chủ của Brunây thể hiện rõ nét thông qua thành phần kinh tế do nhà nước nắm đã quy định, điều tiết và chi phối hầu hết mọi thành phần kinh tế khác. Trong nhiều lĩnh vực chủ chốt của nền kinh tế, nhà nước nắm toàn bộ cơ sở vật chất kỹ thuật của ngành. Do đó, bóng dáng của khu vực tư nhân trước đây không mấy hiện hữu trong hoạt động kinh tế, mà bao trùm lên đó là bàn tay vô hình của khu vực nhà nước.

Đi kèm với hoạt động nông nghiệp suy giảm là sự yếu kém về trình độ kỹ thuật, trình độ quản lý và tay nghề lao động. Nguồn nhân lực của Brunây vừa ít về số lượng, còn kém về chất lượng nên khi ngành công nghiệp khai thác dầu khí phát triển thì Brunây vấp phải khó khăn do những bất cập trên, dẫn đến việc Brunây chỉ tập trung phát triển ngành khai thác và sơ chế dầu mỏ. Có một nghịch lý đang tồn tại ở Brunây là nhu cầu về lao động rất lớn, song đất nước này vẫn tồn tại tỷ lệ thất nghiệp khá cao với khoảng 4,7%. Để đáp ứng nhu cầu phát triển kinh tế, Brunây đã nhập khẩu lao động từ bên ngoài, trong tổng số lao động hiện nay lao động trong nước và lao động nước ngoài có tỷ lệ ngang bằng 50/50. Nhờ nguồn lực lao động có trình độ từ bên ngoài đến nên trong những năm gần đây, công nghiệp chế biến dầu khí mới bắt đầu đi vào hoạt động.

Mặt hàng xuất khẩu chủ yếu của Brunây là các sản phẩm dầu thô và khí tự nhiên. Chính do đặc điểm kinh tế như vậy nên các bạn hàng chủ yếu của Brunây tập trung ở những quốc gia có thế mạnh về công nghiệp chế biến

dầu. Nhật Bản là bạn hàng lớn nhất khi quốc gia này nhập khẩu tới 64% lượng dầu xuất khẩu của Brunây, kế đó là Hàn Quốc và Xingapo. Do cơ cấu kinh tế thiên về ngành công nghiệp khai thác dầu trong khi các ngành hàng khác không được chú trọng đầu tư nên Brunây phải nhập máy móc thiết bị phục vụ khai thác từ Liên minh châu Âu, nhập lương thực thực phẩm từ Thái Lan, Malaixia.

Brunây là nước giàu có chủ yếu chỉ dựa vào công nghiệp khai thác dầu khí. Trong giai đoạn công nghiệp hoá nền kinh tế, ngành dịch vụ và kỹ thuật trước đây chưa được chú trọng đúng mức nên trình độ quản lý thấp, công nghệ lạc hậu, dân số không lớn nhưng vẫn có nhiều người thất nghiệp, vì vậy, phải thu hút nhân công với đủ loại tay nghề từ nước ngoài. Do đó, mục tiêu đề ra đối với nền giáo dục Brunây là tập trung phát triển nguồn nhân lực để đa dạng hoá nền kinh tế với trình độ kỹ thuật tiên tiến. Chính phủ Brunây tạo điều kiện cho mọi trẻ em đều được đến trường, miễn học phí đến bậc trung học. Mọi dịch vụ liên quan đến y tế, giáo dục đều được miễn thuế. Chế độ phúc lợi xã hội ở Brunây có thể được coi là đứng đầu Đông Nam Á.

Như vậy, xuất phát từ lợi thế so sánh của quốc gia, việc khai thác dầu mỏ đã và đang là nguồn thu nhập lớn nhất của Brunây. Vấn đề đặt ra đối với quốc gia này là kịp thời cải tạo cách thức sản xuất và kinh doanh cho phù hợp với tình hình đất nước. Nếu như trước đây, khoản chi ngân sách của chính phủ chủ yếu tập trung đầu tư vào lĩnh vực sản xuất dầu mỏ, thì nay thu nhập quốc gia không thể chỉ phụ thuộc vào nguồn tài nguyên có hạn này

mà phải phát huy nội lực một cách toàn diện kết hợp với sự sáng tạo của mình. Do đó, Brunây đã bắt đầu khuyến khích hoạt động của các khu vực tư nhân trong các lĩnh vực ngoài dầu khí như dịch vụ tài chính và xuất nhập khẩu. Kết quả đạt được khá khả quan, hoạt động của các ngành công nghiệp ngoài dầu khí đóng góp vào GDP là khá lớn (24,315%) so với ngành dầu khí (46,43%), đồng thời đóng góp của khu vực tư nhân trong các ngành này vào GDP tăng từ 3,591% năm 1986 lên 4,749% năm 1990 đã làm cho kinh tế Brunây có những chuyển biến đáng kể<sup>1</sup>.

Để tăng cường công nghiệp hoá dầu, Brunây đã phát triển hệ thống tài chính ngân hàng. Không giống như lĩnh vực tài chính ngân hàng ở Xingapo (với tư cách là trung tâm tài chính Đông Nam Á và có nhiều khả năng lấn át trung tâm tài chính Hồng Kông ở châu Á), Brunây không có ngân hàng trung ương, hệ thống tài chính ở đây không mấy ảnh hưởng sâu rộng ra bên ngoài mà chủ yếu phục vụ kinh tế trong nước. Tất cả các chức năng của ngân hàng trung ương đều do Bộ Tài chính đảm nhiệm. Đồng đôla Brunây (Brunei Dollar) đôi khi không phụ thuộc vào những biến động của thị trường ngoại hối mà phụ thuộc vào tỷ giá hối đoái giữa đôla Xingapo (SGD) và đôla Mỹ (USD), có khi còn phụ thuộc vào giá dầu trên thị trường quốc tế.

Dấu hiệu “mở cửa” ở Brunây mặc dù đã xuất hiện từ năm 1975 thông qua Luật Khuyến khích Đầu tư, nhưng khởi đầu là đất nước nông nghiệp, sau đó chỉ phát triển

---

1. Brunei Darussalam Investment Guide 2000.



công nghiệp khai thác dầu mà không chú trọng đến phát triển khoa học kỹ thuật và công nghệ trong các ngành công nghiệp khác, cho nên kinh tế Brunây trở nên khép kín, hạn chế rất nhiều trong khả năng tiếp cận với thế giới bên ngoài. Tình trạng thiếu kỹ thuật tiên tiến, thiếu năng lực và trình độ tay nghề đã khiến cho đất nước này bị tụt lùi về khoa học công nghệ. Vì những lý do đó mà hiện nay đời sống của người dân Brunây tuy khá giả song kinh tế Brunây còn đang trong giai đoạn công nghiệp hoá. Chính vì thế, để bắt kịp với thời đại, đồng thời từng bước lấp đầy những khoảng trống trong nền kinh tế, Chính phủ Brunây đưa ra Luật khuyến khích đầu tư với xu thế hướng nội, gồm hai hình thức:

- **đầu tư trong nước:** là hình thức được ưu tiên hàng đầu nhằm đầu tư vào các ngành kinh tế chiến lược then chốt, không đầu tư vào các ngành cạnh tranh trực tiếp với khu vực tư nhân.
- **đầu tư nước ngoài:** góp cổ phần vào các hoạt động tại nước ngoài có tác dụng củng cố vị trí đầu tư trong nước, đặc biệt ưu tiên hợp tác với các công ty vừa trong nước.

Với việc thúc đẩy tự do hóa thương mại và đầu tư, Chính phủ Brunây đang hướng tới mục tiêu đẩy mạnh tốc độ phát triển công nghiệp và thương mại, tạo cơ hội cho mọi người dân tích cực tham gia vào các hoạt động kinh tế.

Thực trạng nền kinh tế Brunây trong những năm gần đây, cho dù đã có những tín hiệu tích cực, nhưng vẫn phải thừa nhận rằng chưa đạt được hiệu quả cao. Cho tới nay, tuy có nhiều cải cách trong chiến lược phát triển kinh tế,

nhưng nhìn chung, kinh tế Brunây vẫn chủ yếu phụ thuộc vào ngành công nghiệp khai thác và sơ chế dầu. Để nhanh chóng thoát khỏi những hạn chế trong lĩnh vực kinh tế, Brunây đã khẳng định quyết tâm chuyển dịch cơ cấu kinh tế của mình khi thông qua một kế hoạch lớn.

**Kế hoạch phát triển quốc gia** chính là biểu hiện của sự đổi mới trong quan điểm của Chính phủ Brunây. Kế hoạch phát triển này kéo dài trong năm năm (1996-2000) với chi phí 7.2 tỷ USD<sup>1</sup>. Mục tiêu của kế hoạch này là phát triển tổng hợp mọi lĩnh vực đời sống; tập trung đa dạng hoá nền kinh tế thông qua xuất khẩu sản phẩm của các ngành công nghiệp phi dầu mỏ.

Để thực hiện được kế hoạch năm năm này, Chính phủ Brunây đã xúc tiến một số hoạt động như:

- Phát triển thương mại: tăng cường đầu tư, phát triển thương mại, nâng cao trình độ nguồn nhân lực và tích cực thực hiện việc chuyển giao công nghệ.
- Bộ Công nghiệp và Môi trường (thành lập năm 1989) đảm nhận các lĩnh vực phát triển công nghiệp với chính sách mềm dẻo. Cơ cấu công nghiệp tập trung vào bốn lĩnh vực chính: các ngành bảo đảm an ninh thực phẩm quốc gia, các ngành hướng vào thị trường nội địa, các ngành dựa vào nguồn nội lực và các ngành hướng vào thị trường xuất khẩu.
- Đảm bảo cho các nhà đầu tư một môi trường kinh

---

1. Brunei Darussalam Investment Guide, 2000.

doanh ổn định, có độ tin tưởng và có khả năng cạnh tranh cao thông qua các chính sách khuyến khích đầu tư một cách nhất quán.

- Cải tiến một số điều khoản về thuế quan trong Luật khuyến khích đầu tư (ban hành năm 1975) nhằm thu hút và mở rộng đầu tư.

Một công cụ quan trọng nhằm thực hiện quá trình đa dạng hoá nền kinh tế đó là “*quy chế một cửa*” (One - Stop Policy). Bộ Công nghiệp và Môi trường đứng ra làm trung gian với tư cách là cơ quan thực hiện quy chế giúp cho các nhà doanh nghiệp nước ngoài hoàn tất các thủ tục đăng ký kinh doanh. Mọi thủ tục chỉ phải trải qua bốn bước:

- Phê chuẩn ý tưởng dự án
- Phê chuẩn đề xuất chính thức
- Phê chuẩn kế hoạch thực hiện cụ thể
- Phê chuẩn để đưa vào hoạt động.

Với việc thực hiện một loạt các chính sách cải cách nói trên, Brunây đang hy vọng đạt được sự chuyển dịch cơ cấu kinh tế theo hướng hiệu quả hơn. Nếu đạt được các kế hoạch mục tiêu tới năm 2003 Brunây sẽ trở thành một trung tâm Thương mại – Dịch vụ – Du lịch lớn của Đông Nam Á<sup>1</sup>.

## II. QUAN HỆ VIỆT NAM – BRUNÂY

Chưa thấy có tài liệu nào ghi nhận mối quan hệ giữa những người Việt cổ với vương quốc Puni (hay Puli). Sau

---

1. Nguồn: <http://www.brunei.gov.vn>

đó, do những điều kiện lịch sử đặc thù của hai quốc gia, trong phần lớn khoảng thời gian của thế kỷ XX sự quan tâm lẫn nhau rất hạn chế. Ở Việt Nam, sau khi giành được độc lập vào năm 1945, những cuộc chiến tranh giải phóng dân tộc diễn ra suốt 1/3 thế kỷ, ở Brunây là chế độ thuộc địa kéo dài, chính sách đối ngoại do người Anh đề xướng và thực hiện.

Sau khi giành được độc lập vào năm 1984, Brunây gia nhập ASEAN và coi đó là hướng ưu tiên trong chính sách đối ngoại của mình. Quan hệ Việt Nam - Brunây chưa có gì chuyển động tích cực.

Từ cuối những năm 1980, quan hệ Việt Nam - ASEAN dần dần được cải thiện, do đó, quan hệ giữa Việt Nam và Brunây cũng có những thay đổi theo chiều hướng ấm áp. Tháng 2-1989 Bộ trưởng Ngoại giao Việt Nam Nguyễn Cơ Thạch trong chuyến viếng thăm một số nước ASEAN (Thái Lan, Xingapo, Brunây, Malaixia) đã khẳng định quan điểm của Việt Nam là giải quyết vấn đề Campuchia thông qua các giải pháp hoà bình. Sự kiện này đã tạo tiền đề cho việc xây dựng sự tin tưởng lẫn nhau trong quan hệ giữa Việt Nam và các nước ASEAN nói chung, cũng như Brunây nói riêng. Từ tín hiệu tích cực đó, các cuộc gặp gỡ, trao đổi cấp thứ trưởng, bộ trưởng đã chuẩn bị cho việc thiết lập quan hệ ngoại giao chính thức giữa hai nước. Ngày 28-11-1991, Bộ trưởng Giao thông Brunây sang thăm Việt Nam và ký Hiệp định hợp tác hàng không, tạo cơ sở tăng cường quan hệ hữu nghị và hợp tác.

Giai đoạn mới trong quan hệ Việt Nam - Brunây được mở ra sau chuyến thăm Brunây của Chủ tịch Hội đồng Bộ trưởng Việt Nam Võ Văn Kiệt vào cuối tháng 2 năm 1992.

Chuyến thăm này đã đặt nền móng cho quan hệ giữa Việt Nam và Brunây khi quan hệ ngoại giao chính thức được thiết lập vào ngày 29-2-1992. Quan hệ Việt Nam – ASEAN cũng bước sang trang mới với sự hợp tác đầy đủ hơn, toàn diện hơn khi Brunây trở thành nước cuối cùng trong Hiệp hội thiết lập quan hệ ngoại giao với Việt Nam. Từ đây, quan hệ giữa Việt Nam và các quốc gia trong khu vực Đông Nam Á, đặc biệt là ASEAN 6, đã chuyển một bước căn bản từ sự đối đầu, căng thẳng sang sự hợp tác thân thiện, vì một Đông Nam Á hoà bình, ổn định và hợp tác phát triển.

Cơ chế hợp tác toàn khu vực dần dần được hình thành và cùng với ý tưởng xây dựng Đông Nam Á thành một mái nhà chung của các dân tộc, Việt Nam đã gia nhập ASEAN. Buổi lễ kết nạp Việt Nam đã được tổ chức long trọng tại Banda Xêri Bêgaoan vào ngày 28-7-1995. ASEAN bước vào một giai đoạn mới của quá trình phát triển khi tiến dần tới sự thống nhất với mục tiêu xây dựng một ASEAN 10, tạo dựng một nền tảng vững chắc cho khu vực Đông Nam Á hoà bình, ổn định, an ninh và hợp tác.

Có thể nói sự ấm áp dần lên trong quan hệ Việt Nam – ASEAN trong những năm đầu thập niên 1990 có vai trò không thể không nhắc tới của Brunây. Việc Việt Nam và Brunây thiết lập quan hệ ngoại giao chính thức đã mở đường cho sự hội nhập của Việt Nam khi tiêu chí hành động của ASEAN được xây dựng trên nguyên tắc đồng thuận. Thiết lập quan hệ ngoại giao với Brunây là bước đột phá cho việc gia nhập tổ chức này của Việt Nam. Song, trên phương diện chính trị, trong nhiều năm quan hệ của Việt Nam và Brunây sau khi trao đổi đại sứ vẫn chỉ dừng

lại ở sự bàn bạc, nhất trí với nhau trên diễn đàn khu vực, hay nói cách khác, là sự ủng hộ, thống nhất đối với quan điểm xây dựng các mục tiêu và cơ chế phục vụ lợi ích của các bên đối thoại trong quan hệ đa phương. Các mối quan hệ khác về kinh tế, văn hoá, hợp tác... đều còn mờ nhạt.

Nếu so sánh các bước thiết lập một mối quan hệ toàn diện giữa hai quốc gia thì có thể thấy quan hệ giữa Việt Nam và Brunây trong thời gian qua là giai đoạn tìm hiểu và xây dựng lòng tin. Sự thống nhất quan điểm trên các diễn đàn của ASEAN đã thúc đẩy hai nước xích lại gần nhau hơn. Thông qua các cuộc trao đổi, hội đàm trong các hội nghị, sự hiểu biết lẫn nhau cũng như những lợi ích mà hai bên có thể cùng đạt được đã thúc đẩy các hình thức ngoại giao cấp cao hơn.

Chuyến thăm Việt Nam vào cuối tháng 5-1998 của Quốc vương Brunây Hassanal Bolkiah đã mở ra một chương mới trong quan hệ giữa hai nước. Chuyến thăm này, ngoài việc khẳng định sự tin tưởng lẫn nhau đã được xây dựng một cách tương đối vững chắc, còn cho thấy cánh cửa hợp tác một cách toàn diện đã được mở rộng cho cả hai quốc gia, đồng thời trở thành cơ sở quan trọng để khẳng định triển vọng của mối quan hệ Việt Nam – Brunây trong tương lai.

Chuyến viếng thăm của Quốc vương Brunây đã thúc đẩy các ngành hữu quan của hai nước xúc tiến việc thảo luận, trao đổi các lĩnh vực và các biện pháp tăng cường hợp tác Brunây – Việt Nam, tạo điều kiện phát triển mối quan hệ song phương. Thoả thuận thành lập Uỷ ban hỗn hợp hai nước và nhiều thoả thuận khác được bộ trưởng hai bên ký kết nhằm tạo khuôn khổ pháp lý cho việc mở rộng

sự hợp tác đôi bên cùng có lợi và triển khai các lĩnh vực hợp tác mới như hàng không, nông nghiệp và gia tăng quan hệ thương mại. Điều đó cho thấy quyết tâm của cả hai bên không chỉ dừng ở việc cải thiện quan hệ trên phương diện chính trị, mà còn phát triển trên phương diện hợp tác kinh tế. Lần đầu tiên kể từ khi hai nước thiết lập quan hệ ngoại giao, hàng hoá của Việt Nam đã xuất hiện tại Brunây, tuy với kim ngạch còn ở mức khiêm tốn (290.000 USD hàng may mặc và 24.000 USD hàng nông sản, chiếm khoảng 0,015% tỷ trọng hàng nhập khẩu của Brunây trong năm 2000).

Trong những thời khắc đầu tiên của thế kỷ XXI, quan hệ Việt Nam - Brunây đã có những bước phát triển mới thông qua chuyến viếng thăm Brunây của Chủ tịch nước Trần Đức Lương (12-11-2001). Trong cuộc hội kiến giữa Chủ tịch Trần Đức Lương và Quốc vương Hassanal Bolkiah, hai bên đều nhận thấy rằng sau gần một thập kỷ kể từ khi hai nước thiết lập quan hệ ngoại giao, quan hệ hữu nghị và hợp tác giữa hai nước đã có những phát triển đáng khích lệ và đang được gia tăng cả bề rộng lẫn bề sâu. Hai bên tiếp tục khẳng định mong muốn củng cố và tăng cường hơn nữa quan hệ hữu nghị và hợp tác nhiều mặt nhằm đáp ứng lợi ích của nhân dân hai nước, nhất trí tăng cường hợp tác thương mại, đồng thời mở rộng hợp tác sang các lĩnh vực khác như lao động, giáo dục ...

Nhận thức đúng đắn của hai bên về vị trí và vai trò của nhau trong quan hệ song phương và đa phương đã tạo điều kiện thuận lợi cho những thoả thuận mới được ký kết. Trong chuyến viếng thăm này, hai bên đã trao đổi các phương hướng lớn nhằm tăng cường hơn nữa hợp tác song

phương. Hiệp định thương mại, Hiệp định hàng hải, Bản ghi nhớ về việc đẩy mạnh hợp tác trong lĩnh vực du lịch được ký kết là minh chứng cho những bước phát triển mới trong quan hệ giữa hai nước.

Trong 10 năm qua, quan hệ giữa Việt Nam – Brunây đã có những bước tiến quan trọng, hai nước đã tìm ra được những cơ hội thực tế để hợp tác với nhau cả trong khuôn khổ song phương và ASEAN. Tuy vậy, cũng dễ dàng nhận thấy, so với các quốc gia khác trong khu vực, mối quan hệ này còn chưa tương xứng với tiềm năng của cả hai nước, đặc biệt là tiềm năng hợp tác kinh tế. Để tăng cường đoàn kết và thúc đẩy quan hệ song phương hai nước cần khai thác một cách có hiệu quả những thuận lợi, đồng thời khắc phục những trở ngại và khó khăn xuất phát từ môi trường quốc tế và khu vực cũng như từ chính bản thân của mỗi nước.

Xuyên suốt mối quan hệ của hơn 10 năm qua, điều có thể rút ra là, giữa Việt Nam và Brunây đã có sự hiểu biết nhau theo chiều hướng tích cực hơn. "Ngày nay, chúng ta là những người bạn và đối tác trong khuôn khổ hợp tác song phương và tổ chức ASEAN. Đối với Brunây, điều này có ý nghĩa quan trọng vì chính tại đây, Banda Xêri Bégaoan năm 1995, Việt Nam đã trở thành thành viên ASEAN"<sup>1</sup>. Từ mối quan tâm chung trên diễn đàn đa phương, hai nước đã chủ động mở rộng sự liên kết của mình nhằm củng cố sức mạnh của mỗi quốc gia cũng như sức mạnh của toàn khu vực. Một số kết quả đã được ghi nhận từ sự tích cực của cả hai bên, song 10 năm không

---

1. Trích diễn văn của Quốc vương Brunây trong buổi hội kiến với Chủ tịch Trần Đức Lương. <http://www.mofa.gov.vn>.



phải là một khoảng thời gian đủ để “*tìm hiểu*” về tiềm năng của nhau một cách kỹ càng, 10 năm chưa thể khẳng định được tầm vóc của một mối quan hệ. Có lẽ chỉ nên xem xét những kết quả đạt được như những viên gạch đầu tiên cần thiết để xây dựng một nền móng. Cho đến nay có thể nói, quan hệ Việt Nam – Brunây còn chưa phát triển tương xứng với khả năng của hai nước, đồng thời chưa tương xứng với mục tiêu chung của ASEAN. Bài toán này cần có những lời giải từ cả hai nước trong thời gian tới.

## TÀI LIỆU THAM KHẢO

### Tài liệu tiếng Việt

1. Chương trình phát triển Liên hợp quốc, Dự án VIE/95/015, *ASEAN và các nước thành viên*, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội, 1997.
2. Khắc Thành và Sanh Phúc, *Lịch sử các nước ASEAN*, Nxb. Trẻ, tháng 4-2001.

### Tài liệu tiếng Anh

3. Borneo Bulletin Brunei: *Yearbook 1996*.
4. *Book of the year 1995: World Affair: Brunei*.
5. *Book of the year 1997: World Affair: Brunei*.
6. Brunei Darussalam Investment Guide 2000.
7. *Regional Outlook*, Southeast Asia 2000 – 2001.
8. <http://www.asean.or.id/history/pro-bru.htm>
9. <http://www.Brunei.gov.bn;>
10. <http://www.mofa.gov.vn>

# QUAN HỆ VIỆT NAM – CAMPUCHIA

*Phạm Đức Thành\**

## I. MỐI QUAN HỆ ĐỊA LÝ TỰ NHIÊN VÀ NHÂN VĂN

Việt Nam và Campuchia là hai nước láng giềng có hơn 1.000km biên giới chung trên bộ, có vùng biển chung và có dòng Mêkông nối liền hai nước. Vùng đất Nam bộ và Tây Nguyên của Việt Nam và đất nước Campuchia trên cơ bản đều thuộc địa vực hạ lưu và châu thổ của sông Mêkông. Đây là một vùng có nền văn hoá lâu đời và tập trung sâu đậm những quan hệ văn hoá truyền thống. Từ những kết quả nghiên cứu của ngành khảo cổ học, người ta có thể nhận ra rằng trong suốt mấy ngàn năm lịch sử Nam Việt Nam và Campuchia cùng nằm trong một khu vực văn hoá chung với những đặc trưng thống nhất trong lối làm ăn, lối sống, nếp cảm, nếp nghĩ, nghệ thuật âm nhạc, diễn xướng dân gian cùng nhiều loại hình nghệ thuật khác... Tất cả đã gắn bó với nhau, phát triển trong suốt chiều dài lịch sử. Có thể gọi khu vực văn hoá chung đó bằng cái tên

---

\* Tiến sĩ, Viện Nghiên cứu Đông Nam Á, Trung tâm Khoa học xã hội và nhân văn quốc gia.

"Văn minh sông Mêkông".

Như vậy là trong quá trình hàng ngàn năm thời tiền sử và sơ sử, tổ tiên những cộng đồng tộc người sống trên đất Campuchia và những cư dân vùng đất Nam bộ Việt Nam đã có quan hệ gắn bó với nhau, cùng sáng tạo nên nền văn minh sông Mêkông với hai trung tâm chính là Tonlê Sap và Đồng Nai.

Quan hệ giao thương giữa hai nước được xác lập từ lâu đời. Với hàng chục tuyến đường bộ và nhiều cửa khẩu qua lại thuận tiện giữa hai nước, nhất là dòng Mêkông - tuyến đường sông hết sức thuận tiện cho việc giao thương giữa hai quốc gia càng làm cho quan hệ giữa nhân dân hai nước được xác lập từ lâu đời ngày càng phát triển. Hai nước còn có vùng biển chung rất thuận lợi cho việc hợp tác cùng khai thác, phát triển nông nghiệp, ngư nghiệp, giao thông thủy bộ và khai thác các nguồn hải sản, tài nguyên dưới đáy biển<sup>1</sup>.

## II. QUAN HỆ GIỮA HAI NƯỚC TRONG TIẾN TRÌNH LỊCH SỬ

Thực tế lịch sử đã chứng minh rằng trong hàng ngàn năm qua, nhân dân Việt Nam và nhân dân Campuchia đã có mối quan hệ láng giềng hữu nghị, chia ngọt sẻ bùi, tương thân, tương ái, chung lưng đấu cật cải tạo tự nhiên

---

1. Xem thêm *Về quan hệ Việt Nam - Campuchia trong lịch sử*, Viện Khoa học xã hội thành phố Hồ Chí Minh, Ban Đông Nam Á, thành phố Hồ Chí Minh, 1980, tr. 15- 26.

và chống ngoại xâm. Lịch sử đã chứng minh rằng trong suốt tiến trình lịch sử, nhân dân hai nước đã nhiều lần cùng nhau chống giặc ngoại xâm và đã làm nên những trang sử vẻ vang của cả hai dân tộc.

Vào cuối thế kỷ XIX, khi giai cấp phong kiến hai nước đầu hàng thực dân Pháp, nhân dân Campuchia liên kết với các nghĩa sĩ Việt Nam trong phong trào Trương Công Quyền - Pôkumpao để chống quân xâm lược phương Tây. Sự hỗ trợ lẫn nhau trong những ngày đầu chống thực dân Pháp xâm lược là những minh chứng thể hiện sự hợp tác chặt chẽ của hai dân tộc cùng chống kẻ thù chung trong tiến trình lịch sử<sup>1</sup>.

Từ năm 1930 trở đi với sự ra đời của Đảng Cộng sản Đông Dương, truyền thống đoàn kết chiến đấu của hai dân tộc lại được nâng cao một bước, biến đổi về chất, thấm đượm tinh thần cách mạng.

Theo tinh thần của nghị quyết Hội nghị Trung ương Đảng tháng 10-1930, phong trào cách mạng ở Việt Nam, Campuchia và Lào đã phối hợp chặt chẽ với nhau, cùng nhau đánh để quốc giành lại nền độc lập tự do cho mỗi nước.

Cách mạng tháng Tám thành công, cuộc trường kỳ kháng chiến từng bước thắng lợi. Chiến thắng Điện Biên Phủ và Hội nghị Giơnevơ (1954) đã mang lại thắng lợi to lớn cho cả ba nước trên bán đảo Đông Dương. Đó là điều kiện lịch sử vô cùng thuận lợi để nhân dân Campuchia tiếp tục đấu tranh đưa đất nước Campuchia thoát khỏi sự ràng buộc của đế quốc Pháp (25-9-1955), chấm dứt 100

---

1. Xem thêm *Chính sách của Triều Nguyễn đối với Campuchia và sự thất bại của nó*, Tài liệu đã dẫn, tr. 119-122.

năm đô hộ của chủ nghĩa thực dân.

Tuy nhiên, nhân dân ba nước Việt Nam - Campuchia - Lào lại phải tiếp tục đoàn kết chiến đấu trong cuộc đấu tranh chống đế quốc Mỹ và tay sai kéo dài từ năm 1954 đến 1975 với sự thắng lợi hoàn toàn của nhân dân Đông Dương.

Phải thừa nhận rằng chưa có lúc nào tình đoàn kết chiến đấu Việt Nam - Campuchia lại được thử thách như lúc này. Là một chiến trường chung trong công cuộc kháng chiến chống Mỹ cứu nước, nhân dân hai nước Việt Nam - Campuchia đã phối hợp cùng đánh thắng hàng loạt các chiến lược quân sự của Mỹ và tay sai như chiến tranh đặc biệt, chiến tranh cục bộ, Việt Nam hoá, Campuchia hoá chiến tranh. Nhân dân hai nước đã đánh bại các cuộc hành quân chiến lược của Nichơn như "Chen La I", "Lam Sơn 719", "Chen La II"... Trên đà thắng lợi ngày càng có tính quyết định trên chiến trường, mùa xuân năm 1975, cuộc tổng tấn công và nổi dậy của quân dân Việt Nam đánh vào hang ổ cuối cùng của quân nguy Sài Gòn đã tạo thời cơ thuận lợi cho quân và dân Campuchia tổng công kích vào quân nguy Phnôm Pênh và đã giành thắng lợi quyết định ngày 17-4-1975. Cùng với thắng lợi to lớn của nhân dân Việt Nam và Campuchia, tháng 12-1975 nhân dân Lào cũng hoàn thành thắng lợi công cuộc giải phóng đất nước của mình.

### ***1. Quan hệ Việt Nam - Campuchia những năm 1975 - 1989***

Sau thắng lợi có ý nghĩa lịch sử lớn lao đó, đáng lẽ nhân dân Campuchia phải được hưởng những ngày hoà

bình xây dựng đất nước chùa Tháp hưng thịnh, nhưng chính quyền Pôn Pốt-Iêng Xary đã đẩy Campuchia vào vực thẳm của họa diệt vong với những lý thuyết xây dựng chủ nghĩa xã hội hết sức kỳ quái. Đứng trước họa diệt vong của dân tộc Campuchia và trước nguy cơ tấn công lấn chiếm đất đai ở biên giới Tây Nam do bọn Pôn Pốt gây ra, bộ đội Việt Nam đã giúp nhân dân Campuchia, phối hợp với các lực lượng yêu nước Campuchia làm lại cuộc cách mạng của mình, lật đổ chế độ diệt chủng có một không hai trong lịch sử loài người, đưa đến sự ra đời của nhà nước Cộng hoà Nhân dân Campuchia.

Ngay sau ngày giải phóng 7-1-1979, sự hợp tác Việt Nam – Campuchia đã được thực hiện trên cơ sở Hiệp ước hoà bình, hữu nghị và hợp tác, được ký giữa hai chính phủ ngày 18-2-1979. Qua gần 10 năm (1979 - 1988) sự hợp tác nói chung và hợp tác kinh tế nói riêng dựa trên cơ sở ngành giúp ngành, địa phương giúp địa phương đã thực hiện có kết quả trên một số nội dung chủ yếu sau:

*. Viện trợ không hoàn lại:*

Một trong những biện pháp đưa lại hiệu quả thiết thực nhanh chóng là sự kết nghĩa giữa các tỉnh của Việt Nam với các tỉnh của Campuchia. Các tỉnh kết nghĩa của Việt Nam có nhiệm vụ giúp đỡ các tỉnh Campuchia chống nạn đói. Thực hiện chủ trương đó, nhân dân Việt Nam đã giúp đỡ nhân dân Campuchia 63 nghìn tấn gạo, bột mì, 4 nghìn tấn thực phẩm, 1 nghìn tấn thuốc chữa bệnh, 100 nghìn mét vải, 500 nghìn cuốn vở học trò, gần 60 nghìn tấn giống lúa, ngô, đỗ, lạc, gần 50 nghìn con giống gia súc, gia cầm, hàng trăm nghìn dụng cụ sản xuất. Hàng loạt

các thiết bị, máy móc, vật tư để khôi phục hệ thống điện, nước, điện thoại, truyền thanh, làm mới hệ thống kho tàng, ngân hàng, cửa hàng, trường học... được chuyển gáp rút đến Campuchia.

Chỉ tính trong tháng 1-1979, các bộ, các ngành và các địa phương của Việt Nam đã tự san sẻ giúp bạn trị giá khoảng 704 triệu đồng. Trong kế hoạch năm năm (1981 - 1985) Việt Nam đã viện trợ cho Campuchia 906 triệu đồng. Như vậy, từ năm 1979 đến 1985 Việt Nam đã viện trợ không hoàn lại 1.610 triệu đồng. Từ năm 1986 - 1988 Việt Nam tiếp tục viện trợ không hoàn lại 2.300 triệu đồng.

Trong 10 năm Việt Nam đã đào tạo hơn 5.000 cán bộ các loại cho Campuchia, đã cử hàng vạn lượt chuyên gia giảng dạy sang Campuchia trong thời hạn từ một đến năm năm để giúp bạn đào tạo tại chỗ hơn 10.000 cán bộ kỹ thuật, gần 6.000 cán bộ có trình độ từ sơ cấp đến đại học.

Với những hỗ trợ ban đầu như vậy, sự giúp đỡ của nhân dân Việt Nam, bạn bè và các tổ chức quốc tế đã góp phần đấu tranh có hiệu quả chống lại sự bao vây cô lập của kẻ thù, góp phần thúc đẩy quá trình hợp tác giữa hai nước Việt Nam - Campuchia.

• *Hợp tác kinh tế:*

Trong lĩnh vực sản xuất kinh doanh, hai nước thực hiện phương châm "tài nguyên của bạn, lao động kỹ thuật Việt Nam, vốn góp chung hoặc vay của nước thứ ba". Thực hiện phương hướng hợp tác đó, trong lĩnh vực lâm nghiệp từ năm 1983-1987, Việt Nam đã giúp Campuchia nâng cao sản lượng gỗ khai thác lên 340.000m<sup>3</sup>, đã tạo ra nguồn

thu ngoại tệ cho Campuchia, đồng thời tạo ra nguồn gỗ bổ sung nhu cầu tiêu dùng nội địa của hai nước. Hợp tác gây trồng, khai thác và chế biến cao su, từ năm 1985-1988 Việt Nam giúp Campuchia khôi phục và chăm sóc được 4.000 ha, đã xây dựng một nhà máy chế biến mủ có công suất 4.000 tấn/năm tại tỉnh Ratanakiri với vốn hai bên cùng góp là 45 triệu rien.

Kim ngạch trao đổi hàng hoá giữa hai nước từ năm 1983 đến cuối những năm 1980 đều tăng. So với 1983, năm 1984 tăng 1,7 lần, năm 1985 tăng hơn 1,8 lần, 1986 tăng 2,8 lần, năm 1987 tăng 3,1 lần. Thương mại hai chiều giữa hai thành phố Hồ Chí Minh và Phnôm Pênh năm 1983 mới chỉ đạt 60 triệu đồng, năm 1986 đạt 146 triệu rien và 11 triệu USD.

Việt Nam đã thực hiện ở Campuchia hơn 700 công trình và hạng mục công trình trị giá 1,3 tỷ đồng Việt Nam, 80 nghìn rúp và 600 nghìn USD. Đó là những công trình cầu đường, công trình thuỷ lợi, đóng ô tô và xà lan, khảo sát thiết kế, lắp đặt máy, in các loại sản phẩm... Chỉ trong hai năm 1987-1988, giữa hai thành phố Phnôm Pênh và Hồ Chí Minh đã xây dựng tám cơ sở liên doanh thuộc các ngành thuỷ sản, giao thông vận tải, du lịch, thương nghiệp và dịch vụ. Từ năm 1985 đến 1988 sự phối hợp giữa các nhà địa chất Campuchia, Lào và Việt Nam đã hoàn thành bản đồ địa chất ba nước Đông Dương tỷ lệ 1:1.000.000; các chuyên gia giao thông vận tải ba nước đã hoàn thành kế hoạch nghiên cứu vận chuyển thuỷ bộ từ Pácxé đến thành phố Hồ Chí Minh; cán bộ khoa học ba nước đã hoàn thành công tác đào tạo, tập huấn trong kế



hoạch chung nghiên cứu bảo vệ môi trường và tài nguyên quý hiếm.

Hợp tác du lịch giữa hai nước tuyến hành trình từ thành phố Hồ Chí Minh đến Angco trong những năm 1986, 1987, 1988 ngày càng thu hút được nhiều khách du lịch từ Pháp, Mỹ, Ôxtrâyli-a, Nhật Bản, Canada, Anh và nhiều nước khác. Số lượng ngoại tệ thu được ngày càng lớn.

Có thể thấy rằng quan hệ hợp tác kinh tế trong thời kỳ này tuy hiệu quả chưa cao nhưng đã thể hiện tiềm năng to lớn và khả năng phát triển tương đối nhanh của quan hệ hợp tác giữa hai nước .

*. Về an ninh quốc phòng:*

Được sự hỗ trợ của quân đội nhân dân Việt Nam, các lực lượng vũ trang Campuchia đã liên tiếp tiến công, đập tan những căn cứ quan trọng của bọn diệt chủng, đánh tan nhiều đám tàn quân của Pôn Pốt. Trong quá trình xây dựng lực lượng an ninh quốc phòng, các lực lượng vũ trang Campuchia ngày một trưởng thành, đủ sức tự đảm đương giải quyết chiến trường, đánh tan nhiều đợt tiến công quấy rối của các lực lượng thù địch. Trước sự lớn mạnh của các lực lượng vũ trang của cách mạng Campuchia, quân tình nguyện Việt Nam đã từng bước rút về nước và đến năm 1989, Việt Nam đã hoàn thành việc rút quân tình nguyện về nước, kết thúc một thời kỳ làm nhiệm vụ quốc tế trên đất bạn Campuchia<sup>1</sup>.

---

1. Xem thêm: *Lịch sử Campuchia*, Nxb. Thông tin Văn hoá, Hà Nội, 1995.

## **2. Quan hệ Việt Nam - Campuchia từ sau giải pháp chính trị đến năm 1995**

Nhìn chung, quan hệ Việt Nam - Campuchia trong giai đoạn này là hết sức nhạy cảm và tế nhị. Có sự nhạy cảm và tế nhị ấy là do tình hình chính trị quốc tế, khu vực và nội bộ Campuchia có nhiều thay đổi. Bản thân Việt Nam muốn thể hiện thiện chí đối với vấn đề Campuchia, muốn góp phần thực hiện tốt những giải pháp chính trị về Campuchia, đồng thời chuẩn bị quan hệ lâu dài Việt Nam - Campuchia. Do vậy, quan hệ giữa hai nước trong giai đoạn này chuyển biến theo hướng tích cực và hết sức đa dạng.

Là một bên ký hiệp định Paris về Campuchia, Việt Nam đã thi hành nghiêm chỉnh những điều khoản của Hiệp định, góp phần đắc lực vào tiến trình hoà bình ở Campuchia.

Việt Nam ủng hộ Đảng Nhân dân Campuchia (CPP) và Nhà nước Campuchia đấu tranh thi hành nghiêm chỉnh Hiệp định, đồng thời hai bên đã ký kết một số hiệp định quan trọng như :

- Hiệp định về thành lập Uỷ ban Hỗn hợp hợp tác về kinh tế, văn hoá, khoa học - kỹ thuật giữa Chính phủ Vương quốc Campuchia và Chính phủ Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam, ngày 3-4-1994.
- Hiệp định về Hợp tác kinh tế - thương mại năm 1994 tại Phnôm Pênh.
- Hiệp định quá cảnh hàng hoá giữa Campuchia và Chính phủ Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam, năm 1994 tại Phnôm Pênh.

### III. QUAN HỆ VIỆT NAM - CAMPUCHIA TỪ NĂM 1995 ĐẾN NAY

Năm 1995 đánh dấu một bước phát triển mới trong sự hội nhập của cả khu vực Đông Nam Á. Đó là việc Việt Nam trở thành thành viên đầy đủ của ASEAN. Cũng chính vì thế từ đây quan hệ Việt Nam với các nước Đông Nam Á nói chung, với Campuchia nói riêng bước sang một trang mới, vừa thể hiện mối quan hệ truyền thống, vừa mang những nội dung mới của sự hội nhập.

#### *1. Quan hệ về chính trị*

Trong tình hình nền chính trị đa đảng ở Campuchia, Việt Nam chủ trương duy trì, củng cố quan hệ với Campuchia và với FUNCINPEC.

Với Campuchia, Việt Nam xác định mối quan hệ giữa hai đảng là nền tảng cho mối quan hệ tốt đẹp giữa hai chính phủ cũng như nhân dân giữa hai nước.

Với FUNCINPEC, từ tháng 6-1995 Việt Nam đã có quan hệ chính thức với tổ chức này. Mối quan hệ này ngày càng có những bước phát triển thông qua các chuyến viếng thăm của những người đứng đầu hai đảng, đã góp phần tăng cường mối quan hệ giữa hai nước .

Bên cạnh việc củng cố mối quan hệ với hai đảng cầm quyền, Việt Nam đã xúc tiến tìm hiểu, mở rộng quan hệ bình thường và bình đẳng với các đảng phái tham gia giải pháp chính trị, các tổ chức quần chúng, xã hội ... Việc làm này đã góp phần thúc đẩy quan hệ giữa hai nhà nước, đặc biệt làm cho các phe phái, các lực lượng chính trị hiểu rõ

thiện chí của Việt Nam, đồng thời góp phần đẩy lùi các thế lực thù địch chống Việt Nam.

Trên nền tảng của nhận thức như trên, Việt Nam luôn chủ trương xây dựng và phát triển quan hệ hữu nghị với Chính phủ Vương quốc Campuchia trên tinh thần láng giềng hữu nghị, thân thiện. Trong những năm đó lãnh đạo cấp cao hai nước đã thực hiện nhiều chuyến viếng thăm hữu nghị.

Trong các chuyến viếng thăm ngoại giao của các nhà lãnh đạo cấp cao của hai nước, đáng ghi nhận nhất là các chuyến thăm Vương quốc Campuchia của Chủ tịch nước Lê Đức Anh, năm 1995; chuyến thăm Việt Nam của Quốc vương N.Xihanuc; tiếp đến là cuộc viếng thăm của Thủ tướng Hun Xen nhân dịp Hội nghị Cấp cao ASEAN lần VI tại Hà Nội, tháng 12-1998; chuyến thăm Việt Nam của Chủ tịch Quốc hội N. Ranarit, ngày 31-5-1999; và đặc biệt là chuyến viếng thăm Vương quốc Campuchia của Tổng bí thư Lê Khả Phiêu, tháng 6-1999, đã mở ra một trang mới cho quan hệ giữa hai nước.

Tuyên bố chung Campuchia - Việt Nam nhân chuyến thăm của Tổng bí thư Lê Khả Phiêu đã khẳng định: "... Hai bên hài lòng về mối quan hệ tốt đẹp sẵn có giữa hai nước và khẳng định quyết tâm củng cố và tăng cường quan hệ hợp tác láng giềng tốt đẹp, đoàn kết hữu nghị truyền thống, ổn định lâu dài trên cơ sở các nguyên tắc đã được nêu rõ trong các Thông cáo chung Campuchia - Việt Nam năm 1992 và 1995 là tôn trọng độc lập chủ quyền và toàn vẹn lãnh thổ của nhau, không can thiệp vào công việc nội bộ của nhau, không dùng vũ lực hoặc đe dọa dùng vũ lực,

không cho phép bất cứ lực lượng chính trị quân sự nào dùng lãnh thổ nước này để chống nước kia, hợp tác bình đẳng cùng có lợi... Hai bên thoả thuận duy trì các cuộc tiếp xúc ở cấp cao nhằm thúc đẩy và tạo điều kiện cho việc không ngừng mở rộng hợp tác nhiều mặt giữa hai nước, mở rộng giao lưu giữa nhân dân hai nước, nhất là giao lưu hữu nghị truyền thống giữa Việt Nam - Campuchia... Hai bên hoan nghênh các thoả thuận đạt được giữa chính phủ hai nước nhằm tăng cường sự hợp tác hữu nghị và lâu dài giữa hai nước, nhất là trên lĩnh vực kinh tế<sup>1</sup>.

Những chuyến viếng thăm ngoại giao của các nhà lãnh đạo cấp cao hai nước đã thắt chặt mối quan hệ giữa hai nước và đưa mối quan hệ này lên tầm cao mới. Hai nước đã thoả thuận được những nguyên tắc chỉ đạo quan hệ giữa hai nước như Thông cáo chung Việt Nam - Campuchia đã khẳng định là tôn trọng độc lập chủ quyền và toàn vẹn lãnh thổ của nhau, không can thiệp vào công việc nội bộ của nhau, không dùng vũ lực, hoặc đe dọa dùng vũ lực, giải quyết mọi vấn đề trong quan hệ hai nước thông qua thương lượng hoà bình, hợp tác bình đẳng, cùng có lợi, cùng tồn tại hoà bình vì lợi ích của nhân dân hai nước, vì hoà bình, ổn định và hợp tác, phát triển của khu vực.

Từ những nguyên tắc trên, trong những năm qua, chính phủ hai nước đã ký nhiều hiệp định làm cơ sở cho sự hợp tác giữa hai nước:

- Bản ghi nhớ giữa Tổng cục Bưu điện nước Cộng hoà

---

1. "Tuyên bố chung Campuchia - Việt Nam", Báo *Nhân dân*, ngày 11-5-1999.

xã hội chủ nghĩa Việt Nam và Bộ Bưu điện Vương quốc Campuchia ngày 30-8-1995 tại thành phố Hồ Chí Minh.

- Hiệp định giữa Bộ Nội vụ Vương quốc Campuchia và Bộ Nội vụ Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam về hợp tác phòng chống tội phạm, ngày 14-3-1997.
- Hiệp định vận tải đường bộ, Hiệp định vận tải đường thủy giữa Chính phủ Hoàng gia Campuchia và Chính phủ Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam năm 1998.
- Nghị định thư về hợp tác giáo dục và đào tạo giữa hai nhà nước, tháng 6-1999.
- Hiệp định về việc tìm kiếm hài cốt các chiến sĩ quân tình nguyện Việt Nam hy sinh trên đất Campuchia và Hiệp định hợp tác về nông, lâm nghiệp và ngư nghiệp giữa hai nước, năm 2000.
- Về vấn đề biên giới, nhân chuyến thăm của Tổng Bí thư Lê Khả Phiêu, hai bên đã thoả thuận sẽ giải quyết càng sớm càng tốt những vấn đề biên giới còn tồn tại giữa hai nước trước cuối năm 2000.

Từ những hiệp định đã được ký kết trên hai nước đã thực hiện có hiệu quả sự hợp tác trên các lĩnh vực sau:

## **2. Hợp tác về kinh tế**

### **a. Hợp tác trên lĩnh vực thương mại**

Hai bên đã ký Hiệp định kinh tế - thương mại năm 1994. Từ đó đến nay, theo Bộ Kế hoạch và Đầu tư của Việt Nam, quan hệ thương mại hai bên vẫn tiếp tục phát

triển. Trong khối ASEAN, Việt Nam là bạn hàng thứ ba của Campuchia và đứng thứ sáu trong các nước có quan hệ buôn bán với Campuchia, chiếm trên 10% tổng buôn bán chính ngạch của Campuchia. Kim ngạch xuất nhập khẩu sáu tháng đầu năm 2000 đạt 92,5 triệu USD, bằng 86,78% cả năm 1999 (104 triệu USD). Campuchia nhập chủ yếu hàng công nghệ phẩm và thực phẩm từ Việt Nam<sup>1</sup>.

Việt Nam đã mở sáu trong số tám cặp cửa khẩu cho phép vận chuyển hàng quá cảnh của Campuchia qua Việt Nam. Năm 1999, Việt Nam đã cấp quá cảnh số hàng hoá trị giá 26,05 triệu USD, trong đó gỗ quá cảnh chiếm 82,9%. Sáu tháng đầu năm 2000 đã cấp 87 bộ giấy phép trị giá 16 triệu USD, bằng 61,42% cả năm 1999.

Tuy nhiên, quan hệ thương mại của hai bên vẫn còn một số khó khăn. Đó là thuế xuất và thuế VAT của bạn quá cao (17% hàng tiêu dùng và 45% với muối và hạt mì). Về nhập khẩu, còn khó kiểm soát đối với các phương tiện cơ giới tạm nhập, tái xuất vào Việt Nam, đặc biệt là xe máy, ô tô tay lái nghịch.

Mặt khác, buôn bán biên mậu đóng vai trò khá lớn. Năm 1999 kim ngạch xuất nhập khẩu tiểu ngạch đạt 41 triệu USD. Tuy nhiên, trong thực tế lượng hàng qua lại biên giới hai bên chưa kiểm soát đầy đủ, tình trạng buôn lậu, gian lận thương mại còn phổ biến.

---

1. Xem thêm "External Trade Structure and Performance" trong *Cambodia - The Reemergence of New opportunities, Business & Investment Handbook*; Published by the Ministry of Commerce, 1997-1998; tr. 36-48.

**Bảng 1. Kim ngạch xuất nhập khẩu Việt Nam - Campuchia (1995-2001)**

(Triệu USD)

Năm	Nhập	Xuất	Chênh lệch
1995	12	16	-4
1996	18	99	-81
1997	25	106	-81
1998	42	75	-33
1999	13	91	-78
2000	37	133	-96
2001	38	146	-108
2002 (Dự kiến)	60	160	-100

*Nguồn: Báo cáo Bộ Thương mại số 3561 TM/ CA.TBD (ngày 16-9-2002).*

*b. Hợp tác trên lĩnh vực đầu tư*

So với các nước và vùng lãnh thổ đã đầu tư vào Campuchia thì đầu tư của Việt Nam còn khá khiêm tốn. Tính đến tháng 9-1999 có 66 dự án đầu tư vào Campuchia, trong đó khối Trung Quốc và Hồng Kông có 32 dự án, Đài Loan chín dự án. Hầu hết các dự án, ngoại trừ Malaixia tập trung vào khu vực dịch vụ du lịch (chủ yếu là sông bạc), đều là liên doanh may mặc, giấy da gia công xuất khẩu vào thị trường EU và Mỹ.

Cho đến thời điểm năm 2001, Việt Nam mới có bốn dự án đầu tư trực tiếp vào Campuchia với tổng số vốn đầu tư là 8,748 triệu USD của công ty TNHH Toàn Thành - chế biến bột mì; Công ty SOKKA - xây dựng nhà ở và dịch vụ



công cộng; Công ty Q và H - xây dựng dân dụng công nghiệp và Trung tâm chẩn đoán y khoa Mezon- dịch vụ y tế. Công ty xây dựng công trình giao thông 5 cũng đang xem xét một số dự án mà Chính phủ Campuchia có ý định giao cho đầu tư BOT về giao thông, đường dây cấp điện và hệ thống nước.

**Bảng 2. Đầu tư nước ngoài tại Campuchia**

Stt	Tên nước, vùng lãnh thổ	Vốn đăng ký (USD)	Tỷ lệ (%)
1.	Malaixia	1.866.908.135	34,63
2.	Mỹ	397.007.692	7,31
3.	Đài Loan	367.335.947	6,81
4.	Xingapo	245.496.069	4,55
5.	Trung Quốc	218.208.704	4,05
6.	Hàn Quốc	200.670.330	3,72
7.	Hồng Công	200.190.342	3,71
8.	Pháp	192.298.054	3,57
9.	Thái Lan	156.911.929	2,91
10.	Anh	72.814.328	1,35

*Nguồn:* Ủy Ban đầu tư Campuchia; Dẫn theo TS. Hing Thoraxy *Investment in Cambodia*. Cambodia Institute for Cooperation and Peace, Phnompenh 1999.

*Về đầu thầu:* Các công ty Việt Nam bước đầu đã trúng thầu nhiều công trình tại Campuchia, như Công ty phát triển kinh doanh nhà Cầu Long trúng thầu quốc lộ 33 và 33A dài 80 km với tổng kinh phí 58 triệu USD; Công ty xây dựng dầu khí, Bộ Xây dựng, trúng thầu quốc lộ số 3 dài 180 km, trị giá 55,8 triệu USD; Công ty xây dựng công trình giao

thông 6 đấu thầu khôi phục quốc lộ số 3 (đi cảng Sihanuc ville); Công ty Đức Hạnh thành phố Hồ Chí Minh trúng thầu công trình thuỷ lợi Tà Tam trị giá 3 triệu USD...

Hoạt động của các doanh nghiệp ngày càng sôi động, nhiều mặt hàng đã chiếm lĩnh được thị trường Campuchia như MILIKET của công ty FOCOSA, bột giặt và chất tẩy rửa của công ty VISO (700-800 ngàn USD/năm).

### *c. Hợp tác nông nghiệp*

Hợp tác nông nghiệp được hai bên quan tâm thường xuyên. Phía Việt Nam đã giúp Campuchia mở lớp học tập kinh nghiệm và thực hiện các dự án về nước sạch, vệ sinh môi trường nông thôn. Hai bên đã gặp gỡ và trao đổi về dự thảo Hiệp định hợp tác về nông, lâm nghiệp và ngư nghiệp giữa hai nước.

Hai bên tiến tới thành lập tổ chuyên viên công tác hỗn hợp khảo sát và đề xuất quy chế quản lý nguồn nước trên sông suối biên giới Việt Nam – Campuchia.

Việt Nam và Campuchia đã khẳng định tại Hội nghị các nước trong lưu vực sông Mêkông về tuân thủ luật nông nghiệp, cam kết hợp tác chặt chẽ hơn nữa trong việc ngăn chặn đốn gỗ trái phép, xuất khẩu trái phép gỗ và các động vật, thực vật quý hiếm qua biên giới hai nước. Việt Nam giúp Campuchia trong việc ngăn chặn dịch chuột, bảo vệ sản xuất nông nghiệp.

### *d. Hợp tác về giao thông vận tải*

Nhìn chung, việc triển khai các hiệp định về giao thông vận tải còn chậm. Tuy Hiệp định vận tải đường bộ và Hiệp định vận tải đường thuỷ giữa hai nước được ký từ năm 1998 vẫn chưa thành hiện thực, nhưng việc hợp tác xây dựng các

tuyến đường nối hai nước, phía Việt Nam đã triển khai nâng cấp tuyến đường bộ xuyên Á từ ngã ba Thủ Đức đến cửa khẩu Mộc Bài dài 80 km bằng vốn vay ADB; phía Campuchia đã tổ chức đấu thầu phần đường trên đất Campuchia. Hiện nay đã có một số công ty sang thực hiện các công trình giao thông ở Campuchia như Công ty xây dựng dầu khí (Bộ Xây dựng); Tổng công ty xây dựng công trình giao thông số 5 và số 6 - thi công quốc lộ 3; Công ty phát triển kinh doanh nhà Cửu Long - thi công quốc lộ 33A.

*e. Hợp tác về năng lượng - điện*

Thực hiện Hiệp định hợp tác năng lượng - điện giữa hai nước ký ngày 10-6-2000, Tổng công ty Điện lực Việt Nam đã làm việc với Bộ Năng lượng, Mỏ, Công nghiệp Campuchia và Tổng công ty Điện lực Campuchia về mua bán điện.

Hiệp định thương mại về điện đã được ngành điện hai bên ký ngày 3-7-2000. Trên cơ sở này, hợp đồng mua bán điện cao thế cung cấp điện cho thủ đô Phnôm Pênh qua tuyến Thốt Nốt - Châu Đốc đi Takeo - Phnôm Pênh đã được thực hiện ngay trong tháng 7-2000. Hợp đồng mua bán điện trung thế cung cấp cho 10 điểm dọc biên giới Việt Nam - Campuchia giáp với các tỉnh An Giang, Tây Ninh, Long An cũng đã được thực hiện. Để có thể bán điện cho Campuchia, phía Việt Nam giúp giải quyết những khó khăn như xây dựng đường dây tải điện, trạm biến thế...

*f. Hợp tác về du lịch*

Hai ngành du lịch hai nước gặp nhau hàng năm để thực hiện những thoả thuận về du lịch đã được ký kết giữa hai nước. Tổng cục du lịch Việt Nam đã đào tạo cho Campuchia

30 cán bộ ngành du lịch theo thoả thuận giữa hai nước. Hiện nay có 12 doanh nghiệp lữ hành quốc tế của Việt Nam ký hợp đồng với bảy công ty lữ hành Campuchia. Khách du lịch qua lại hai bên có xu hướng ngày càng tăng. Năm 1999 có khoảng 8 vạn lượt khách sang Việt Nam và 7 vạn lượt khách sang Campuchia. Hai bên thoả thuận lập văn phòng đại diện ở mỗi nước, cùng nhau xây dựng tuyến du lịch xuyên quốc gia dọc sông Mêkông do ESAP và ADB tài trợ. Việt Nam cùng với Lào nghiên cứu đề án du lịch Việt Nam - Lào - Campuchia và phối hợp du lịch tiểu vùng năm nước Việt Nam, Campuchia, Lào, Thái Lan, Mianma. Tuy nhiên, do khó khăn về cơ sở hạ tầng, an ninh và nhất là giao thông chưa thuận lợi nên hợp tác về du lịch giữa hai nước chưa được khai thác đầy đủ.

*g. Hợp tác về giáo dục, y tế*

Nghị định thư Giáo dục và Đào tạo thời kỳ 1996 - 2000 đã được thoả thuận kéo dài thời hạn hiệu lực và điều chỉnh cả về quy mô, số lượng và hình thức đào tạo. Năm 2000, theo thoả thuận, Việt Nam mới nhận đào tạo cho Campuchia 100 suất, riêng năm 1999, Việt Nam nhận 120 suất, hiện có tới 178 người được đào tạo cả dài hạn và ngắn hạn, trong đó có 18 người trên đại học và 95 người được đào tạo ngắn hạn cho ngành công an và du lịch.

Việt Nam tạo mọi điều kiện chữa bệnh thuận tiện cho công dân Campuchia ở các tỉnh biên giới. Trường hợp bệnh nhân nặng sẽ chuyển về bệnh viện Chợ Rẫy thành phố Hồ Chí Minh. Đối với cán bộ được khám, chữa bệnh tại bệnh viện Hữu Nghị (Hà Nội) hoặc Chợ Rẫy (thành phố Hồ Chí Minh) mức thu phí như đối với người Việt Nam.

#### IV. TRIỂN VỌNG QUAN HỆ VIỆT NAM - CAMPUCHIA

1. Việt Nam và Campuchia là hai nước láng giềng, vốn có quan hệ truyền thống từ lâu đời, lại có rất nhiều điều kiện thuận lợi để thúc đẩy quan hệ hợp tác. Chính phủ hai nước đã nhận thức đầy đủ mối quan hệ hữu nghị, láng giềng thân thiện. Những chuyến thăm viếng ngoại giao của các nhà lãnh đạo cao cấp của hai nước đã đưa mối quan hệ giữa hai nước lên tầm cao mới. Hai bên đã thoả thuận được những nguyên tắc chỉ đạo quan hệ giữa hai nước là tôn trọng độc lập, chủ quyền và toàn vẹn lãnh thổ của nhau, không can thiệp vào công việc nội bộ của nhau, không dùng vũ lực hoặc đe dọa dùng vũ lực, giải quyết mọi vấn đề trong quan hệ hai nước bằng thương lượng hoà bình, hợp tác, bình đẳng, cùng có lợi, cùng tồn tại hoà bình, vì lợi ích của nhân dân hai nước, vì hoà bình, ổn định và hợp tác, phát triển của khu vực.

2. Ngày nay cả hai nước đều là thành viên chính thức của ASEAN và đều thuộc nhóm nước phát triển chậm trong khu vực. Cả hai nước đều nhận ra rằng muốn thực hiện được sự hợp tác bình đẳng với các nước ASEAN cũ thì cần thiết phải có sự hợp tác chặt chẽ hơn, hiệu quả hơn trong những nước đi sau, chậm phát triển hơn. Đây không phải là một hiệp hội nhỏ trong một hiệp hội lớn. Các nước ASEAN mới càng hợp tác có hiệu quả với nhau thì càng hợp tác có hiệu quả hơn trong tổ chức ASEAN. Do vậy, các nước rất có ý thức trong việc tham gia hợp tác tiểu vùng Mêkông. Hợp tác tiểu vùng trên tất cả các lĩnh vực như giao thông vận tải, nguồn lực thuỷ lợi, thuỷ điện, nông, lâm nghiệp... trên cả tiểu vùng Mêkông mở rộng sẽ tạo thuận lợi cơ bản cho sự hợp tác cùng phát triển của hai nước Việt Nam - Campuchia.

Như vậy, rõ ràng là quan hệ Việt Nam - Campuchia có

tác động rất lớn đến việc hai nước hội nhập ASEAN, góp phần làm cho Việt Nam và Campuchia tham gia nhanh hơn, hiệu quả hơn vào AFTA, AICO, AIA. Hợp tác Việt Nam - Campuchia trên lĩnh vực an ninh, chính trị cũng góp phần quan trọng vào việc giải quyết những vấn đề còn tồn tại trong quan hệ song phương.

**3. Nhằm phát huy những thuận lợi và khắc phục những trở ngại trong việc tăng cường quan hệ giữa Việt Nam và Campuchia, các nhà lãnh đạo cấp cao của hai nước đã nhiều lần bày tỏ sự nhất trí trên những vấn đề cơ bản sau đây:**

- Khẳng định những quan điểm cơ bản làm nền tảng cho mối quan hệ giữa hai nước là những nguyên tắc đã được ghi nhận trong Hiến chương Liên hợp quốc, năm nguyên tắc cùng tồn tại hoà bình và những nguyên tắc của Hiệp ước thân thiện và hợp tác Đông Nam Á (Hiệp ước Bali 1976).

- Tăng cường sự hợp tác trong lĩnh vực an ninh và quân sự, hợp tác chống khủng bố, phòng chống tội phạm có tổ chức xuyên quốc gia, chống nạn buôn lậu, buôn người và các tệ nạn xã hội khác.

- Thúc đẩy sự hợp tác phát triển trên các lĩnh vực nông nghiệp, lâm nghiệp, thuỷ sản, năng lượng và khí tượng; tạo ra những cơ chế ổn định lâu dài để thúc đẩy quan hệ thương mại, đầu tư giữa hai nước; mở rộng hợp tác về hàng không dân dụng và du lịch.

- Tăng cường hợp tác trên các lĩnh vực giáo dục, y tế, văn hoá và các vấn đề xã hội.

- Tiếp tục dành cho các kiều dân của nhau những điều kiện thuận lợi để họ sinh sống bình thường và ổn định ở mỗi nước; khuyến khích sự hợp tác và giúp đỡ lẫn nhau giữa các tỉnh, các địa phương giáp biên giới hai nước.

- Khẳng định quyết tâm của hai bên giải quyết vấn đề biên giới trên tinh thần bình đẳng, hiểu biết lẫn nhau và láng giềng tốt nhằm xây dựng đường biên giới hoà bình, ổn định, hữu nghị lâu dài giữa hai nước.

Trên những phương hướng cơ bản đó, quan hệ hữu nghị và hợp tác Việt Nam – Campuchia không ngừng phát triển một cách có hiệu quả và vững chắc.

## TÀI LIỆU THAM KHẢO

### Phần tiếng Việt

1. *Báo cáo Bộ Thương mại số 3561 TM/ CA.TBD*, ngày 16-9-2002.

2. *Chính sách của triều Nguyễn đối với Campuchia và sự thất bại của nó*, Viện Khoa học xã hội thành phố Hồ Chí Minh, Ban Đông Nam Á, thành phố Hồ Chí Minh, 1980.

3. *Lịch sử Campuchia*, Nxb. Thông tin văn hoá, Hà Nội, 1995.

4. *Về quan hệ Việt Nam - Campuchia trong lịch sử*, Viện Khoa học xã hội thành phố Hồ Chí Minh, Ban Đông Nam Á, thành phố Hồ Chí Minh, 1980.

5. "Tuyên bố chung Campuchia - Việt Nam", *Báo Nhân dân*, ngày 11-5-1999.

### Phần tiếng nước ngoài

1. *Cambodia -The Reemergence of new opportunities*, Business & Investment Handbook; Published by the Ministry of Commerce, 1997-1998; tr. 36-48.

2. *Investment in Cambodia*, Hing Thoraxy, Cambodia Institute for Cooperation and Peace, Phnompenh, 1999.

# QUAN HỆ VIỆT NAM – INDÔNÊXIA: NHỮNG CHẶNG ĐƯỜNG

*Nguyễn Thị Thanh Thủy\**

## I. VỀ ĐẤT NƯỚC QUẦN ĐẢO

### *1. Những cái "nhất" của Indônêxia*

Indônêxia là đất nước lớn nhất ở Đông Nam Á, với diện tích gần 2 triệu km<sup>2</sup>. Quần đảo Indônêxia bao gồm hơn 13.000 hòn đảo lớn nhỏ, trải dài trên 5.000 km từ đông sang tây và rộng gần 2.000 km từ bắc xuống nam giữa hai bên đường xích đạo. Những đảo và nhóm đảo lớn của quần đảo này là Sumatra, Java, Kalimantan (hay Borneo), Sulawesi (hay Celebes), Irian Jaya (hay Tây Irian). Biên giới của Indônêxia chủ yếu là trên biển: phía đông bắc gần với Philippin, phía nam gần với Ôxtrâylia, phía tây bắc là Malaixia và Xingapo. Biên giới đất liền tiếp giáp với Malaixia trên đảo Kalimantan và với Papua Niu Ghinê trên đảo Irian Jaya.

---

\* Thạc sĩ, Khoa Quốc tế học, Trường Đại học Khoa học xã hội và nhân văn, Đại học Quốc gia Hà Nội.



Indônêxia có số dân đông nhất ở Đông Nam Á, khoảng 224 triệu người (ước tính tháng 7-2000), và đứng thứ tư trên thế giới. Với gần 90% dân số theo Đạo Hồi, Indônêxia trở thành nước Hồi giáo lớn nhất thế giới. Khoảng 150 dân tộc khác nhau sinh sống trên quần đảo Indônêxia, đông nhất là người Java. Tuy nhiên, sự phân bố dân cư trên quần đảo Indônêxia không đồng đều. Đảo Java chỉ chiếm 7% diện tích lãnh thổ, nhưng có tới 3/5 cư dân sinh sống. Trong khi đó, Kalimantan là đảo lớn nhất chỉ có 4,5% dân số sinh sống. Bahasa là ngôn ngữ chính của Indônêxia. Thành phố Giacáccta nằm trên đảo Java là thủ đô của nước Cộng hoà Indônêxia.

Quần đảo Indônêxia có khí hậu biển nhiệt đới gió mùa. Nhiệt độ trung bình hàng năm là 26°C. Sự chênh lệch về nhiệt độ giữa các tháng trong năm không đáng kể. Indônêxia có hai mùa rõ rệt là mùa mưa, bắt đầu từ tháng 12 đến tháng 2, mùa khô từ tháng 2 trở đi. Vì thế quần đảo này quanh năm ẩm áp, đầy ánh nắng mặt trời. Lượng mưa trung bình hàng năm là 2.000mm. Điều kiện khí hậu, tự nhiên ở Indônêxia thuận lợi cho sự phát triển của thực vật nhiệt đới. Các loại cây trồng có sản lượng lớn là lúa, ngô, khoai, sắn, cao su, dừa, cọ, cà phê, chè, ca cao, mía và thuốc lá. Hệ động vật trên quần đảo này cũng vô cùng phong phú. Có những loài động vật ngày nay chỉ còn thấy ở đây như loài rồng Komodo, loài bò sát được coi là lớn nhất trên trái đất.

Quần đảo Indônêxia là một vùng đất chứa nhiều khoáng sản với trữ lượng cao như dầu mỏ, khí đốt, thiếc, đồng, chì, mangan, crôm, vàng, bạc. Dầu mỏ và khí đốt là nguồn tài nguyên đem lại thu nhập về ngoại tệ quan trọng

nhất cho Indônêxia. Hàng năm Indônêxia sản xuất từ 60-80 triệu tấn dầu, 30 nghìn tấn thiếc, trở thành một trong những nước sản xuất dầu mỏ và thiếc lớn nhất thế giới<sup>1</sup>.

Indônêxia là một trong những địa bàn cư trú sớm nhất của những tộc người cổ đại ở Đông Nam Á, như người *Homo erectus*, người *Meganthropus palaeojavanicus*, người Solo, người Wajak sống cách đây khoảng từ 3-1,5 triệu năm<sup>2</sup>. Nằm trên tuyến đường biển buôn bán từ Trung Quốc sang Ấn Độ, cư dân trên quần đảo Indônêxia sớm tiếp thu văn hoá của hai nền văn minh lớn ở hai nước này. Đền Borobodur, được xây dựng từ thế kỷ VIII trên đảo Java, là một công trình kiến trúc mang tính tôn giáo và nghệ thuật nổi tiếng của Indônêxia chịu ảnh hưởng của văn hoá Ấn Độ. Nó được coi là ngôi đền Phật giáo lớn nhất ở Đông Nam Á.

Như vậy, những cái 'nhất' của Indônêxia đã phần nào thể hiện được những nét độc đáo và tiềm năng to lớn của đất nước này cả về điều kiện tự nhiên và xã hội.

## 2. Những chặng đường lịch sử

Từ đầu thế kỷ XVI, trên con đường tìm kiếm hương liệu và nông sản châu Á, những thương gia đầu tiên từ Tây Ban Nha rồi sau đó là Bồ Đào Nha đã đến vùng đảo Molucu của Indônêxia và thiết lập những thương điểm

---

1. Tổng cục Thống kê, *Tư liệu kinh tế bảy nước thành viên ASEAN: Brunây, Indônêxia, Malaixia, Philippin, Thái Lan, Việt Nam, Xingapo*, Nxb. Thống kê, Hà Nội, 1996, tr. 82, 83.

2. D. R. SarDesai, *Southeast Asia: Past and Present*, Fourth Edition, WestviewPress. Colorado, 1997, tr. 7,8.

đầu tiên ở đây. Ngay sau khi Công ty Đông Ấn của Hà Lan (VOC) được thành lập năm 1602, công ty này đã tìm cách thâm nhập vào thị trường Đông Nam Á. Bằng mọi thủ đoạn, công ty VOC đã thiết lập được sự kiểm soát buôn bán ở trung tâm đảo Java vào năm 1619. Kể từ đó, công ty VOC không ngừng mở rộng phạm vi kiểm soát các hoạt động thương mại trên quần đảo Indônêxia. Đây cũng là quá trình chế độ thuộc địa của Hà Lan từng bước được thiết lập trên toàn bộ quần đảo. Trừ khoảng thời gian từ năm 1811 đến 1815 Indônêxia nằm dưới sự cai trị của thực dân Anh, Indônêxia bị Hà Lan cai trị suốt hơn 300 năm. Thực dân Hà Lan đã khai thác và bóc lột thuộc địa này bằng những chính sách tàn nhẫn, điển hình là chế độ 'cưỡng bức trồng trọt' được áp dụng từ năm 1830 và kéo dài đến năm 1917 mới thực sự chấm dứt.

Dưới chế độ thuộc địa tham lam và tàn bạo của thực dân Hà Lan, nhiều cuộc khởi nghĩa của nhân dân Indônêxia đã nổ ra chống lại chính quyền thực dân. Trong số những cuộc khởi nghĩa này đáng chú ý là cuộc khởi nghĩa do Diponegoro lãnh đạo từ năm 1825 đến năm 1830. Tên tuổi của Diponegoro đã đi vào sử sách Indônêxia như một người anh hùng dân tộc. Từ cuối thế kỷ XIX, nhiều đảng phái, tổ chức chính trị đã xuất hiện và lãnh đạo phong trào đấu tranh đòi độc lập của người Indônêxia. Trong số này phải kể đến Tổ chức Khai sáng văn hoá (Boedi Utomo, 1908), Hiệp hội Hồi giáo (Sarekat Islam, 1912), Đảng Cộng sản Indônêxia (1920), và Đảng Dân tộc Indônêxia (1927) với lãnh tụ nổi tiếng là Sukarno.

Khi phát xít Nhật chiếm đóng Indônêxia (1942-1945), các đảng phái tư sản đã nắm ngọn cờ dân tộc. Chớp thời cơ

phát xít Nhật đầu hàng, Sukarno cùng các lãnh tụ khác của Đảng Dân tộc Indônêxia tuyên bố độc lập cho Indônêxia ngày 17-8-1945. Sukarno trở thành tổng thống đầu tiên của nước Cộng hoà Indônêxia, tuyên bố xây dựng đất nước theo năm nguyên tắc (*Pantja Sila*) gồm: *Niềm tin vào Thượng đế, chủ nghĩa nhân đạo, Chủ nghĩa dân tộc, Chủ nghĩa dân chủ, và Công bằng xã hội*. Tuy nhiên, nhân dân Indônêxia phải chiến đấu chống lại sự tái chiếm thuộc địa của thực dân Hà Lan. Tháng 12-1949, Indônêxia mới thực sự được độc lập. Tháng 5-1963, vùng Tây Irian được thu hồi từ tay Hà Lan, đem lại sự toàn vẹn lãnh thổ cho Indônêxia.

Nhìn chung, giai đoạn từ tháng 8-1945 đến tháng 9-1965 được ghi nhận là thời kỳ nước Cộng hoà Indônêxia dưới chế độ của Tổng thống Sukarno. Từ năm 1950 đến 1957, Sukarno thực hiện đường lối dân chủ thử nghiệm, áp dụng chế độ dân chủ tự do hay còn gọi là dân chủ đại nghị. Quyền lãnh đạo chủ yếu nằm trong tay hai đảng mạnh nhất là Đảng Hồi giáo Masjumi và Đảng Dân tộc Indônêxia. Đảng Cộng sản Indônêxia và Đảng Các học giả tôn giáo (Nahdatul Islam) cũng là hai đảng lớn trong Quốc hội Indônêxia sau cuộc bầu cử nghị viện năm 1955. Từ năm 1957 đến 1965, Tổng thống Sukarno chuyển sang đường lối “dân chủ có chỉ đạo”. Để thực hiện đường lối này, Sukarno áp dụng một số lý thuyết khác nhau, trong đó có lý thuyết NASAKOM nhằm xây dựng đất nước trên nền tảng đoàn kết các lực lượng dân tộc, tôn giáo và cộng sản. Chế độ dân chủ có chỉ đạo đã không đem lại sự ổn định về chính trị cũng như sự phồn vinh về kinh tế cho Indônêxia. Những mâu thuẫn sâu sắc và âm ỉ trong xã hội

đã bùng lên qua “những sự kiện 30-9” năm 1965, chấm dứt giai đoạn cầm quyền của Tổng thống Sukarno và bắt đầu một giai đoạn mới của đất nước.

Suharto lên cầm quyền, thiết lập chế độ “Trật tự mới” đối lập với chế độ cũ của Sukarno. Dưới chế độ “Trật tự mới”, Đảng Cộng sản bị giải tán, vai trò của quân đội trong các hoạt động của nhà nước ngày càng được củng cố. Suharto kế thừa nền tảng tư tưởng *Pantja Sila*, duy trì Hiến pháp 1945 và GOLKAR, một tổ chức chính trị có đại diện của nhiều đảng phái tham gia. Chế độ “Trật tự mới” coi quân đội và GOLKAR là chỗ dựa vững chắc của nhà nước. Quân đội, với chức năng kép trong vấn đề an ninh quốc gia và chính trị, đóng vai trò thống trị trong đời sống xã hội của đất nước. Với sự trợ giúp của quân đội (ngay từ khi lên cầm quyền) và sự ủng hộ của các lực lượng Hồi giáo (từ năm 1994), Suharto thực hiện chế độ cai trị theo kiểu quân chủ độc đoán.

Mặc dù đã đạt được những thành tựu về kinh tế và phát triển đất nước, đặc biệt trong những năm 1970 và 1980, dấu hiệu của những căng thẳng về chính trị và xã hội bắt đầu xuất hiện trong thập niên 1980. Đó là những kiến nghị đòi dân chủ của các chính trị gia, những cuộc biểu tình của thanh niên sinh viên đòi cải cách chính trị và chống bất công xã hội.

Trong khi những vấn đề chính trị - xã hội chưa được giải quyết triệt để thì cuộc khủng hoảng tài chính tiền tệ, bùng nổ tháng 8-1997, làm cho đời sống của nhân dân Indônêxia thêm khó khăn. Ngay sau khi cuộc khủng hoảng xảy ra, lạm phát tăng 11,3%, nợ nước ngoài lên đến 118 tỷ USD. Hàng nghìn doanh nghiệp bị phá sản kéo

theo khoảng 2 triệu người mất việc làm<sup>1</sup>. Những khó khăn về kinh tế làm bùng lên những bất bình trong dân chúng. Bạo động nổ ra ngay giữa thủ đô Giacáccta. Các phần tử đối lập đòi Tổng thống Suharto từ chức. Bầu không khí căng thẳng bao trùm đất nước. Hoài nghi về tương lai phát triển của đất nước tăng lên theo số vụ xung đột đe dọa ổn định xã hội. Trong khung cảnh đó, ngày 21-5-1998 Tổng thống Suharto phải tuyên bố từ chức. Phó Tổng thống Bachdaruddin Jusuf Habibie được chỉ định làm Tổng thống Indônêxia cho đến khi có cuộc bầu cử tổng thống mới.

Tuy nhiên, sự thay đổi người lãnh đạo đất nước không làm cho cuộc khủng hoảng về kinh tế và những bất ổn về chính trị - xã hội ở Indônêxia giảm bớt. Những cuộc biểu tình đòi cải cách chính trị, đòi giải quyết những vấn đề kinh tế cùng những mâu thuẫn tôn giáo, đảng phái đã đẩy Indônêxia vào một cuộc khủng hoảng kinh tế - chính trị - xã hội trầm trọng. Bạo động nổ ra ở nhiều nơi. Để giải quyết cuộc khủng hoảng chính trị và xã hội, cuộc bầu cử Hội đồng Hiệp thương nhân dân và bầu cử tổng thống trước thời hạn được tổ chức. Tháng 10-1999, ông Abdurrahman Wahid, lãnh tụ tổ chức Hồi giáo lớn nhất ở Indônêxia là Nahdatul Ulama với 35 triệu thành viên, được bầu làm Tổng thống và bà Megawati Sukarnoputri, lãnh tụ Đảng Dân chủ Indônêxia, được bầu làm Phó Tổng thống. Kết quả bầu cử này đã làm dịu tình trạng khủng hoảng trong giới lãnh đạo đất nước.

---

1. *Southeast Asian Affairs 1998*, Institute of Southeast Asian Studies, Singapore, tr. 117.

Mặc dù vậy, Indônêxia tiếp tục lâm vào tình trạng bất ổn. Chính phủ của Tổng thống Wahid phải vật lộn với những khó khăn kinh tế sau cuộc khủng hoảng trầm trọng chưa từng thấy. Tỷ lệ thất nghiệp còn cao, giá cả không ổn định, thị trường tài chính chưa được cải thiện. Thêm vào đó, các cuộc xung đột sắc tộc nổi lên ở các đảo làm tăng xu hướng ly khai. Trước những thách thức đó, chính phủ của Tổng thống Wahid đã quyết tâm cải thiện tình hình với những nỗ lực cao và bước đầu đã đạt được những thành tích đáng ghi nhận. Kinh tế vượt qua ngưỡng tăng trưởng số 0 của năm 1999 và đạt được mức tăng 4,13% trong quý II-2000<sup>1</sup>.

Thêm vào đó, những cố gắng ngoại giao, kể cả việc giải quyết vấn đề Đông Timo, của chính phủ của Tổng thống Wahid đã đem lại một số thỏa thuận mới về kinh tế với một số nước để tranh thủ sự ủng hộ của cộng đồng quốc tế cho sự ổn định và phát triển của Indônêxia. Trong cuộc họp hàng năm tại Tokyo tháng 10-2000, các nhà tài trợ đã cam kết giúp Indônêxia 4,8 tỷ USD để duy trì phục hồi nền kinh tế nước này<sup>2</sup>.

Tình hình chính trị xã hội ở Indônêxia trong những tháng đầu năm 2001 có nhiều biến động. Xung đột giữa người Hồi giáo và Thiên chúa giáo gia tăng ở khu vực Maluku. Phong trào ly khai ở tỉnh Ache ráo riết hoạt động, gây bất ổn định và đe dọa sự toàn vẹn lãnh thổ của Indônêxia. Sau 20 tháng cầm quyền, mặc dù có nhiều cố gắng, ông Wahid tỏ ra thiếu năng lực lãnh đạo, đất nước

---

1. Báo *Nhân dân*, ngày 16-8-2000.

2. Báo *Nhân dân*, ngày 18-10-2000.

tiếp tục rơi vào tình trạng khủng hoảng. Trong hoàn cảnh đó, ông Wahid bị phế truất, bà Megawati Sukarnoputri trở thành tổng thống thứ 5 của Indônêxia.

Chính phủ của Tổng thống Megawati đã tập hợp được sự tham gia của tất cả các đảng phái và được đánh giá là hoàn hảo nhất so với các chính phủ trước đây ở Indônêxia. Tổng thống Megawati nhấn mạnh sự thống nhất và toàn vẹn lãnh thổ, đặt nhiệm vụ ưu tiên khôi phục an ninh, củng cố pháp luật và chống tham nhũng; chú trọng phục hồi kinh tế, nâng cao mức sống của nhân dân; chủ trương hòa giải để giải quyết các cuộc xung đột. Những cố gắng của Chính phủ Indônêxia đã đạt được kết quả đáng khích lệ. Ngày 20-12-2001, chính phủ và đại diện của hai cộng đồng Thiên chúa giáo và Hồi giáo tại tỉnh Sulawesi đã ký Tuyên bố Manilo, thỏa thuận chấm dứt xung đột kéo dài tại khu vực này từ tháng 12-1998, góp phần ổn định an ninh và hòa hợp dân tộc. Tuy nhiên, đối với vấn đề ly khai ở Ache, Chính phủ Indônêxia còn gặp nhiều khó khăn. Hiệp định hòa bình mà Chính phủ Indônêxia đưa ra ngày 9-12-2002 nhằm chấm dứt thù địch chưa được hiểu một cách thống nhất. Trong khi Chính phủ Indônêxia coi hiệp định này là sự chấp nhận quy chế "tự trị" cho tỉnh Ache thì lực lượng ly khai Phong trào Tự do Ache (GAM) lại cho đó là một phương tiện để hướng tới độc lập. Tình hình Ache vì thế tiếp tục căng thẳng. Cho đến tháng 5-2003, GAM đã tập hợp lực lượng khoảng 10.000 chiến binh để tiếp tục các hoạt động vũ trang chống chính phủ. Trong khi đó, hơn 30.000 quân của Chính phủ Indônêxia cũng tập kết xung quanh Ache để chuẩn bị cho chiến dịch khôi



phục an ninh ở đây. Vấn đề Ache vẫn còn là một thách thức lớn đối với chính phủ Indônêxia. Mặc dù vậy, tại hội nghị Nhóm tư vấn các nhà tài trợ cho Indônêxia (CGI) diễn ra ngày 21-1-2003, Báo cáo của Ngân hàng Thế giới cho biết Chính phủ Indônêxia đã đạt được những kết quả đáng ghi nhận trong việc ổn định tình hình an ninh trong nước và trong cuộc chiến chống khủng bố. Trên cơ sở đó, hội nghị CGI với sự tham gia của 30 nước tài trợ đã quyết định cho Indônêxia vay 2,8 tỷ USD và thảo luận các biện pháp nhằm xúc tiến các dự án xây dựng lại thành phố du lịch Bali bị bọn khủng bố đánh bom hồi tháng 10-2002, góp phần tăng trưởng kinh tế cho Indônêxia. Mặc dù còn khó khăn, nhân dân Indônêxia vẫn tin tưởng vào sự lãnh đạo của chính phủ của Tổng thống Megawati, đưa đất nước trở lại con đường phát triển của một quốc gia lớn ở khu vực Đông Nam Á.

Như vậy, trên những chặng đường lịch sử mà nhân dân Indônêxia đã trải qua đã có biết bao biến cố quan trọng xảy ra. Những biến cố này không chỉ tác động tới tình hình chính trị xã hội của Indônêxia mà còn có ảnh hưởng tới quan hệ đối ngoại của Indônêxia với các nước trong khu vực và trên thế giới, trong đó có Việt Nam.

## II. QUAN HỆ VIỆT NAM – INDÔNÊXIA

### *1. Những tiếp xúc đầu tiên của hai dân tộc Việt Nam – Indônêxia*

Việt Nam và Indônêxia là hai quốc gia ở Đông Nam Á,

cùng có nền văn hoá lúa nước, cùng trải qua những thời kỳ lịch sử đầy thử thách. Những phát hiện khảo cổ học cho thấy ở Indônêxia đã có những trống đồng với những chất liệu, hoạ tiết được xếp vào thời văn hoá Đông Sơn ở Việt Nam<sup>1</sup>.

Giữa Việt Nam và Indônêxia cũng đã có sự giao lưu khi mà trình độ phát triển xã hội và thể chế nhà nước của người Việt và người Indônêxia đã đạt được ở những bước cao hơn. Theo sử sách, trong những thế kỷ đầu tiên của Công nguyên, các thuyền buôn và sứ giả của các nước ở phương Nam và phương Tây, trong đó có nước Diệp Điều, Chà Và (Java) ở Indônêxia, muốn giao thiệp với Trung Quốc đều phải đi qua con đường Giao Chỉ của người Việt, đồng thời họ cũng buôn bán với người Việt<sup>2</sup>. Sử sách cũng ghi lại những cuộc giao chiến của vương triều Sailendra (Java) hùng mạnh giữa thế kỷ VIII với người Việt và người Chămpa trên lãnh thổ Việt Nam ngày nay<sup>3</sup>.

Khi người Việt xây dựng các nhà nước phong kiến trung ương tập quyền vững mạnh dưới triều Lý (1010-1225) và triều Trần (1226-1400), quan hệ thương mại của nước Đại Việt với các nước trong khu vực, trong đó có các tiểu quốc từ quần đảo Indônêxia, được chú trọng. Việc trao đổi buôn bán của người Việt được thực hiện qua cảng Vân Đồn (Quảng Ninh). Tuy nhiên, do chính sách ngoại thương của nhà Lê (1428-1527), việc giao lưu buôn bán của Đại

---

1. Ủy ban Khoa học xã hội Việt Nam, *Lịch sử Việt Nam*, Nxb. Khoa học Xã hội, Hà Nội, 1971, t. 1, tr. 38, 48.

2. *Lịch sử Việt Nam, Sđd*, tr. 99, 124.

3. *Lịch sử Việt Nam, Sđd*, tr. 125.

Việt với nước ngoài nói chung và với Indônêxia nói riêng đã bị hạn chế<sup>1</sup>.

Từ giữa thế kỷ XVI, thuyền buôn của các nước phương Tây như Bồ Đào Nha, Tây Ban Nha, Hà Lan, Anh, Pháp lần lượt đến Đông Nam Á và kiểm soát các tuyến đường buôn bán quan trọng trong khu vực. Trong hoàn cảnh đó, quan hệ thương mại giữa các dân tộc bản địa trong khu vực với nhau khó có thể phát triển được. Hơn nữa, cũng từ đây các nước ở Đông Nam Á lần lượt rơi vào ách đô hộ của thực dân phương Tây. Quan hệ trên mọi lĩnh vực giữa các dân tộc trong khu vực với nhau bị các chính quyền thực dân kiểm soát, vì thế bị hạn chế trong thời gian dài.

Mối quan hệ giữa Việt Nam và Indônêxia thời kỳ này cũng chịu chung số phận như vậy. Quan hệ giữa hai dân tộc chỉ có thể phát triển hơn nữa từ sau khi cả hai nước tiến hành những cuộc cách mạng lật đổ ách thống trị của chủ nghĩa thực dân, thành lập những nhà nước cộng hòa đầu tiên của mình vào tháng 8-1945.

## **2. Quan hệ Việt Nam - Indônêxia: 1945-1965**

Sau những cuộc đấu tranh chống chế độ thuộc địa, mặc dù diễn ra ở những hình thức và mức độ khác nhau, nhân dân hai nước Việt Nam và Indônêxia đều giành chính quyền vào tháng 8-1945. Ngay sau đó, cả hai dân tộc lại phải tiếp tục cuộc đấu tranh không khoan nhượng chống thực dân Pháp và thực dân Hà Lan để tiến tới một nền độc lập thực sự và bảo vệ toàn vẹn lãnh thổ.

Trước khi Indônêxia được Hà Lan trao trả độc lập vào

---

1. *Lịch sử Việt Nam, Sđd*, tr. 158, 269.

năm 1949, diễn biến của cuộc đấu tranh của nhân dân Việt Nam đã gián tiếp tác động tới cuộc đấu tranh của nhân dân Indônêxia. Ngày 6-3-1946, Chính phủ nước Việt Nam Dân chủ cộng hoà ký với Pháp Hiệp định sơ bộ, trong đó Pháp công nhận Việt Nam là “một nước tự do” trong khối Liên hiệp Pháp. Sự kiện này đã gián tiếp tạo tiền đề cho việc thương lượng và ký kết một hiệp định tương tự, Hiệp định Linggajati, giữa nước Cộng hoà Indônêxia và Hà Lan ngày 15-11-1946 vì tình hình ở Indônêxia lúc này cũng giống như tình hình ở Việt Nam<sup>1</sup>. Hiệp định Linggajati sau đó đã trở thành một cơ sở pháp lý để Cộng hoà Indônêxia tiếp tục đấu tranh với thực dân Hà Lan vì một nền độc lập thực sự và toàn vẹn lãnh thổ. Sau Hiệp định Bàn tròn (11-1949), Hà Lan phải trao trả độc lập cho quần đảo Indônêxia, trừ vùng Tây Irian.

Trên thực tế, việc trao trả độc lập của Hà Lan một phần đáng kể là do sức ép của phương Tây, đặc biệt là Hoa Kỳ, đối với Hà Lan<sup>2</sup>. Vậy động cơ của phương Tây và Hoa Kỳ trong việc này là gì? Thực tế là cuộc đấu tranh của nước Cộng hoà Indônêxia diễn ra trong hoàn cảnh phong trào đấu tranh chống chủ nghĩa thực dân và đế quốc ở Việt Nam nói riêng, ở Đông Dương và Đông Nam Á nói chung đang tiếp tục dâng cao từ sau năm 1945 và

---

1. Tham khảo Oey Hong Lee, *War and Diplomacy in Indonesia 1945-1950*, Committee of South - East Asian Studies, James Cook University of North Queensland, Townsville, Australia, 1981, tr. 70-127.

2. *War and Diplomacy in Indonesia*, *Sđđ*, tr. 187, 189, 194, 202, 207, 217, 226, 240-249.

được các nước xã hội chủ nghĩa ủng hộ. Cuộc đấu tranh của nhân dân Indônêxia lúc này là một bộ phận của phong trào đó. Vì thế các nước phương Tây coi đây là nguy cơ của sự lan truyền chủ nghĩa cộng sản ở khu vực Đông Nam Á và như vậy sẽ làm tổn hại quyền lợi của họ trong khu vực. Với quan điểm đó, các nước này, đặc biệt là Hoa Kỳ, đã ủng hộ một chính phủ do những người dân tộc chủ nghĩa, đứng đầu là Sukarno, lãnh đạo ở Indônêxia. Họ cho rằng bằng cách đó sẽ ngăn chặn được nguy cơ lan truyền của chủ nghĩa cộng sản ở quần đảo rộng lớn này. Đây chính là lý do giải thích cho việc Hoa Kỳ tìm mọi cách ép Hà Lan nhượng bộ trao trả độc lập cho Cộng hòa Indônêxia vào cuối năm 1949. Như vậy, ở một mức độ nhất định phong trào đấu tranh chống chủ nghĩa thực dân và đế quốc ở Việt Nam và ở các nước trong khu vực thời kỳ này đã gián tiếp tác động đến cuộc đấu tranh giải phóng dân tộc ở Indônêxia.

Những nét tương đồng và những mối liên hệ, dù là gián tiếp, giữa hai cuộc đấu tranh chống chủ nghĩa thực dân vì độc lập dân tộc ở Việt Nam và ở Indônêxia từ sau năm 1945 là những yếu tố làm cho hai dân tộc thông cảm với nhau và xích lại gần nhau. Hơn nữa, trong thập kỷ đầu tiên sau khi giành được độc lập (1949), chính phủ Sukarno theo đuổi đường lối đối ngoại không liên kết, chống chủ nghĩa thực dân và ủng hộ các nước Á - Phi đang đấu tranh chống chủ nghĩa thực dân vì độc lập dân tộc<sup>1</sup>.

---

1. Franklin B. Weinstein, *Indonesian Foreign Policy and the Dilemma of Independence, from Sukarno to Suharto*. Cornell University Press, Ithaca, New York, 1976, tr. 163.

Đường lối này được thể hiện rõ trong tuyên bố chung của Indônêxia với bốn nước khác là Miến Điện, Xâ Lan (Xri Lanca), Ấn Độ và Pakistan tại Hội nghị Colombo (Xri Lanca) tháng 5-1954. Bản tuyên bố khẳng định sự ủng hộ mạnh mẽ đối với cuộc đấu tranh giành độc lập dân tộc của nhân dân Việt Nam, Lào và Campuchia và đòi Pháp phải chấm dứt chiến sự ở Đông Dương, cam kết tôn trọng nền độc lập cho các quốc gia này<sup>1</sup>. Đây chính là một yếu tố quan trọng khác tạo cơ sở cho việc thiết lập những mối quan hệ tốt đẹp giữa hai dân tộc Việt Nam và Indônêxia dưới chế độ của Tổng thống Sukarno. Một biểu hiện sinh động nữa của chính sách đối ngoại tích cực này là việc Indônêxia đăng cai Hội nghị Á - Phi ở Bandung tháng 4-1955. Cả hai miền Nam và Bắc Việt Nam đều được mời tham dự. Về việc này, Indônêxia cũng như đại diện của các nước họp trừ bị cho Hội nghị Bandung đã tuyên bố rất rõ ràng trong thông cáo chung ngày 29-12-1954 rằng đây là sự tôn trọng Hiệp định Geneve về Đông Dương, và cũng bày tỏ mong muốn rằng Hiệp định Geneve sẽ được tôn trọng và thực hiện đầy đủ để chấm dứt sự thù địch ở Đông Dương<sup>2</sup>.

Sau Hội nghị Bandung, uy tín của Indônêxia và của Tổng thống Sukarno tăng lên trên trường quốc tế. Quan hệ giữa Việt Nam Dân chủ cộng hòa và Cộng hòa Indônêxia tiếp tục được cải thiện. Sự nồng ấm trong quan hệ giữa hai nước được thể hiện đầy đủ qua chuyến thăm

---

1. G. H. Jansen, *Nonalignment and the Afro-Asian States*, Frederick A. Praeger Publishers, New York, Washington, 1966, tr. 412-413.

2. *Nonalignment and the Afro-Asian States*, *Sđd*, tr. 417.

chính thức Indônêxia tháng 3-1959 của Chủ tịch Hồ Chí Minh và chuyến thăm Việt Nam của Tổng thống Sukarno ba tháng sau đó. Các bài phát biểu và các thông cáo chung của các chuyến viếng thăm này đều toát lên tình đoàn kết giữa hai dân tộc trong cuộc chiến đấu chống chủ nghĩa đế quốc thực dân và thể hiện sự ủng hộ của hai nước đối với cuộc đấu tranh giành độc lập của tất cả các dân tộc thuộc địa trên thế giới<sup>1</sup>.

Mối quan hệ tốt đẹp giữa hai nước trong thời kỳ này còn xuất phát từ thực tế là Việt Nam Dân chủ cộng hòa đang kiên trì đấu tranh cho việc thực hiện nghiêm chỉnh Hiệp định Geneve, chống lại sự can thiệp của đế quốc Mỹ, tiến tới thống nhất đất nước. Trong khi đó, Cộng hòa Indônêxia cũng đang tiếp tục cuộc đấu tranh đòi lại chủ quyền vùng đất Tây Irian mà Hà Lan còn chiếm đóng. Sự tương đồng về cảnh ngộ càng thắt chặt tình đoàn kết và sự ủng hộ lẫn nhau giữa hai nước. Không chỉ có quan hệ tốt đẹp với Việt Nam Dân chủ cộng hòa, chính phủ của Tổng thống Sukarno cũng có quan hệ hữu nghị với Mặt trận Dân tộc giải phóng miền Nam Việt Nam. Từ ngày 13 đến 23-9-1962, phái đoàn Mặt trận Dân tộc giải phóng do ông Nguyễn Văn Hiếu dẫn đầu sang thăm Indônêxia đã

---

1. Tham khảo *State Visit to Indonesia of the President of the Democratic Republic of Vietnam, Dr. Ho Chi Minh*. Speeches by President Sukarno and President Ho Chi Minh. Ministry of Information of the Republic of Indonesia. Djakarta, March, 1959; *President Soekarno's Visit to the Democratic Republic of Vietnam*, published by Vietnam - Indonesia Friendship Association, Hà Nội, 1959.

được Tổng thống Sukarno và nhiều tổ chức khác nhau của nhân dân Indônêxia đón tiếp nồng nhiệt. Tháng 12-1963, Tổ chức Đoàn kết nhân dân Á - Phi của Indônêxia, Ủy ban Hoà bình Indônêxia và Tổ chức Hữu nghị Indônêxia - Việt Nam đã phối hợp tổ chức một tuần lễ đoàn kết với Mặt trận Dân tộc giải phóng và với nhân dân Việt Nam. Nhân dịp này, phái đoàn của Mặt trận Dân tộc giải phóng do bà Nguyễn Thị Bình dẫn đầu đã sang thăm Indônêxia và tham dự các hoạt động của tuần lễ đoàn kết này. Mối quan hệ thân thiện của chính phủ Sukarno với Mặt trận Dân tộc giải phóng thể hiện sự ủng hộ của Indônêxia đối với cuộc đấu tranh chống đế quốc Mỹ và thống nhất đất nước của nhân dân Việt Nam. Sự ủng hộ này phù hợp với quan điểm chống chủ nghĩa đế quốc thực dân mà chính phủ Sukarno đang theo đuổi.

Tháng 8-1964, Hoa Kỳ gây ra sự kiện Vịnh Bắc Bộ để leo thang chiến tranh ra miền Bắc Việt Nam. Ngay sau sự kiện này, Indônêxia đã cắt quan hệ ngoại giao với chính quyền Sài Gòn ở miền Nam Việt Nam và thiết lập quan hệ ngoại giao với Việt Nam Dân chủ cộng hòa. Ngoài ra, Mặt trận Dân tộc giải phóng miền Nam Việt Nam cũng được phép đặt văn phòng đại diện ở Giacacta. Những diễn biến trên đã thể hiện sự ủng hộ hết lòng của nhân dân Indônêxia đối với cuộc đấu tranh chống Mỹ cứu nước của nhân dân Việt Nam. Sự ủng hộ đó góp phần đưa mối quan hệ giữa Việt Nam Dân chủ cộng hòa và Cộng hòa Indônêxia lên tới đỉnh cao của tình đoàn kết trên mặt trận chống chủ nghĩa đế quốc thực dân vì độc lập dân tộc.

Như vậy, kể từ cuộc Cách mạng tháng Tám 1945 cho



tới khi hai nước thiết lập quan hệ ngoại giao vào mùa thu năm 1964, mối quan hệ giữa Việt Nam Dân chủ cộng hoà và Cộng hoà Indônêxia luôn phát triển theo chiều hướng đi lên. Nguyên nhân chính của sự phát triển tích cực của mối quan hệ này là cả hai nước cùng có chung quan điểm kiên quyết chống lại chủ nghĩa đế quốc thực dân dưới mọi hình thức và cùng ủng hộ cuộc đấu tranh vì độc lập dân tộc của nhân dân bị áp bức trên thế giới.

Sau cuộc đảo chính ngày 30-9-1965 ở Indônêxia, quyền lực thực tế của Tổng thống Sukarno không còn nữa. Trên thực tế chế độ “Trật tự mới” của Suharto được hình thành và thực sự nắm quyền từ năm 1966 đã có những thay đổi quan trọng trong chính sách đối nội và đối ngoại. Những thay đổi này đã tác động lớn tới mối quan hệ giữa Việt Nam Dân chủ cộng hoà và Cộng hoà Indônêxia, làm cho quan hệ giữa hai nước có phần trầm lắng trong khoảng gần hai thập kỷ sau đó.

### ***3. Quan hệ Việt Nam – Indônêxia 1966-1989: những bước thăng trầm***

Khi chế độ “Trật tự mới” của Tổng thống Suharto được hình thành thì cũng là lúc cuộc đấu tranh chống đế quốc Mỹ xâm lược của nhân dân Việt Nam đang phát triển mạnh mẽ. Đáng tiếc là cuộc đấu tranh chống chủ nghĩa đế quốc lúc này của nhân dân Việt Nam không còn nhận được sự ủng hộ chính thức của Chính phủ Indônêxia như dưới thời Tổng thống Sukarno nữa. Đây chính là ‘nốt trầm’ chủ đạo trong quan hệ hai nước trong suốt thập kỷ đầu tiên của chế độ “Trật tự mới”.

Sự thay đổi trong quan điểm của Indônêxia đối với vấn

đề Việt Nam bị chi phối bởi một số thay đổi quan trọng trong chính sách đối nội và đối ngoại của chính phủ Suharto. Về đối nội, chính phủ Suharto thi hành chính sách chống cộng mạnh mẽ ở Indônêxia từ sau cuộc đảo chính ngày 30-9-1965, Đảng Cộng sản Indônêxia bị đặt ra ngoài vòng pháp luật.

Điểm đáng chú ý trong chính sách đối ngoại là Suharto kế tục chính sách đối ngoại độc lập và tích cực của chính quyền trước nhưng tính đến sự cân bằng các mối quan hệ đối ngoại của Indônêxia. Điều này được hiểu là Indônêxia cần tăng cường phát triển quan hệ với các nước tư bản phát triển, trong đó có Hoa Kỳ, cả trong lĩnh vực chính trị lẫn kinh tế để cân bằng các mối quan hệ bị thiên lệch trước đây của Indônêxia dưới chế độ của Tổng thống Sukarno<sup>1</sup>. Có thể coi hai chính sách đối nội và đối ngoại này là những nguyên nhân cơ bản giải thích cho sự thay đổi quan điểm của Chính phủ Indônêxia trong quan hệ với Việt Nam Dân chủ cộng hòa và Mặt trận Dân tộc giải phóng miền Nam Việt Nam từ năm 1966 đến năm 1975, khi cuộc chiến tranh ở Việt Nam kết thúc.

Tuy nhiên, vẫn có một số yếu tố tích cực trong quan hệ giữa Cộng hòa Indônêxia và Việt Nam Dân chủ cộng hòa thời kỳ này. Mặc dù chế độ "Trật tự mới" của Tổng thống Suharto thi hành chính sách đối nội chống cộng, Indônêxia vẫn tiếp tục duy trì quan hệ ngoại giao với Việt Nam Dân chủ cộng hòa và là nước duy nhất trong khối ASEAN làm như vậy. Trong cuộc chiến tranh của Mỹ ở

---

1. Tham khảo *Indonesian Foreign Policy, Sđd*, tr. 170-190.

Việt Nam, Indônêxia cũng là nước duy nhất trong khối ASEAN không tiếp tay cho Mỹ trong cuộc chiến tranh này. Hơn nữa, một bộ phận quan chức chính phủ và nhân dân Indônêxia còn tỏ ra thông cảm và công khai ủng hộ cuộc đấu tranh chống Mỹ cứu nước của nhân dân Việt Nam. Họ coi đó là cuộc đấu tranh chính nghĩa vì độc lập dân tộc, đồng thời lên án Mỹ là kẻ xâm lược và chính quyền Sài Gòn là tay sai của đế quốc Mỹ trong cuộc chiến tranh Việt Nam<sup>1</sup>.

Năm 1973, quân Mỹ rút quân khỏi Việt Nam theo Hiệp định Paris. Năm 1975, cuộc chiến tranh ở ba nước Đông Dương chấm dứt. Trước thực tế đó và do bị ảnh hưởng của "học thuyết domino" của Mỹ, Indônêxia cũng như các nước ASEAN khác tỏ ra lo ngại về những nguy cơ, cả trực tiếp và gián tiếp, từ các nước Đông Dương đối với an ninh của khu vực. Với sự lo ngại đó, tháng 7-1975, Tổng thống Suharto đã đi thăm Hoa Kỳ đề nghị Mỹ bán thêm cho Indônêxia vũ khí và thiết bị quân sự để đề phòng một sự đe dọa từ bên ngoài đối với an ninh của Indônêxia. Sau đó Indônêxia còn mua thêm vũ khí và thiết bị quân sự của Hàn Quốc để tăng cường khả năng quốc phòng của Indônêxia<sup>2</sup>. Điều này thể hiện sự ngờ vực của Indônêxia đối với các nước Đông Dương nói chung và với Việt Nam nói riêng. Trên thực tế cả Việt Nam và các nước ASEAN lúc này vẫn còn thiếu hiểu biết về nhau, vì

---

1. Tham khảo *Indonesian Foreign Policy, Sđd*, tr. 130-150.

2. *Asia 1976 Yearbook*, Hongkong, tr. 186; *Asia 1977 Yearbook*, tr. 190.

thế nghi kỵ lẫn nhau<sup>1</sup>.

Tháng 7-1976, chính phủ nước Cộng hòa Xã hội chủ nghĩa Việt Nam công bố chính sách bốn điểm xác định rõ chính sách quan hệ láng giềng hữu nghị đối với các nước Đông Nam Á. Thêm vào đó, các chuyến đi thăm các nước ASEAN của Bộ trưởng Ngoại giao Việt Nam Nguyễn Duy Trinh (1977-1978) và của Thủ tướng Phạm Văn Đồng (tháng 9 và 10-1978) đã khẳng định chính sách quan hệ láng giềng hữu nghị của Việt Nam. Với một chính sách rõ ràng và thông qua các hoạt động ngoại giao này, quan hệ của Việt Nam với các nước ASEAN nói chung, với Indônêxia nói riêng đã phần nào được cải thiện.

Tuy nhiên, sự ấm lên trong quan hệ của Việt Nam với các nước ASEAN, trong đó có Indônêxia, chưa được bao lâu thì một số diễn biến mới ở Việt Nam cũng như trong khu vực từ cuối những năm 1970 đã tác động tiêu cực đến mối quan hệ của hai bên. Đó là sự xấu đi trong quan hệ của Việt Nam với Trung Quốc và Campuchia dân chủ, sự nghi ngờ của các nước ASEAN đối với việc ký Hiệp định hợp tác và hữu nghị của Việt Nam với Liên Xô tháng 11-1978, vấn đề người di tản Việt Nam ở các nước ASEAN, sự có mặt của quân đội Việt Nam ở Campuchia từ đầu năm 1979 và sự can thiệp của quốc tế vào vấn đề Campuchia sau đó.

Tháng 8-1978, Indônêxia tái lập quan hệ ngoại giao

---

1. Tham khảo Lưu Văn Lợi, *Năm mươi năm ngoại giao Việt Nam, 1945-1995*, Nxb. Công an nhân dân, Hà Nội, 1998, t.2, tr. 62; Alison Broinowski, *ASEAN into the 1990s*, The Macmillan Press LTD. London, 1990, tr. 142; *Asia 1978 Yearbook*, tr. 199.

với Campuchia dân chủ. Điều này cũng có nghĩa là Indônêxia công nhận chế độ diệt chủng Pôn Pốt. Cùng thời gian này, chế độ Khơme đỏ liên tiếp xâm phạm biên giới của Việt Nam. Indônêxia giữ thái độ thận trọng, không thiên về bên nào cũng như tránh dính líu vào cuộc xung đột này. Quan điểm của Indônêxia đã tạm thời tạo khoảng cách giữa Việt Nam và Indônêxia. Tuy nhiên, trước việc Việt Nam ký Hiệp định hợp tác và hữu nghị với Liên Xô, Indônêxia lại chủ trương phát triển quan hệ kinh tế với Việt Nam vì cho rằng làm như thế sẽ giảm bớt sự phụ thuộc của Việt Nam vào Liên Xô. Điều này thể hiện quan điểm định kiến của Indônêxia với Liên Xô và nghi ngờ chính sách của Liên Xô đối với ASEAN<sup>1</sup>. Như vậy, quan điểm của Indônêxia đối với Việt Nam ở mức độ nhất định bị chi phối bởi mối quan hệ của Việt Nam với Campuchia và với Liên Xô. Trong khi đó, Chính phủ Việt Nam đã bày tỏ quan điểm láng giềng thân thiện của mình đối với các nước Đông Nam Á trong Tuyên bố bốn điểm tháng 7-1976. Những sự khác biệt trong chính sách đối ngoại của Việt Nam và Indônêxia đối với Campuchia và Liên Xô lúc này đã phần nào làm cho quan hệ giữa hai nước bị chững lại.

Thêm vào đó, vấn đề thuyền nhân Việt Nam đến Indônêxia và ở một số nước Đông Nam Á khác cũng góp phần tác động tiêu cực tới quan hệ Việt Nam - Indônêxia. Trong cuộc họp hàng năm của các Bộ trưởng Ngoại giao ASEAN tại Giacáccta tháng 7-1979, Indônêxia cùng với các nước ASEAN đã ra một tuyên bố chung chỉ trích mạnh mẽ

---

1. Tham khảo *Asia 1979 Yearbook*, tr. 204.

Việt Nam về vấn đề người di tản, coi vấn đề người di tản từ Đông Dương là sự đe dọa đối với các nước ASEAN. Trên thực tế tính đến tháng 8-1979 có tới 43.000 thuyền nhân Việt Nam ở Indônêxia<sup>1</sup>.

Về vấn đề Campuchia, ngày 7-1-1979, với sự giúp đỡ của quân đội Việt Nam, nhân dân Campuchia đã lật đổ chế độ diệt chủng Pôn Pốt, thành lập nước Cộng hòa nhân dân Campuchia. Sự có mặt của quân đội Việt Nam ở Campuchia sau sự kiện này đã làm cho Indônêxia cũng như các nước ASEAN khác lo ngại. Sau cuộc họp từ ngày 12 đến 13-1-1979, Bộ trưởng Ngoại giao Indônêxia cùng với Bộ trưởng Ngoại giao các nước ASEAN ra tuyên bố chung lên án sự "xâm lược của nước ngoài", ám chỉ Việt Nam<sup>2</sup>. Hơn nữa, trong tháng 9 cùng năm, Indônêxia và các nước ASEAN đã chống lại đề nghị của Việt Nam dành chiếc ghế của Campuchia dân chủ của Pôn Pốt trước đây ở Liên hợp quốc cho Cộng hòa nhân dân Campuchia, được thành lập tháng 1-1979. Những sự kiện này góp phần làm trầm lắng quan hệ giữa hai nước.

Mặc dù vậy, Indônêxia không coi Việt Nam là nguy cơ của sự mất ổn định khu vực. Cũng như Malaixia, Indônêxia nhìn nhận sự có mặt của quân đội Việt Nam ở Campuchia xuất phát từ lợi ích an ninh của Việt Nam trong khung cảnh của sự băng giá trong mối quan hệ Việt - Trung và sự đối đầu của mối quan hệ Trung - Xô lúc này. Với quan điểm như vậy, tháng 3-1980, Tổng thống Indônêxia Suharto và Thủ tướng Malaixia Hussein Onn đã đưa ra một tuyên bố

---

1. *Asia 1980 Yearbook*, tr. 188.

2. *ASEAN into the 1990s, Sđd*, tr. 146.

chung, được gọi là Tuyên bố Kuantan, đề nghị việc rút quân đội Việt Nam ở Campuchia phải gắn với một giải pháp bảo đảm an ninh của Việt Nam<sup>1</sup>.

Kể từ thời điểm này, Indônêxia chủ động liên hệ riêng với Việt Nam để thảo luận về vấn đề Campuchia. Trong tháng 5 và 9-1980, Phó Giám đốc Cơ quan Tình báo trung ương Indônêxia lúc đó là Benny Murdani đã liên tiếp sang Việt Nam để trao đổi với các quan chức Việt Nam về vấn đề Campuchia, mặc dù việc làm này của Indônêxia không phải được các nước ASEAN khác ủng hộ. Các cuộc tiếp xúc riêng giữa các quan chức Indônêxia và quan chức Việt Nam sau đó càng làm cho hai nước hiểu rõ quan điểm của nhau hơn đối với vấn đề Campuchia.

Thập kỷ 1980 đã chứng kiến những hoạt động ngoại giao nỗ lực của Indônêxia trong việc tìm ra một giải pháp cho vấn đề Campuchia. Với kết quả của các cuộc gặp giữa Việt Nam và Indônêxia đại diện cho nhóm các nước Đông Dương và ASEAN tại thành phố Hồ Chí Minh ngày 29-7-1987, cuộc đối thoại Đông Nam Á được bắt đầu triển khai. Việt Nam và Indônêxia đã thực sự đóng vai trò trung gian hòa giải giữa các bên có liên quan trong cuộc xung đột ở Campuchia. Hai nước đã có sáng kiến và đứng ra tổ chức các cuộc gặp không chính thức ở Giacáccta, gọi là JIM I (7-1988) và JIM II (2-1989), tạo ra diễn đàn cho các bên Campuchia, các nước Đông Dương và các nước ASEAN đối thoại với nhau. Cùng với Pháp, Indônêxia làm đồng chủ tịch cho Hội nghị quốc tế về Campuchia họp ở Paris, góp phần quan trọng vào việc đi

---

1. Tham khảo *Năm mươi năm ngoại giao Việt Nam, Sđd*, tr. 159, 160; *ASEAN into the 1990s, Sđd*, tr. 148.

đến một giải pháp cho vấn đề Campuchia.

Mặc dù vấn đề Campuchia chưa được giải quyết hoàn toàn vào lúc này, nhưng quan điểm tích cực của Indônêxia đối với vấn đề Campuchia cùng những nỗ lực ngoại giao của Chính phủ Indônêxia trong suốt một thập kỷ để tìm ra một giải pháp cho vấn đề Campuchia đã làm cho Việt Nam và Indônêxia ngày càng xích lại gần nhau hơn. Ngoài ra, từ đầu những năm 1980, những cuộc tiếp xúc giữa các quan chức hai nước ở những lĩnh vực khác nhau như quân sự, thương mại, báo chí, văn hoá, hàng không, đã bắt đầu được tăng cường<sup>1</sup>, từng bước khôi phục mối quan hệ tốt đẹp truyền thống giữa Việt Nam - Indônêxia để bước sang một giai đoạn khởi sắc mới từ sau năm 1990.

#### ***4. Quan hệ Việt Nam - Indônêxia từ sau năm 1990***

Ngoài một số yếu tố như đã trình bày ở phần trên, sự khởi sắc trong quan hệ hai nước Việt Nam - Indônêxia từ đầu những năm 1990 còn chịu sự tác động tích cực của những yếu tố sau.

*Thứ nhất*, từ năm 1986, Chính phủ Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam tiến hành công cuộc đổi mới đất nước. Trong lĩnh vực đối ngoại, Việt Nam chủ trương “muốn làm bạn với tất cả các nước vì hoà bình, hợp tác và phát triển”<sup>2</sup>. Riêng đối với các nước Đông Nam Á, quan điểm

---

1. Tham khảo Phạm Đức Thành (Chủ biên), *Việt Nam - ASEAN*. Trung tâm Khoa học xã hội và nhân văn quốc gia, Viện Đông Nam Á, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội, 1996, tr. 382-387.

2. Trần Nhâm (Chủ biên), *Có một Việt Nam như thế: đổi mới và phát triển*, Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội, 1997, tr. 347.



này một lần nữa lại được Tổng Bí thư Đảng Cộng sản Việt Nam Nguyễn Văn Linh khẳng định trong tháng 1-1989 rằng Việt Nam “sẵn sàng phát triển quan hệ hữu nghị với các nước ASEAN và các nước khác trong khu vực”<sup>1</sup>. Đường lối đối ngoại tích cực này của Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam đã thể hiện thiện chí của chính phủ ta trong quan hệ đối ngoại. Đây chính là một yếu tố quan trọng tạo điều kiện thúc đẩy mối quan hệ hữu nghị của Việt Nam với các nước trên thế giới và khu vực nói chung, với Indônêxia nói riêng.

*Thứ hai*, tháng 8-1990 một văn kiện khung cho vấn đề Campuchia được Đại hội đồng Liên hợp quốc thông qua, tạo tiền đề cho một giải pháp chính trị toàn bộ về vấn đề Campuchia được ký kết tháng 10-1991. Với diễn biến này tình hình an ninh chính trị ở Đông Nam Á bước vào giai đoạn hòa dịu, mở đường cho việc đẩy mạnh sự hợp tác trên nhiều phương diện giữa các nước trong khu vực.

*Thứ ba*, từ đầu những năm 1990, thế giới bước vào thời kỳ hậu chiến tranh lạnh với xu thế hòa hoãn và hợp tác giữa các nước có chế độ chính trị khác nhau ngày càng tăng. Những diễn biến tích cực này của tình hình thế giới và khu vực Đông Nam Á đã tạo điều kiện thuận lợi cho sự cải thiện quan hệ mạnh mẽ của Việt Nam với các nước ASEAN nói chung và với Indônêxia nói riêng.

Trong hoàn cảnh thuận lợi đó, quan hệ giữa Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam và Cộng hòa Indônêxia thực sự khởi sắc trên mọi lĩnh vực.

---

1. Năm mươi năm ngoại giao Việt Nam, *Sđd*, tr. 251.

### *a. Quan hệ ngoại giao*

Năm 1990 đánh dấu sự khởi động tốt đẹp của một thời kỳ mới trong quan hệ hai nước bằng một số hoạt động ngoại giao quan trọng. Từ ngày 25-6 đến 4-7-1990, Đại tướng Võ Nguyên Giáp đã sang thăm Indônêxia theo lời mời của Chính phủ Indônêxia. Đây là một chuyến thăm quan trọng trong số rất nhiều cuộc viếng thăm giữa các sĩ quan cao cấp của quân đội hai nước từ đầu những năm 1980. Những chuyến thăm này đã góp phần làm cho chính phủ hai nước hiểu rõ hơn về quan điểm của nhau đối với việc bảo đảm an ninh và chính trị của khu vực Đông Nam Á.

Liên quan đến vấn đề an ninh và chính trị ở khu vực, một cuộc hội thảo giữa Việt Nam và Indônêxia với chủ đề "Vì hoà bình, ổn định, hữu nghị và hợp tác ở Đông Nam Á" đã được tổ chức ở thành phố Hồ Chí Minh từ ngày 16 đến 17-10-1990. Tham dự cuộc hội thảo này có các quan chức cao cấp của chính phủ hai nước, các học giả, các nhà báo, và các nhà kinh doanh. Theo đánh giá của một số quan chức cao cấp trong hội thảo này, Indônêxia và Việt Nam có tầm quan trọng đặc biệt trong những vấn đề của khu vực trong mấy thập kỷ qua, vì thế mối quan hệ hữu nghị giữa hai nước rất có ý nghĩa đối với vấn đề hoà bình, ổn định, hữu nghị và hợp tác ở khu vực Đông Nam Á trong hiện tại và cả trong tương lai<sup>1</sup>. Cuộc hội thảo còn là cơ hội tốt để các đại biểu tham dự trao đổi quan điểm về tình

---

1. Hội thảo Việt Nam - Indônêxia lần thứ III, *Vì hoà bình ổn định hữu nghị và hợp tác ở Đông Nam Á*, Viện Quan hệ quốc tế, Hà Nội, 1991, tr. 5, 26, 29, 39, 54, 91.

hình khu vực và thế giới, và tìm hiểu khả năng mở rộng hợp tác giữa hai nước trên nhiều lĩnh vực.

Cũng trong năm 1990, một sự kiện quan trọng khác đánh dấu bước tiến mới trong quan hệ hai nước. Đó là chuyến thăm hữu nghị chính thức Việt Nam của Tổng thống Indônêxia Suharto tháng 11-1990. Đánh giá về ý nghĩa của chuyến thăm này của Tổng thống Suharto, báo *Nhân dân* ra ngày 22-11-1990 viết: "Thành công của cuộc thăm này ghi nhận một bước phát triển mới trong quan hệ truyền thống và hợp tác bền chặt Việt Nam - Indônêxia vì lợi ích của hai dân tộc, vì hoà bình, ổn định, hợp tác và phát triển ở khu vực cũng như trên thế giới". Như vậy, cũng giống như quan điểm của các học giả đã trình bày ở Hội thảo Việt Nam - Indônêxia lần thứ III, đánh giá này một lần nữa lại khẳng định quan điểm của Việt Nam là mối quan hệ hữu nghị Việt Nam - Indônêxia không chỉ có lợi cho hai nước mà còn có tác động tích cực đối với vấn đề hòa bình, ổn định và hợp tác của cả khu vực Đông Nam Á.

Những năm đầu thập kỷ 1990 còn chứng kiến nhiều chuyến viếng thăm quan trọng của các vị lãnh đạo nhà nước Việt Nam. Trong chuyến thăm một số nước Đông Nam Á từ ngày 23-7 đến 4-8-1992, đoàn đại biểu cấp cao Việt Nam do Thủ tướng Võ Văn Kiệt dẫn đầu đã đến Indônêxia. Tháng 4-1994, Chủ tịch nước Lê Đức Anh thăm Indônêxia. Đáng chú ý là chuyến thăm này diễn ra trong khung cảnh Việt Nam đang đề nghị được gia nhập ASEAN. Với tinh thần xây dựng sự ổn định về chính trị, thịnh vượng về kinh tế trong khu vực Đông Nam Á, Indônêxia đã ủng hộ việc gia nhập ASEAN của Việt Nam. Hơn nữa, Chính phủ Indônêxia coi việc Việt Nam trở thành thành viên của ASEAN là một điều kiện thuận lợi

cho sự hợp tác song phương Việt Nam - Indônêxia<sup>1</sup>.

Kể từ khi Việt Nam trở thành thành viên ASEAN tháng 7-1995, quan hệ Việt Nam - Indônêxia càng có điều kiện phát triển trên cơ sở song phương và đa phương trong nhiều lĩnh vực. Hai nước đã trao đổi nhiều đoàn đại biểu thuộc hầu hết các ngành, các cấp để tìm hiểu và xúc tiến các kế hoạch hợp tác. Trong số các cuộc tiếp xúc cấp cao, đáng chú ý là chuyến thăm Indônêxia của Chủ tịch Quốc hội Việt Nam Nông Đức Mạnh tháng 9-1995 và chuyến thăm của Chủ tịch Quốc hội Indônêxia H. Oahono tới Việt Nam tháng 12-1996. Trả lời phỏng vấn của báo *Nhân dân*, ông Oahono nói: “Quan hệ Việt Nam - Indônêxia có gốc rễ bền chặt, ngày càng tìm thấy nhiều điểm tương đồng, đang phát triển như bông hồng nở rộ. Điều đó tiếp sức cho nhân dân hai nước trong quá trình xây dựng cuộc sống mới, góp phần tạo nên một nền hòa bình khu vực”<sup>2</sup>. Những lời phát biểu của ông Oahono cho thấy chính phủ và nhân dân Indônêxia rất coi trọng mối quan hệ truyền thống giữa Việt Nam và Indônêxia và đánh giá cao tình hữu nghị giữa hai nước vì lợi ích của mỗi dân tộc và của cả khu vực.

Cuộc khủng hoảng tài chính tiền tệ xảy ra tháng 8-1997 ở Indônêxia, đẩy đất nước này vào cuộc khủng hoảng sâu sắc về kinh tế, chính trị và xã hội trong hơn hai năm. Trong thời gian này, chính phủ và nhân dân Việt Nam luôn theo dõi sát những diễn biến ở Indônêxia với niềm cảm thông sâu sắc. Để góp phần giúp nhân dân Indônêxia vượt qua những thiếu thốn về lương thực, tháng 7-1998 Chính phủ Việt Nam đã

---

1. Báo *Nhân dân*, ngày 28-4-1994.

2. Báo *Nhân dân*, ngày 15-12-1996.

quyết định viện trợ không hoàn lại cho Indônêxia 10.000 tấn gạo và bán chịu cho Indônêxia 100.000 tấn gạo không tính lãi trong thời hạn một năm<sup>1</sup>. Đây là một nghĩa cử cao đẹp của Chính phủ Việt Nam đối với Chính phủ Indônêxia, xuất phát từ quan niệm truyền thống của người Việt Nam “một miếng khi đói bằng một gói khi no”.

Đáp lại thiện chí của Chính phủ Việt Nam, ngay khi cuộc khủng hoảng lãnh đạo ở Indônêxia được giải quyết sau cuộc bầu cử nghị viện tháng 6-1999 và cuộc bầu cử tổng thống tháng 10 cùng năm, Tổng thống mới của Indônêxia là ông A. Wahid đã sang thăm Việt Nam tháng 11-1999 trong kế hoạch đi thăm các nước ASEAN. Chính phủ Việt Nam coi chuyến thăm này của ông Wahid là sự thể hiện mong muốn của chính phủ và nhân dân Indônêxia tiếp tục “vun đắp tình đoàn kết hữu nghị lâu đời và quan hệ hợp tác nhiều mặt Việt Nam - Indônêxia trong giai đoạn mới” và “là một đóng góp quan trọng vào việc củng cố tình đoàn kết, sự thống nhất và hợp tác của ASEAN”<sup>2</sup>.

Bước sang năm 2000, kinh tế Indônêxia đã dần được phục hồi sau cuộc khủng hoảng tài chính tiền tệ châu Á. Mặc dù vậy, chính phủ của Tổng thống Wahid vẫn phải đương đầu với vấn đề ly khai và bạo loạn đe dọa sự ổn định và toàn vẹn lãnh thổ của Indônêxia. Trong tuyên bố ngày 15-6-2000, Chính phủ Việt Nam đã khẳng định sự ủng hộ của Việt Nam đối với “sự thống nhất và toàn vẹn lãnh thổ của Indônêxia, ủng hộ các nỗ lực của chính phủ của Tổng thống Wahid và nhân dân Indônêxia trong việc ổn định tình hình, duy trì sự

---

1. Thông tấn xã Việt Nam, *Tin kinh tế hàng ngày*, ngày 2-7-1998.

2. Báo *Nhân dân*, ngày 10-11-1999.

toàn vẹn lãnh thổ và thống nhất quốc gia của Indônêxia"<sup>1</sup>. Đáp lại sự ủng hộ của Việt Nam, nhân dịp đoàn đại biểu Quốc hội Việt Nam sang Indônêxia dự khoá họp lần thứ 104 Liên minh Nghị viện thế giới, Chính phủ Indônêxia đã khẳng định Indônêxia tiếp tục tăng cường quan hệ hữu nghị và hợp tác với Việt Nam vì lợi ích của nhân dân mỗi nước, vì hòa bình, độc lập và phát triển của khu vực và trên thế giới<sup>2</sup>.

Những biến động chính trị diễn ra dồn dập từ đầu năm 2001 trên chính trường Indônêxia tiếp tục đẩy đất nước này vào một cuộc khủng hoảng chính trị mới. Kết cục là một cuộc chuyển giao quyền lực đã diễn ra vào ngày 23-7-2001,<sup>3</sup> với việc bà Megawati Sukarnoputri được bầu làm tổng thống thứ năm của Indônêxia. Chính phủ Megawati khẳng định tiếp tục coi trọng vị trí then chốt của ASEAN trong chính sách đối ngoại của Indônêxia, mong muốn tiếp tục hợp tác với các nước láng giềng trên mọi phương diện vì hòa bình, ổn định và phát triển của cả khu vực.

Một tháng sau khi nhậm chức, bà Megawati đã đi thăm chín nước ASEAN trong đó Việt Nam. Chính phủ Việt Nam đánh giá cao chuyến thăm này của Tổng thống Megawati vì đã "góp phần tạo động lực mới tiếp tục tăng cường và phát triển mối quan hệ hữu nghị truyền thống, hợp tác nhiều mặt và lâu dài giữa hai nước, đưa hai dân tộc vững bước tiến lên, đạt nhiều thành tựu mới"<sup>3</sup>. Để củng cố và tăng cường hơn nữa tình đoàn kết và sự hợp tác sẵn có giữa hai nước, Chủ tịch nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam Trần Đức

- 
1. Báo *Nhân dân*, ngày 16-6-2000.
  2. Báo *Nhân dân*, ngày 18-10-2000.
  3. Báo *Nhân Dân*, ngày 22-8-2001.

Lương đã đi thăm chính thức Indônêxia từ ngày 10 đến 12-11-2001. Nhân dịp này hai nước đã ra thông cáo chung khẳng định lại tình đoàn kết và sự hợp tác trên nhiều lĩnh vực giữa hai chính phủ và nhân dân hai nước, đặc biệt là sự hợp tác trong khuôn khổ ASEAN cũng như trên các diễn đàn khu vực nhằm củng cố an ninh và thịnh vượng ở Đông Nam Á<sup>1</sup>.

Mặc dù có những biến động chính trị lớn ở Indônêxia từ giữa năm 1997 đến năm 2001, mối quan hệ gắn bó giữa hai chính phủ và nhân dân hai nước Việt Nam và Indônêxia trong thời kỳ này không bị giảm sút như thời kỳ cuối những năm 1960, khi Indônêxia cũng đang có biến động chính trị lớn. Ngược lại, sự hợp tác giữa hai nước ngày càng được củng cố và phát triển trên nhiều lĩnh vực. Để thúc đẩy sự hợp tác Việt Nam - Indônêxia, Tổng thống Megawati lại chính thức sang thăm Việt Nam từ ngày 25 đến 27-6-2003. Đây là một sự kiện rất quan trọng và rất có ý nghĩa đối với cả hai nước. Nhân dịp này, Chủ tịch Trần Đức Lương đã bày tỏ sự ủng hộ của Việt Nam đối với những nỗ lực của chính phủ và nhân dân Indônêxia trong việc duy trì ổn định chính trị, thống nhất quốc gia và toàn vẹn lãnh thổ. Tổng thống Megawati bày tỏ sự tin tưởng mạnh mẽ rằng "nhân dân Việt Nam sẽ đạt được những thắng lợi to lớn hơn trong công cuộc xây dựng và phát triển đất nước, vì mục tiêu dân giàu nước mạnh, xã hội công bằng, dân chủ, văn minh, đóng góp tích cực vào hòa bình, ổn định, hợp tác và phát triển ở khu vực và trên thế giới"<sup>2</sup>. Ngoài những cam kết thúc đẩy hợp tác giữa hai nước, nhân dịp này, Việt Nam và Indônêxia đã ký kết

---

1. Báo *Nhân Dân*, ngày 13-11-2001.

2. Báo *Nhân dân*, ngày 27-6-2003.

một số hiệp định quan trọng, đó là Tuyên bố giữa nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam và nước Cộng hòa Indônêxia về Khuôn khổ hợp tác hữu nghị và toàn diện bước vào thế kỷ XXI, Hiệp định phân định ranh giới thêm lục địa và Hiệp định miễn thị thực cho người mang hộ chiếu phổ thông. Những văn bản mới ký kết này đánh dấu bước phát triển mới trong quan hệ hai nước và tạo điều kiện hơn nữa cho sự hợp tác Việt Nam - Indônêxia.

### *b. Quan hệ kinh tế*

Từ trước năm 1991 đối tác chính trong kinh tế đối ngoại của Việt Nam là Liên Xô và các nước Đông Âu. Từ sau năm 1991, sự tan rã của thị trường truyền thống ở các nước này buộc Việt Nam phải có những chuyển đổi trong kinh tế đối ngoại. Mặt khác, chính sách “mở cửa” và hướng vào xuất khẩu của Việt Nam cùng với những tiến triển tích cực trong quan hệ quốc tế ở Đông Nam Á đã khuyến khích các quan hệ kinh tế của Việt Nam với các nước ASEAN. Trong khung cảnh đó, quan hệ kinh tế giữa Việt Nam và Indônêxia thực sự được cải thiện từ thập niên 1990. Những thành tựu đạt được trong hợp tác kinh tế giữa hai nước chủ yếu là trên lĩnh vực thương mại và đầu tư.

Để tạo cơ sở pháp lý cho hợp tác kinh tế nói chung giữa hai nước, đến nay Việt Nam và Indônêxia đã ký được một số hiệp định và thoả thuận là: Hợp tác kinh tế và thương mại, Vận chuyển hàng không, Vận chuyển hàng hải, Hợp tác khoa học kỹ thuật, Hợp tác lâm nghiệp, Khuyến khích và Bảo hộ đầu tư, Hợp tác du lịch, Hiệp định tránh đánh thuế hai lần. Hai nước cũng đã ký bản ghi nhớ về Hợp tác nông nghiệp, đồng thời bàn bạc để ký các hiệp định về bưu điện và khoa học công nghệ. Hai



nước đã thành lập ủy ban hỗn hợp Việt Nam - Indônêxia về hợp tác kinh tế và khoa học kỹ thuật để thúc đẩy việc thực hiện các hiệp định ký kết giữa hai nước.

**Hợp tác thương mại.** Những hiệp định và thoả thuận đã và sẽ ký kết này cho thấy hai Chính phủ Việt Nam và Indônêxia rất quan tâm và nỗ lực thúc đẩy hợp tác kinh tế và thương mại giữa hai nước. Trên thực tế buôn bán hai chiều giữa hai nước từ đầu những năm 1990 tăng lên rất nhanh cả về khối lượng và số lượng các mặt hàng. Bảng số liệu dưới đây sẽ cho thấy sự tăng trưởng trong kim ngạch xuất nhập khẩu giữa hai nước.

**Bảng 1. Kim ngạch xuất nhập khẩu hai chiều Việt Nam - Indônêxia**

(Đơn vị tính: triệu USD)

Năm	1990	1991	1992	1993	1994	1995	1996
<b>Kim ngạch buôn bán hai chiều</b>	70	198	215	220	250	244	195
Năm	1997	1998	1999	2000	2001	2002	2003 (Quý I)
<b>Kim ngạch buôn bán hai chiều</b>	249	572	706	600	469	693	358,5

*Nguồn:* - Các số liệu từ năm 1990 đến 1996 trích từ Võ Thanh Thu (Chủ biên), *Quan hệ thương mại - đầu tư giữa Việt Nam và các nước thành viên ASEAN*, Nxb. Tài chính, Hà Nội, 1998, tr. 101.

- Các số liệu của năm 1997 và 1998 của Vụ Đa biên, Bộ Thương mại.

- Số liệu năm 1999, 2000 của báo *Nhân dân*, ngày 5-5-2000.

- Số liệu năm 2001, 2002, 2003 của báo *Hà Nội mới*, ngày 24-6-2003.

Điều đáng chú ý trong bảng số liệu trên là mặc dù từ giữa năm 1997 cả Indônêxia và Việt Nam đều bị ảnh hưởng của cuộc khủng hoảng tài chính tiền tệ châu Á, ở những mức độ khác nhau, nhưng kim ngạch buôn bán giữa hai nước vẫn tăng. Đặc biệt, trong ba tháng đầu năm 2003 mức buôn bán đã vượt mức của năm 1997 và bằng xấp xỉ 1/2 khối lượng buôn bán của năm 2002, đó là năm có mức cao nhất kể từ năm 1990 đến nay. Điều đó thể hiện những cố gắng lớn của cả Việt Nam và Indônêxia trong việc duy trì và thúc đẩy hoạt động xuất nhập khẩu giữa hai nước. Từ khi Việt Nam đẩy mạnh buôn bán với các nước trong khu vực, Indônêxia trở thành bạn hàng lớn thứ hai của Việt Nam trong khối ASEAN, sau Xingapo. Việt Nam xuất khẩu sang Indônêxia các mặt hàng gạo, cà phê, chè, đậu, tỏi và một số nông sản khác và nhập khẩu từ Indônêxia các mặt hàng phân bón, hoá chất, bột giấy, giấy làm bao bì, xe gắn máy.

Một số mặt hàng của Indônêxia đã tạo được chỗ đứng trên thị trường Việt Nam như phân bón, xe máy, xi măng. Indônêxia là một trong những bạn hàng cung cấp xi măng lớn nhất trong khối ASEAN (sau Xingapo và Thái Lan) cho Việt Nam, khoảng trên 1.000 tấn/năm. Hàng năm Việt Nam vẫn phải nhập khẩu clinke từ Indônêxia và Thái Lan để phục vụ sản xuất xi măng trong nước. Một số mặt hàng nông phẩm của Việt Nam như gạo, cà phê xuất khẩu sang Indônêxia được tái xuất đi các nước khác. Như vậy, Indônêxia trở thành trạm trung chuyển cho những mặt hàng này của Việt Nam. Việc chấp nhận buôn bán qua trung gian này thể hiện tính yếu kém của công tác tiếp thị của các doanh nghiệp Việt Nam. Mặt khác trong quan hệ thương mại giữa hai nước, cán cân thanh toán

thường nghiêng về Indônêxia. Số liệu của Vụ Đa biên, Bộ Thương mại Việt Nam cho biết:

**Bảng 2. Kim ngạch xuất, nhập khẩu của Việt Nam với Indônêxia**

(Đơn vị tính: USD)

Năm	Xuất khẩu	Nhập khẩu	Chênh lệch
1997	48.431.858	200.876.871	152.445.013
1998	256.500.000	316.100.000	59.600.000

Điều đáng lưu ý là năm 1998 là năm Indônêxia bị ảnh hưởng nặng nề của cuộc khủng hoảng tài chính tiền tệ, nhưng kim ngạch xuất khẩu của Indônêxia sang Việt Nam vẫn tăng và đạt thặng dư. Nhìn chung, buôn bán song phương Việt Nam - Indônêxia từ đầu những năm 1990 đã có những bước tiến vượt bậc so với trước đây. Trong Thông cáo chung nhân dịp Chủ tịch Trần Đức Lương sang thăm Indônêxia tháng 11-2001, hai nước khẳng định lại cam kết về việc tiến hành những biện pháp nhằm tăng cường việc mua bán gạo theo tinh thần các Biên bản ghi nhớ (MOU) ký ngày 6-7-2001 và 29-8-2001. Trên thực tế, Indônêxia là một trong những nước nhập khẩu gạo chủ yếu của Việt Nam. Theo kế hoạch, từ năm 2002 đến 2004, Việt Nam sẽ xuất khẩu 900 tấn gạo sang Indônêxia<sup>1</sup>. Hai nước cũng nhất trí xem xét tăng cường hàng đổi hàng và thành lập cơ chế thanh toán đổi hàng giữa hai bên. Nội dung biên bản ghi nhớ này một lần nữa được khẳng định trong Thông cáo chung Việt Nam - Indônêxia ngày 26-6-2003 nhân chuyến thăm

1. Báo Hà Nội mới, ngày 24-6-2003.

Việt Nam của Tổng thống Indônêxia Megawati. Hai nước nhất trí tăng cường thương mại song phương thông qua việc thiết lập mối quan hệ trực tiếp giữa các doanh nghiệp hai nước, tổ chức Diễn đàn doanh nghiệp Việt Nam - Indônêxia, tổ chức hội chợ và triển lãm ở mỗi nước. Tuy nhiên, vấn đề đặt ra với Việt Nam là làm thế nào để vừa tăng được khối lượng buôn bán với Indônêxia vừa giảm được mức nhập siêu trong cán cân thanh toán.

**Hợp tác đầu tư.** Năm 1987, Chính phủ Việt Nam công bố Luật Đầu tư nước ngoài với những điều khoản ưu đãi để thu hút các nguồn vốn đầu tư trực tiếp của nước ngoài vào Việt Nam. Mấy năm đầu sau khi Luật Đầu tư nước ngoài được công bố, mức độ đầu tư trực tiếp của các nước ASEAN vào Việt Nam còn ít, có tính chất thăm dò để tìm hiểu mức độ lợi nhuận và rủi ro ở thị trường Việt Nam. Chỉ từ khi Việt Nam gia nhập ASEAN tháng 7-1995, mức đầu tư của các nước ASEAN vào Việt Nam tăng lên rất nhanh, cả về mức vốn đầu tư và số dự án đầu tư. Đầu tư của Indônêxia vào Việt Nam cũng trong tình trạng như vậy. Bảng số liệu dưới đây thể hiện sự thay đổi mức độ đầu tư của Indônêxia ở Việt Nam trong những năm qua.

**Bảng 3. Đầu tư của Indônêxia ở Việt Nam**

(Đơn vị tính: triệu USD)

Năm	1995	12-1997	12-1999
Số dự án	13	14	18
Số vốn đầu tư	213	284	318,3

*Nguồn:* Số liệu năm 1995 và 1997 trích từ *Quan hệ thương mại - đầu tư...*, *Sđd*, tr. 74-75. Số liệu năm 1999 của báo *Đầu tư*, ngày 5-8-2000.

Như vậy, những số liệu ở bảng trên cho thấy mức độ đầu tư của Indônêxia vào Việt Nam tăng nhanh. Đáng chú ý là sự tăng mạnh về mức vốn đầu tư của Indônêxia lại diễn ra vào những năm mà Indônêxia đang bị ảnh hưởng nặng nề của cuộc khủng hoảng kinh tế trong nước từ giữa năm 1997. Sự gia tăng vốn và số dự án đầu tư của Indônêxia ở Việt Nam thể hiện mức độ tin cậy và khả năng nắm bắt thị trường Việt Nam của các nhà đầu tư Indônêxia.

Có thể coi trường hợp đầu tư của Công ty Modern, một tổ hợp sản xuất phim ảnh và máy ảnh hàng đầu của Indônêxia, là một ví dụ về sự hiểu biết thị trường Việt Nam của các nhà đầu tư Indônêxia. Năm 1995, Công ty Modern quyết định đầu tư vào Việt Nam. Quyết định này của Modern bị người Nhật chế giễu, cho là Modern "thích làm việc trong bóng tối", ngụ ý rằng Modern sẽ gặp nhiều rủi ro ở Việt Nam. Mặc dù vậy, ông Samadikun Hartono, Chủ tịch Công ty Modern, cho rằng "tình hình của Việt Nam hiện nay giống với tình hình của Indônêxia 20 đến 30 năm trước đây. Tình hình này sẽ cho chúng tôi một cơ hội để sử dụng những sự hiểu biết của chúng tôi". Ông còn cho rằng kỹ thuật và công nghệ của công ty Modern phù hợp với trình độ của Việt Nam hơn là của các nước tiên tiến khác<sup>1</sup>. Với niềm tin và sự hiểu biết như vậy, dự án đầu tư sản xuất phim ảnh của Modern đã được cấp giấy phép đầu tư ở Việt Nam tháng 5-1996 với số vốn 52,6

---

1. Hiroaki Kanazawa, "Modern has it made in the shade", *The Nikkei Weekly*, 1-5-1995, tr. 17.

triệu USD và trở thành một trong bốn dự án lớn nhất với 100% vốn của các nhà đầu tư Indônêxia ở Việt Nam<sup>1</sup>.

Ngoài dự án của Công ty Modern, một số dự án khác có số vốn đầu tư lớn là dự án thăm dò và khai thác dầu khí giữa công ty P.T.ASTRA của Indônêxia và công ty PETRO Việt Nam với số vốn đầu tư là 68,5 triệu USD, liên doanh khách sạn Horizon 57,5 triệu USD, hợp đồng khai thác than Đồng Vông - Uông Thượng 27 triệu USD và lớn nhất là dự án xây dựng khu đô thị Nam Thăng Long, Hà Nội với tổng số vốn 2,1 tỷ USD trên diện tích 392 ha<sup>2</sup>.

Các lĩnh vực đầu tư của Indônêxia ở Việt Nam chủ yếu là ngân hàng, khách sạn, dầu mỏ, than đá và các ngành công nghiệp nhẹ. Hầu hết các dự án đầu tư của Indônêxia ở Việt Nam đều được triển khai, tỷ lệ đổ bể thấp - 8%<sup>3</sup>. Con số này cho thấy mức độ tin cậy cao trong hợp tác đầu tư với Indônêxia và cũng chứng tỏ các dự án của Indônêxia được tính toán sát với thực tế Việt Nam. Điều này cũng minh chứng cho sự am hiểu khá tường tận thị trường Việt Nam của các nhà đầu tư Indônêxia.

Tuyên bố báo chí chung Việt Nam - Indônêxia nhân chuyến thăm chính thức của Chủ tịch Trần Đức Lương đến Indônêxia tháng 11-2001 đã viết: hai nước "nhất trí khuyến khích đầu tư hơn nữa và tạo điều kiện thuận lợi cho doanh nghiệp hai nước đẩy mạnh đầu tư vào những ngành nghề ưu tiên, chú ý những ngành tạo hàng xuất

---

1. *Những vấn đề kinh tế thế giới*, số 5, 1997, tr. 44.

2. *Báo Hà Nội mới*, ngày 24-5-1997.

3. *Quan hệ thương mại đầu tư, Sđd*, tr. 103.

khẩu từ nông sản"<sup>1</sup>. Với cam kết mới này, các nhà đầu tư Indônêxia sẽ có thêm cơ hội làm ăn ở Việt Nam vì Indônêxia vốn đã có truyền thống sản xuất hàng nông sản xuất khẩu. Tuy nhiên, trên thực tế đầu tư của Indônêxia vào Việt Nam giảm sút trong những năm gần đây. Tính đến tháng 3-2003, tổng số vốn đầu tư của Indônêxia ở Việt Nam chỉ còn 173,2 triệu USD với 12 dự án<sup>2</sup>. Có lẽ vì thực tế này mà lãnh đạo hai nước đã nhất trí trong bản thông cáo chung ngày 26-6-2003 rằng "hai nước cần thúc đẩy các cơ chế hợp tác hiện có đi vào hoạt động có hiệu quả và thiết thực hơn nữa nhằm làm cho mối quan hệ song phương trong các lĩnh vực kinh tế, đầu tư và thương mại tương xứng với tiềm năng và mối quan hệ chính trị tốt đẹp giữa hai nước"<sup>3</sup>.

### *c. Các lĩnh vực hợp tác khác*

Ngoài hợp tác kinh tế, mối quan hệ hữu nghị tốt đẹp giữa chính phủ và nhân dân Việt Nam và Indônêxia đã tạo điều kiện cho hai nước hợp tác trên nhiều lĩnh vực khác như văn hoá, thông tin, y tế, dân số và kế hoạch hoá gia đình, giáo dục, du lịch, hàng không. Sự hợp tác trên nhiều lĩnh vực khác nhau lại càng minh chứng cho sự xích lại gần nhau giữa hai dân tộc, hai đất nước. Cũng trong quá trình hợp tác này, Việt Nam và Indônêxia càng có điều kiện hiểu nhau hơn, vì thế dễ có thể nhất trí với nhau trong các vấn đề có liên quan đến hai nước và khu vực.

---

1. Báo *Nhân dân*, ngày 13-11-2001.

2. Báo *Hà Nội mới*, ngày 24-6-2003.

3. Báo *Nhân dân*, ngày 27-3-2003.

Từ đầu những năm 1990, Việt Nam và Indônêxia đã trao đổi nhiều đoàn đại biểu các cấp ở những ngành này để tìm hiểu khả năng hợp tác giữa hai nước. Đáng chú ý là chuyến thăm và làm việc ở Việt Nam của phái đoàn thuộc Ủy ban Điều phối quốc gia về dân số và kế hoạch hoá gia đình của Indônêxia do Tiến sĩ Hariono Xuyono dẫn đầu từ ngày 9 đến 11-4-1992, theo lời mời của Ủy ban quốc gia về dân số và kế hoạch hoá gia đình Việt Nam. Sự quan tâm và hợp tác của hai nước trong lĩnh vực này cũng là điều dễ hiểu vì Indônêxia là nước đứng đầu và Việt Nam là nước đứng thứ hai về dân số ở khu vực Đông Nam Á. Hơn nữa, ở cả hai nước đều có tỷ lệ phát triển dân số nhanh. Giải quyết tốt vấn đề dân số cũng chính là góp phần thúc đẩy kinh tế phát triển. Vì thế, sự hợp tác của Việt Nam và Indônêxia trên lĩnh vực này rất có ý nghĩa đối với sự phát triển chung của cả hai nước.

Là hai nước đông dân, Việt Nam và Indônêxia rất quan tâm tới vấn đề con người và đào tạo nguồn nhân lực. Tháng 8-2002, Bộ Lao động, Thương binh và Xã hội Việt Nam đã ký kết với Bộ Nhân lực và Di trú Indônêxia biên bản ghi nhớ về hợp tác lao động thông qua chương trình dạy nghề, trao đổi chuyên gia, trao đổi thông tin, số liệu về các chương trình tạo việc làm, giảm đói nghèo để phục vụ công tác quản lý nhà nước về lao động - xã hội và hoạch định chính sách quốc gia. Indônêxia rất quan tâm tới kinh nghiệm của Việt Nam trong việc thực hiện chương trình xóa đói giảm nghèo, xây dựng tổ chức công đoàn bảo vệ lợi ích người lao động, chăm lo và từng bước nâng cao đời sống nhân dân. Đây là lĩnh vực hợp tác rất phù hợp



với hoàn cảnh và điều kiện của hai nước, vì thế có tính thực tiễn cao.

Trong lĩnh vực hợp tác thông tin, ngày 22-11-1994 Việt Nam và Indônêxia đã ký Bản ghi nhớ về hợp tác thông tin. Nội dung cơ bản của Bản ghi nhớ đề cập sự chia sẻ kinh nghiệm, đào tạo cán bộ thông tin đại chúng, hợp tác trong các vấn đề thông tin giữa hai nước và khu vực<sup>1</sup>. Với sự hợp tác này, hai nước càng có điều kiện hiểu rõ về nhau qua những thông tin mà hai nước cùng chia sẻ. Mặt khác, sự hợp tác này còn làm cho các nước khác trong khu vực có được những thông tin đầy đủ và chính xác để hiểu rõ đường lối quan điểm của hai Chính phủ Việt Nam và Indônêxia, nhất là trong các vấn đề có liên quan tới an ninh chính trị của khu vực.

Khó có thể kể hết được những chuyến viếng thăm của các đoàn đại biểu hai nước, các hoạt động hợp tác trên các lĩnh vực nêu trên suốt từ đầu những năm 1990. Sự đa dạng trong các quan hệ hợp tác giữa Việt Nam và Indônêxia là điều chưa từng xảy ra trong quan hệ giữa hai nước trong nhiều thập kỷ trước đó. Ý nghĩa của sự hợp tác trên nhiều phương diện giữa Việt Nam và Indônêxia sẽ càng được đề cao nếu như sự hợp tác đó được nhìn nhận trong khung cảnh của những khác biệt về nhiều mặt giữa hai nước và hai dân tộc. Đó là những khác biệt về lãnh thổ, chế độ chính trị, đặc điểm dân tộc, văn hoá, tôn giáo. Qua đây cũng chứng minh một thực tế là sự khác biệt về điều kiện tự nhiên và xã hội không thể cản trở được mối

---

1. Tham khảo Phạm Đức Thành, "Việt Nam - ASEAN hợp tác văn hoá, giáo dục", trong *Việt Nam - ASEAN, Sđd*, tr. 79.

quan hệ hữu nghị và hợp tác trên nhiều phương diện giữa hai dân tộc và hai nhà nước.

### ***5. Vấn đề phân định ranh giới thêm lục địa***

Việt Nam và Indônêxia cùng nằm trong khu vực biển Đông nơi có những tuyến đường hàng hải quan trọng đi từ Đông sang Tây, từ Thái Bình Dương sang Ấn Độ Dương và ngược lại. Ngoài sự giàu có về các nguồn hải sản, biển Đông còn có tiềm năng lớn về dầu mỏ và khoáng sản. Những nguồn lợi về kinh tế và hàng hải này của biển Đông là nguyên nhân chính của những tranh chấp về chủ quyền lãnh thổ trên biển và quyền tài phán quốc gia đối với vùng biển và thêm lục địa giữa các nước trong khu vực biển Đông, trong đó có Việt Nam và Indônêxia.

Theo quy định của Công ước về Luật biển 1982 của Liên hợp quốc, các quốc gia có biển có quyền quy định phạm vi lãnh hải của mình rộng 12 hải lý (1hải lý = 1,6093km) và một vùng đặc quyền kinh tế rộng 200 hải lý. Do các nước trong khu vực tiếp giáp nhau hoặc ở gần kề nhau nên không tránh khỏi sự hình thành những khu vực chồng lấn về ranh giới thêm lục địa và vùng đặc quyền kinh tế giữa các nước. Đối với Indônêxia, do địa hình quần đảo, cách xác định ranh giới thêm lục địa của Indônêxia không giống như cách xác định ranh giới của các nước không phải là quần đảo, vì thế cũng dễ xảy ra tình trạng có những vùng chồng lấn trên biển.

Vùng chồng lấn về ranh giới trên biển giữa Việt Nam và Indônêxia nằm trên một khu vực rộng khoảng 20.000km<sup>2</sup> trên biển Đông. Sở dĩ có vùng chồng lấn này là

do cách tính khác nhau của hai nước. Từ tháng 6-1978, hai nước đã tiến hành nhiều vòng đàm phán ở các cấp về vấn đề vùng chồng lấn trên biển. Đến năm 1981, vùng chồng lấn giữa hai nước đã thu hẹp lại còn khoảng 1/6 diện tích ban đầu. Như vậy, những vòng đàm phán bước đầu đã có kết quả, tạo cơ sở cho những vòng đàm phán tiếp theo để đi đến một giải pháp cuối cùng cho vấn đề phân định ranh giới trên biển giữa hai nước.

Trên thực tế, vấn đề vùng chồng lấn trên biển Đông không chỉ liên quan tới những quyền lợi kinh tế của Việt Nam và Indônêxia mà còn liên quan đến tình hình an ninh chung của biển Đông. Ngoài vấn đề chồng lấn ranh giới trên biển, vấn đề tranh chấp chủ quyền đối với một số đảo trong quần đảo Trường Sa giữa một số nước trong khu vực cũng là một vấn đề nhạy cảm, dễ gây mất ổn định ở biển Đông. Nhận thức được tầm quan trọng của vấn đề này, Việt Nam và Indônêxia đều tích cực tham gia vào quá trình giải quyết những tranh chấp trên biển, cả ở mức độ song phương và đa phương. Ngoài những cuộc đàm phán song phương, Việt Nam và Indônêxia cùng tham gia vào việc xây dựng Bộ Quy tắc ứng xử ở biển Đông giữa các nước ASEAN và Trung Quốc. Theo một tuyên bố của Chính phủ Việt Nam tháng 9-2000, “Bộ Quy tắc ứng xử là một biện pháp xây dựng lòng tin quan trọng ở biển Đông để bảo đảm hòa bình, ổn định trong khu vực”<sup>1</sup>.

Đây chính là một trong những cơ sở quan trọng cho các cuộc đàm phán giữa hai nước về vấn đề phân định

---

1. Báo *Nhân dân*, ngày 2-9-2000.

thêm lục địa. Trong Thông cáo chung Việt Nam - Indônêxia nhân chuyến thăm chính thức Indônêxia tháng 11-2001 của Chủ tịch Trần Đức Lương, hai nước đã khẳng định tầm quan trọng của vấn đề phân định thêm lục địa và tỏ rõ quyết tâm sớm đi đến một thỏa thuận cuối cùng để giải quyết dứt điểm vấn đề ranh giới thêm lục địa và vùng đặc quyền kinh tế giữa Việt Nam và Indônêxia. Với nỗ lực chung của hai chính phủ và đặc biệt là của các chuyên viên Việt Nam và Indônêxia, tháng 6-2003 hai nước đã ký Hiệp định phân định thêm lục địa. Sự kiện này đánh dấu một mốc rất quan trọng trong quan hệ láng giềng hữu nghị giữa Việt Nam và Indônêxia, mở ra khả năng cho những hợp tác khác trên biển giữa hai nước cũng như với các nước khác trong khu vực. Những hợp tác đó bao gồm cùng khai thác tài nguyên biển, bảo vệ môi trường biển, nghiên cứu khoa học biển và nghiên cứu khí tượng thủy văn trên biển. Bản Hiệp định phân định ranh giới thêm lục địa giữa hai nước còn có ý nghĩa lớn trên phương diện an ninh chính trị khu vực. Phát biểu về ý nghĩa của bản hiệp định, Tổng thống Megawati cho rằng việc Việt Nam và Indônêxia thành công trong việc đàm phán và ký kết Hiệp định phân định ranh giới thêm lục địa giữa hai nước sẽ động viên và khuyến khích các nước khác trong khu vực cũng đang có chung vấn đề này cùng nhau giải quyết ổn thỏa. Tổng thống tin tưởng rằng "những bất đồng còn tồn tại giữa các nước có thể giải quyết một cách hòa bình. Chắc chắn điều này sẽ giúp các nước tăng cường hơn nữa sự ổn định về an ninh chính trị trong khu vực, đóng góp một cách có ý nghĩa không chỉ vào sự phát triển của các quốc gia

châu Á mà cả trong khu vực châu Á - Thái Bình Dương"<sup>1</sup>.

### III. KẾT LUẬN

Nhìn lại những chặng đường trong quan hệ Việt Nam - Indônêxia có thể khẳng định rằng hai dân tộc đã có mối quan hệ truyền thống lâu đời. Trong mối quan hệ đó, những nhân tố tích cực vẫn là nét chủ đạo ngay cả trong những lúc quan hệ giữa hai nước tạm thời trầm lắng.

Sự hợp tác cả về chiều rộng và chiều sâu giữa Việt Nam và Indônêxia trong giai đoạn từ sau năm 1990 có thể coi là một giai đoạn phát triển cao trong mối quan hệ hữu nghị truyền thống giữa hai nước. Để tiến vào thế kỷ XXI, Việt Nam và Indônêxia đã đi được những bước dài trên con đường hợp tác song phương trên nhiều lĩnh vực, đạt được nhiều thành tựu đáng ghi nhận.

Tuy nhiên, phải nhìn nhận một thực tế là trong lĩnh vực hợp tác kinh tế với Indônêxia, Việt Nam vẫn ở thế bị động. Trao đổi thương mại của Việt Nam thường bị nhập siêu. Tình trạng này khó tránh khỏi vì trình độ sản xuất và công nghệ của Việt Nam chưa cao. Một số mặt hàng nông sản của Việt Nam phải buôn bán trung gian qua Indônêxia, vì thế khó có thể thu được nhiều lợi nhuận. Vấn đề đặt ra là liệu các doanh nghiệp Việt Nam học tập được gì ở cách tiếp thị của các doanh nghiệp Indônêxia và các nước để hàng Việt Nam có thể trực tiếp tới được thị trường tiêu thụ không phải qua khâu trung gian?

---

1. Báo *Nhân dân*, ngày 27-6-2003.

Trong lĩnh vực đầu tư, chỉ có đầu tư của Indônêxia vào Việt Nam mà không có chiều ngược lại. Điều này là do khả năng vốn và trình độ công nghệ của Việt Nam còn hạn chế. Do mức độ đổ bể của các dự án đầu tư của Indônêxia ở Việt Nam thấp, như đã trình bày ở phần trên, Việt Nam cần rút ra những kinh nghiệm từ những thành công của Indônêxia để có thể áp dụng vào việc tổ chức và quản lý có hiệu quả các dự án đầu tư của các nước khác ở Việt Nam. Cũng thông qua đó, các đối tác Việt Nam có thể học hỏi những kinh nghiệm làm ăn của các nhà đầu tư Indônêxia, nhất là trong lĩnh vực sản xuất hàng nông sản xuất khẩu.

Thực tế cũng đã chứng minh là những khác biệt về điều kiện tự nhiên và xã hội giữa Việt Nam và Indônêxia không hề cản trở quá trình hợp tác song phương và giải quyết những bất đồng, như vấn đề phân định ranh giới thêm lục địa giữa hai nước trong suốt mấy thập kỷ qua. Tuy nhiên, để có được kết quả ấy, hai Chính phủ Việt Nam và Indônêxia đều đã kiên trì thực hiện chính sách đối ngoại độc lập và tích cực trên cơ sở tôn trọng độc lập, chủ quyền và toàn vẹn lãnh thổ của nhau. Hơn nữa, cả Việt Nam và Indônêxia đều cùng nhận thức rõ rằng lợi ích của hai nước gắn liền với lợi ích chung của cả khu vực, vì thế cùng cố gắng phấn đấu cho một khu vực Đông Nam Á hòa bình, ổn định và hợp tác. Điều này đã thể hiện rõ trong sự hợp tác của hai nước để góp phần giải quyết vấn đề Campuchia trong thập niên 1980. Nhận thức về lợi ích quốc gia gắn liền với lợi ích chung của khu vực chính là một đảm bảo quan trọng cho sự phát triển bền vững của mối quan hệ hữu nghị Việt Nam - Indônêxia cả trong quá khứ, hiện tại và tương lai.

## TÀI LIỆU THAM KHẢO

### Phần tiếng Việt

1. Ngô Văn Doanh, *Indônêxia những chặng đường lịch sử*, Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội, 1995.
2. Phạm Đức Thành (Chủ biên), *Việt Nam - ASEA*, Trung tâm Khoa học xã hội và nhân văn quốc gia, Viện Nghiên cứu Đông Nam Á, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội, 1996.
3. Tổng cục Thống kê, *Tư liệu kinh tế bảy nước thành viên ASEAN: Brunây, Indônêxia, Malaixia, Philippin, Thái Lan, Việt Nam, Xingapo*, Nxb. Thống kê, Hà Nội, 1995.
4. Trần Nhâm (Chủ biên), *Có một Việt Nam như thế: đổi mới và phát triển*, Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội, 1997.
5. Ủy ban Khoa học xã hội Việt Nam, *Lịch sử Việt Nam*, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội, 1971, t.1.
6. *Vì hoà bình ổn định hữu nghị và hợp tác ở Đông Nam Á*, Hội thảo Việt Nam - Indônêxia lần thứ III, Viện Quan hệ quốc tế, Hà Nội, 1991.
7. Viện Đông Nam Á, *Các nước Đông Nam Á: Lịch sử và hiện tại*, Nxb. Sự thật, Hà Nội, 1990.
8. Viện Nghiên cứu Bảo vệ hoà bình và an ninh Nhật Bản, *Về vấn đề an ninh ở khu vực Đông Nam Á*, Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội, 1994.
9. Võ Thanh Thu (Chủ biên), *Quan hệ thương mại đầu tư giữa Việt Nam và các nước thành viên ASEAN*, Nxb. Tài chính, thành phố Hồ Chí Minh, 1998.

### Phần tiếng nước ngoài

1. Jansen, G.H., *Nonalignment and the Afro-Asian States*, Frederick A. Praeger Publishers, New York,

Washington, 1966.

2. Lee, Oey Hong, *War and Diplomacy in Indonesia, 1945-1950*, James Cook University of North Queensland, Townsville, Australia, 1981.

3. SarDesai, D. R. *Southeast Asia: Past and Present*, Fourth Edition, Westview Press, Colorado, 1997.

4. *Southeast Asian Affairs 1998*, Institutes of Southeast Asian Studies, Singapore.

5. *State Visit to Indonesia of the President of the Democratic Republic of Vietnam*, Speeches by President Sukarno and President Ho Chi Minh, Ministry of Information of the Republic of Indonesia, Jakarta, 1959.

6. Steinberg, David Joel. (Editor), *Insearch of Southeast Asia: A Modern History*, University of Hawaii Press, Honolulu, 1987.

7. Thayer, Carlyle A, "ASEAN and Indochina: The Dialogue", *ASEAN into the 1990s*, The Macmillan Press LTD. London, 1990.

8. *The Non-Aligned Countries*, Orbis Press Agency, Harney and Jones, Prensa Latina, Vietnam News Agency, Cooperative Ouvrie de Presse et d'Edition, London, 1982.

9. Weistein, Fraklin B., *Indonesian Foreign Policy and the Dilema of Dependence, from Sukarno to Suharto*, Cornell University Press, Ithaca, New York, 1976.

### **Một số báo và tạp chí**

1. *Asia Yearbook*, Hongkong, 1976, 1977, 1978, 1979, 1980, 1982.

2. *Đầu tư*, ngày 5-8-2000.

3. *Hà Nội mới*, ngày 24-5-1997, 15-5-2003, 24-6-2003.



4. *Nhân dân*, ngày 28-4-1994, 15-12-1996, 10-11-1999, 5-5-2000, 16-6-2000, 16-8-2000, 2-9-2000, 18-10-2000, 23-2-2001, 22-8-2001, 15-1-2002, 5-8-2002, 12-3-2003, 27-6-2003.

5. *Những vấn đề kinh tế thế giới*, Số 5, 1997.

6. *The Nikkei Weekly*, May 1, 1995.

7. Thông tấn xã Việt Nam, *Tin kinh tế hàng ngày*, ngày 2-7-1998.

## QUAN HỆ VIỆT NAM – MALAIXIA

*Trần Thị Vinh\**

Malaixia là một quốc gia nằm trong khu vực Đông Nam Á hải đảo, có diện tích 329.750 km<sup>2</sup> và số dân là 21.793.300 người (tính đến tháng 7-2000). Lãnh thổ bao gồm hai phần cách nhau 531 km qua biển Đông:

- Phần tây Malaixia gồm 11 bang nằm trên bán đảo Malacca, phía bắc giáp Thái Lan, phía tây và nam giáp eo biển Malacca, phía nam giáp Xingapo.

- Phần đông Malaixia gồm hai bang nằm ở phía bắc đảo Kalimantan, phía nam và tây nam giáp Indônêxia, phía đông bắc giáp Brunây.

Từ một nước có nền kinh tế lạc hậu, chậm phát triển, nông nghiệp chiếm hơn 40% giá trị tổng sản phẩm quốc dân (năm 1957) đến nay Malaixia đã không ngừng vươn lên trong mọi lĩnh vực của đời sống kinh tế - xã hội, trở thành nước đứng thứ hai trong khu vực Đông Nam Á (sau Xingapo) xét về trình độ phát triển kinh tế, xã hội và đang phấn đấu trở thành một nước công nghiệp mới (NIC).

---

\* Phó giáo sư, Tiến sĩ, Khoa Sử, Đại học Sư phạm Hà Nội.

Tuy không có đường biên giới chung, nhưng Việt Nam và Malaixia đã có những mối quan hệ truyền thống từ lâu đời. Bài viết này tập trung vào quan hệ Việt Nam - Malaixia kể từ khi hai nước chính thức thiết lập quan hệ ngoại giao đến nay (1973 - 2000).

## I. QUAN HỆ VIỆT NAM - MALAIXIA TRƯỚC NĂM 1973

Quan hệ giao lưu giữa Việt Nam và Malaixia đã có từ rất sớm. Xét về mặt nhân chủng học, người Mã Lai ở Malaixia và người Chăm ở Việt Nam là cùng chung một nhóm sắc tộc. Vua Chăm-pa từ rất sớm đã duy trì mối quan hệ với người Mã Lai ở bán đảo Malaixia. Từ năm 1471 đã có khá nhiều người Chăm tới Malacca làm ăn sinh sống. Năm 1594 Vua Chăm-pa đã gửi quân đội trợ giúp cho Quốc vương Johor trong cuộc đấu tranh chống người Hà Lan. Đầu thế kỷ XVII, hoàng tử Chăm-pa Po Rome đã tới thăm vùng Kelantan và lưu lại một thời gian để học trong một nhà thờ Hồi giáo<sup>1</sup>.

Bên cạnh đó, quan hệ thương mại giữa cư dân hai nước cũng đã có từ khá sớm. Ngay từ thế kỷ XV đã có khá nhiều thương nhân Mã Lai đến làm ăn buôn bán ở Đồng Nai, cảng Quy Nhơn và Cam Ranh. Thương nhân người Việt cũng thường xuyên qua lại bán đảo Mã Lai. Việc trao đổi, buôn bán giữa thương nhân hai nước vẫn phát triển

---

1. Danny Wong Tze-Ken, *Vietnam Malaysia Relations during the Cold War 1945-1990*, University of Malaysia Press 1997, tr.11.

kể cả sau khi thực dân Pháp xâm chiếm Đông Dương và thực dân Anh xâm lược Mã Lai.

Ngày 31-8-1957 Mã Lai trở thành quốc gia độc lập với 11 bang thuộc bán đảo Malacca, được gọi là Liên bang Malaya. Cũng trong năm đó, chính quyền ngụy Sài Gòn đã chính thức công nhận Liên bang Malaya. Quan hệ ngoại giao được thiết lập giữa Liên bang Malaya và chính quyền ngụy Sài Gòn. Ngày 9-3-1963 tại Luân Đôn, một hiệp ước được ký kết giữa Anh và Malaya, Xingapo, Xaba, Xaraoác để thành lập Liên bang Malaixia trong khuôn khổ cùng hợp tác với nước Anh. Ngày 16-9-1963 Liên bang Malaixia chính thức được thành lập. Hai năm sau, ngày 9-8-1965 Xingapo tuyên bố tách ra khỏi Liên bang Malaixia. Ngày 8-8-1967, Malaixia, Xingapo, cùng các nước Indônêxia, Philippin và Thái Lan tuyên bố thành lập Hiệp hội các quốc gia Đông Nam Á (ASEAN).

Vào cuối những năm 60, đầu 70 của thế kỷ XX ở khu vực Đông Nam Á đã diễn ra những chuyển biến có ý nghĩa chiến lược, trong đó quan trọng nhất là sự thất bại đã trở nên rõ ràng của Mỹ trong chiến tranh Việt Nam, buộc các nước ASEAN phải tính toán lại chiến lược của mình. Một trong những biểu hiện đầu tiên của quá trình điều chỉnh chiến lược này là việc Thủ tướng Malaixia tháng 2-1969 đưa ra khái niệm trung lập hoá Đông Nam Á. Các nước ASEAN, nhất là những nước thân Mỹ và có quân tham gia chiến tranh ở Việt Nam, đã không tán thành ngay khái niệm này. Nhưng dưới sức ép của tình hình mới, tháng 11-1971 các nước ASEAN đã chấp nhận có sửa đổi khái niệm trên và ngày 27-11-1971 đưa ra tuyên bố về thành lập

Khu vực hoà bình, tự do, trung lập ở Đông Nam Á (gọi tắt là ZOPFAN)<sup>1</sup>. Tuyên bố này, về hình thức tạo ra sự thay đổi trong chính sách đối ngoại của các nước ASEAN, từ chỗ hỗ trợ Mỹ đã dần dần giảm sự dính líu của mình trong chiến tranh Việt Nam.

Cuối năm 1970 Malaixia đã đình chỉ việc đào tạo cảnh sát và cố vấn cho chính quyền ngụy Sài Gòn. Đầu năm 1972 Malaixia từ chối yêu cầu của Sài Gòn đề nghị Chính phủ Malaixia lên án cuộc tấn công của quân dân miền Nam Việt Nam. Cũng năm 1972, Malaixia bắt đầu thăm dò khả năng phát triển quan hệ ngoại giao với Việt Nam Dân chủ cộng hoà cả về kinh tế, thương mại và ngoại giao. Việt Nam cũng khuyến khích thái độ của Chính phủ Malaixia giảm bớt sự dính líu vào cuộc chiến tranh Việt Nam. Tuy nhiên, quan hệ giữa hai bên cũng chưa có sự phát triển đáng kể, vì lúc này, Malaixia cũng như các nước ASEAN khác vẫn có những hoạt động nhằm hỗ trợ cho sự tồn tại của chính quyền Sài Gòn. Hội nghị các Bộ trưởng Ngoại giao ASEAN (AMM) tháng 7-1972 tại Manila đã đưa ra giải pháp sáu điểm về Việt Nam, thực chất là đòi rút quân đội miền Bắc khỏi miền Nam Việt Nam, duy trì chính quyền ngụy Sài Gòn<sup>2</sup>.

Nhìn chung, trước năm 1973 quan hệ Việt Nam - Malaixia còn bị hạn chế do sự tác động của các nhân tố chủ quan và khách quan, bên trong và bên ngoài khu vực.

---

1. Heiner Hanggi, *ASEAN and the ZOPFAN Concept*, ISEAS, Singapore, 1991, tr. 12-20.

2. *ASEAN Documents (AMM) 1967 - 1994*, ISEAS, Singapore, 1995, tr. 35.

Sự ngờ vực và không tin tưởng nhau đã ảnh hưởng tiêu cực đến quan hệ truyền thống giữa hai nước vốn đã có những mối bang giao từ nhiều thế kỷ trong lịch sử.

## II. QUAN HỆ VIỆT NAM - MALAIXIA 1973 - 1991

### *1. Giai đoạn 1973 - 1978*

Đầu năm 1973 tình hình khu vực có nhiều chuyển biến quan trọng. Tháng 1-1973 Hiệp định Paris về chấm dứt chiến tranh ở Việt Nam được ký kết, tháng 8-1973 Mỹ buộc phải chấm dứt hoàn toàn các hoạt động quân sự ở Đông Dương. Xu thế hoà bình, trung lập ở khu vực phát triển mạnh. Các nước ASEAN đều phải điều chỉnh chính sách đối ngoại của mình. Tháng 3-1973, cùng với việc Mỹ phải rút quân, Philippin và Thái Lan rút hết quân đội khỏi miền Nam Việt Nam. Malaixia xúc tiến lập quan hệ ngoại giao với Việt Nam. Tại hội nghị Bộ trưởng Ngoại giao ASEAN (AMM) họp ngày 15-2-1973, các nước ASEAN kêu gọi thành lập chương trình viện trợ kinh tế cho các nước Đông Dương và thành lập Ủy ban phối hợp các nước ASEAN về tái thiết và khôi phục Đông Dương.

Về phía Việt Nam, từ sau khi ký kết Hiệp định Paris 1973, Chính phủ Việt Nam Dân chủ cộng hoà cũng tích cực triển khai chính sách khu vực, đẩy mạnh quan hệ song phương với các nước thuộc tổ chức ASEAN, trong đó Malaixia là nước đầu tiên. Ngày 30-3-1973 Việt Nam và Malaixia tuyên bố thiết lập quan hệ ngoại giao chính thức trên cơ sở cùng tồn tại hoà bình, tôn trọng chủ quyền, toàn vẹn lãnh thổ và không can thiệp vào công việc nội bộ

của nhau trên cơ sở hai bên cùng có lợi, bình đẳng và tôn trọng lẫn nhau<sup>1</sup>.

Đối với Malaixia, việc thiết lập quan hệ ngoại giao với Việt Nam được xem như bước khởi đầu để đẩy mạnh quan hệ với Trung Quốc. Ngày 22-6-1973 tại Liên hợp quốc, Malaixia là nước ASEAN đầu tiên đã gặp Trung Quốc ở cấp Đại sứ để bàn về vấn đề thiết lập quan hệ ngoại giao và đến tháng 5-1974 hai nước chính thức thiết lập quan hệ ngoại giao.

Tuy nhiên, Malaixia vẫn tiếp tục duy trì quan hệ ngoại giao với chính quyền ngụy Sài Gòn cho đến khi chính quyền này sụp đổ hoàn toàn vào ngày 30-4-1975. Ba ngày sau sự kiện này, ngày 3-5-1975 Đại sứ quán Malaixia tại Sài Gòn rút về nước.

Một hoạt động ngoại giao quan trọng của Việt Nam trong giai đoạn này là việc đưa ra chính sách bốn điểm đối với khu vực trong đó nêu lên những nguyên tắc cơ bản cho việc phát triển quan hệ hữu nghị và hợp tác với các nước Đông Nam Á như: tôn trọng độc lập, chủ quyền, toàn vẹn lãnh thổ của nhau, cùng tồn tại hoà bình, không để lãnh thổ của mình cho nước ngoài sử dụng, giải quyết tranh chấp thông qua thương lượng, phát triển hợp tác khu vực<sup>2</sup>. Để tranh thủ sự ủng hộ cho chính sách này, tháng 7-1976, Thứ trưởng ngoại giao Phan Hiến đã đi thăm một số nước ASEAN (Philippin, Xingapo, Indônêxia). Đến Malaixia ngày 18-7-1976, Thứ trưởng Phan Hiến đã nêu rõ lập trường của Việt Nam trong chính sách ngoại giao bốn

---

1. Danny Wong Tze-Ken, *Sđđ*, tr. 76.

2. Báo *Nhân dân*, ngày 6-7-1976.

điểm đối với khu vực. Cũng trong dịp này phía Malaixia tuyên bố giúp Việt Nam trong công cuộc khôi phục kinh tế theo khả năng của mình, đặc biệt là trong lĩnh vực sản xuất cao su và dầu cọ.

Trong các năm 1977, 1978 quan hệ song phương Việt Nam - Malaixia tiếp tục phát triển thêm một bước với các chuyến thăm của Bộ trưởng Ngoại giao Nguyễn Duy Trinh (1-1978), của Thủ tướng Phạm Văn Đồng (10-1978) trong khuôn khổ các chuyến thăm và làm việc với năm nước ASEAN. Trong các chuyến thăm nói trên, Việt Nam và Malaixia đã ký kết các hiệp định về hợp tác kinh tế, thương mại, hợp tác khoa học kỹ thuật, hàng không, hàng hải. Đặc biệt trong chuyến thăm của Thủ tướng Phạm Văn Đồng, hai nước đã ra thông cáo chung về các nguyên tắc chỉ đạo quan hệ chung sống hoà bình.

Đồng thời Việt Nam và Malaixia còn trao đổi các đoàn cấp bộ để triển khai các hoạt động hợp tác cụ thể. Tháng 2-1978, đoàn cán bộ chuyên gia Việt Nam sang Malaixia trao đổi về công nghiệp sản xuất cao su. Về phía Malaixia có các đoàn Bộ trưởng Ngoại giao Malaixia Rithaudden thăm Việt Nam tháng 5-1977, đoàn các công ty cao su Malaixia thăm và làm việc tại Việt Nam tháng 3-1978. Cùng với các hoạt động ngoại giao, hai bên đã lần lượt thiết lập các đại sứ quán. Đại sứ quán Việt Nam tại Malaixia được khai trương tháng 7-1977 ở Kuala Lumpur. Cùng khoảng thời gian này, Đại sứ Malaixia đầu tiên Yusaf Hitam đã đến Hà Nội.

Những hoạt động chính trị - ngoại giao sôi động đã thúc đẩy quan hệ kinh tế - thương mại giữa hai nước phát triển mạnh mẽ. Thương mại hai chiều tăng rất nhanh, từ



chỗ chỉ đạt 500.000 ringít (RM) năm 1975 tăng vọt lên 5.600.000 RM năm 1976, tức là tăng hơn 10 lần trong vòng một năm. Việc ký kết hiệp ước thương mại ngày 5-1-1978 đã tạo điều kiện thuận lợi cho việc phát triển thương mại hai chiều giữa hai nước. Việt Nam xuất sang Malaixia các mặt hàng: gạo, rau quả, hàng thủ công mỹ nghệ... và nhập từ Malaixia dầu cọ, thiếc, cao su, hàng dệt...<sup>1</sup>. Đặc biệt là từ tháng 10-1978 Hiệp định hàng không giữa hai nước được ký kết đã thúc đẩy quan hệ thương mại phát triển.

Có thể nói thời kỳ 1973 - 1978 là thời kỳ quan hệ Việt Nam - Malaixia có những bước phát triển tốt đẹp, hai nước đã từng bước đặt nền móng cho sự hiểu biết và mối quan hệ hữu nghị, hợp tác trên cơ sở hai bên cùng có lợi. Tuy nhiên, thời kỳ này Việt Nam vẫn chưa chấp nhận khái niệm ZOPFAN và không có quan hệ hợp tác với tổ chức ASEAN. Điều đó đã hạn chế quan hệ song phương giữa hai nước Việt Nam và Malaixia.

## **2. Giai đoạn 1979 - 1991**

Từ năm 1979 khi xảy ra vấn đề Campuchia, quan hệ giữa Việt Nam và các nước ASEAN chuyển sang giai đoạn căng thẳng, quan hệ song phương Việt Nam - Malaixia giảm xuống mức rất thấp.

### **- Những năm 1979 - 1986**

Thực ra trong giai đoạn đầu, khi mâu thuẫn Việt - Trung bộc lộ công khai và chiến tranh biên giới Việt Nam - Campuchia bùng nổ năm 1978, cũng như khi quân đội

---

1. Danny Wong Tze-Ken, *Sđd*, tr. 102.

Việt Nam cùng các lực lượng yêu nước Campuchia vào Phnôm Pênh lật đổ chế độ Pôn Pốt đầu năm 1979, Malaixia đã không tỏ thái độ đối đầu trực tiếp mà muốn giữ thái độ trung lập với Việt Nam. Tuy nhiên, sau khi diễn ra cuộc chiến tranh ở biên giới phía bắc Việt Nam tháng 2-1979 và đặc biệt tháng 6-1980, khi quân đội Việt Nam truy đuổi tàn quân Pôn Pốt ở vùng biên giới Campuchia - Thái Lan thì các nước ASEAN, trong đó có Malaixia, đã từ bỏ chính sách trung lập, chuyển sang đối đầu căng thẳng.

Trong thời gian này, Việt Nam vừa đấu tranh với các nước ASEAN về vấn đề Campuchia, vừa triển khai đấu tranh ngoại giao, gắn việc giải quyết vấn đề Campuchia với việc xây dựng khu vực hoà bình ổn định ở vùng Đông Nam Á, thúc đẩy đối thoại, đẩy lùi đối đầu, phân hoá liên minh chống Việt Nam. Tại 13 cuộc Hội nghị Bộ trưởng Ngoại giao ba nước Đông Dương (từ tháng 1-1980 đến 8-1986) Việt Nam đã đưa ra nhiều đề nghị về hoà bình và hợp tác ở Đông Nam Á.

Từ năm 1984 tình hình bắt đầu có sự thay đổi. Trong số các nước ASEAN, Malaixia (cùng với Indônêxia) tỏ ý muốn thoát ra khỏi vấn đề Campuchia, vượt lên trên vấn đề này để giải quyết vấn đề rộng lớn hơn của khu vực. Tháng 8-1984 Indônêxia và Malaixia bắt đầu nêu sáng kiến thực hiện khu vực phi vũ khí hạt nhân, coi đó là một phần quan trọng để thực hiện ZOPFAN mà không chờ kết thúc vấn đề Campuchia. Tháng 2-1985 tại Hội nghị Bộ trưởng Ngoại giao các nước ASEAN, Malaixia đã cùng các nước thành viên nhất trí cử Indônêxia làm đại diện đối thoại với các nước Đông Dương, mở ra xu thế đối thoại

giữa hai nhóm nước ASEAN và Đông Dương.

Mặc dù trong thời gian này quan hệ Việt Nam - Malaixia trở nên căng thẳng do vấn đề Campuchia, Chính phủ Malaixia thực hiện lệnh cấm vận đối với Việt Nam, nhưng quan hệ thương mại vẫn được diễn ra ở mức độ không chính thức. Các công ty tư nhân Malaixia vẫn duy trì quan hệ xuất nhập khẩu hàng hoá Việt Nam, tuy chỉ đạt mức 0,1 triệu RM mỗi năm trong những năm 1980 - 1981<sup>1</sup>. Từ năm 1982 Chính phủ Malaixia nới lỏng lệnh cấm vận, cho phép một số công ty có quan hệ xuất nhập khẩu với Việt Nam. Điều này đã làm cho quan hệ thương mại giữa hai nước tăng lên đáng kể. Năm 1982, hàng Việt Nam xuất sang Malaixia đạt 5 triệu RM, mức cao nhất kể từ năm 1975. Năm 1985 con số này tăng lên 32,2 triệu RM gấp hơn 6 lần, và đạt mức 42,2 triệu RM năm 1986. Hàng xuất khẩu từ Malaixia sang Việt Nam cũng tăng từ 1,3 triệu RM lên 3,6 triệu RM trong những năm từ 1982 đến 1986<sup>2</sup>.

Nhìn chung trong thời gian 1979 - 1986, quan hệ giữa hai nước chuyển sang đối đầu và giảm xuống mức rất thấp do tác động của vấn đề Campuchia. Tuy nhiên, quan hệ thương mại vẫn tiếp tục được duy trì và có những chuyển biến quan trọng vào những năm cuối. Điều đó cho thấy nhu cầu ngày càng gia tăng của hai nền kinh tế, bất chấp những rào cản của quan hệ chính trị - ngoại giao giữa hai nước.

#### *- Những năm 1987 - 1991*

Tháng 2-1985 và tháng 7-1987 đã diễn ra cuộc đối

---

1,2. Danny Wong Tze-Ken, *Sđd*, tr. 138.

thoại đầu tiên giữa Việt Nam và Indônêxia tại thành phố Hồ Chí Minh, dẫn tới việc tiến hành các hội nghị không chính thức về Campuchia: JIM-1(7-1988), JIM-II (2-1989) và JIM-III (2-1990) tại Giacáccta về một giải pháp chính trị cho vấn đề Campuchia. Đồng thời, về phía Việt Nam, Đại hội VI Đảng Cộng sản Việt Nam (1986) với đường lối đổi mới toàn diện, chính sách đa dạng hoá quan hệ đối ngoại và việc Việt Nam rút hết quân khỏi Campuchia đã mở ra một thời kỳ mới với những chuyển biến tích cực trong quan hệ Việt Nam - ASEAN cũng như quan hệ song phương Việt Nam - Malaixia. Tháng 6-1989 Thủ tướng Malaixia tuyên bố ủng hộ chủ trương “biển Đông Dương từ chiến trường thành thị trường” của Thủ tướng Thái Lan Chattichai, đồng thời hứa hẹn chia sẻ kinh nghiệm với Việt Nam trong lĩnh vực đầu tư nước ngoài, sản xuất xăng dầu, trồng và chế biến cao su. Quan hệ giữa hai nước được bình thường hoá trở lại. Tháng 7-1990 Đại tướng Võ Nguyên Giáp, Phó Chủ tịch Hội đồng Bộ trưởng thăm hữu nghị chính thức Malaixia. Đây là chuyến thăm của người lãnh đạo cao nhất Việt Nam kể từ sau chuyến thăm của Thủ tướng Phạm Văn Đồng năm 1978. Trong chuyến thăm này, Malaixia đã khẳng định lại mong muốn giúp đỡ Việt Nam trong lĩnh vực sản xuất dầu và cao su. Chính phủ Malaixia nhận đào tạo 40 chuyên gia Việt Nam trong lĩnh vực sản xuất xăng dầu. Cũng trong năm 1990 Hãng hàng không Malaixia đã hoạt động trở lại tại thành phố Hồ Chí Minh.

Như vậy, quan hệ Việt Nam - Malaixia bắt đầu có những chuyển biến tích cực. Hiệp định Paris về Campuchia được ký kết tháng 10-1991, cuối cùng đã chấm dứt “vấn đề

Campuchia” trong quan hệ khu vực, mở ra thời kỳ mới trong quan hệ Việt Nam - Malaixia.

### III. QUAN HỆ VIỆT NAM - MALAIXIA 1991 - 2000

Từ cuối năm 1991, cùng với những chuyển biến chung của tình hình quốc tế và khu vực, quan hệ Việt Nam - Malaixia đã chuyển sang một thời kỳ phát triển mới về chất và ngày càng được củng cố, phát triển trên nhiều lĩnh vực, về cả song phương cũng như trong khuôn khổ ASEAN.

#### *1. Quan hệ chính trị - ngoại giao*

Từ cuối năm 1991 quan hệ chính trị - ngoại giao giữa hai nước phát triển nhanh chóng qua các chuyến viếng thăm ở các cấp. Tháng 1-1992 Chủ tịch Hội đồng Bộ trưởng Võ Văn Kiệt thăm chính thức Malaixia trong khuôn khổ chuyến thăm các nước ASEAN. Tháng 7-1992 đã diễn ra chuyến thăm và làm việc lần thứ hai của Thủ tướng Võ Văn Kiệt. Về phía Malaixia, tháng 4-1992 Thủ tướng Mahathia (Mahathir) đã sang thăm Việt Nam. Trong các chuyến thăm cấp cao nói trên, hai bên đã tăng cường hiểu biết và thông cảm lẫn nhau để cùng hợp tác trong các lĩnh vực chính trị, ngoại giao, kinh tế, thương mại trên cơ sở hai bên cùng có lợi. Có thể nói năm 1992 là năm diễn ra nhiều hoạt động ngoại giao sôi động giữa hai nước, đồng thời đã ký kết được năm hiệp định hợp tác trên nhiều lĩnh vực:

- Hiệp định khuyến khích và bảo hộ đầu tư (21-1-1992)
- Hiệp định hàng hải (31-3-1992)

- Hiệp định về hợp tác kinh tế, khoa học kỹ thuật (20-4-1992)

- Hiệp định hợp tác bưu điện và viễn thông (20-4-1992)

- Hiệp định thương mại (11-8-1992)

Ngoài ra hai nước còn ký các bản ghi nhớ (MOU) về việc Malaixia viện trợ cho Việt Nam 1,72 triệu RM (tương đương 700.000 USD) để phát triển ngành cao su và sẽ thăm dò khai thác dầu khí ở những vùng chồng lấn giữa hai nước trong năm 1992.

Những năm 1993 - 1995 đã đánh dấu bước phát triển mới trong quan hệ song phương với các chuyến thăm và làm việc của các đoàn cấp cao. Về phía Việt Nam có các đoàn của Tổng Bí thư Đảng Cộng sản Việt Nam Đỗ Mười thăm chính thức Malaixia tháng 3-1994, Bộ trưởng Quốc phòng Đoàn Khuê và Bộ trưởng Bộ Nội vụ Bùi Thiện Ngộ thăm Malaixia tháng 11 và tháng 12-1994. Về phía Malaixia có các đoàn cấp cao: Quốc vương Malaixia thăm chính thức Việt Nam tháng 12-1995, Tổng thư ký Tổ chức Dân tộc Mã Lai thống nhất (UMNO) thăm và làm việc tại Việt Nam tháng 7-1995, Thứ trưởng Bộ Nội vụ thăm Việt Nam tháng 12-1995. Chính việc trao đổi các đoàn ở các cấp, các giới khác nhau đã tạo điều kiện cho sự hợp tác trong nhiều lĩnh vực mà hai bên cùng quan tâm. Cũng trong thời gian này Malaixia tuyên bố hoàn toàn tán thành và ủng hộ Việt Nam gia nhập ASEAN. Thủ tướng Malaixia còn nhấn mạnh rằng sự khác biệt về chế độ chính trị không phải là trở ngại cho việc Việt Nam gia nhập ASEAN<sup>1</sup>.

---

1. Báo *The Straits Time*, ngày 23-7-1994, tr.2.

Tháng 2-1994 Hội hữu nghị Việt Nam - Malaixia và Hội hữu nghị Malaixia - Việt Nam được thành lập ở mỗi nước, bắt đầu những hoạt động tích cực nhằm góp phần củng cố và tăng cường quan hệ giữa hai nước. Hai nước đã lập Ủy ban hỗn hợp Việt Nam - Malaixia vào tháng 9-1995, Ủy ban đã họp phiên đầu tiên tại Kuala Lumpur. Phiên họp thứ hai diễn ra tại Hà Nội tháng 10-1996.

Trong thời gian này đã ký kết một số hiệp định hợp tác giữa hai nước:

- Hiệp định thanh toán song phương giữa Ngân hàng Nhà nước Việt Nam và Ngân hàng Quốc gia Malaixia (3-1993).

- Hiệp định hợp tác khoa học, công nghệ và môi trường (12-1993)

- Hiệp định về hợp tác du lịch (4-1994)

- Hiệp định hợp tác văn hoá (4-1995)

- Hiệp định tránh đánh thuế hai lần (9-1995)

Đồng thời, hai bên còn ký kết các bản ghi nhớ về hồi hương người tỵ nạn (1-1995), về hợp tác thông tin (7-1995), về việc thành lập Ủy ban hỗn hợp hai nước (9-1995).

Từ năm 1996 quan hệ giữa hai nước tiếp tục phát triển theo chiều sâu trên những nền móng được thiết lập trong các năm trước. Thêm vào đó, kể từ khi Việt Nam trở thành thành viên đầy đủ của ASEAN tháng 7-1995, quan hệ Việt Nam - Malaixia trở nên gần gũi hơn với tư cách là quan hệ giữa hai nước thành viên trong tổ chức ASEAN. Hai nước tiếp tục trao đổi các đoàn cấp cao, trên nhiều lĩnh vực, nhiều diễn đàn để cùng liên kết các hoạt động song phương cũng như liên kết hoạt động trong tổ chức khu vực. Về phía Việt Nam trong thời gian này có các

đoàn của Chủ tịch Quốc hội Nông Đức Mạnh thăm và làm việc tháng 9-1996, Bộ trưởng Văn hoá - Thông tin Trần Hoàn dự họp Uỷ ban hỗn hợp hai nước về thông tin lần thứ nhất tháng 3-1996, Bí thư Trung ương Đảng Hồng Hà sang dự lễ kỷ niệm 50 năm ngày thành lập Đảng cầm quyền UMNO tháng 5-1996, Bộ trưởng Bộ Công nghiệp kiêm Chủ tịch Hội hữu nghị Việt Nam - Malaixia Đặng Vũ Chư thăm và làm việc tháng 9-1997 và Phó Trưởng Ban Tư tưởng Văn hoá Trung ương Hà Học Hợi sang dự Đại hội UMNO lần thứ 53 (6-1999), Phó Chủ nhiệm Uỷ ban Kiểm tra Trung ương Đảng Vũ Quốc Hùng dự đại hội UMNO lần thứ 54 (5-2000)... Ngoài ra còn có các đoàn của các bộ, các ngành sang thăm, làm việc và học tập ở Malaixia.

Về phía Malaixia có các đoàn của Thủ tướng Mahathia thăm và làm việc tháng 3-1996 và dự Hội nghị Cấp cao ASEAN lần thứ VI tại Hà Nội tháng 12-1998, Tổng thư ký UMNO - cấp cao nhất của Đảng cầm quyền các nước ASEAN - dự Đại hội lần thứ VIII của Đảng ta tháng 7-1996, Bộ trưởng Thanh niên và Thể thao thăm 6-1996, Tổng tham mưu trưởng quân đội Malaixia thăm tháng 4-2000, Tư lệnh lục quân thăm tháng 5-2000. Cũng trong thời gian này hai bên đã ký kết Hiệp định hợp tác Thanh niên và Thể thao (6-1996). Tháng 12-1999 Chính phủ Malaixia đã viện trợ lương thực và hàng hoá trị giá 30.000USD để ủng hộ đồng bào miền Trung trong trận lụt lịch sử năm 1999.

Vấn đề thuyền nhân Việt Nam trong các trại tị nạn Malaixia về cơ bản đã được giải quyết. Tính đến ngày 30-6-1996 Việt Nam đã hồi hương hầu hết số thuyền nhân ở Malaixia (chỉ còn một số trường hợp không có quốc tịch



Việt Nam hoặc không đủ thông tin để xác minh).

Trong các vấn đề khu vực và quốc tế, Malaixia tích cực ủng hộ Việt Nam tham gia vào APEC, vào Ủy ban Kinh tế xã hội tại khoá 51 Đại hội đồng Liên hợp quốc.

Rõ ràng rằng trong những năm 1990, quan hệ chính trị ngoại giao giữa hai nước đã có những bước phát triển tốt đẹp, những trở ngại trước đây đã được xoá bỏ, một số vấn đề tồn tại trong quan hệ hai nước đã từng bước được giải quyết, tạo ra sự hiểu biết, thông cảm và tôn trọng lẫn nhau. Trong thời gian này hai nước đã ký kết 11 hiệp định hợp tác trên nhiều lĩnh vực, tạo điều kiện để phát triển quan hệ kinh tế - thương mại giữa hai nước.

## ***2. Quan hệ kinh tế thương mại và đầu tư***

Có thể thấy rằng thập kỷ 90 của thế kỷ XX đã đánh dấu bước phát triển mạnh mẽ của quan hệ thương mại giữa hai nước. Điều đó được thể hiện qua sự tăng tiến vượt bậc của tổng giá trị xuất nhập khẩu hàng hoá giữa hai nước. Nếu như năm 1991, tổng giá trị xuất khẩu hàng hoá của Việt Nam sang Malaixia chỉ đạt 15,3 triệu USD thì một năm sau, năm 1992, tăng lên 68,4 triệu USD (gấp hơn 4 lần), năm 1997 con số này đạt tới 196,7 triệu USD (gấp 13 lần so với năm 1991). Tổng giá trị nhập khẩu cũng tăng lên, năm 1991 Việt Nam nhập 6,2 triệu USD, đến năm 1997 con số này là 217 triệu USD, gấp khoảng 36 lần.

Những năm cuối thập kỷ 90 của thế kỷ XX, mặc dù cả hai nước đều chịu tác động của cuộc khủng hoảng tài chính - tiền tệ trong khu vực, nhưng thương mại hai chiều giữa hai nước vẫn tiếp tục tăng. Kim ngạch thương mại

hai chiều năm 1998 đạt 528 triệu USD, năm 1999 đạt 550 triệu USD.

**Bảng 1. Kim ngạch xuất nhập khẩu của Việt Nam với Malaixia**

*(Đơn vị tính: triệu USD)*

Năm	Việt Nam xuất khẩu sang Malaixia	Việt Nam nhập khẩu từ Malaixia	Tổng kim ngạch xuất nhập khẩu	Việt Nam nhập siêu
1991	15,3	6,2	21,5	
1992	68,4	35,9	104,3	
1993	55,8	24,8	80,6	
1994	67,5	64,5	132,0	
1995	104,5	190,5	295,0	86,0
1996	77,7	372,0	449,7	294,3
1997	196,0	217,0	413,0	21,0
1998			528,0	
1999	180,0	370,0	550,0	190,0
2001	337,2	471,3	808,5	134,1

*Nguồn:* - Tài liệu Vụ đa biên - Bộ Thương mại, tháng 4-2000.

- Cục Công nghệ thông tin và thống kê Hải quan, tháng 1-2002.

Bảng 1 cho thấy kim ngạch hai chiều giữa Việt Nam và Malaixia đã tăng từ 21,5 triệu USD năm 1991 lên 550 triệu USD năm 1999, tức là tăng gấp 26 lần trong vòng chưa đầy 10 năm. Tuy nhiên, từ năm 1995 Việt Nam bắt đầu nhập siêu trong quan hệ thương mại với Malaixia: năm 1996 là 294,3 triệu USD, năm 1999 là 190 triệu USD

và gần đây, năm 2001 là 134,1 triệu USD.

Về cơ cấu mặt hàng, Việt Nam chủ yếu xuất sang Malaixia các loại dầu thô, nông lâm hải sản sơ chế (gạo, cao su, lạc nhân...), hàng thủ công mỹ nghệ, các nguyên vật liệu như than, gỗ... Các mặt hàng chủ yếu mà Việt Nam nhập từ Malaixia bao gồm xăng dầu, sắt thép, phân bón, hoá chất, đồ điện và điện tử, thiết bị văn phòng, vật liệu xây dựng... Nhìn chung, Việt Nam chưa xuất khẩu được những mặt hàng công nghiệp và những sản phẩm này chưa đủ sức cạnh tranh về chất lượng, mẫu mã và giá cả so với sản phẩm của các nước ASEAN. Tuy nhiên những năm gần đây, cùng với việc sử dụng những thiết bị công nghiệp hiện đại và việc nâng cao chất lượng sản phẩm, Việt Nam bắt đầu xuất khẩu một số mặt hàng công nghiệp sang Malaixia như: hàng dệt may, đồ nhựa cao cấp, linh kiện điện tử và máy vi tính...

Về đầu tư trực tiếp, có thể thấy đầu tư của Malaixia vào Việt Nam tăng lên mạnh mẽ qua các năm. Nếu như năm 1990 Malaixia bắt đầu tham gia đầu tư vào Việt Nam với một dự án nhỏ về sản xuất tăm nhang với số vốn 100.000 USD, thì chỉ tính riêng trong năm 1995 Malaixia đã có 12 dự án đầu tư với tổng số vốn 96 triệu USD. Tính đến tháng 3-1996 Malaixia có 51 dự án được cấp giấy phép đầu tư với tổng số vốn đăng ký là 899 triệu USD. Cho đến tháng 5-2000 Malaixia có 84 dự án cấp giấy phép với tổng số vốn đăng ký trên 1 tỷ USD, xếp thứ ba trong số các nước ASEAN đầu tư vào Việt Nam (sau Xingapo và Thái Lan). Trong số này, trừ 14 dự án đã giải thể, 70 dự án còn hiệu lực với tổng số vốn đầu tư 941 triệu USD<sup>1</sup>. Nhìn chung, quy mô vốn đầu tư

---

1. Bộ Kế hoạch và Đầu tư - MPI, 12-1999.

cho một dự án nhỏ, trung bình vào khoảng trên 13 triệu USD (so với mức bình quân chung của dự án có vốn đầu tư nước ngoài đang hoạt động ở Việt Nam là 14,2 triệu USD). Sự gia tăng nhanh chóng về số lượng và quy mô dự án đã khiến cho Malaixia từ chỗ là một nước đầu tư muộn vào Việt Nam nhưng đã nhanh chóng vượt qua một số nước để xếp hàng thứ bảy trong tổng số 56 nước và khu vực đầu tư vào Việt Nam. Nhằm khai thác lợi thế của mình, Malaixia chủ yếu đầu tư vào các ngành công nghiệp chế biến và lắp ráp, khai thác dầu khí, xây dựng khu chế xuất, ngân hàng, thông tin viễn thông, khách sạn du lịch, xây dựng hạ tầng cơ sở... Trong số các dự án đầu tư của Malaixia vào Việt Nam, lĩnh vực công nghiệp chiếm khoảng 44% tổng số dự án và hơn 69% tổng số vốn đầu tư. Lĩnh vực ngân hàng có chín dự án với 162,6 triệu USD, chiếm 17% tổng số vốn đầu tư. Trong công nghiệp, các nhà đầu tư Malaixia quan tâm nhiều đến công nghiệp nhẹ với tám dự án và tổng số vốn đầu tư là 434 triệu USD. Công nghiệp nặng với bảy dự án và tổng số vốn là 31 triệu USD. Xây dựng khu chế xuất có hai dự án với số vốn 54 triệu USD. Dự án lớn nhất trong số các dự án đầu tư của Malaixia là dự án thăm dò và khai thác dầu khí giữa Petro Việt Nam và Petronas Carigali. Tổng chi phí cho giai đoạn thăm dò và tìm kiếm là 74,6 triệu USD, với ba giai đoạn thực hiện trong vòng năm năm. Dự án lớn thứ hai là liên doanh sản xuất ô tô Ngôi sao giữa Vietracimex của Việt Nam, Mitsubishi Motor của Nhật và công ty Nationnal Proton của Malaixia chuyên lắp ráp ô tô, sản xuất phụ tùng ô tô mang nhãn hiệu Mitsubishi và Proton, với tổng số vốn đầu tư là 50 triệu USD, trong đó vốn pháp định là 16 triệu

USD, công suất thiết kế 5000 xe/năm, phía Việt Nam góp 25% vốn, thời gian hoạt động là 20 năm<sup>1</sup>.

Các dự án đầu tư của Malaixia chủ yếu tập trung dưới hình thức liên doanh, sau đó đến xí nghiệp 100% sở hữu vốn nước ngoài và số dự án hợp doanh rất nhỏ. Đặc điểm này phản ánh các nhà đầu tư còn sợ mạo hiểm, vì thế họ muốn chia sẻ rủi ro với các đối tác Việt Nam. Tuy nhiên gần đây, do các nhà đầu tư Malaixia đã quen với môi trường đầu tư của Việt Nam trong liên doanh, nên tỷ lệ dự án 100% vốn nước ngoài tăng lên và hình thức liên doanh giảm dần. Hình thức hợp doanh vẫn chiếm tỷ lệ nhỏ trong tổng số dự án.

**Bảng 2. Cơ cấu đầu tư của Malaixia ở Việt Nam (tính đến 13-9-1997)**

Dự án	Xí nghiệp 100% vốn nước ngoài	Xí nghiệp liên doanh	Xí nghiệp hợp doanh
Trên 50 tr USD	2	2	2
Từ 5 - 50 tr USD	4	20	1
Dưới 5 tr USD	8	15	1

*Nguồn:* Bộ Kế hoạch và Đầu tư - MPI, tháng 12-1997.

Số liệu bảng 2 cho thấy số dự án trên 50 triệu USD còn chưa nhiều, chỉ có sáu dự án, chiếm 10% tổng số dự án đầu tư, còn lại chủ yếu là các dự án có quy mô trung bình và nhỏ, chiếm 90% số dự án.

Về hiệu quả thực hiện các dự án đầu tư của Malaixia ở

---

1. Bộ Kế hoạch và Đầu tư, *Danh mục các dự án đầu tư nước ngoài tại Việt Nam*, 1998.

Việt Nam trong thời gian qua cho thấy, tỷ lệ vốn thực hiện trên tổng số vốn đăng ký còn ở mức khiêm tốn, chuyển giao công nghệ ở mức trung bình hoặc thấp hơn so với trình độ công nghệ của thế giới. Tuy nhiên số dự án bị giải thể không nhiều, đặc biệt các dự án đã mang lại những kết quả bước đầu đáng kể về tạo việc làm, doanh thu, thuế và xuất khẩu.

**Bảng 3. Vốn thực hiện của các dự án đầu tư của Malaixia ở Việt Nam (tính đến tháng 6-1998)**

(Đơn vị tính: nghìn USD)

Năm	1994	1995	1996	1997	6-1998	Cộng
Vốn thực hiện	280.756	178.940	147.687	237.042	56.364	1.031.932

*Nguồn:* Bộ Kế hoạch và Đầu tư - MPI, tháng 8-1998.

Các con số của bảng trên phản ánh khá rõ tốc độ giải ngân của các dự án đầu tư của Malaixia không đều qua các năm, chỉ tập trung vào thời kỳ năm 1993 đến năm 1997, trong đó đặc biệt là năm 1997. Sau đó giảm mạnh trong sáu tháng đầu năm 1998, chỉ đạt 56,364 triệu USD. Sở dĩ năm 1997 tỷ lệ giải ngân tăng vọt là do có sự gởi đầu của nhiều dự án được cấp giấy phép trong năm 1996. Hơn nữa, năm 1997 mới nổ ra khủng hoảng tài chính Đông Nam Á nên chưa ảnh hưởng trực tiếp đến việc giải ngân của các dự án đầu tư. Sang năm 1998, hậu quả của cuộc khủng hoảng ảnh hưởng nặng nề đến các dự án đầu tư, vì thế nhiều dự án giảm tiến độ hoặc tạm dừng thực hiện.

Nhìn chung, các dự án đầu tư đang hoạt động đã đem lại một số kết quả và chỉ tiêu đáng khích lệ, về doanh thu

đạt 344,8 triệu USD, xuất khẩu đạt 169,5 triệu USD, tạo việc làm cho 7561 người, nộp thuế doanh thu 3,4 triệu USD (trong vòng 10 năm: từ 1-1-1988 đến 30-9-1998). Những con số này cho thấy sự đóng góp của các nhà đầu tư Malaixia đối với sự phát triển kinh tế - xã hội của Việt Nam.

Thực tế tình hình đầu tư trực tiếp của Malaixia vào Việt Nam cho thấy các nhà đầu tư Malaixia rất quan tâm đến các lĩnh vực đầu tư mang lại hiệu quả nhanh và phát huy lợi thế của họ ở Việt Nam. Các dự án đầu tư chủ yếu tập trung vào các ngành không đòi hỏi kỹ thuật cao và sử dụng nhiều lao động. Về hình thức, các dự án tập trung dưới nhiều hình thức xí nghiệp liên doanh, đồng thời số dự án quy mô lớn còn ít, trong khi số dự án quy mô vừa và nhỏ chiếm tỷ lệ cao.

#### IV. MỘT VÀI KẾT LUẬN

1. Là những nước nằm trong cùng một khu vực, lại có nhiều nét tương đồng trong lịch sử, Việt Nam và Malaixia đã có những mối quan hệ truyền thống từ lâu đời. Tuy nhiên, mối quan hệ đó luôn bị tác động bởi những nhân tố bên ngoài, bởi sự đối kháng trong chiến tranh lạnh và sự tranh giành ảnh hưởng của các nước lớn trong khu vực. Chính vì thế quan hệ Việt Nam - Malaixia từ năm 1973 đến nay đã trải qua nhiều bước thăng trầm khác nhau: lúc bạn bè, lúc đối đầu, lúc hợp tác. Trong vòng 27 năm kể từ khi hai nước thiết lập quan hệ ngoại giao chính thức đến nay (1973 - 2000) phân nửa thời gian là quan hệ thăm dò, ngờ vực, đối đầu. Có thể nói từ sau khi cuộc chiến tranh

Việt Nam kết thúc và quân Mỹ rút khỏi Việt Nam, cả hai nước đều mong muốn phát triển quan hệ hữu nghị, hợp tác với nhau. Tuy nhiên, vấn đề Campuchia (bắt đầu từ cuối năm 1978 đầu năm 1979) đã làm chậm lại quá trình hợp tác Việt Nam - Malaixia hơn 10 năm. Từ năm 1991, một thời kỳ mới đầy triển vọng trong quan hệ hai nước đã được mở ra, đặc biệt là từ khi Việt Nam trở thành thành viên chính thức của ASEAN tháng 7-1995, quan hệ giữa hai nước đã phát triển lên một bước mới, toàn diện trên mọi lĩnh vực chính trị - ngoại giao và kinh tế - thương mại.

2. Quan hệ kinh tế thương mại giữa hai nước đã tăng lên đáng kể, đặc biệt là trong những năm 1990. Tuy nhiên, kim ngạch thương mại hai chiều vẫn còn thấp so với tiềm năng của hai nước và so với một số nước ASEAN khác. Thương mại giữa Việt Nam và Malaixia chỉ chiếm 0,1% tổng kim ngạch thương mại của Malaixia với thế giới. Nếu so với các nước ASEAN khác, kim ngạch thương mại giữa hai nước ở mức thấp hơn so với Xingapo và Thái Lan. Bên cạnh đó Việt Nam vẫn nhập siêu trong cán cân thương mại giữa hai nước. Chính vì vậy, để cân bằng cán cân thương mại và tăng cường thương mại hai chiều, Việt Nam cần có những biện pháp thích hợp để đẩy mạnh việc xuất khẩu các mặt hàng truyền thống, đồng thời tăng cường một số mặt hàng mới mà phía Malaixia hiện nay đang nhập từ các nước khác như gạo, thịt lợn, thịt bò, gia cầm, lợn giống... Hai nước cần tăng cường các hoạt động tuyên truyền như tổ chức hội thảo, hội chợ triển lãm và giao lưu giữa các doanh nghiệp để hiểu biết thêm về nhu cầu và thị trường của nhau.



Về đầu tư, mặc dù nhịp độ đầu tư của Malaixia đã gia tăng nhanh chóng trong những năm 1990, nhưng phần lớn các dự án còn ở quy mô vừa và nhỏ, công nghệ trung bình và cũ. Rất ít dự án đầu tư vào ngành công nghiệp có kèm theo chuyển giao công nghệ hiện đại. Điều đó bộc lộ những khả năng còn hạn chế của Malaixia so với các nhà đầu tư giàu tiềm năng khác ở Việt Nam như Nhật Bản, Hàn Quốc, Xingapo, Đài Loan... Như vậy, xét về mặt chiến lược, các nhà đầu tư Malaixia còn bị hạn chế về tiềm năng kỹ thuật và tài chính trước yêu cầu công nghiệp hoá, hiện đại hoá ở Việt Nam. Thêm vào đó, cuộc khủng hoảng kinh tế, tài chính khu vực đã tác động đến tình hình đầu tư của Malaixia vào Việt Nam. Trước khủng hoảng kinh tế, Malaixia đứng thứ bảy trong số các nước và lãnh thổ đầu tư vào Việt Nam. Đến đầu năm 2000 Malaixia tụt xuống thứ 12. Chính vì vậy, chính phủ hai nước cần có những biện pháp khuyến khích và giúp đỡ để các nhà đầu tư Malaixia tiếp tục đầu tư vào Việt Nam. Malaixia là một nước có kinh nghiệm và công nghệ chế biến nông sản và thực phẩm, trong khi Việt Nam có nguồn nguyên liệu khá dồi dào. Đây là một trong những lĩnh vực cần khuyến khích sự chú ý của các nhà đầu tư Malaixia. Về phần mình, Chính phủ Việt Nam cần dành những ưu đãi và tạo điều kiện thuận lợi cho các nhà đầu tư Malaixia, tháo gỡ những vướng mắc mà họ gặp phải trong quá trình đầu tư tại Việt Nam.

Về hợp tác kỹ thuật trong những năm qua, Chính phủ Malaixia đã tổ chức cho Việt Nam một số khoá đào tạo ngắn hạn các lĩnh vực hàng hải, nông nghiệp, công nghiệp, y tế... Các khoá học này đã đáp ứng tốt nhu cầu

nâng cao trình độ chuyên môn cho cán bộ Việt Nam. Tuy nhiên, Việt Nam cũng mong muốn tăng cường hơn nữa quan hệ hợp tác kỹ thuật với Malaixia trong các lĩnh vực điều khiển học, công nghệ thông tin, giao thông vận tải...

3. Trong quan hệ giữa hai nước, đã giải quyết hai vấn đề lớn tồn tại là vấn đề chồng lấn ở thềm lục địa giữa hai nước (rộng khoảng 2.800 km<sup>2</sup>) và vấn đề thuyền nhân Việt Nam ở các trại tị nạn ở Malaixia. Tháng 6-1992 hai nước đã ký Bản ghi nhớ về thăm dò khai thác chung vùng này, giao cho hai công ty Petro Việt Nam và Petronas Malaixia ký thoả thuận thương mại để thăm dò, khai thác dầu khí chung ở lô PM3 của khu vực chồng lấn. Đến nay hoạt động khai thác dầu khí lô PM3, về cơ bản, diễn ra thuận lợi. Vấn đề thuyền nhân Việt Nam đã được giải quyết, đến ngày 30-9-1996 hầu hết số thuyền nhân Việt Nam ở Malaixia đã được hồi hương.

Tuy nhiên, trong quan hệ giữa hai nước vẫn còn tồn tại một số vấn đề mà hai bên đã thoả thuận sẽ giải quyết bằng đàm phán hoà bình và tôn trọng lẫn nhau.

4. Nhìn chung, quan hệ Việt Nam và Malaixia trong vòng hơn một phần tư thế kỷ qua cho thấy chiều hướng phát triển đầy triển vọng. Việt Nam và Malaixia có nhiều điểm tương đồng trên các vấn đề quốc tế và khu vực, hai nước có tiềm năng và điều kiện thuận lợi để tăng cường sự hợp tác trên các lĩnh vực chính trị, ngoại giao, kinh tế, thương mại, đầu tư, văn hoá, khoa học kỹ thuật... Trong bối cảnh tình hình khu vực và thế giới có nhiều chuyển biến với những cơ hội và thách thức mới, vấn đề đặt ra là cả hai nước cần phối hợp chặt chẽ hơn trong nỗ lực chung nhằm mở rộng và đẩy mạnh hơn nữa sự hợp tác giữa hai

nước trong thế kỷ XXI. Việc thị trường Malaixia đã bắt đầu mở cửa đón nhận lao động Việt Nam những năm đầu thế kỷ XXI là tín hiệu mới báo hiệu một thời kỳ hợp tác sâu rộng hơn với chất lượng cao hơn giữa Việt Nam với Malaixia trong mái nhà chung ASEAN.

### TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. *ASEAN Documents (AMM) 1967 - 1994*, ISEAS, Singapore, 1995.
2. Báo *Nhân dân*, ngày 6-7-1976.
3. Bộ Kế hoạch và Đầu tư, MPI, tháng 10-1998.
4. Bộ Kế hoạch và Đầu tư, MPI, tháng 12-1999.
5. Bộ Kế hoạch và Đầu tư, *Danh mục các dự án đầu tư nước ngoài vào Việt Nam*, 1998.
6. Bộ Thương mại, *Tài liệu thống kê Vụ đa biên*, tháng 4-2000.
7. Cục Công nghệ thông tin và thống kê Hải quan (Tổng cục Hải quan), tháng 1-2002.
8. Danny Wong Tze-Ken, *Vietnam Malaysia Relations during the Cold War 1945 - 1990*, University of Malaysia Press, 1997.
9. Heiner Hanggi, *ASEAN and the ZOPFAN Concept*, ISEAS, Singapore, 1991.
10. *The Straits Time*, ngày 23-7-1994.

# MIANMA VÀ VẤN ĐỀ HỘI NHẬP KHU VỰC

*Nguyễn Thị Thanh Thủy\**

## I. VỀ ĐẤT NƯỚC CHÙA VÀNG

### *1. Những điều kiện tự nhiên và xã hội*

Khi mới giành được độc lập tháng 1-1948, Mianma có tên gọi chính thức là Liên bang Miến Điện. Kể từ đó đến nay, đất nước này đã vài lần thay đổi tên sau những biến cố chính trị lớn. Tháng 1-1974, chính quyền của Thủ tướng Ne Win đã đổi tên đất nước thành Liên bang Cộng hòa Xã hội chủ nghĩa Miến Điện để phù hợp với cương lĩnh "Con đường đi lên chủ nghĩa xã hội" do đảng Cương lĩnh xã hội chủ nghĩa Miến - đảng cầm quyền - đề ra. Ngày 18-6-1989, chính quyền của Hội đồng Khôi phục trật tự và luật pháp nhà nước đổi tên nước thành Liên hiệp Các dân tộc Mianma (Myanmar Naingngan - Union of Peoples) và thủ đô Rangoon được gọi là Yangon. Tuy nhiên, tên chính thức vẫn thường được gọi hiện nay là Liên bang Mianma

---

\* Thạc sĩ, Khoa Quốc tế học, Trường Đại học Khoa học xã hội và nhân văn, Đại học Quốc gia Hà Nội.

(Union of Myanmar). Để thuận tiện cho việc trình bày, tên chung được sử dụng trong bài cho tất cả các giai đoạn lịch sử là Mianma.

Mianma nằm ở phía tây Đông Nam Á lục địa và là nước có lãnh thổ lớn thứ hai ở khu vực với diện tích 678.500 km<sup>2</sup>. Mianma có biên giới phía bắc giáp với Trung Quốc, phía đông giáp Trung Quốc, Lào và Thái Lan, phía nam giáp với biển Andaman và vịnh Bengal, phía tây giáp với vịnh Bengal, Băngladét và Ấn Độ. Những sông lớn của Mianma là Salween, Chindwin, Irrawaddy và Sittang. Trong số các sông này, sông Irrawaddy bắt nguồn từ vùng núi phía bắc, chảy dọc đất nước là con đường thủy quan trọng và tạo nên vùng châu thổ màu mỡ rộng lớn trước khi đổ ra biển Andaman.

Phần lớn lãnh thổ Mianma nằm trong vùng nhiệt đới gió mùa. Mùa nóng kéo dài từ tháng 3 tới tháng 10 với nhiệt độ khoảng 38°C và mùa lạnh cũng là mùa gió đông bắc kéo dài từ tháng 11 tới tháng 2 với nhiệt độ trung bình khoảng 16°C. Mùa mưa tập trung từ tháng 5 tới tháng 10, trong những tháng này thường có gió tây nam. Lượng mưa trung bình ở Mianma vào khoảng 890mm ở vùng núi và khoảng 5080mm ở vùng đồng bằng.

Đất đai của Mianma rất phì nhiêu với 13 triệu hécta đất có thể trồng trọt được. Lúa gạo là sản phẩm nông nghiệp chính và cũng là mặt hàng xuất khẩu chủ đạo của Mianma. Các loại cây trồng phổ biến khác phải kể đến ngô, bông, chè, lạc, cam, chanh, dứa, xoài. Rừng ở Mianma chiếm 58% diện tích lãnh thổ, có nhiều gỗ quý, đặc biệt là gỗ tếch và gỗ pincadô. Đây là hai loại gỗ có giá trị kinh tế cao và việc xuất khẩu gỗ là một nguồn thu

ngoại tệ đáng kể cho nhà nước.

Lãnh thổ Mianma còn có nhiều loại khoáng sản như tungsten, dầu mỏ, than, chì, thiếc, đồng và đá quý. Do tình trạng yếu kém của các ngành công nghiệp chế biến trong suốt mấy thập kỷ kể từ sau khi giành được độc lập, Mianma chủ yếu xuất khẩu tài nguyên khoáng sản dưới dạng nguyên liệu thô và các sản phẩm sơ chế. Đây là một nguồn thu nhập quan trọng của ngân sách quốc gia.

Dân số Mianma có 41.735.000 người (ước tính tháng 7-2000), bao gồm 135 dân tộc khác nhau. Người Miến chiếm 68% dân số, sống ở vùng đồng bằng, trong các thành phố và thị trấn. Các nhóm dân tộc thiểu số lớn là Arakan, Kachin, Karen, Chin, Lasin, Shan, Lào, Lu, Môn, Oa, Palaung, Rieng. Bên cạnh tín ngưỡng vật linh, đa số dân chúng (89%) ở Mianma theo Đạo Phật dòng Tiểu thừa. Phật giáo được coi là quốc giáo. Kể từ khi Đạo Phật được truyền bá vào Mianma, rất nhiều chùa đã được xây dựng, trong số này nổi tiếng nhất là chùa Shwedagon ở Rangoon. Chùa Shwedagon được mệnh danh là chùa 'vàng' vì tháp của chùa được dát bằng 18.350 lá vàng nặng tổng cộng khoảng 1,8 tấn<sup>1</sup>. Ngoài đa số tín đồ Phật giáo, 4% dân số Mianma theo Đạo Hindu, 4% khác theo Đạo Hồi, và 2% theo Đạo Thiên chúa. Tiếng Miến là ngôn ngữ chính với trên 80% dân số nói thứ tiếng này. Khoảng 15% dân số nói tiếng Shan và Karen, phần còn lại nói tiếng Môn. Tiếng Anh được sử dụng rộng rãi trong giới học giả và trong các văn kiện chính thức của nhà nước. Ngoài

---

1. Far Eastern Economic Review, *Asia 1987 Yearbook*, Hongkong, tr. 116.

ra, một bộ phận dân Miến nói tiếng Hoa.

Như vậy, những điều kiện tự nhiên và xã hội cho thấy Mianma là một đất nước giàu có về tài nguyên thiên nhiên, phong phú về bản sắc dân tộc và văn hoá. Đây chính là tiềm năng to lớn của đất nước này.

## 2. Các giai đoạn lịch sử

### *a. Mianma và sự xâm lược của thực dân Anh*

Từ đầu Công nguyên đã có những cư dân người Môn, người Pyu và người Miến sinh sống trên lãnh thổ Mianma ngày nay. Người Môn và người Pyu sớm thiết lập các vương quốc của riêng mình và chịu ảnh hưởng lớn của văn hoá Ấn Độ, đặc biệt là Phật giáo. Năm 894, người Miến lập vương quốc ở Pagan. Vương quốc Pagan dưới triều vua Anawratha (còn gọi Aniruddha 1044-1077) đạt đến đỉnh cao của sự hùng mạnh. Bờ cõi được mở rộng trên gần hết lãnh thổ Mianma ngày nay. Phật giáo tiểu thừa thịnh hành. Nhiều công trình kiến trúc nghệ thuật Phật giáo được xây dựng. Sự xâm lược của đế quốc Nguyên Mông dẫn đến sự sụp đổ của vương quốc Pagan năm 1287. Người Miến phải hai lần khôi phục vương quốc của mình dưới triều đại Toungoo (1531-1732) và triều đại Alaungpaya (còn gọi Konbaung, 1752-1885). Các vua Miến trong thời kỳ hưng thịnh ở thế kỷ XVI và XVIII thường tiến hành các cuộc chiến tranh với nước Ayuthaya láng giềng của người Thái để mở mang bờ cõi.

Năm 1824 thực dân Anh tiến hành cuộc chiến tranh xâm lược đầu tiên đối với Mianma, kéo dài tới năm 1826. Người Miến phải chấp nhận ký Hiệp ước Yandabo với Anh năm 1826, nhượng hai tỉnh của Mianma là Arakan và

Tenasserim cho thực dân Anh. Trong cuộc chiến tranh lần thứ hai với Mianma năm 1852, Anh chiếm thêm được tỉnh Toungoo giàu gỗ tếch của Mianma. Tháng 11-1885, Anh tiến hành cuộc chiến tranh xâm lược Mianma lần thứ ba. Chỉ sau 15 ngày chiến tranh, Mianma hoàn toàn thất thủ, bị biến thành một tỉnh của Ấn Độ dưới chế độ thống trị của thực dân Anh.

*b. Cuộc đấu tranh giành độc lập của nhân dân Mianma*

Phong trào giải phóng dân tộc ở Mianma chống lại chế độ thuộc địa được bắt đầu với việc thành lập Hiệp hội Thanh niên Phật giáo Miến năm 1906. Hiệp hội đã lập các trường học trong đó giáo lý Đạo Phật được sử dụng thay cho kinh thánh của Thiên chúa giáo do thực dân Anh đưa vào các trường học ở Mianma. Dần dần các trường học của Hiệp hội trở thành trung tâm của đời sống xã hội Miến và có tác dụng thức tỉnh dân tộc. Nhiều thành viên của Hiệp hội này trở thành lãnh tụ của các chính đảng được thành lập ở Mianma. Năm 1919, Hiệp hội Thanh niên Phật giáo Miến đổi tên thành Tổng Hiệp hội Phật giáo do những thanh niên được học tập ở châu Âu lãnh đạo. Trong những năm 1930, nhiều chính đảng được thành lập ở Mianma, trong đó quan trọng nhất là Đảng Thakin (Đảng của Những người làm chủ), thành lập năm 1929. Kể từ khi thành lập, Thakin đã đóng vai trò quan trọng trong cuộc đấu tranh vì độc lập cho Mianma.

Trong Chiến tranh thế giới thứ hai, Đảng Thakin bị phân hoá thành ba nhóm. Nhóm những người đi theo chủ nghĩa cộng sản do Thakin Soe và Thein Pe lãnh đạo thành lập Đảng Cộng sản Miến năm 1943. Nhóm do Aung San



lãnh đạo đi theo tư tưởng chủ nghĩa xã hội dân chủ. Nhóm thứ ba do U Ba Swe và U Nu lãnh đạo không tán thành chủ nghĩa bè phái. Năm 1940, Aung San đã bí mật sang Thượng Hải để tìm sự giúp đỡ của những người cộng sản Trung Quốc. Ông đã lập ra *Hội ba mươi đồng chí* ở Hải Nam. Mặc dù không ưa Nhật, Aung San đã chấp nhận sự huấn luyện của người Nhật cho các đồng chí trong hội của ông. *Hội ba mươi đồng chí* đã trở thành hạt nhân của Quân đội Độc lập Miến Điện, sau đó đổi tên thành Quân đội Quốc gia Miến Điện. Cùng với quân Nhật, quân đội Miến từ lãnh thổ Thái Lan tiến vào Mianma, buộc quân đội thực dân Anh phải bỏ chạy.

Tháng 8-1943, Nhật bày trò “trao trả độc lập” cho Mianma, đưa Ba Maw lên làm Thủ tướng. Đổi lại, Mianma tuyên bố đứng về phe phátxít, ủng hộ chiêu bài Đại Đông Á thịnh vượng của Nhật. Nhưng Nhật trở mặt, thiết lập một chế độ phátxít tàn bạo ở Mianma. Một phong trào chống Nhật phát triển mạnh mẽ. Tháng 8-1944, Liên đoàn Nhân dân tự do chống phátxít được thành lập do Than Tun và Aung San đứng đầu. Bị thất bại trong cuộc chiến tranh thế giới, tháng 8-1945, Nhật rút khỏi Mianma.

Chiến tranh thế giới thứ hai kết thúc, Anh quay trở lại thống trị Mianma. Một lần nữa, phong trào đấu tranh giành độc lập dân tộc lại bùng nổ dưới sự lãnh đạo của Aung San và các lãnh tụ khác. Mặt trận thống nhất chống thực dân Anh được thành lập với sự tham gia của Đảng Cộng sản, Đảng Xã hội, Đảng Cần lao, Đảng Ái quốc, các tổ chức kháng chiến Kachin, Shan và Tổng Công đoàn toàn Miến. Sự bất đồng chính kiến giữa các phe phái đã

dẫn đến việc Aung San cùng sáu đồng chí của ông bị sát hại ngày 19-7-1947. Tuy nhiên, trước phong trào đấu tranh của nhân dân Miến, ngày 17-10-1947, thực dân Anh phải ký hiệp ước trao trả độc lập cho Mianma. Tháng 1-1948, Mianma trở thành một quốc gia độc lập. U Nu được bầu làm Thủ tướng và Sao Shwe Thaik được bầu làm Tổng thống.

*c. Tình hình chính trị không ổn định sau khi giành độc lập*

Những năm đầu sau khi giành độc lập, Mianma rơi vào tình trạng bất ổn do những phong trào ly khai của một số dân tộc thiểu số, trong đó mạnh nhất là phong trào ly khai của người Karen, Kachin và Shan. Dân tộc Karen có khoảng 1,5 triệu người sống ở vùng biên giới đông nam giáp Thái Lan. Từ đầu những năm 1930, một bộ phận lớn người Karen cải Đạo Thiên chúa và tham gia đội quân đánh thuê của thực dân Anh chống Nhật, chống lại cả Quân đội Quốc gia Miến do Nhật bảo trợ. Khi Mianma được độc lập, người Karen đã tẩy chay việc thành lập Liên bang Miến Điện, đòi được tự trị. Họ tiến hành cuộc chiến tranh du kích chống lại các Chính phủ Mianma dưới sự lãnh đạo của Liên hiệp Dân tộc Karen. Người Kachin sống ở vùng biên giới đông bắc giáp Ấn Độ và Trung Quốc. Giống như người Karen, họ cũng bị cải Đạo Thiên chúa và phục vụ cho quân đội thực dân Anh. Khi chế độ quân sự của tướng Ne Win được thành lập từ sau cuộc đảo chính tháng 3-1962, người Kachin bắt đầu gia nhập các nhóm nổi dậy khác trong Mặt trận Dân chủ quốc gia chống lại chính phủ trung ương. Người Shan sống ở một bang rộng

lớn phía đông Mianma (chiếm 1/4 diện tích lãnh thổ) giáp với Trung Quốc, Lào và Thái Lan. Năm 1959 chính quyền U Nu dự định bãi bỏ chế độ quyền lực tự trị cha truyền con nối của người Shan. Kế hoạch này đã vấp phải sự phản đối quyết liệt của người Shan. Từ đó, họ đã tiến hành cuộc chiến tranh chống lại các chính phủ trung ương ở Rangoon<sup>1</sup>.

Tuy nhiên, lực lượng chính trị đối lập lớn nhất ở Mianma kể từ sau ngày độc lập là Đảng Cộng sản Miến. Sự đối lập của những người cộng sản Miến đối với chính quyền trung ương có nguyên nhân sâu xa từ khi Mianma còn là thuộc địa của Anh. Trong thời kỳ này, những người cộng sản Miến chính là bộ phận cánh tả của Đảng Thakin. Họ đã tích cực đấu tranh giành độc lập cho Mianma và hy vọng sẽ thành lập một chính phủ cánh tả sau khi Mianma được độc lập. Tuy nhiên, vai trò của những người cộng sản “Cờ Đỏ” và “Cờ Trắng” lần lượt bị lu mờ trên chính trường Mianma. Những người cộng sản Miến vì thế rơi vào thế đối lập<sup>2</sup>. Năm 1953, Đảng Cộng sản Miến bị trấn áp và bị đặt ra ngoài vòng pháp luật. Mặc dù vậy, những người cộng sản Miến tiếp tục các hoạt động chống chính phủ, kể cả việc giúp đỡ các cuộc nổi dậy đòi độc lập của người Kachin và người Shan. Đến giữa những năm 1980, lực

---

1. Xem Michael Leifer, *Dictionary of the Modern Politics of Southeast Asia*, Routledge, London & New York, 1996, tr. 137, 138, 225.

2. Xem David P. Chandler (Chủ biên), *In Search of Southeast Asia: A Modern History*, University of Hawaii Press, Honolulu, 1987, tr. 395-398.

lượng của Đảng Cộng sản Miến có khoảng 12.000 - 14.000 người, kiểm soát một khu vực rộng tới 20.000km<sup>2</sup> ở bang Shan vùng biên giới đông bắc giáp Trung Quốc và dựa vào sự giúp đỡ của Trung Quốc<sup>1</sup>.

Để đối phó với hoạt động vũ trang của các lực lượng đối lập, quân đội được sử dụng làm lực lượng giữ gìn trật tự và an ninh trong nước, vì thế có điều kiện đóng vai trò nổi bật trên chính trường Mianma. Vai trò này được củng cố mạnh mẽ sau khi tướng Ne Win làm đảo chính lật đổ chính phủ dân sự của Thủ tướng U Nu, thiết lập một chính phủ quân sự tháng 3 năm 1962. Chính phủ quân sự của tướng Ne Win tuyên bố xây dựng đất nước theo con đường xã hội chủ nghĩa. Đảng Cương lĩnh Xã hội chủ nghĩa Miến, được thành lập tháng 7-1962, trở thành công cụ chính trị của quân đội. Tất cả các đảng phái khác bị đặt ra ngoài vòng pháp luật. Năm 1974, một hiến pháp mới được thông qua, đổi tên nước thành Cộng hoà Xã hội chủ nghĩa Miến Điện.

Những thay đổi về thể chế chính trị từ đầu những năm 1960 không cải thiện được tình hình chính trị và kinh tế của đất nước. Trong những năm 1970 và 1980, các hoạt động chống đối chính phủ của các tổ chức chính trị-quân sự của các dân tộc thiểu số như Liên minh dân tộc Karen, Tổ chức Độc lập Kachin, Tổ chức Quân đội thống nhất Shan và quân đội của Đảng Cộng sản Miến phát triển mạnh. Khun Sa, trùm ma túy ở Tam giác Vàng giữa biên giới của Mianma với Thái Lan và Lào, cũng thành

---

1. *Asia 1985 Yearbook, Sđd*, tr.125; *Asia 1988 Yearbook, Sđd*, tr. 107.

lập quân đội riêng gọi là quân đội Mong Tai có tới 20.000 người để bảo vệ các hoạt động sản xuất và buôn bán ma tuý của tập đoàn Khun Sa. Hoạt động chống chính phủ trung ương của những lực lượng vũ trang này đã đẩy Mianma vào tình trạng nội chiến trong suốt mấy thập kỷ.

Thêm vào đó, tệ tham nhũng, cửa quyền lan tràn trong xã hội. Đất nước lâm vào tình trạng mất ổn định về chính trị và khủng hoảng kinh tế. Tháng 9-1987 Chính phủ Mianma ban hành một chính sách tài chính tiền tệ mới: hủy bỏ các tờ bạc 25, 35 và 75 kyat nhằm đánh vào tầng lớp trung lưu và cứu vãn cuộc khủng hoảng kinh tế. Tuy nhiên, tính bất hợp lý của chính sách này đã không đem lại kết quả như mong đợi; trái lại, đẩy đất nước lún sâu thêm vào cuộc khủng hoảng kinh tế trong đó đời sống của một bộ phận lớn tầng lớp dân nghèo ngày càng khó khăn. Tình hình này đã châm ngòi nổ cho những cuộc biểu tình của sinh viên và các tầng lớp quần chúng chống chính phủ. Tháng 7-1988, Ne Win phải từ chức Thủ tướng và Chủ tịch Đảng Cương lĩnh Xã hội chủ nghĩa Miến nhưng cũng không ngăn cản được làn sóng chống chính phủ. Sein Lwin rồi Maung Maung được chỉ định thay thế Ne Win nhưng cũng không thay đổi được tình hình.

#### *d. Hội đồng khôi phục trật tự và luật pháp nhà nước*

Ngày 24-9-1988, tướng Saw Maung làm một cuộc đảo chính quân sự, thiết lập một chính quyền mới dưới cái tên Hội đồng Khôi phục trật tự và luật pháp nhà nước. Đất nước bị đặt trong tình trạng thiết quân luật. Mọi hoạt động chống chính phủ và những bất đồng chính kiến đều bị trấn áp. Chính quyền của tướng Saw Maung bãi bỏ

đường lối xã hội chủ nghĩa và chế độ một đảng của chính quyền Ne Win.

Năm 1989, các đảng phái chính trị được phép đăng ký hoạt động. Kết quả là có tới hơn 200 chính đảng ra đời, nhưng mạnh nhất là Liên đoàn Dân chủ quốc gia. Một trong những lãnh tụ của Liên đoàn là Aung San Suu Kyi, con gái của Aung San - lãnh tụ nổi tiếng của phong trào giải phóng dân tộc của Mianma thời kỳ chống Nhật. Liên đoàn Dân chủ quốc gia nhanh chóng trở thành lực lượng đối lập lớn nhất của chính quyền Maung. Đối phó với hoạt động của phe đối lập, chính quyền Maung đã giam giữ Aung San Suu Kyi và các lãnh tụ khác của Liên đoàn Dân chủ quốc gia, kết tội họ là hoạt động chống chính phủ. Aung San Suu Kyi bị quản thúc tại nhà từ tháng 7-1989. Mặc dù vậy, trong cuộc bầu cử nghị viện tháng 5-1990 Liên đoàn Dân chủ quốc gia đã giành thắng lợi áp đảo. Nhưng kết quả của cuộc bầu cử không được giới cầm quyền thừa nhận. Bầu không khí chính trị trong nước càng thêm nóng bỏng<sup>1</sup>.

Tình hình chính trị xã hội Mianma trong nửa đầu thập niên 1990 tiếp tục căng thẳng do hoạt động của các lực lượng đối lập và các cuộc bạo loạn ly khai của dân tộc thiểu số. Trong hoàn cảnh đó, Hội đồng Khôi phục trật tự và luật pháp nhà nước đã nỗ lực tìm biện pháp giải quyết và đã thu được một số kết quả. Chính phủ Mianma đã đạt được thoả thuận ngừng bắn với quân đội độc lập Kachin tháng 10-1993, với quân đội của người Shan tháng 10-

---

1. Xem *Asia 1991 Yearbook, Sđd*, tr. 85-86.

1994 và với quân đội của trùm ma tuý Khun Sa tháng 1-1996. Những hiệp định này đã giải quyết về cơ bản vấn đề bạo loạn ly khai kéo dài nhiều thập kỷ ở Mianma.

Tháng 1-1995, lãnh tụ dân chủ đối lập Aung San Suu Kyi và một số tù chính trị đã được trả lại tự do. Bầu không khí chính trị trong nước đã phần nào được cải thiện. Tháng 11-1997, Hội đồng Khôi phục trật tự và luật pháp nhà nước đổi tên thành Hội đồng Hoà bình và Phát triển nhà nước. Việc đổi tên này thể hiện khuynh hướng chú trọng hơn vào việc ổn định và phát triển đất nước của các nhà lãnh đạo Mianma. Tuy nhiên, vai trò của quân đội không vì thế mà bị suy giảm. Để hỗ trợ cho quyền lực của chính quyền quân sự, một tổ chức có tính dân sự là Hiệp hội Đoàn kết và Phát triển được chính phủ thành lập tháng 9-1993. Hiệp hội này được phỏng theo mô hình tổ chức chính trị GOLKAR, đảng cầm quyền ở Indônêxia dưới chế độ của Tổng thống Suharto, có tới hơn 5 triệu người tham gia. Mục đích của việc thành lập Hiệp hội này là để đạt được sự ủng hộ nhiều hơn của các tổ chức dân sự trong cả nước đối với Chính phủ Mianma<sup>1</sup>. Song song với sự cải thiện tình hình trong nước, từ giữa thập niên 1990 Chính phủ Mianma đã có nhiều cố gắng để cải thiện quan hệ đối ngoại, tăng cường hợp tác quốc tế để hỗ trợ phát triển trong nước. Từ khi chính sách đối ngoại của Mianma thay đổi cùng với sự hoà dịu trở lại của bầu không khí chính trị trong khu vực Đông Nam Á từ đầu những năm

---

1. Xem *Asia 1995 Yearbook, Sđd*, tr.94; *Southeast Asian Affairs 1998*, Institute of Southeast Asian Studies. Singapore, 1999, tr. 192.

1990, quan hệ của Mianma với các nước trong khu vực, trong đó có Việt Nam, được mở rộng và thực sự khởi sắc. Đây cũng chính là bước đầu của quá trình Mianma hội nhập với khu vực.

## II. QUAN HỆ VIỆT NAM - MIANMA

### 1. Quan hệ ngoại giao

Trong lịch sử, người Việt và người Miến đã có những cuộc tiếp xúc ban đầu ngay từ những thế kỷ đầu tiên sau Công nguyên. Sử sách ghi lại rằng người Miến từ nước Thiện và nước Phiếu trên lãnh thổ Mianma ngày nay đã sang buôn bán với người Việt từ khoảng thế kỷ thứ II đến thế kỷ thứ VIII<sup>1</sup>. Kể từ khi người Việt và người Miến thiết lập các vương triều của riêng mình ở những thế kỷ sau đó, quan hệ của Việt Nam với Mianma không được gần bó như với Lào và Campuchia, nhưng cũng không căng thẳng như với Thái Lan và Trung Quốc.

Lịch sử quan hệ ngoại giao giữa Việt Nam và Mianma chỉ thực sự bắt đầu trong thời kỳ hiện đại. Năm 1947, Chính phủ Việt Nam Dân chủ cộng hòa đặt một văn phòng thông tin thường trú ở Rangoon, thủ đô Mianma. Đây có thể coi là mốc đánh dấu sự mở đầu cho việc thiết lập quan hệ ngoại giao giữa hai nước. Tháng 12-1957, cơ quan Tổng lãnh sự quán Việt Nam Dân chủ cộng hòa được thành lập ở Rangoon. Mặc dù chưa thiết lập quan hệ

---

1. Xem *Lịch sử Việt Nam*, Ủy ban Khoa học xã hội Việt Nam, Nxb. Khoa học Xã hội, Hà Nội, 1971, t.1, tr. 99, 123.



ngoại giao chính thức, quan hệ giữa hai nước dưới chế độ của Thủ tướng U Nu (1948-1962) tỏ ra thân thiện. Năm 1954, Thủ tướng U Nu sang thăm Việt Nam. Đáp lại chuyến thăm này, tháng 2-1959 Chủ tịch Hồ Chí Minh đã đến thăm Mianma. Nhân dịp này, báo *Người Miến Điện* đã ca ngợi Hồ Chí Minh “không những là một trong những vĩ nhân lỗi lạc nhất của châu Á sau chiến tranh (thế giới thứ hai) mà còn là một nhân vật lịch sử của châu Á”<sup>1</sup>.

Tuy nhiên, quan hệ giữa Việt Nam Dân chủ cộng hòa và Mianma trong những năm 1960 và nửa đầu những năm 1970 bị lắng xuống do Chính phủ Mianma theo đuổi đường lối đối ngoại tự cô lập<sup>2</sup>. Tháng 4-1975, miền Nam Việt Nam được giải phóng. Nhiều nước và các tổ chức quốc tế đã gửi điện chúc mừng thắng lợi của nhân dân Việt Nam. Chính phủ Mianma đã công nhận chính phủ Cách mạng Lâm thời Cộng hòa miền Nam Việt Nam ngày 23-5-1975 và thiết lập quan hệ ngoại giao với Việt Nam Dân chủ cộng hòa ở cấp đại sứ ngày 28-5-1975. Hoạt động ngoại giao này rất có ý nghĩa trong hoàn cảnh Hoa Kỳ bắt đầu bao vây cấm vận Việt Nam, đồng thời còn thể hiện tính độc lập và trung lập trong đường lối đối ngoại của chính phủ Ne Win: thiết lập quan hệ với tất cả các nước, không phân biệt ý thức hệ chính trị, như Chính phủ Mianma đã từng tuyên bố.

Nhưng từ cuối những năm 1970 một số yếu tố đã cản trở sự phát triển hơn nữa của quan hệ Việt Nam -

---

1. Báo *Nhân dân*, ngày 28-2-1959.

2. Xem D. R. SarDesai, *Southeast Asia: Past and Present*, Westview Press. Colorado, 1997, tr. 249.

Mianma. Tháng 12-1979, Việt Nam đưa quân tình nguyện vào Campuchia để giúp nhân dân Campuchia lật đổ chế độ diệt chủng Pôn Pốt. Cùng thời gian này, quan hệ Việt Nam - Trung Quốc bị rạn nứt. Chính quyền Ne Win chọn con đường đứng ngoài những sự kiện này và vì thế không cải thiện quan hệ với Việt Nam.

Từ đầu những năm 1990, tình hình an ninh, chính trị ở khu vực Đông Dương và Đông Nam Á có nhiều biến chuyển tích cực sau khi vấn đề Campuchia được giải quyết. Thêm vào đó, chính phủ của Hội đồng Khôi phục trật tự và luật pháp nhà nước chủ trương đưa Mianma hoà nhập trở lại với khu vực và cộng đồng quốc tế để thoát khỏi thế bao vây cấm vận mà Hoa Kỳ và phương Tây áp đặt đối với Mianma.

Trong hoàn cảnh đó, quan hệ Việt Nam - Mianma cũng có nhiều khởi sắc. Mở đầu là chuyến thăm hữu nghị chính thức Mianma của Thủ tướng Võ Văn Kiệt tháng 5-1994. Trong chuyến thăm này, hai nước đã ký Hiệp định thương mại, Hiệp định hợp tác du lịch và lập Ủy ban hỗn hợp Việt Nam - Mianma. Ba tháng sau, Việt Nam và Mianma lại ký biên bản ghi nhớ về Chương trình hợp tác sáu năm (1994-2000). Hai nước đã trao đổi các đoàn thăm viếng để xúc tiến việc thực hiện hợp tác kinh tế, đặc biệt trong lĩnh vực nông nghiệp, giao thông và sản xuất đá quý. Sự hợp tác giữa hai nước được khích lệ một bước qua chuyến thăm chính thức Việt Nam của Thủ tướng Mianma Than Swe tháng 3-1995. Như vậy, những bước đi quan trọng mở đầu cho việc cải thiện quan hệ song phương Việt Nam - Mianma đã được thiết lập.

Năm 1997 có thể coi là một mốc phát triển quan trọng

trong quan hệ hai nước: nhiều chuyến viếng thăm của các quan chức cao cấp hai chính phủ được thực hiện trong khung cảnh Mianma đang bị các nước phương Tây bao vây cấm vận. Trong tháng 1, Bộ trưởng Ngoại giao Mianma U Ohn Gyaw sang thăm Việt Nam và tham dự kỳ họp thứ hai của Ủy ban hỗn hợp Việt Nam - Mianma (15 đến 18-1-1997). Trong dịp này, Việt Nam và Mianma cùng bày tỏ quyết tâm thực hiện những thoả thuận đã đạt được, đặc biệt là trong thương mại, nông nghiệp và lâm nghiệp. Chính phủ Việt Nam ủng hộ việc kết nạp Mianma vào ASEAN, còn phía Mianma ủng hộ Việt Nam gia nhập Tổ chức Thương mại thế giới (WTO). Trong tháng 3 cùng năm, Bộ trưởng Thương mại Mianma Tun Kyi sang thăm Việt Nam để xúc tiến hoạt động thương mại giữa hai nước.

Một sự kiện quan trọng khác đánh dấu bước chuyển biến mới trong quan hệ Việt Nam - Mianma là chuyến thăm hữu nghị chính thức Mianma của Tổng Bí thư Đảng Cộng sản Việt Nam Đỗ Mười vào tháng 5-1997. Chuyến thăm này được thực hiện trong hoàn cảnh Mianma đang bị Hoa Kỳ và các nước phương Tây lên án là vi phạm nhân quyền, ngăn cản Mianma gia nhập ASEAN. Trong hoàn cảnh đó, chuyến thăm của Tổng Bí thư Đỗ Mười được coi như một biểu hiện của đường lối đối ngoại của Việt Nam là coi trọng quan hệ hữu nghị giữa các nước trên cơ sở tôn trọng độc lập, chủ quyền và không can thiệp vào công việc nội bộ của nhau. Đó còn là một cử chỉ chính thức của Việt Nam ủng hộ việc Mianma gia nhập ASEAN vào tháng 7-1997.

Từ khi trở thành thành viên chính thức của ASEAN, Mianma và Việt Nam lại có thêm điều kiện hợp tác mới. Chính phủ hai nước luôn quan tâm thúc đẩy quan hệ hợp

tác song phương và đa phương trên cơ sở nguyên tắc đồng thuận của ASEAN. Hai nước đã phối hợp với nhau trên các diễn đàn khu vực và quốc tế, cam kết cùng các nước trong ASEAN đẩy nhanh việc thực hiện chương trình AFTA. Việt Nam và Mianma đã cùng với Lào và Campuchia tham gia dự án tăng cường hợp tác vận tải hàng không. Từ ngày 21 đến 23-3-2000, đại biểu của bốn nước đã tham dự Hội nghị lần thứ ba Cục trưởng Hàng không dân dụng các nước Việt Nam, Campuchia, Lào và Mianma được tổ chức tại Viêng Chăn. Các trưởng đoàn đã ký biên bản Hội nghị lần thứ ba về hợp tác vận tải hàng không tiểu vùng giữa bốn nước. Đây là một hình thức hợp tác mới giữa bốn nước thành viên ASEAN có cùng trình độ phát triển. Cũng trong khuôn khổ các dự án hợp tác phát triển khu vực và tiểu vùng, Việt Nam và Mianma cùng tham gia dự án hợp tác phát triển lưu vực sông Mêkông, nhằm đưa khu vực này trở thành vùng phát triển bền vững và có hiệu quả của các nước ASEAN.

Để thúc đẩy sự hợp tác trên nhiều lĩnh vực giữa hai nước, tháng 5-2000 Thủ tướng Việt Nam Phan Văn Khải đã đi thăm hữu nghị chính thức Mianma. Chuyến thăm này diễn ra vào dịp Việt Nam và Mianma kỷ niệm lần thứ 25 năm ngày thiết lập quan hệ ngoại giao giữa hai nước (5-1975-5-2000). Trong hoàn cảnh đó, chuyến thăm của Thủ tướng Phan Văn Khải đã góp phần củng cố mối bang giao thân thiện hữu nghị giữa Việt Nam và Mianma. Năm tháng sau, Bộ trưởng Ngoại giao Việt Nam Nguyễn Dy Niên đã sang thăm Mianma từ ngày 16 đến 17-10-2000. Trong chuyến thăm này, Bộ trưởng Ngoại giao Nguyễn Dy Niên hội đàm với Bộ trưởng Ngoại giao Mianma U Uyn

Ong. Hai bên cho rằng quan hệ hai nước đang trên đà phát triển tốt đẹp, không chỉ ở mức độ song phương mà còn cả trong khuôn khổ khu vực và quốc tế. Hai bên cũng nhất trí tăng cường phối hợp trong các hoạt động đối ngoại nhằm củng cố đoàn kết và thúc đẩy hợp tác của các nước ASEAN, thực hiện tốt Chương trình Hành động Hà Nội và các văn kiện ký tại Hội nghị Cấp cao ASEAN lần thứ VI<sup>1</sup>.

Năm 2001 tiếp tục chứng kiến các hoạt động ngoại giao giữa hai nước nhằm tăng cường quan hệ hữu nghị, hợp tác Việt Nam - Mianma. Đáng chú ý là tháng 6-2001, một phái đoàn của Hội đồng Đoàn kết và Phát triển Mianma do Ủy viên Thường trực Hội đồng, Thứ trưởng Bộ Thông tin Mianma, U Ten Sin, dẫn đầu đã sang thăm và làm việc ở Việt Nam. Trong các cuộc tiếp xúc với các cơ quan Việt Nam, đoàn đã đánh giá cao vị trí của Việt Nam trong khu vực cũng như sự ủng hộ giúp đỡ lẫn nhau giữa Việt Nam và Mianma. Điều này một lần nữa lại được Chủ tịch Hội đồng Hoà bình và Phát triển nhà nước Than Swe khẳng định trong dịp Đại sứ đặc mệnh toàn quyền Việt Nam tại Mianma Phạm Quang Khôn trình quốc thư ngày 3-8-2001. Chủ tịch Than Swe cho rằng mối quan hệ hữu nghị truyền thống Việt Nam và Mianma cần được tăng cường hơn nữa trên cơ sở song phương cũng như trong khuôn khổ ASEAN và các cơ chế hợp tác khu vực khác<sup>2</sup>.

Quan điểm này của Chính phủ Mianma được Chính phủ Việt Nam hoàn toàn chia sẻ. Điều này thể hiện rõ trong hai bản Tuyên bố chung Việt Nam - Mianma trong

---

1. Báo *Nhân dân*, ngày 19-10-2000.

2. Tham khảo báo *Nhân dân*, ngày 7-8-2001.

dịp Chủ tịch nước Việt Nam Trần Đức Lương sang thăm chính thức Mianma tháng 5-2002 và Chủ tịch Than Swe sang thăm chính thức Việt Nam tháng 3-2003. Cả hai bản Tuyên bố chung đều khẳng định "hai nước cần tiếp tục hợp tác trên cơ sở song phương và trong khuôn khổ ASEAN nhằm củng cố đoàn kết, tăng cường hợp tác để đối phó với các thách thức và nâng cao vai trò và vị thế của ASEAN trong khu vực và trên thế giới. Hai nước cũng nhất trí tăng cường hợp tác tại các diễn đàn chính trị và kinh tế khu vực và quốc tế"<sup>1</sup>.

Những khẳng định này của hai Chính phủ Việt Nam và Mianma đã mở ra cơ hội mới cho sự hợp tác hơn nữa giữa hai nước. Điều này cũng cho thấy Việt Nam và Mianma rất coi trọng việc củng cố mối quan hệ hữu nghị và sự hợp tác song phương, xuất phát từ lợi ích chung của hai dân tộc. Hơn nữa, mối quan hệ hữu nghị giữa Việt Nam và Mianma sẽ góp phần củng cố hoà bình, ổn định và phồn vinh của các dân tộc ở khu vực Đông Nam Á và châu Á - Thái Bình Dương.

## ***2. Quan hệ thương mại***

Do những nguyên nhân lịch sử và chính trị, buôn bán hai chiều giữa Việt Nam và Mianma giai đoạn trước năm 1990 chủ yếu là quan hệ buôn bán một chiều: Việt Nam nhập khẩu gạo của Mianma và không có hàng xuất sang Mianma. Tuy nhiên, từ khi Việt Nam tiến hành công cuộc đổi mới từ năm 1986, những chính sách mới đối với nông

---

1. Báo *Nhân dân*, ngày 9-5-2002 và 18-3-2003.

nghiệp cùng những cố gắng sản xuất gạo của Việt Nam đã làm giảm mức nhập khẩu gạo của nước ngoài, trong đó có Mianma. Đến năm 1989, khi Việt Nam vươn lên trở thành nước xuất khẩu gạo lớn thứ ba trên thế giới, việc nhập khẩu gạo của Việt Nam từ Mianma chấm dứt. Đây là một tín hiệu mừng cho ngành sản xuất lúa gạo Việt Nam, nhưng lại là nỗi trăn trở của các nhà xuất khẩu gạo Mianma vì họ bị mất thị trường lúa gạo ở Việt Nam.

Nhìn chung, từ năm 1980 đến năm 1990, quan hệ thương mại Việt Nam - Mianma chủ yếu là quan hệ đơn phương: Mianma xuất khẩu hàng hoá sang Việt Nam. Trong giai đoạn này, hàng năm các mặt hàng mà Việt Nam nhập khẩu của Mianma trị giá khoảng 1,2 triệu USD. Với mức độ buôn bán còn hạn chế như vậy, Việt Nam cũng như Philippin được coi là những bạn hàng ít quan trọng nhất của Mianma ở khu vực Đông Nam Á<sup>1</sup>.

Sau khi Hiệp định thương mại song phương Việt Nam - Mianma được ký tháng 5-1994, tốc độ triển khai Hiệp định còn rất chậm chạp. Tháng 3-1995, Ủy ban hỗn hợp Việt Nam - Mianma đã họp lần thứ nhất để xúc tiến việc thực hiện các hiệp định đã ký kết giữa hai nước. Tuy nhiên, quan hệ buôn bán song phương Việt Nam - Mianma mới chỉ đạt doanh số trên 2 triệu USD năm

---

1. Xem Mya Than, *Myanmar's External's Trade: An overview in the Southeast Asian Context*, ISEAS Current Economic Affairs Series, ASEAN Economic Research Unit, Institute of Southeast Asian Studies, Singapore, 1996, tr. 94, 95.

1996<sup>1</sup>. Trong chuyến thăm Việt Nam của Bộ trưởng Ngoại giao Mianma tháng 1-1997, Ủy ban hỗn hợp Việt Nam - Mianma đã tiến hành phiên họp lần thứ hai, đặt trọng tâm vào việc hợp tác trên các lĩnh vực thương mại, nông nghiệp và lâm nghiệp. Mặc dù vậy kết quả đạt được còn rất khiêm tốn, vì thế trong chuyến thăm của Bộ trưởng Thương mại Mianma đến Việt Nam tháng 3-1997, các quan chức hai nước đã hội đàm và nhất trí rằng quan hệ thương mại Việt Nam - Mianma mới chỉ ở giai đoạn khởi động<sup>2</sup>.

Hai tháng sau chuyến thăm Mianma của Tổng Bí thư Đảng Cộng sản Việt Nam Đỗ Mười, Bộ trưởng Thương mại Việt Nam Lê Văn Triết đã dẫn đầu một phái đoàn các doanh nghiệp Việt Nam thăm Mianma từ 24 đến 31-7-1997. Trong chuyến thăm này, các nhà doanh nghiệp hai nước tiếp tục trao đổi về những hạng mục mà hai nước có thể buôn bán với nhau. Các mặt hàng mà Việt Nam có thể xuất sang Mianma là thép xây dựng, than, đồ dùng nội thất, sứ vệ sinh, sứ mỹ nghệ, gỗ khảm trai, mỹ phẩm, mì ăn liền, đồ nhôm gia dụng, dầu thô, bia và thiết bị máy móc. Phía Mianma có thể xuất sang Việt Nam gỗ tếch, gỗ cao su, gỗ cứng các loại, cao su tự nhiên, đá quý thô (rubi, ngọc), hoặc nông sản (đậu xanh, lạc, vừng), cà phê và song mây. Như vậy, nội dung trao đổi thương mại giữa hai nước là khá phong phú và đó là những mặt hàng mà hai nước

---

1. Võ Thanh Thu (Chủ biên), *Quan hệ thương mại đầu tư giữa Việt Nam và các nước thành viên ASEAN*, Nxb. Tài chính, Hà Nội, 1998, tr. 113.

2. Báo *Nhân dân*, ngày 28-3-1997.



có nhiều tiềm năng.

Tính đến năm 1997, Việt Nam và Mianma đã ký tám hiệp định về hợp tác kinh tế về thương mại, du lịch, hàng không, nông nghiệp, lâm nghiệp, giáo dục và thành lập Ủy ban liên chính phủ về hợp tác kinh tế và khoa học kỹ thuật. Mặc dù vậy, kim ngạch buôn bán hai chiều giữa Việt Nam và Mianma mới đạt 9 triệu USD tính đến năm 1999, tuy có tăng 4,5 lần so với năm 1996<sup>1</sup>. Trên thực tế, mức buôn bán này còn rất nhỏ so với mức buôn bán của Việt Nam với các nước ASEAN khác như được minh họa qua bảng số liệu dưới đây.

**Bảng 1. Kim ngạch xuất nhập khẩu của Việt Nam với các nước ASEAN trong 6 tháng của năm 1999**

(Đơn vị tính: USD)

TT	Nước	Kim ngạch
1.	Campuchia	54.298.582
2.	Lào	144.683.656
3.	Indônêxia	334.487.552
4.	Malaixia	233.031.340
5.	Philippin	263.493.770
6.	Thái Lan	365.466.735
7.	Xingapo	1.191.149.005

*Nguồn:* Vụ Đa biên, Bộ Thương mại Việt Nam.

Tương tự như vậy, mức buôn bán hai chiều của Mianma với Việt Nam so với các nước ASEAN khác cũng còn ở mức độ rất khiêm tốn như sau:

---

1. Báo *Nhân dân*, ngày 12-5-2000.

**Bảng 2. Kim ngạch xuất nhập khẩu của Mianma với một số nước ASEAN năm 1990**

(Đơn vị tính: triệu USD)

Nước	Indônêxia	Malaixia	Thái Lan	Xingapo	Việt Nam
Kim ngạch	13,2	20,6	54,7	165,4	1,2

*Nguồn: Mya Than, Myanmar's External Trade, Sđd, tr. 74, 75.*

Như vậy, các số liệu trên cho thấy kim ngạch xuất nhập khẩu của Việt Nam và của Mianma với các nước ASEAN khác lớn hơn rất nhiều so với buôn bán song phương giữa Việt Nam và Mianma. Cho đến năm 1999, mặc dù có nhiều hiệp định được ký kết, nhiều cuộc tiếp xúc của lãnh đạo hai nước được tổ chức để bàn về quan hệ thương mại song phương giữa hai nước, nhưng kết quả đạt được còn rất khiêm tốn. Sự hạn chế này phần nào xuất phát từ thực tế là các mặt hàng xuất khẩu của Việt Nam sang Mianma như thép xây dựng, đồ dùng nội thất, đồ nhôm gia dụng, mì ăn liền, không phải là các mặt hàng xuất khẩu chủ đạo của Việt Nam, vì thế kim ngạch xuất khẩu không thể cao được. Mặt khác, một số mặt hàng xuất khẩu chủ đạo của hai nước lại trùng nhau như dầu thô, gạo, hàng dệt và may, vì thế có sự cạnh tranh giữa hai nước. Hơn nữa một số mặt hàng của Mianma có ưu thế hơn hàng của Việt Nam. Ví dụ, hàng may mặc của Mianma đã có sẵn thị trường tiêu thụ, lại tự túc được nguyên liệu và các phụ kiện may chất lượng cao, vì thế khả năng cạnh tranh của hàng may mặc Mianma cao hơn

hàng của Việt Nam<sup>1</sup>. Gạo là mặt hàng xuất khẩu thu ngoại tệ lớn cho Việt Nam cũng bị mặt hàng này của Mianma cạnh tranh gay gắt vì Mianma đang cố gắng và có nhiều khả năng xuất khẩu gạo ở mức giá xuất khẩu như của Thái Lan, đó là mức giá đang cạnh tranh với giá gạo xuất khẩu của Việt Nam<sup>2</sup>.

Mặc dù còn những hạn chế, Việt Nam và Mianma cùng chủ trương khuyến khích hơn nữa quan hệ thương mại giữa hai nước. Thực hiện chủ trương này, Bộ trưởng Ngoại giao Việt Nam Nguyễn Dy Niên đã sang thăm chính thức Mianma tháng 10-2000. Trong chuyến thăm này, các quan chức hai nước đã nhất trí tiến hành cuộc họp Ủy ban hỗn hợp hai nước lần thứ tư tại Hà Nội. Hai bên cũng nhất trí sớm triển khai một số biện pháp để tăng cường quan hệ thương mại như lập Tiểu ban Thương mại hai nước, xúc tiến xem xét khả năng buôn bán hàng đổi hàng, trao đổi đoàn các Phòng Thương mại công nghiệp của hai nước để tìm hiểu khả năng thị trường của mỗi nước. Qua các cuộc hội đàm của lãnh đạo hai nước trong dịp Chủ tịch Trần Đức Lương sang thăm chính thức Mianma tháng 5-2002 và Chủ tịch Than Swe sang thăm chính thức Việt Nam tháng 3-2003, hai nước nhất trí khẳng định lại tầm quan trọng của quan hệ kinh tế song phương, vì thế cần đẩy mạnh hơn nữa quan hệ kinh tế

---

1. *Quan hệ thương mại đầu tư, Sđd*, tr.121.

2. *The New ASEANs: Vietnam, Burma, Cambodia and Laos*. East Asia Analytical Unit. Department of Foreign Affairs and Trade, Canberra. Commonwealth of Australia, 1997, tr. 141; *Quan hệ thương mại đầu tư, Sđd*, tr. 125.

đầu tư và thương mại cho tương xứng với quan hệ chính trị tốt đẹp và tiềm năng của hai nước. Với những động thái mới này, quan hệ thương mại song phương Việt Nam - Mianma có triển vọng đạt được nhiều kết quả hơn trong thời gian tới.

### ***3. Vấn đề đầu tư giữa Việt Nam và Mianma***

Cho đến nay Mianma chưa có một dự án đầu tư nào ở Việt Nam. Ngược lại, Việt Nam cũng không có dự án đầu tư nào ở Mianma, mặc dầu trên thực tế, có một số khả năng cho đầu tư của Việt Nam ở Mianma. Do trình độ phát triển kém sau mấy thập kỷ không ổn định về an ninh chính trị, cơ sở hạ tầng của Mianma còn nghèo nàn. Vì thế nhu cầu về xây dựng cơ sở hạ tầng như cầu, đường, bến cảng, nhà máy thủy điện (Mianma có tiềm năng thủy điện khoảng 2 triệu kw) của Mianma rất lớn để phục vụ cho các dự án phát triển kinh tế của đất nước<sup>1</sup>. Trong khi đó, xây dựng cầu, đường, nhà máy thủy điện là những ngành mà Việt Nam có nhiều kinh nghiệm trong các công trình đã xây dựng trong nước. Hơn nữa, Việt Nam cũng đã có kinh nghiệm trong việc trúng thầu một số công trình xây dựng đường giao thông ở Lào. Vì thế nếu nghiên cứu kỹ nhu cầu xây dựng cơ sở hạ tầng ở Mianma, Việt Nam rất có khả năng đầu tư vào một số dự án làm đường hay công trình thủy điện nhỏ, hoặc cùng tham gia đấu thầu một phần trong những dự án xây dựng cơ sở hạ tầng lớn ở Mianma.

Một vấn đề cần lưu ý trong lĩnh vực đầu tư là mặc dù cơ sở hạ tầng còn yếu kém, nhưng Mianma lại có một số

---

1. Xem *The New ASEANs, Sđd*, tr. 139.

điều kiện thuận lợi khác cạnh tranh với Việt Nam trong việc thu hút đầu tư của nước ngoài, nhất là từ sau khi tình hình chính trị ở nước này đã có nhiều biến chuyển tích cực từ giữa năm 1995. Theo các nhà nghiên cứu Nhật Bản, Mianma có một số lợi thế so với Việt Nam. *Thứ nhất*, giá lao động ở Mianma rẻ hơn giá lao động ở Việt Nam. Bình quân thu nhập của một lao động ở Mianma chỉ vào khoảng 17 USD/tháng, trong khi đó thu nhập của một lao động ở Hà Nội và ở thành phố Hồ Chí Minh là 35 USD/tháng, ở những nơi khác ở Việt Nam là khoảng 30 USD/tháng. Hơn nữa, những nhân viên Việt Nam có thể nói được tiếng Anh làm việc cho các doanh nghiệp nước ngoài thường hưởng mức lương từ 150-200 USD/tháng, thậm chí còn cao hơn. Trong khi đó, đa số dân Mianma có thể nói được một chút tiếng Anh vì Mianma vốn là thuộc địa của Anh. Điều này tạo điều kiện thuận lợi cho sự giao dịch và quản lý của các nhà đầu tư nước ngoài ở Mianma. *Thứ hai*, hệ thống pháp lý của Mianma được xây dựng theo mô hình của hệ thống pháp lý của Anh, vì thế khá thuận lợi cho các nhà đầu tư nước ngoài nói chung và các nước phương Tây nói riêng. Trong khi đó hệ thống pháp lý của Việt Nam có nhiều khác biệt về cơ chế quản lý<sup>1</sup>.

Thực tế này đòi hỏi luật đầu tư nước ngoài của Việt Nam và những quy định khác có liên quan đến đầu tư nước ngoài cần có những điều chỉnh kịp thời trên cơ sở xem xét những lợi thế so sánh của Việt Nam. Như vậy, sẽ góp phần thu hút vốn đầu tư trực tiếp của nước ngoài vào

---

1. *Myanmar Emerging as Vietnam Rival*, The Nikkeily Weekly, 14-8-1995, tr. 21.

Việt Nam và ngăn chặn xu hướng các nhà đầu tư nước ngoài rút vốn ở Việt Nam đưa sang đầu tư ở các nước khác trong khu vực khi điều kiện đầu tư ở các nước này thuận lợi hơn như trường hợp của Mianma.

Một thực tế khác cũng đáng chú ý là kể từ sau những biến cố chính trị ở Mianma cuối năm 1988, quan hệ Trung Quốc - Mianma ngày càng trở nên đặc biệt hữu nghị. Vì vậy, Trung Quốc đã đạt được những dự án đầu tư lớn ở Mianma. Trong chuyến thăm chính thức Mianma của Chủ tịch Trung Quốc Giang Trạch Dân giữa tháng 12-2001, hai nước đã ký bảy hiệp định hợp tác, đặc biệt Trung Quốc hứa viện trợ và đầu tư vào Mianma 100 triệu USD<sup>1</sup>. Đây cũng có thể coi là một trong những thách thức đối với Việt Nam trong việc đạt được các dự án đầu tư ở Mianma.

Như vậy, khả năng hợp tác đầu tư giữa Việt Nam và Mianma vừa có cơ hội, vừa có thách thức. Để nắm được cơ hội đầu tư ở Mianma, các ngành hữu quan của Việt Nam cần có sự hiểu biết đầy đủ về nhu cầu và môi trường đầu tư ở Mianma thông qua hợp tác về trao đổi thông tin với Mianma.

### III. KẾT LUẬN

Là một nước có diện tích lãnh thổ lớn thứ hai ở Đông Nam Á, lại giàu có về tài nguyên thiên nhiên, cùng với một nền văn hoá phong phú, Mianma rất có điều kiện để vươn lên thành một quốc gia đóng vai trò quan trọng về

---

1. Xem báo *Nhân dân*, ngày 14-12-2001.

kinh tế - xã hội trong khu vực. Về mặt địa chính trị, Mianma ở gần hai nước lớn là Ấn Độ và Trung Quốc và ở trong khu vực Đông Nam Á - một khu vực quan trọng trên nhiều phương diện của thế giới. Vị trí địa lý này có nhiều tác động đối với chính sách đối ngoại của các Chính phủ Mianma trong mấy thập kỷ qua, trong đó sự tác động rõ nhất là việc Chính phủ Mianma chuyển hướng trong chính sách đối ngoại: từ cô lập đến hội nhập trong những năm 1990. Việc tham gia tổ chức ASEAN là một biểu hiện sinh động của sự hội nhập của Mianma với khu vực và thế giới. Đó cũng là một xu thế chung đang diễn ra ở khu vực và trên phạm vi toàn cầu mà Mianma không thể là một trường hợp ngoại lệ đứng ngoài xu thế đó. Tuy còn nhiều thách thức, sự hội nhập của Mianma với các nước trong khu vực Đông Nam Á sẽ ngày càng được củng cố vì lợi ích của chính Mianma và của cả khu vực.

Trong quan hệ với Việt Nam, những kết quả mà hai nước đạt được từ khi Mianma tích cực hội nhập với khu vực từ đầu những năm 1990 chủ yếu là trong lĩnh vực ngoại giao và ở cấp nhà nước. Mặc dù quan hệ buôn bán giữa hai nước được tăng cường từ giữa những năm 1990, kim ngạch buôn bán song phương giữa Mianma và Việt Nam còn rất khiêm tốn so với mức buôn bán của hai nước với các nước Đông Nam Á khác. Sự hạn chế này không dễ khắc phục nhanh chóng vì cả hai nước cùng có những nhu cầu xuất nhập khẩu khá giống nhau, như đã phân tích ở phần trên. Trong lĩnh vực đầu tư, sự vắng bóng các dự án đầu tư của Mianma vào Việt Nam xuất phát từ khả năng vốn còn hạn chế của các doanh nghiệp Mianma và trình độ công nghệ còn thấp kém của nước này. Về phía Việt Nam,

việc tham gia đầu tư vào Mianma cũng không phải dễ vì khó có thể cạnh tranh với các nhà đầu tư nước ngoài ở Mianma, chủ yếu là các nhà đầu tư Nhật Bản, Xingapo, Trung Quốc, Thái Lan và Malaixia. Tuy nhiên nếu tìm ra được chỗ đứng thích hợp, Việt Nam có thể vẫn tham gia vào thị trường đầu tư còn nhiều tiềm năng ở Mianma.

Tình hình chính trị - xã hội ở Mianma vẫn còn những biểu hiện phức tạp. Thêm vào đó, tình hình kinh tế vẫn còn nhiều khó khăn: lạm phát còn cao, thị trường tài chính tiền tệ không ổn định, tác động tiêu cực tới việc xuất khẩu và sản xuất lương thực trong nước. Hơn nữa, quan hệ của Mianma với Hoa Kỳ và một số nước phương Tây khác vẫn còn nhiều bất đồng. Những nước này vẫn tìm cách áp đặt một số điều kiện chính trị có tính chất can thiệp vào công việc nội bộ của Mianma, góp phần làm cho tình hình Mianma thêm phức tạp. Chính những khó khăn này đã phần nào hạn chế sự hợp tác trên nhiều lĩnh vực của Mianma với các nước ASEAN cũng như với Việt Nam.

Với đường lối đối ngoại hoà bình, với chủ trương không can thiệp vào công việc nội bộ của nước khác, Chính phủ Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam luôn coi trọng tình đoàn kết và quan hệ hữu nghị với chính phủ và nhân dân Mianma cũng như với các nước khác trong khu vực và trên thế giới. Đường lối này đã được minh chứng qua những thành tựu ngoại giao tốt đẹp mà Việt Nam và Mianma đạt được trong quan hệ song phương trong thời gian qua. Với sự nỗ lực của cả hai nước, quan hệ Việt Nam - Mianma chắc chắn sẽ đạt được nhiều thành tựu mới trên nhiều phương diện vì lợi ích chung của hai nước, hai dân tộc. Hơn nữa, mối quan hệ hữu nghị Việt Nam - Mianma sẽ là một



thành tố góp phần bảo đảm hoà bình, ổn định an ninh chính trị, hợp tác và phát triển ở khu vực Đông Nam Á.

## TÀI LIỆU THAM KHẢO

### Phần tiếng Việt

1. Ủy ban Khoa học xã hội Việt Nam, *Lịch sử Việt Nam*, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội, t.1, 1971.
2. Lưu Văn Lợi, *Năm mươi năm ngoại giao Việt Nam, 1945-1995. Tập 2: Ngoại giao Việt Nam 1975-1995*, Nxb. Công an nhân dân, Hà Nội, 1998.
3. Nguyễn Đình Lễ, *Đất nước chùa vàng*, Nxb. Giáo dục, Hà Nội, 1988.
4. Nguyễn Quốc Hùng, *Liên hợp quốc*, Nxb. Thông tin lý luận, Hà Nội, 1992.
5. Viện Đông Nam Á, *Các nước Đông Nam Á: Lịch sử và hiện tại*, Nxb. Sự thật, Hà Nội, 1990.
6. Viện nghiên cứu bảo vệ hoà bình và an ninh Nhật Bản, *Về vấn đề an ninh ở khu vực Đông Nam Á*, Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội, 1994.
7. Võ Thanh Thu (Chủ biên), *Quan hệ thương mại đầu tư giữa Việt Nam và các nước thành viên ASEAN*, Nxb. Tài chính, Hà Nội, 1998.

### Phần tiếng nước ngoài

1. D.R.SarDesai, *Southeast Asia: Past and Present*, Fourth Edition. WesviewPress. Colorado, 1997.
2. Johnstone, William C. *Burma's Foreign Policy: A Study in Neutralism*. Harvard University Press. Cambridge

Massachusetts, 1963.

3. Leifer, Michael, *Dictionary of the Modern Politics of South - East Asia*. Routledge. New York, 1996.

4. Mahmood, Rohana & Ramnath, Thangam. *Southeast Asia: The Way Forward*. Friedrich Ebert Stiftung Foundation. Kuala Lumpur, January 15-18, 1992.

5. Sharan D. *Government and Politics of Burma*. New Delhi, 1983.

6. Smith, Robert M. *Cambodia's Foreign Policy*. Cornell University Press. Ithaca, New York, 1965.

7. *Southeast Asian Affairs* 1997, 1998 & 1999. Institute of Southeast Asian Studies. Singapore.

8. Steinberg. D. L., *Burma: A Socialist Nation of Southeast Asia*. Westview 1982.

9. Steinberg, David Joel (Editor). *In Search of Southeast Asia: A Modern History*. University of Hawaii Press. Honolulu, 1987.

10. Takeoka, Rinji & Murata, Fuminori. *Myanmar emerging as Vietnam rival*. The Nikkeily Weekly. August, 14, 1995.

11. Than, Mya. *Myanmar's External Trade: An Overview in the Southeast Asian Context*. ISEAS Current Economic Affairs Series. ASEAN Economic Research Unit. Institute of Southeast Asian Studies. Singapore, 1996.

12. *The New ASEANs: Vietnam, Burma, Cambodia and Laos*. East Asia Analytical Unit. Department of Foreign Affairs and Trade, Canberra. Commonwealth of Australia, 1997.

## Báo và tạp chí

1. *Asia Yearbook*, 1980, 1985, 1986, 1987, 1988, 1989, 1990, 1991, 1995, 1996, 1997.

2. *Asiaweek*, 25-2-2000, 31-3-2000.

3. *Nhân Dân*, ngày 28-2-1959, 28-3-1997, 12-5-2000, 19-10-2000, 9-4-2001, 7-8-2001, 14-12-2001, 9-5-2002, 18-3-2003.

4. *Hà Nội mới*, ngày 5-6-2001, 5-10-2002, 8-10-2002.

## QUAN HỆ VIỆT NAM - LÀO

*Trần Cao Thành\**

Việt Nam và Lào là hai quốc gia láng giềng có chung đường biên giới dài 2.069 km. Trải qua cuộc đấu tranh giải phóng dân tộc, quan hệ giữa hai nước đã trở nên đặc biệt, toàn diện và sâu sắc, không giống với các quan hệ song phương khác của Việt Nam và của Lào trong quan hệ quốc tế. Đó không chỉ là quan hệ láng giềng gần gũi về địa lý mà còn là sự đoàn kết của hai dân tộc bị áp bức cùng chống chung kẻ thù xâm lược, vì mục tiêu chung giành độc lập dân tộc. Quan hệ có ý nghĩa đặc biệt giữa hai nước, hai dân tộc đã được Chủ tịch Hồ Chí Minh và các lãnh tụ của Đảng Cộng sản Việt Nam, Đảng Nhân dân cách mạng Lào giữ gìn và phát triển. Chủ tịch Hồ Chí Minh đã ví tình nghĩa giữa hai dân tộc Việt - Lào, Lào - Việt hơn nước Hồng Hà, Cửu Long. Tổng Bí thư Đảng Nhân dân cách mạng Lào Cayxôn Phômvihản cũng khẳng định: Trong lịch sử cách mạng thế giới cũng đã có nhiều tấm gương

---

\* Tiến sĩ, Viện Nghiên cứu Đông Nam Á, Trung tâm Khoa học xã hội và nhân văn quốc gia.

sáng chói về tinh thần quốc tế vô sản nhưng chưa ở đâu và chưa bao giờ có sự đoàn kết, liên minh chiến đấu đặc biệt lâu dài toàn diện như vậy.

Chiến tranh lạnh đã qua, thế giới ngày nay đang có nhiều thay đổi. Việt Nam và Lào là thành viên của ASEAN, một tổ chức chung của cả khu vực Đông Nam Á. Trên đường phát triển và kiên định mục tiêu đã lựa chọn, hai nước Việt Nam và Lào vẫn bảo tồn và phát huy quan hệ truyền thống giữa hai Đảng, hai Nhà nước và nhân dân hai nước; kế thừa và phát triển mối quan hệ đó trong công cuộc đổi mới, phát triển kinh tế xã hội, hội nhập quốc tế của mỗi nước.

## I. ĐẤT NƯỚC LÀO VÀ MỐI QUAN HỆ VIỆT - LÀO VỀ ĐỊA - NHÂN VĂN

Lào là đất nước có nhiều tên gọi gắn liền với lịch sử và đặc trưng văn hoá dân tộc. Nói đến Lào, người ta nhớ đó là đất nước của hoa champa, của những điệu lămvông và những kho truyện cổ dân gian bất hủ, của Xuphaxit và lời nói giao duyên, của những lễ hội truyền thống quanh năm mang đậm bản sắc văn hoá các bộ tộc ở khắp ba miền.

Đất nước Lào được nói đến là đất nước Lạn Xạng (Triệu Voi), tên khai sinh của Lào từ khi vua Phà Ngừm dựng nước; là nói đến một Pathét Lào (Đất nước Lào) đã từng anh dũng chiến đấu chống giặc ngoại xâm giành độc lập dân tộc; là nước Cộng hoà dân chủ nhân dân Lào ra đời năm 1975, sau thắng lợi của chiến tranh cách mạng dưới sự lãnh đạo của Đảng Nhân dân cách mạng Lào.

Nằm sâu trong Đông Nam Á lục địa, Cộng hoà dân chủ nhân dân Lào có diện tích 236.800 km<sup>2</sup>, từ vĩ độ 14<sup>0</sup> Bắc đến vĩ độ 22<sup>05</sup> Bắc; dài hơn 1.700 km từ Bắc xuống Nam, rộng khoảng 100 - 400 km từ Đông sang Tây. Do vị trí nằm sâu trong đất liền, nước Lào có đường biên giới tiếp giáp năm nước: phía bắc giáp Cộng hoà nhân dân Trung Hoa (525km); phía tây bắc giáp Liên bang Mianma (236km); phía nam giáp Vương quốc Campuchia (435km); phía tây giáp Vương quốc Thái Lan (1.835km) và phía đông giáp Cộng hoà Xã hội chủ nghĩa Việt Nam (2.069km)<sup>1</sup>.

Lào là đất nước có núi rừng trùng điệp bao phủ 85% diện tích lãnh thổ, có hệ thống sông suối chằng chịt với sông Mêkông xếp thứ 12 trên thế giới về chiều dài (4.800km, chảy qua Lào 1.898km) và xếp thứ 10 trên thế giới về dung lượng nước (475 tỷ m<sup>3</sup>/năm)<sup>2</sup>. Nếu như Mê Nặm Khoỏng (sông Mêkông, viết theo tiếng Lào) là biên giới dài 919 km giữa Lào với Thái Lan theo Hiệp ước Pháp - Xiêm (1893), thì Phu Luống (dãy Trường Sơn) ở phía Đông là biên giới tự nhiên với Việt Nam. Hai nước có khoảng 200 km đường biên giới có nhiều sông, suối. Các con sông lớn của Lào như sông XêCông, XêXan, Xê Bănghiêng, Nặmthơn, v.v., là chi lưu của dòng Mêkông chảy xuống đồng bằng Nam Bộ của Việt Nam. Vùng đầu nguồn các

---

1. Các số liệu về biên giới của Lào và sông Mêkông dẫn theo Hội nghiên cứu khoa học Đông Nam Á Việt Nam: *Việt Nam và hợp tác phát triển tiểu vùng Mê Công*, Nxb. Thế giới, Hà Nội, 2000.

2. *Niên giám thống kê cơ bản của Cộng hoà dân chủ nhân dân Lào, song ngữ Lào - Anh*, Viêng Chăn, 2000.

con sông này là những cánh rừng thuộc miền núi Việt Nam như Gia Lai, Kon Tum (sông XêXan), Quảng Trị (sông Xê Bảnghiêng) và Thừa Thiên - Huế (sông XêCông). Ngược lại, thượng nguồn một số dòng sông như sông Chu, sông Cả, sông Mã của Việt Nam có nhiều cánh rừng đầu nguồn thuộc lãnh thổ Lào<sup>1</sup>. Theo địa giới hành chính hiện nay Việt Nam có 10 tỉnh tiếp giáp với 10 tỉnh của Lào. Chỉ hai tỉnh Nghệ An và Hà Tĩnh của Việt Nam đã có 564 km đường biên giới quốc gia tiếp giáp với bốn tỉnh của Lào là Hủa Phăn (128km), Xiêng Khoảng (134km), Bôlykham xay (227km) và Khămmuội (75 km). Nhân dân hai nước vùng biên giới có nhiều quan hệ thân tộc, tiếp xúc giao lưu văn hoá, thương mại và đấu tranh chống kẻ thù chung.

Lào không có biển, nhưng đường ra biển Đông đi qua miền Trung Việt Nam. Yếu tố địa lý này rất quan trọng đối với Lào nói riêng và quan hệ Lào - Việt Nam nói chung trong sự hội nhập kinh tế khu vực và thế giới, bởi ngoài đường hàng không và xa lộ thông tin, đường hàng hải qua các cảng Việt Nam trên biển Đông tạo điều kiện để Lào vươn ra thế giới. Mặt khác, về địa hình, địa chất, thổ nhưỡng, khu vực miền Trung giữa hai nước đặt ra nhu cầu liên kết trong các lĩnh vực kinh tế, an ninh, quốc phòng. Cũng chính mối quan hệ mật thiết về địa lý tự nhiên núi liền núi, sông liền sông và từ cội nguồn lịch sử, hai nước đã có nhiều quan hệ gắn bó về nhân học - tộc người. “Nhiều bộ tộc Lào có đồng tộc cư trú ở lãnh thổ Việt Nam. Có thể kể ra: Lào, Lự, Thái, Khơ mú, Xinhmun, Mảng (Tây Bắc Việt Nam); Mông, Dao (Đông Bắc Việt Nam);

---

1. Tư liệu Ban biên giới phía Tây.

Bru-Vân Kiều, Cốt, Óđu hay Tày Pọng, Brâu, Rơ Măm (Trung bộ Việt Nam), v.v..”<sup>1</sup>.

Không chỉ vậy, văn hoá thời tiền sử của các dân tộc sống trên bán đảo Đông Dương cũng có nhiều nét giống nhau. Mối liên hệ văn hoá tiền sử giữa Việt Nam và Lào được biểu thị từ thời đại đồ đá đến thời đại kim khí, từ những di tích văn hoá Hoà Bình trên đất Việt và đất Lào, đến sự hình thành những trung tâm văn hoá kim khí lớn ở Việt Nam như Đông Sơn ở miền Bắc, Sa Huỳnh ở miền Trung, Đồng Nai ở miền Nam và trung tâm kim khí Thượng Lào với rìu đồng tìm được ở Luông Phabăng. Nhà khảo cổ học Hà Văn Tấn luận giải và nhận xét rằng: “Những mối liên hệ văn hoá giữa các cư dân Đông Dương trong thời tiền sử đã làm cho khu vực này trở thành một khu vực lịch sử - dân tộc học. Hiển nhiên là các quá trình lịch sử tộc người trên ba nước Đông Dương rất phức tạp. Nhưng dẫu sao thì ở đây, với những cộng đồng văn hoá lúc rộng lúc hẹp, nhưng lúc nào cũng có mối liên hệ khăng khít trong suốt chiều dài tiền sử, đã làm cho nhiều tộc người, cho dù ngày nay có ngôn ngữ khác nhau, cũng có nhiều nét giống nhau về văn hoá. Rõ ràng là hiện tượng đó, mà cội nguồn là lâu đời, đã góp phần không nhỏ vào sự gần gũi và hiểu biết lẫn nhau giữa các dân tộc Đông Dương ngày nay”<sup>2</sup>.

---

1. Nguyễn Đình Khoa: “Việt Nam - Lào trong mối quan hệ nhân học - tộc người và cội nguồn lịch sử”, trong *Quan hệ Việt - Lào, Lào - Việt*, Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội, 1993, tr.80.

2. Hà Văn Tấn: “Mối liên hệ văn hoá giữa Lào và Việt Nam trong thời tiền sử”, trong *Quan hệ Việt - Lào, Lào - Việt, Sđd*, tr.93.



Các dân tộc Việt Nam và Lào, bên cạnh những khác biệt, cũng có nhiều nét tương đồng về mặt văn hoá, đặc biệt ở các cư dân nói tiếng Lào Thay ở Việt Nam và ở Lào. Nét giống nhau đó có thể do có mối quan hệ địa lý tự nhiên và xã hội tương đồng, do quan hệ lịch sử và giao lưu văn hoá.

## II. QUAN HỆ VIỆT NAM - LÀO TRONG TIẾN TRÌNH ĐẤU TRANH GIẢI PHÓNG DÂN TỘC

1. Vào thời kỳ cận đại, nước Đại Việt (Việt Nam) và Lan Xạng (Lào) sau một thời phồn thịnh đã lâm vào tình trạng suy yếu và phân liệt, nội chiến; biến thành miếng mồi cho cơ hội xâm chiếm của các thế lực ngoại bang. Cuối thế kỷ XVIII, chủ quyền độc lập của hai dân tộc đứng trước những mối đe dọa nguy hiểm trực tiếp của đế chế Mãn Thanh ở phía Bắc và Vương triều Xiêm ở phía Tây, sau đó là sự xâm nhập bành trướng của tư bản phương Tây từ đầu thế kỷ XIX. Lịch sử đã chứng minh, hai nước láng giềng Đại Việt và Lan Xạng đã có những hành động giúp đỡ lẫn nhau trong cuộc đấu tranh chống kẻ thù chung, vì độc lập dân tộc của mỗi nước, đóng góp vào truyền thống đoàn kết của hai dân tộc trong lịch sử<sup>1</sup>.

Mặc dù có những mối quan hệ về địa lý tộc người và nhân văn, có sự tương trợ nhau trong cuộc đấu tranh bảo vệ độc lập dân tộc chống kẻ thù chung trước khi thực dân

---

1. Tham khảo Phan Huy Lê: "Ba nước Đông Dương trong cuộc đấu tranh bảo vệ độc lập dân tộc cuối thế kỷ XVIII", trong *Quan hệ Việt - Lào, Lào - Việt, Sđd*, tr. 94-101.

phương Tây xâm lược, “cho tới những năm 60 của thế kỷ XIX, đường biên giới giữa hai nước Việt Nam và Lào vẫn chưa được xác định cụ thể”. Nhưng nhân dân hai nước sống trên vùng biên giới tiếp giáp Việt - Lào có những mối quan hệ mật thiết về chủng tộc, về huyết thống, về sinh hoạt kinh tế., đó là một điều kiện thuận lợi cho việc hình thành sớm, củng cố và phát triển nhanh liên minh chiến đấu Việt - Lào<sup>1</sup>.

Thực dân Pháp tiến hành xâm lược Đông Dương, Hiệp ước Pháp - Xiêm năm 1893 lấy sông Mê Kông làm ranh giới chia cắt Lào, đặt phần đất lãnh thổ Lào ở phía đông sông Mê Kông thuộc quyền cai trị của Pháp và phần đất phía Tây sông Mê Kông bị sáp nhập vào lãnh thổ Xiêm. Từ đó trở đi, hai dân tộc Việt Nam - Lào cùng chung một thân phận nô lệ bởi một kẻ thù chung nên càng thêm gắn bó trong sự nghiệp đấu tranh chống thực dân Pháp. Phong trào đấu tranh của nhân dân hai nước phát triển mạnh mẽ và liên tục suốt từ những năm đầu thế kỷ XX đến khi Đảng Cộng sản Đông Dương ra đời (1930). Tiêu biểu là phong trào Cần Vương ở Việt Nam có sự tham gia của một số bộ tộc Lào ở Tây Nghệ An; cuộc khởi nghĩa của Ong Kẹo và Commađam ở Hạ Lào (năm 1901-1937) có sự tham gia của một số bộ tộc người Tây Nguyên; phong trào đấu tranh của Chậu Phapatchay (1918-1922) của dân tộc Mông (Lào) có sự tham gia của người Mông (Việt Nam); phong trào nổi dậy của người Thái ở Sầm Nưa, Lào (năm

---

1. Đinh Xuân Lâm: “Liên minh chiến đấu của hai dân tộc Việt - Lào để tiến tới đường biên giới hữu nghị ngày nay”, trong *Quan hệ Việt - Lào, Lào - Việt, Sđd*, tr.102-110.

1916) có sự phối hợp của người Thái ở Sơn La, Việt Nam. Khi Chiến tranh thế giới thứ nhất (1914-1918) kết thúc cũng là lúc cả hai nước Việt Nam và Lào chịu cảnh bóc lột khai thác thuộc địa của thực dân Pháp với quy mô lớn hơn và tốc độ nhanh hơn. Trong quá trình xâm lược và cai trị Lào của thực dân Pháp, người Việt có mặt trên đất Lào do Pháp tuyển mộ đưa sang làm công nhân, công chức. Một bộ phận đáng kể lực lượng công nhân người Việt này đã ở lại luôn trên đất Lào, trở thành kiều bào Việt Nam ở Lào.

Thực tế lịch sử đã khẳng định rằng vùng biên giới tiếp giáp Việt - Lào có một vị trí chiến lược vô cùng quan trọng trong sự phát triển liên minh chiến đấu của hai dân tộc ngay từ những ngày đầu chủ nghĩa đế quốc phương Tây sang xâm lược bán đảo Đông Dương. Trong quá trình đấu tranh giải phóng dân tộc, vận mệnh của nhân dân hai nước Việt - Lào luôn gắn bó với nhau, cùng nhau đoàn kết chống kẻ thù chung. “Đây là quan hệ đoàn kết đặc biệt, không chỉ là mối quan hệ dân tộc láng giềng gần gũi mà còn là sự đoàn kết giữa những người bị xâm lược, bị thống trị cùng chống kẻ thù chung, vì những lý tưởng chung”<sup>1</sup>.

2. Năm 1945, Chiến tranh thế giới thứ hai kết thúc. Thắng lợi của Hồng quân Liên Xô và phe Đồng Minh mở ra một cục diện mới trên thế giới; “tạo điều kiện khách quan thuận lợi cho nhân dân Lào cũng như nhân dân Việt Nam nổi dậy giành lại chủ quyền, tuyên bố độc lập của

---

1. Trường Sơn: “Tiền đề khách quan của lịch sử quan hệ đoàn kết đặc biệt Việt - Lào, Lào - Việt”, trong *Quan hệ Việt - Lào, Lào - Việt, Sđd*, tr.113

dân tộc mình trước thế giới”<sup>1</sup>. Trên bán đảo Đông Dương, tháng 8-1945 ở Việt Nam và tháng 10-1945 ở Lào là những cột mốc trọng đại trong lịch sử hai dân tộc, cũng như lịch sử quan hệ hai nước thời kỳ hiện đại. Ở Việt Nam, Tổng khởi nghĩa tháng Tám thành công. Tuyên ngôn độc lập ngày 2-9-1945 khai sinh Nhà nước Việt Nam Dân chủ cộng hoà, một nhà nước kiểu mới của giai cấp công nông đầu tiên ở Đông Nam Á. Còn ở Lào, ngày 12-10-1945, Chính phủ lâm thời Lào Itxala (Lào yêu nước) được thành lập tại thủ đô Viêng Chăn, tuyên bố với thế giới nền độc lập của quốc gia Lào. Sau sự kiện này hai ngày, Chính phủ Việt Nam Dân chủ cộng hoà đã gửi điện mừng và công nhận chính phủ mới ở Lào, đề nghị thiết lập quan hệ ngoại giao giữa Việt Nam Dân chủ cộng hoà và Lào Itxala. Đến ngày 30-10-1945, Chính phủ Lào Itxala và Chính phủ Việt Nam Dân chủ cộng hoà chính thức ký kết bản “Hiệp định thành lập Liên quân Lào - Việt” nhằm phối hợp lực lượng chống kẻ thù chung là thực dân Pháp, bảo vệ độc lập dân tộc. Hiệp định ngày 30-10-1945 giữa Lào Itxala và Việt Nam Dân chủ cộng hoà đánh dấu bước chuyển sang giai đoạn mới trong quan hệ Việt Nam - Lào, không chỉ dừng lại ở quan hệ giữa nhân dân hai dân tộc láng giềng mà còn có sự gắn bó về mặt nhà nước của hai quốc gia vừa giành được độc lập dân tộc. “Quan hệ Lào - Việt Nam từ

---

1. Tham khảo Nguyễn Huy Quý, Phumày Vôngxavàng: “Chiến trường Lào từ chiến tranh Thái - Pháp (tháng 11-1940) đến Nhật đảo chính Pháp (tháng 3-1945)”, trong *Quan hệ Việt - Lào, Lào - Việt*, Sđd, tr.262.

nay sẽ mở ra một kỷ nguyên mới", kỷ nguyên hai nhà nước Lào - Việt Nam đoàn kết, giúp đỡ lẫn nhau vì những mục tiêu chung của hai dân tộc"<sup>1</sup>.

Trong cuộc kháng chiến chống Pháp (1945-1954), trên cơ sở Hiệp định ký ngày 30-10-1945 giữa chính phủ hai nước, hai dân tộc Việt Nam và Lào đã đoàn kết giúp đỡ lẫn nhau bảo vệ độc lập dân tộc. Các đơn vị quân tình nguyện Việt Nam đã góp phần tạo nên những chuyển biến lớn trên chiến trường Lào. Sau thắng lợi của chiến dịch Biên giới Việt Trung cuối năm 1950, liên quân Lào - Việt giành nhiều thắng lợi trên chiến trường Trung Lào và Thượng Lào; phối hợp với các đơn vị quân đội Lào đánh địch ở Hạ Lào. "Các chiến sĩ tình nguyện đã vượt qua được những năm tháng gian khổ, quyết liệt ở đây. Vùng căn cứ được củng cố, địa bàn mới phát triển và ngày càng vững chắc đã làm cho mối tình Lào - Việt ngày càng thêm gắn bó"<sup>2</sup>. Trên nguyên tắc bình đẳng tương trợ và tôn trọng chủ quyền của mỗi nước, Mặt trận Liên minh Việt - Miên - Lào được thành lập ngày 11-3-1951. Đây là thắng lợi lớn của nhân dân Đông Dương nói chung, của những người yêu nước Việt Nam và Lào nói riêng trong việc tăng cường hơn nữa tình đoàn kết chiến đấu chống kẻ thù chung, chống lại âm mưu chia để trị của thực dân Pháp. Chính vì

---

1. Mahā Xaiphong - Xiviêngkhệ Connivông: "Tháng 10-1945 ở Lào - Một niên đại lịch sử mở đầu kỷ nguyên mới", trong *Quan hệ Việt - Lào, Lào - Việt, Sđd*, tr.124.

2. Hoài Nguyên: "Đôi nét về quân tình nguyện Việt Nam ở Hạ Lào trong kháng chiến chống Pháp", trong *Quan hệ Việt - Lào, Lào - Việt, Sđd*, tr.135.

vậy, vào những năm 1953-1954, phối hợp với quân tình nguyện Việt Nam, các lực lượng vũ trang Lào đã mở nhiều chiến dịch trên khắp các chiến trường trong cả nước. Vùng giải phóng ngày càng được mở rộng. Các lực lượng vũ trang cách mạng Lào đã phối hợp trực tiếp với quân dân Việt Nam trong chiến dịch lịch sử Điện Biên Phủ. Tháng 7-1954, Pháp buộc phải ký Hiệp định Giơnevơ lập lại hoà bình ở Đông Dương.

3. Cuộc kháng chiến chống thực dân Pháp giành thắng lợi. Nhưng Mỹ tuyên bố không bị ràng buộc với Hiệp định Giơnevơ về Đông Dương, đưa quân vào miền Nam Việt Nam, tăng cường can thiệp vào Lào. Miền Bắc Việt Nam bước vào công cuộc xây dựng chủ nghĩa xã hội và chi viện cho miền Nam tiếp tục chống sự xâm lược của Mỹ. Ở Lào, những người cách mạng đã tổ chức chính đảng của giai cấp công nhân và nhân dân lao động Lào, gánh vác sứ mệnh lịch sử tiếp tục lãnh đạo nhân dân các bộ tộc chống chủ nghĩa thực dân mới của Mỹ. Ngày 22-3-1955, Đảng Nhân dân Lào ra đời, kế tục sự nghiệp quang vinh của Đảng Cộng sản Đông Dương, lãnh đạo nhân dân các bộ tộc đoàn kết xung quanh Neo Lào Hắc Xạ (Mặt trận Lào yêu nước) chống đế quốc Mỹ. Như vậy, trong tình hình Hiệp định Giơnevơ bị vi phạm, Mỹ trực tiếp xâm lược Đông Dương, cả hai dân tộc lại tiếp tục tiến hành đấu tranh bảo vệ thành quả cách mạng, quan hệ Việt Nam và Lào tiếp tục được tăng cường giữa hai Đảng và nhân dân hai nước. Ở Lào, lực lượng Pathét Lào gặp rất nhiều khó khăn. Địa bàn giải phóng tập kết lực lượng cách mạng ở hai tỉnh Sầm Nưa và Phongxaly. Mười tỉnh còn lại thuộc chính quyền Viêng Chăn quản lý. Lực lượng phản cách mạng

tìm mọi cách tiêu diệt quân đội Pathét Lào (sự kiện tháng 5-1959), bắt giữ các lãnh tụ cách mạng của Neo Lào Hắc Xạt (thời gian từ tháng 7-1959 đến 5-1960). Trước kế hoạch của Mỹ và tay sai “thanh toán dứt điểm Neo Lào Hắc Xạt bằng bạo lực”, quân và dân Lào đã nổi dậy kịp thời tiến hành chiến tranh du kích, đưa cuộc kháng chiến chuyển sang giai đoạn đấu tranh vũ trang. Đây là kinh nghiệm quý cho nhân dân miền Nam Việt Nam kháng chiến chống Mỹ. Trong bối cảnh đó, cách mạng hai nước vẫn có liên hệ mật thiết với nhau vì chung một chiến trường, chung một kẻ thù, chung một lý tưởng là độc lập dân tộc và chủ nghĩa xã hội. Tại Việt Nam, Ban công tác miền Tây ra đời trực thuộc Trung ương Đảng. Đồng thời, con đường huyết mạch trên dải Trường Sơn có từ trong kháng chiến chống Pháp được phục hồi vào giữa năm 1959, khi cuộc đấu tranh của nhân dân hai nước chống Mỹ ở trong tình thế hết sức khó khăn. Tuyến đường Trường Sơn từ hậu phương miền Bắc Việt Nam chi viện cho chiến trường miền Nam Việt Nam đã “góp phần to lớn vào sự nghiệp giải phóng nước Lào và miền Nam Việt Nam”<sup>1</sup>, như cố Tổng Bí thư Đảng Nhân dân cách mạng Lào Cayxôn Phômvihản đã từng khẳng định.

Đông Dương là một chiến trường, quân đội Việt Nam cùng với bộ đội Lào đã giành được nhiều thắng lợi quan trọng trong các chiến dịch lớn: thắng lợi của quân và dân Việt Nam trong mùa khô 1965-1966, 1966-1967 mà đỉnh

---

1. Dẫn theo Trần Xuân Cầu, Kongxayxana: “Tìm hiểu bối cảnh lịch sử xuất hiện khái niệm “Quan hệ đặc biệt”, trong “*Quan hệ Việt - Lào, Lào - Việt*”, *Sđd*, tr.295.

cao là cuộc Tổng tiến công và nổi dậy Tết Mậu Thân năm 1968; thắng lợi ở mặt trận Nam Lào từ các chiến dịch Cù Kiệt, đường 9 Nam Lào, Lam Sơn 719 đến chiến dịch Cánh đồng Chum - Xiêng Khoảng năm 1972 và việc một số đơn vị của binh đoàn Tây Nguyên mở chiến dịch giải phóng Attapư, cao nguyên Bôlôvên năm 1973, v.v.. Những chiến công đó đã góp phần có ý nghĩa quyết định phối hợp với các hoạt động tấn công chính trị và ngoại giao buộc Mỹ phải chấp nhận đàm phán và ký kết Hiệp định Paris năm 1973 chấm dứt chiến tranh, lập lại hoà bình ở Việt Nam. Sau đó, Hiệp định Viêng Chăn lập lại hoà bình, thực hiện hoà hợp dân tộc ở Lào đã được ký kết<sup>1</sup>. Đánh giá về quan hệ hai nước, Đại sứ đặc mệnh toàn quyền nước Cộng hoà dân chủ nhân dân Lào tại Việt Nam Khămphết Phengmương có viết: "Trong thời kỳ đấu tranh giải phóng dân tộc, nhân dân hai nước Lào - Việt Nam đã đoàn kết, liên minh chiến đấu, cùng chung chiến hào, cùng nhau đi từ thắng lợi này đến thắng lợi khác và cuối cùng đã giành được thắng lợi hoàn toàn, hoàn thành cuộc cách mạng giải phóng dân tộc ở mỗi nước vào mùa xuân 1975... Cộng hoà dân chủ nhân dân Lào đã nhận được sự giúp đỡ có hiệu quả về giáo dục mà Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam đã dành cho Lào"<sup>2</sup>.

---

1. Xem Hoàng Minh Thảo: "Lào - Việt, mối quan hệ truyền thống chiến lược", trong *"Quan hệ Việt - Lào, Lào - Việt"*, Sđd, tr.145.

2. Khămphết Phengmương: "Tình hữu nghị vĩ đại, tình đoàn kết đặc biệt và sự hợp tác toàn diện Lào - Việt Nam mãi mãi bền vững", trong *"Quan hệ Việt - Lào, Lào - Việt"*, Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội, 1993, tr. 16.



Không chỉ trên mặt trận chính trị, quân sự và ngoại giao, Việt Nam còn hỗ trợ Lào xây dựng vùng giải phóng và cơ sở hạ tầng phục vụ kháng chiến. Ngay trong những năm tháng khói lửa của cuộc chiến tranh, Ban xây dựng 64 được thành lập là tiền thân của Tổng Công ty xây dựng công trình giao thông 8 - C1ENCO 8 (Việt Nam) ngày nay. Nhiệm vụ chủ yếu là mở đường, bảo đảm giao thông vận tải phục vụ cuộc kháng chiến của Lào và phối hợp tác chiến giữa ba nước Việt Nam - Lào - Campuchia trên chiến trường Đông Dương. Trong những năm tháng gian khổ đạn bom ác liệt đó, Ban xây dựng 64 đã anh dũng bảo đảm giao thông suốt hơn 600 km trên những tuyến đường huyết mạch trong các khu căn cứ địa cách mạng của Lào như Phongxaly, Sầm Nưa, Xiêng Khoảng, Bôlikhămxay... góp phần phục vụ đắc lực cuộc kháng chiến đưa cách mạng Lào giành thắng lợi, thành lập nước Cộng hoà dân chủ nhân dân Lào ngày 2-12-1975.

Năm 1975, cuộc kháng chiến anh dũng của cách mạng Việt Nam và cách mạng Lào giành thắng lợi trọn vẹn. Việt Nam thống nhất hai miền Nam - Bắc cùng đi lên chủ nghĩa xã hội. Nước Cộng hoà dân chủ nhân dân Lào ra đời bước vào một thời kỳ mới trong tiến trình lịch sử dân tộc xây dựng và phát triển chế độ dân chủ nhân dân theo định hướng xã hội chủ nghĩa. Thắng lợi năm 1975 ở Việt Nam và ở Lào có nguyên nhân quan trọng từ mối quan hệ đoàn kết đặc biệt Việt - Lào, "là một nhân tố quyết định thắng lợi cách mạng của hai nước"<sup>1</sup>.

---

1. Đặng Thí: "Một số suy nghĩ về quan hệ đặc biệt Việt - Lào", trong *Quan hệ Việt - Lào, Lào - Việt, Sđd*, tr.200.

Nhìn lại giai đoạn lịch sử 1954-1975, mỗi thắng lợi trong cuộc kháng chiến chống Mỹ cứu nước của Việt Nam không tách rời những thắng lợi của quân dân Lào chống Mỹ xâm lược. Hai Đảng, hai Nhà nước đã phối hợp trên các mặt trận chính trị, quân sự, ngoại giao và kinh tế nhằm tập trung chống kẻ thù chung là đế quốc Mỹ. Đặc biệt, sự nhất trí cao về đường lối chiến lược, sự phối hợp hiệp đồng tác chiến hiệu quả trên các chiến trường, ở các mặt trận đã tạo điều kiện cho cách mạng Việt Nam và cách mạng Lào giành thắng lợi từng bước, chủ động tạo thời cơ và đón thời cơ giành thắng lợi hoàn toàn. Nghị quyết Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ IV Đảng Cộng sản Việt Nam đánh giá một trong những nhân tố thắng lợi của cuộc kháng chiến chống Mỹ cứu nước của nhân dân ta “là thắng lợi của tình đoàn kết chiến đấu không gì lay chuyển nổi của nhân dân ba nước Việt Nam, Lào và Campuchia”<sup>1</sup>. Cố Tổng Bí thư Đảng Nhân dân cách mạng Lào, Thủ tướng Chính phủ Cộng hoà dân chủ nhân dân Lào Cayxôn Phômvihản khẳng định rằng “trong mọi sự thành công của cách mạng Lào, đều có sự đóng góp trực tiếp của cách mạng Việt Nam, trên mỗi chiến trường của Tổ quốc thân yêu của chúng tôi, đều có xương máu của các chiến sĩ quốc tế Việt Nam hoà lẫn với xương máu của cán bộ, chiến sĩ và nhân dân các dân tộc Lào chúng tôi”<sup>2</sup>. Về

---

1. Đảng Cộng sản Việt Nam: *Nghị quyết Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ IV*, Nxb. Sự thật, Hà Nội, 1977, tr.10.

2. Cayxôn Phômvihản: *Xây dựng một nước Lào hoà bình, độc lập và xã hội chủ nghĩa*, Nxb. Sự thật, Hà Nội, 1978, tr.183-184.

phía Việt Nam, sự giúp đỡ chí tình, sự phối hợp chiến đấu chặt chẽ và không điều kiện, sự hy sinh to lớn của quân đội và nhân dân Lào dành cho cách mạng và nhân dân Việt Nam đã tạo thuận lợi cho cuộc kháng chiến chống Mỹ của nhân dân Việt Nam. Đảng, Chính phủ và nhân dân Việt Nam “bày tỏ lòng biết ơn vô hạn đối với sự ủng hộ mạnh mẽ, sự giúp đỡ vô cùng quý báu và có hiệu quả rất to lớn mà Đảng Nhân dân cách mạng Lào, mặt trận Lào yêu nước và nhân dân các dân tộc Lào anh em đã dành cho sự nghiệp cách mạng Việt Nam trên tinh thần quốc tế vô sản cao cả”<sup>1</sup>.

### III. QUAN HỆ VIỆT NAM – LÀO TRONG CÔNG CUỘC XÂY DỰNG ĐẤT NƯỚC

1. Sau thắng lợi của cuộc kháng chiến chống Mỹ năm 1975, quan hệ Việt Nam - Lào bước sang giai đoạn mới, trở thành quan hệ giữa hai quốc gia, hai nhà nước độc lập có chủ quyền. Mối quan hệ đặc biệt giữa hai Đảng, hai Nhà nước và hai dân tộc trong chiến tranh cách mạng vẫn có ý nghĩa đối với công cuộc xây dựng và bảo vệ thành quả cách mạng của hai nước. Báo cáo chính trị tại Đại hội IV Đảng Cộng sản Việt Nam năm 1976 đã nhấn mạnh: “Ra sức bảo vệ và phát triển mối quan hệ đặc biệt giữa nhân dân Việt Nam với nhân dân Lào và nhân dân Campuchia, tăng cường tình đoàn kết chiến đấu, lòng tin cậy, sự hợp

---

1. Lê Duẩn: *Tình hình thế giới và chính sách đối ngoại của chúng ta*, Nxb. Sự thật, Hà Nội, 1981, tr.121.

tác lâu dài và giúp đỡ lẫn nhau về mọi mặt giữa nước ta với hai nước anh em, trên nguyên tắc hoàn toàn bình đẳng, tôn trọng độc lập, chủ quyền và toàn vẹn lãnh thổ của nhau, tôn trọng lợi ích chính đáng của nhau”<sup>1</sup>.

Với những điều kiện mới của tình hình cụ thể ở từng nước, của khu vực và trên thế giới, Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam và Cộng hoà dân chủ nhân dân Lào ký Hiệp ước hữu nghị và hợp tác (7-1977). Hiệp ước khẳng định mối quan hệ hữu nghị đặc biệt, liên minh đoàn kết chiến đấu và hợp tác toàn diện giữa hai dân tộc không chỉ trong sự nghiệp giải phóng dân tộc mà còn cả trong sự nghiệp xây dựng và bảo vệ đất nước sau chiến tranh. Hiệp ước hữu nghị và hợp tác Lào - Việt Nam ký năm 1977 là mốc lịch sử quan trọng đánh dấu một bước ngoặt mới trong quan hệ đặc biệt giữa hai nước. Theo tinh thần của nội dung Hiệp ước, Bộ trưởng Ngoại giao hai nước Cộng hoà dân chủ nhân dân Lào và Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam tăng cường phối hợp chặt chẽ về đường lối hoạt động đối ngoại. Các hội nghị Bộ trưởng Ngoại giao cùng với những hoạt động ngoại giao tích cực đã phát huy hiệu quả công tác đối ngoại của mỗi nước và sức mạnh tổng hợp của ba nước Đông Dương trên trường quốc tế, góp phần làm cho môi trường an ninh chính trị Đông Nam Á đi dần vào ổn định; thể hiện thiện chí của các nước Đông Dương xây dựng khu vực hoà bình ổn định, hợp tác và phát triển.

---

1. Đảng Cộng sản Việt Nam: *Báo cáo chính trị của Ban Chấp hành Trung ương Đảng tại Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ IV*, Nxb. Sự thật, Hà Nội, 1977, tr.178-179.

Trong tình hình mới, nhu cầu phát triển quan hệ hợp tác giữa hai nước được Bộ Chính trị hai Đảng đặc biệt quan tâm. Báo cáo chính trị của Ban Chấp hành Trung ương Đảng Nhân dân cách mạng Lào tại Đại hội Đảng toàn quốc lần thứ III (tháng 4-1982) nhấn mạnh: “Trong cách mạng dân tộc dân chủ, liên minh Lào - Việt Nam và liên minh Lào - Việt Nam - Campuchia đã là một trong những nhân tố cơ bản quyết định mọi thắng lợi của cách mạng nước ta. Ngày nay, di vào bảo vệ đất nước và xây dựng chủ nghĩa xã hội, cả ba nước vẫn cùng chung một mục tiêu, lý tưởng, cùng chung một kẻ thù, do đó sự liên minh, hợp tác giữa ba nước không những phải được củng cố không ngừng, mà cần phải được phát triển một cách toàn diện với chất lượng mới vì lợi ích sống còn của đất nước”. Đại hội xác định phương hướng hợp tác đi từ giúp đỡ, hợp tác với nhau trong từng công việc, từng công trình tiến lên phối hợp kế hoạch, thực hiện sự phân công, hợp tác toàn diện và cùng có lợi<sup>1</sup>. Đảng Cộng sản Việt Nam tại Đại hội lần thứ V (tháng 2-1982) cũng xác định: “...Giữ gìn tình hữu nghị trong sáng và truyền thống đoàn kết giữa ba dân tộc, không ngừng củng cố và tăng cường quan hệ đặc biệt và liên minh chiến đấu giữa ba nước...”, “Luôn luôn hết lòng, hết sức làm tròn nhiệm vụ quốc tế đối với hai nước anh em, đồng thời cùng hai nước hợp tác chặt chẽ và giúp đỡ nhau về mọi mặt để phục vụ ngày càng có hiệu quả công cuộc củng cố quốc phòng, an ninh và xây dựng

---

1. *Đại hội III Đảng Nhân dân cách mạng Lào*, Nxb. Sự thật, Hà Nội, 1983, tr.53.

kinh tế, văn hoá của mỗi nước”<sup>1</sup>.

Trên tinh thần đó, Việt Nam và Lào tham gia Hội nghị cấp cao ba nước Đông Dương tháng 2-1983. Tại đây, cùng với lãnh đạo Nhà nước Cộng hoà nhân dân Campuchia, lãnh đạo hai nước Việt Nam và Lào ký kết những nguyên tắc chung chỉ đạo mối quan hệ giữa ba nước, trên cơ sở phù hợp với lợi ích hoà bình và ổn định ở Đông Nam Á. Tăng cường tình đoàn kết đặc biệt giữa hai nước, Bộ Chính trị Ban Chấp hành Trung ương Đảng Cộng sản Việt Nam ra Nghị quyết số 10/4-1983 và Bộ Chính trị Ban Chấp hành Trung ương Đảng Nhân dân cách mạng Lào ra Nghị quyết số 35/1983 nhằm nâng cao nhận thức của cán bộ, đảng viên hai Đảng và nhân dân hai nước về sự hợp tác toàn diện và liên minh đoàn kết Việt Nam - Lào. Trong thời gian này, quan hệ hợp tác Việt - Lào tiếp tục được củng cố trên tất cả các mặt chính trị đối ngoại, an ninh quốc phòng, kinh tế - văn hoá. Hợp tác trên lĩnh vực kinh tế vẫn theo tinh thần nội dung của Hiệp ước ký năm 1977, theo đó, quan hệ hợp tác kinh tế giữa Việt Nam và Lào tập trung chủ yếu dưới hình thức viện trợ và cử chuyên gia giúp Lào trong các lĩnh vực. Viện trợ không hoàn lại của Việt Nam chủ yếu là kinh phí đào tạo, bồi dưỡng cán bộ các cấp, các ngành. Việt Nam cử chuyên gia thuộc các lĩnh vực theo yêu cầu của Lào. Ngoài việc xây dựng những công trình về công nghiệp, nông nghiệp và giao thông, dân dụng..., Việt Nam viện trợ hàng hoá theo phương thức đối hàng có ưu đãi đặc biệt. Hàng hoá của Việt Nam chuyển

---

1. Đảng Cộng sản Việt Nam: *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ V*, Nxb. Sự thật, Hà Nội, 1982, t.1, tr.147.

sang Lào là những vật tư quan trọng như sắt, thép, xi măng, xăng dầu; những mặt hàng nhu yếu phẩm như gạo, đường, sữa, thuốc chữa bệnh, vải vóc, quần áo, hàng tiêu dùng. Việt Nam nhập của Lào các sản phẩm như cà phê, sa nhân, cánh kiến, gỗ tròn, gỗ dán và thạch cao. Theo đánh giá của Lào, quan hệ kinh tế có hiệu quả thiết thực vì đáp ứng yêu cầu khôi phục, ổn định và phát triển của Lào sau chiến tranh.

Những năm giữa thập kỷ 80 của thế kỷ XX, cả hai nước đều có những thử nghiệm cơ chế quản lý mới, xoá bỏ dần bao cấp, tăng quyền tự chủ cho các đơn vị cơ sở. Quan hệ kinh tế hai nước cũng dần được điều chỉnh theo hướng hợp tác phù hợp với cơ chế mới.

Trên lĩnh vực an ninh quốc phòng, các cơ quan an ninh của Việt Nam đã phối hợp chặt chẽ với các cơ quan an ninh của Lào, triệt phá những chiến dịch xâm nhập phá hoại của các tổ chức phản động Lào lưu vong cấu kết với các lực lượng thù địch quốc tế. Lực lượng biên phòng Việt Nam phối hợp với các lực lượng vũ trang của bạn bảo vệ tuyến biên giới suốt mấy nghìn kilômét, đặc biệt trên tuyến biên giới Lào - Thái Lan, trong các chiến dịch tiêu diệt ở Xiêng Khoảng, Viêng Chăn và Xavannakhét... góp phần làm phá sản kế hoạch hậu chiến của Mỹ đối với Lào, bảo vệ sự nghiệp cách mạng và công cuộc xây dựng chế độ xã hội mới ở hai nước.

Đầu năm 1985, Bộ Chính trị Đảng Cộng sản Việt Nam và Bộ Chính trị Đảng Nhân dân cách mạng Lào tiến hành hội đàm. Trên hai nhiệm vụ chiến lược xây dựng và bảo vệ Tổ quốc, quan hệ được củng cố và tăng cường phát triển toàn diện cả về chính trị, quân sự, kinh tế và văn hoá;

trong đó hợp tác về kinh tế và văn hoá có ý nghĩa hết sức quan trọng. Ở cấp địa phương, phía Việt Nam có 14 tỉnh, thành phố kết nghĩa và hợp tác trao đổi với 17 tỉnh, thành phố của Lào. Nhiều công trình của tình hữu nghị đặc biệt Việt - Lào được xây dựng. Chỉ riêng trong những năm từ 1976 đến 1984, Việt Nam giúp Lào xây dựng 435 hạng mục công trình lớn trong các lĩnh vực, trong đó, có 135 công trình vốn viện trợ không hoàn lại, 250 công trình bằng vốn vay dài hạn không lãi. Tổng Công ty xây dựng công trình giao thông 8 tiếp tục nhiệm vụ xây dựng giao thông vận tải giúp Lào theo các hiệp định ký kết giữa hai nhà nước. Trong những năm từ 1976 đến 1989, CIENCO 8 đã giúp Lào khảo sát thiết kế hàng nghìn kilômét đường quốc lộ, xây dựng gần 400 km đường nhựa và hơn 40 cầu bê tông cốt thép vĩnh cửu có chiều dài gần 2.000m trên các tuyến đường 217; đường 6; đường 7; đường 8, v.v.; xây dựng các sân bay Lạc Xao, Sầm Nưa, cùng nhiều khu công nghiệp khác. Đến năm 1990, Tổng Công ty xây dựng công trình giao thông 8 của Việt Nam tiếp tục thắng thầu thi công đường 8 từ Nậm Thơm (Lào) đến cửa khẩu Cầu Treo (Việt Nam) với chiều dài 62 km. Đây là biểu hiện cụ thể của tình đoàn kết, hợp tác giữa hai nước trong thời kỳ mới trên lĩnh vực giao thông vận tải.

2. Sau Đại hội lần VI Đảng Cộng sản Việt Nam và Đại hội lần thứ IV Đảng Nhân dân cách mạng Lào năm 1986, cả hai nước bước vào thời kỳ đổi mới toàn diện. Trong đường lối đổi mới, Đảng Cộng sản Việt Nam và Đảng Nhân dân cách mạng Lào đều nhất trí và xác định nhu cầu đổi mới thật sự quan hệ giữa hai Đảng và hai Nhà nước cả về phương thức, nội dung, đặc biệt là cơ chế quan



hệ nhằm đạt hiệu quả cao và thiết thực hơn. “Hai bên đã khẳng định ý chí quyết tâm tăng cường quan hệ hữu nghị, tình đoàn kết đặc biệt và sự hợp tác toàn diện giữa hai Đảng, hai Nhà nước và nhân dân hai nước với chất lượng mới, vì lợi ích cơ bản lâu dài của mỗi nước”<sup>1</sup>.

Trong những năm đầu thời kỳ đổi mới, hợp tác kinh tế vẫn theo tinh thần của Hiệp ước ký năm 1977. Tuy nhiên, do chuyển đổi cơ chế quản lý kinh tế, điều chỉnh cơ cấu kinh tế và quan hệ kinh tế đối ngoại, cả hai nước chuyển dần theo cơ chế và phương thức hợp tác mới. Việc xoá bỏ chế độ bao cấp, tác động của những biện pháp cải cách kinh tế ở mỗi nước trong giai đoạn đầu của công cuộc đổi mới, và đặc biệt, việc chậm xây dựng cơ chế chính sách, xác định phương hướng hợp tác cho phù hợp với điều kiện mới của nền kinh tế mới chuyển đổi, nhân tố con người chưa kịp thích ứng với yêu cầu hợp tác trong tình hình mới làm cho sự hợp tác giữa hai nước vốn chưa hiệu quả đã bị giảm sút. Những nguyên nhân này cộng với sức ì của cơ chế cũ đã làm cho sự hợp tác trong lĩnh vực kinh tế còn yếu, chưa đáp ứng nhu cầu đổi mới thực sự quan hệ hai nước theo hướng thiết thực và hiệu quả như hai Đảng đặt ra từ Đại hội VI Đảng Cộng sản Việt Nam và Đại hội IV Đảng Nhân dân cách mạng Lào (1986).

Đầu những năm 1990, Việt Nam và Lào đứng trước thách thức to lớn khi chế độ xã hội chủ nghĩa ở Liên Xô và

---

1. Khămtay Xiphăndon: “Mỗi thắng lợi của chúng ta gắn liền với tình cảm gắn bó thủy chung trong sáng và sự hy sinh cao cả của hai dân tộc Lào-Việt Nam”, trong “*Quan hệ Việt - Lào, Lào - Việt*”, *Sđd*, tr.10.

Đông Âu sụp đổ. Viện trợ của Liên Xô và kim ngạch xuất nhập khẩu của hai nước với các nước trong khối Hội đồng Tương trợ kinh tế (SEV) bị ngừng trệ, giảm sút. Trong bối cảnh đó, Bộ Chính trị hai Đảng đã thoả thuận (1991) và Chính phủ hai nước đã ký Hiệp định hợp tác (1992). Đến năm 1995, Việt Nam và Lào ký kết thoả thuận về chiến lược hợp tác kinh tế, văn hoá, khoa học - kỹ thuật đến năm 2000. Do vậy, quan hệ hợp tác giữa hai nước trong những năm qua (1996-2000) được thực hiện trên cơ sở chiến lược hợp tác đó. Trong lĩnh vực kinh tế, phương hướng và nội dung của chiến lược “đặc biệt tập trung công sức cho các lĩnh vực nông - lâm nghiệp và xây dựng nông thôn mới toàn diện và nhằm vào khu vực dọc biên giới Việt Nam - Lào và các vùng khác có điều kiện; tăng cường hợp tác trong lĩnh vực giao thông vận tải - bưu điện, chú trọng tạo điều kiện thuận lợi cho việc quá cảnh của hai nước; mở rộng sự hợp tác sản xuất hàng hoá (kể cả sản xuất điện năng) nhằm đáp ứng nhu cầu của thị trường hai nước và để xuất khẩu, cũng như phát triển sự hợp tác về mặt lao động, du lịch, ngân hàng, tài chính, chuyển giao công nghệ; vận dụng khả năng của Lào và Việt Nam trong việc đấu thầu xây dựng các công trình trên đất Lào và Việt Nam, góp phần thúc đẩy khuyến khích đầu tư của nước ngoài...”<sup>1</sup>. Hướng hợp tác kinh tế ưu tiên ở bốn lĩnh vực: nông nghiệp và phát triển nông thôn, công nghiệp và

---

1. Xem *Bản thoả thuận chiến lược hợp tác kinh tế, văn hoá, khoa học - kỹ thuật giữa Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam và Cộng hoà dân chủ nhân dân Lào giai đoạn từ 1993-2000*, ký ngày 15-3-1993 tại Hà Nội.

thương mại, đầu tư và giao thông vận tải, y tế, giáo dục và du lịch.

*- Hợp tác về nông nghiệp và phát triển nông thôn.*

Lĩnh vực nông nghiệp và phát triển nông thôn được hai bên xác định là lĩnh vực hợp tác rất quan trọng cần ưu tiên, phát triển với trọng tâm triển khai quy hoạch thủy lợi, phát triển sản xuất lương thực ở các đồng bằng lớn như Viêng Chăn, Chămpaxắc, Khămmuội, Xavannakhêt, Bôlikhămxay, Xêđôn, Attapư nhằm mục tiêu bảo đảm an ninh lương thực; tham gia thúc đẩy phát triển nông nghiệp và nông thôn một số vùng biên giới bao gồm cả đào tạo nghề và định canh định cư. Hai bên chú trọng xây dựng các trung tâm dịch vụ nông nghiệp tại Phônxủng (Viêng Chăn), Lắcxao (huyện Khămcợt, tỉnh Bôlikhămxay), huyện Chămpaxắc (tỉnh Chămpaxắc); lập quy hoạch phát triển nông thôn bao gồm cả trồng trọt, chăn nuôi, khảo sát thi công và xây dựng hệ thống thủy lợi. Viện trợ không hoàn lại của Việt Nam trong giai đoạn này là 270 tỷ đồng Việt Nam, tương đương 24 triệu USD theo tỷ giá quy đổi ngoại tệ năm 1995. Trong đó có 40% dành cho lĩnh vực nông nghiệp và phát triển nông thôn<sup>1</sup>.

*- Hợp tác về công nghiệp và thương mại*

Trong lĩnh vực công nghiệp, hai bên tập trung hợp tác quy hoạch phát triển công nghiệp địa phương thuộc các

---

1. Dẫn theo *Bản tổng kết đánh giá thực hiện Hiệp định về Hợp tác kinh tế, văn hoá, khoa học - kỹ thuật giữa Lào và Việt Nam (1996-2000), phương hướng và kế hoạch hợp tác giai đoạn 2001-2005*, tiếng Lào, Viêng Chăn, 11-2000.

tỉnh miền Trung và Nam Lào. Gần đây, Việt Nam và Lào phối hợp triển khai lập đề án quy hoạch phát triển công nghiệp ở tám tỉnh Bắc Lào. Tháng 7-1998, Chính phủ hai nước ký “Hiệp định hợp tác về năng lượng - điện” nhằm khai thác thế mạnh và bổ sung nguồn năng lượng điện giữa hai nước. Hai bên hợp tác điều tra quy hoạch lập bản đồ địa chất, tìm kiếm thăm dò khai thác và chế biến một số khoáng sản và vật liệu xây dựng của Lào theo phương thức cùng có lợi.

Tuy vậy, hợp tác trong công nghiệp chế biến, công nghiệp sản xuất hàng tiêu dùng và hàng xuất khẩu chưa thực sự có hiệu quả để góp phần phát triển sản xuất hàng hoá của Lào. Do đặc điểm công nghiệp và tiểu thủ công nghiệp Lào có quy mô nhỏ, sự hợp tác trong lĩnh vực này là phù hợp với điều kiện của Lào và khả năng của Việt Nam. Nhưng sự liên kết phát triển các ngành công nghiệp Lào chưa được thực hiện mang tính quy hoạch và kế hoạch phù hợp với điều kiện tự nhiên, xã hội và vốn, kỹ thuật, nhân lực của Lào.

Quan hệ thương mại giữa hai nước cũng đã có sự thay đổi. Trao đổi thương mại trên cơ sở hiệp định thương mại dài hạn đã đẩy mạnh mậu dịch song phương, mở rộng danh mục hàng hoá và không hạn chế tổng kim ngạch xuất nhập khẩu, khuyến khích các thành phần kinh tế tham gia trao đổi buôn bán hàng hoá giữa hai nước theo cơ chế chính sách kinh tế mới. Trong quá trình thực hiện, hai bên đã sửa đổi và thay thế bằng Hiệp định thương mại giữa hai nước ký cuối tháng 3-1998 nhằm tăng cường hợp tác có hiệu quả và phù hợp với thông lệ quốc tế, trong điều kiện cả hai nước đã gia nhập ASEAN và đang trong tiến

trình hội nhập vào nền kinh tế thế giới. Ngoài hợp tác thương mại cấp trung ương; các tỉnh, các bộ, ngành và nhiều doanh nghiệp của hai nước cũng có quan hệ trực tiếp với nhau.

Theo số liệu chính thức của Lào gần cuối năm 2000, thương mại hai nước trong những năm 1996-2000 đạt tổng kim ngạch xuất nhập khẩu 946,400 triệu USD; trong đó hàng hoá của Lào xuất sang Việt Nam trị giá 541,100 triệu USD gồm gỗ và sản phẩm gỗ, lâm sản, thạch cao, xe máy v.v., Việt Nam xuất sang Lào 423,300 triệu USD giá trị hàng hoá gồm hàng tiêu dùng, nông sản, hải sản, xăng dầu, vật liệu xây dựng, hàng may mặc, đồ nhựa và thực phẩm v.v.. Nếu so sánh với giai đoạn 1991-1995 kim ngạch thương mại hai nước đạt 402,668 triệu USD, thì giai đoạn này hợp tác thương mại Việt - Lào đã có bước phát triển tăng gấp 2,2 lần tổng giá trị kim ngạch ngoại thương.

Hai nước đã ký kết hơn 40 văn bản hiệp định trong các lĩnh vực thương mại, như Hiệp định thương mại và dịch vụ (tháng 12-1991), Hiệp định quá cảnh hàng hoá (tháng 4-1994), Hiệp định tránh đánh thuế hai lần (tháng 1-1996), Hiệp định vận tải đường bộ (tháng 2-1996), Hiệp định thương mại giữa hai nước (tháng 3-1998), v.v.. Tuy vậy, như đã phân tích và dẫn chứng ở trên, mặc dù có sự tăng dần tổng kim ngạch mậu dịch hai nước và đạt khoảng 1 tỷ USD trong năm năm vừa qua, nhưng con số đó cũng chỉ bằng tổng kim ngạch xuất nhập khẩu giữa Việt Nam và Thái Lan năm 1998 (đạt 969 triệu USD). Hàng hoá của Thái Lan vẫn chiếm tỷ trọng lớn trên thị trường Lào. Theo tư liệu nước ngoài, trước năm 1975, hàng tiêu dùng của Thái Lan chiếm 90% thị phần hàng

hoá tại Lào thì gần đây khoảng 45-60% hàng tiêu dùng ở Lào nhập khẩu từ Thái Lan. Riêng năm 1997, theo số liệu của một tổ chức ngân hàng quốc tế, khoảng 85% tổng giá trị hàng hoá nhập khẩu của Lào là từ Thái Lan. Tình hình trên phản ánh thị trường Lào còn bị ảnh hưởng mạnh của hàng hoá Thái Lan. Sức sản xuất hàng hoá của Lào còn thấp, tiềm năng phát triển kinh tế hàng hoá chưa được khơi dậy.

Mặc dù cả hai nước Việt Nam và Lào đặc biệt quan tâm ưu tiên hợp tác thương mại, đầu tư sản xuất kinh doanh, nhưng trong quá trình hợp tác chưa thực sự chú trọng hợp tác sản xuất hàng hoá, vẫn có tư tưởng và phương thức cũ là trao đổi hàng. Hai bên cũng đã tạo điều kiện tăng kim ngạch thương mại giữa hai nước, chẳng hạn giảm thuế hàng hoá sản xuất của hai nước trong xuất nhập khẩu với nhau nhằm cạnh tranh và hạn chế hàng hoá của Thái Lan và Trung Quốc đang chiếm lĩnh thị trường Lào. Tuy vậy, do cơ chế mới phải hạch toán và năng lực cạnh tranh thấp, nên các doanh nghiệp xuất nhập khẩu của Việt Nam vẫn phải giảm bớt nhiều mặt hàng hoặc thôi không xuất khẩu vì không có hiệu quả. Nhiều bộ, ngành và địa phương quan hệ trao đổi hàng hoá trực tiếp với nhau; tình trạng buôn lậu, trốn thuế gia tăng làm cho khả năng cạnh tranh của các doanh nghiệp kinh doanh nghiêm túc bị hạn chế; quan hệ ngoại thương của Lào mở rộng và hàng hoá của Thái Lan, Trung Quốc tràn vào lấn át hàng Việt Nam. Đó là những khó khăn làm cho kim ngạch buôn bán của Việt Nam với Lào còn thấp, đặc biệt khi thời điểm tham gia khu vực thương mại tự do ASEAN đang đến gần. Vì vậy, bên cạnh việc tăng cường

khả năng cạnh tranh của hàng hoá Việt Nam, cần có ưu đãi cho các doanh nghiệp hợp tác xuất nhập khẩu với Lào; thực hiện cơ chế xuất nhập khẩu dài hạn kết hợp với hàng loạt các biện pháp quản lý ngăn chặn chống buôn lậu; hình thành các trung tâm thương mại ở hai nước và nhà nước có chính sách hỗ trợ cung cấp thông tin tạo điều kiện và cơ hội cho các doanh nghiệp hợp tác với nhau và với các nước đối tác thứ ba để chủ động hội nhập kinh tế; chú trọng hợp tác và đầu tư bằng ngân sách địa phương, xây dựng khu kinh tế cửa khẩu, khu thương mại tự do, chợ biên giới giữa hai nước.

*- Hợp tác về đầu tư và giao thông vận tải*

Về hợp tác đầu tư, công cuộc đổi mới ở hai nước coi trọng thu hút vốn đầu tư nước ngoài và đó là một trong những động lực quan trọng của nền kinh tế đổi mới. Đầu tư của nước ngoài dưới hình thức FDI và ODA đã đóng góp tích cực vào thành tựu chung phát triển kinh tế - xã hội ở cả hai nước. Việt Nam và Lào không chỉ có nhu cầu thu hút đầu tư quốc tế mà còn có đầu tư giữa hai nước với nhau. Đây là điểm khác biệt trong hợp tác giữa hai nước ở thời kỳ đổi mới và hội nhập kinh tế quốc tế so với sự hợp tác của hai nước trước đây. Trước khi khu vực Đông Nam Á xảy ra khủng hoảng tài chính, Lào đã thu hút 632 dự án đầu tư được cấp phép đăng ký với tổng vốn đầu tư đạt 6.780 triệu USD từ 34 quốc gia và lãnh thổ. Trong đó, Việt Nam có 11 dự án được cấp phép với tổng vốn đăng ký 2.781 nghìn USD, đứng hàng thứ 20 về tổng vốn nước ngoài đầu tư tại Lào. Tính đến tháng 5-1999, Lào có 35 quốc gia và lãnh thổ đầu tư với tổng vốn đăng ký đạt xấp

xi 7 tỷ USD. Trong đó, tổng vốn đăng ký đầu tư của Việt Nam đã tăng gấp đôi, đạt 5,621 triệu USD trong 18 dự án, đứng hàng thứ 14 về vốn đầu tư của nước ngoài tại Lào. Đến cuối năm 2000, đầu tư của Việt Nam tăng lên với 22 dự án có tổng vốn đăng ký đạt 22,49 triệu USD, xếp thứ 16 trong tổng vốn đầu tư của 37 quốc gia và lãnh thổ tại Lào. Còn ở Việt Nam, vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài tính đến cuối tháng 12-2000 đạt 35,5 tỷ USD của 2.450 dự án còn hiệu lực. Trong đó, Lào có ba dự án với tổng vốn đăng ký gần 11 triệu USD.

Nhìn chung, trong bức tranh đầu tư nước ngoài tại Lào, đầu tư của Việt Nam còn chiếm tỷ lệ rất nhỏ so với đầu tư của Thái Lan ở đây. Tổng vốn đầu tư của Thái Lan vào Lào tính đến tháng 4-1997 chiếm 46,64% tổng vốn đầu tư nước ngoài được Lào cấp phép, đứng đầu trong danh sách các nhà đầu tư về số dự án và giá trị đầu tư. Tình hình trên phản ánh mức độ đầu tư của Việt Nam tại Lào còn thấp, chưa thể hiện vai trò của Việt Nam trong hợp tác kinh tế bằng các loại hình mới như liên doanh, đầu tư.

Chỉ số tiêu thụ điện năng tính theo đầu người ở Việt Nam và Lào những năm gần đây cho thấy khoảng cách và tiến bộ trong đời sống còn hạn chế (Việt Nam: 217kw/h; Lào: 103kw/h). Lào có tiềm năng lớn về thủy điện, song các công trình mới chỉ được xây dựng ở quy mô vừa và nhỏ. Hiện nay, Lào mới chỉ có bốn trục truyền tải điện chính phục vụ bốn khu vực, trong đó khu vực các tỉnh miền Trung và miền Bắc tiếp giáp Việt Nam có trao đổi thương mại điện với Việt Nam bằng đường dây truyền tải



35KV. Hai bên đã ký Hiệp định hợp tác và mua bán điện đến năm 2010. Dự kiến kế hoạch kết nối truyền tải điện hai nước sẽ xây dựng các đường dây và trạm 500KV ở Lào đầu nối với các trạm 500KV hiện có của Việt Nam tại Hà Tĩnh và Pleiku. Các nhà máy điện ở Nam Lào sẽ được kết nối với trạm biến áp 500KV tại khu vực Attapư - Pleiku. Ở Trung Lào, diện năng của các nhà máy thủy điện Nậm Thôn 1, Nậm Thôn 2 và Nậm Thôn 3 được truyền tải bằng đường dây 500KV Nậm Thôn - Hà Tĩnh. Với hệ thống kết nối đó, đến năm 2010, Việt Nam mua của Lào 2000MW điện. Song đó là kế hoạch trung hạn. Trước mắt, hợp tác giữa hai nước cần khai thác và liên kết cung cấp điện từ nhiều nguồn cho mục tiêu xoá đói giảm nghèo và phát triển nông thôn khu vực dọc biên giới hai nước, gắn với hợp tác phát triển vùng nghèo dọc hành lang Đông - Tây tiểu vùng Mêkông và hợp tác phát triển hạ lưu sông Mêkông.

Việt Nam và Lào đã thực hiện tốt thoả thuận hợp tác trong lĩnh vực giao thông vận tải giữa hai nước; tập trung cho các tuyến đường ngang nối hai nước thông ra cảng biển Việt Nam tạo điều kiện quá cảnh giữa hai bên, đặc biệt tạo thuận lợi để Lào giao thương quốc tế qua cảng biển ở miền Trung Việt Nam. Phía Lào có kế hoạch tiếp tục nâng cấp đường số 2, 6, 7, 8, 9, 15, 18 nối với Việt Nam; đồng thời triển khai nghiên cứu luận chứng kinh tế kỹ thuật và tập trung vốn nâng cấp đường 12 cũ nối tỉnh Khăm Muộn (Lào) với tỉnh Quảng Bình (Việt Nam) nhằm vận chuyển hàng hoá xuất khẩu của Lào qua cảng Vũng Áng. Sự tham gia của Việt Nam vào các dự án này, việc

khai thác sử dụng các tuyến đường bộ Đông - Tây cần có sự phối hợp và phân cấp chặt chẽ nhằm bảo đảm duy tu phát triển thường xuyên, tạo thành mạng lưới đường bộ liên kết giữa hai nước và kết nối hai nước với các nước khác trong tiểu vùng sông Mêkông

Hợp tác kinh tế giữa Việt Nam và Lào trong thời gian qua được thực hiện theo tinh thần và phản ánh mối quan hệ toàn diện trên mọi lĩnh vực. Sự hợp tác vẫn bảo tồn các hình thức hợp tác truyền thống giữa hai nước và ưu tiên phát triển lĩnh vực nông nghiệp và nông thôn. Đồng thời, có những hình thức hợp tác mới như liên kết, liên doanh, đầu tư trong điều kiện hai nước cùng tiến hành công cuộc đổi mới và hội nhập kinh tế quốc tế. Tuy vậy, các hoạt động hợp tác kinh tế Việt - Lào chưa thực sự được đặt trong bối cảnh toàn cầu hoá và hội nhập kinh tế quốc tế. Điều đó cũng dễ hiểu bởi chiến lược hợp tác giữa hai nước trong thời gian qua được ký kết trước khi Việt Nam và Lào gia nhập ASEAN. Do vậy, hiệu quả của các hình thức hợp tác mới chưa cao, chưa thích ứng với nhu cầu của hai nước và xu thế phát triển của hợp tác tiểu vùng, hợp tác khu vực và hợp tác quốc tế trong điều kiện phải hội nhập.

*- Hợp tác về y tế, giáo dục và du lịch.*

Hợp tác y tế giữa Việt Nam và Lào đã góp phần tích cực vào sự nghiệp chăm sóc sức khoẻ của nhân dân. Theo thoả thuận hợp tác y tế giữa hai nước đã được ký kết, Chính phủ Việt Nam viện trợ không hoàn lại cho Lào 8,4 tỷ đồng để thực hiện dự án phòng chống sốt rét vùng biên giới hai nước giai đoạn 1997-2000. Hàng năm, hai bên có các đoàn từ cấp bộ trưởng đến cấp chuyên viên sang nghiên cứu khảo sát, học tập kinh nghiệm, chăm sóc sức

khỏe ban đầu, trao đổi thông tin, phối hợp phòng chống dịch bệnh ở mỗi nước. Trong kế hoạch giai đoạn 2001-2005, Bộ Y tế Việt Nam chủ trương thực hiện đề án giúp Lào xây dựng một trung tâm nghiên cứu bao gồm cả trang thiết bị và đào tạo cán bộ làm cơ sở phát triển ngành chăm cứu Lào trong tương lai.

Trong hợp tác Việt - Lào, lĩnh vực giáo dục và đào tạo đạt thành tựu nổi bật nhất, góp phần phát triển nguồn nhân lực và xây dựng đội ngũ cán bộ của bạn. Trong thời gian 20 năm thực hiện Hiệp ước hữu nghị và hợp tác Việt Nam - Lào, Việt Nam đã đào tạo giúp Lào gần 13.000 cán bộ các cấp, các ngành. Trong số đó, gần 200 người có trình độ trên đại học và gần 8.000 người ở trình độ đại học. Đến nay, số lượng lưu học sinh Lào được đào tạo tại Việt Nam đã tăng hơn nhiều. Một số trường học trên đất bạn được xây dựng bằng kinh phí viện trợ của Việt Nam. Việc giúp Lào xây dựng Bảo tàng Cayxôn Phômvihản là một biểu hiện của tình đoàn kết trong quan hệ hai nước.

Việt Nam và Lào là thành viên ASEAN nằm trong tiểu vùng sông Mêkông; có tiềm năng lớn về du lịch, đặc biệt là du lịch văn hoá và du lịch sinh thái. Sau khi gia nhập ASEAN, trong công cuộc đổi mới - phát triển và hội nhập tích cực cả hai nước đã tham gia các hoạt động hợp tác du lịch tiểu vùng và ASEAN với nhiều cấp độ. Hai bên ký nhiều hiệp định hợp tác du lịch nhằm tăng cường đẩy mạnh hợp tác phát triển du lịch sinh thái, trao đổi thông tin du lịch, cử chuyên gia hỗ trợ nhau phát triển các loại hình du lịch mới, khuyến khích các doanh nghiệp du lịch hai nước hợp tác kinh doanh, khai thác khách du lịch, trao đổi các đoàn và hỗ trợ Lào đào tạo về du lịch.

3. Hơn một phân tư thế kỷ qua, mặc dù thế giới có nhiều thay đổi và diễn biến phức tạp, cách mạng hai nước phải vượt qua nhiều khó khăn, thách thức để kiên định mục tiêu đã lựa chọn, hai Đảng và hai Nhà nước vẫn chú trọng giữ gìn và phát triển quan hệ giữa hai nước trong tình hình mới. Quan hệ chính trị giữa hai Đảng và hai Nhà nước ngày càng được củng cố vững chắc. Hợp tác trong các lĩnh vực kinh tế - văn hoá, khoa học - kỹ thuật có nhiều bước tiến triển. Có thể nhận định rằng hợp tác quân sự an ninh bảo vệ quốc phòng của Việt Nam với Lào góp phần quan trọng vào thành quả cơ bản của cách mạng Lào, giữ vững chính quyền dân chủ nhân dân; duy trì hoà bình và sự ổn định cơ bản về chính trị - xã hội. Đó là kết quả thể hiện tinh thần đoàn kết quốc tế vô sản giữa hai nước.

Trong hợp tác kinh tế giữa hai nước có nhiều thuận lợi cơ bản, song cũng có không ít khó khăn, hạn chế. Như đã nêu trên, quan hệ Việt Nam - Lào khác hẳn so với quan hệ song phương của Việt Nam và của Lào với các nước khác trong khu vực và trên thế giới. Trong thời gian qua, hai bên đã có chiến lược hợp tác kinh tế, văn hoá và khoa học - kỹ thuật qua từng giai đoạn làm định hướng cơ bản để các ngành và địa phương hai nước xác định những nội dung hợp tác cụ thể. Việt Nam và Lào đều là những nước đang phát triển, đang trong quá trình chuyển đổi nền kinh tế theo hướng thị trường, hội nhập quốc tế. Mặc dù mức độ chuyển đổi nền kinh tế và việc xây dựng thể chế kinh tế phù hợp với nền kinh tế thị trường ở mỗi nước không hoàn toàn giống nhau, song về chính trị vẫn tiếp tục định hướng xã hội chủ nghĩa. Do đó, hợp tác kinh tế

được coi trọng và đẩy mạnh; không chỉ vì lợi ích trước mắt mà còn nhằm đáp ứng mục đích lâu dài của đất nước kiên định đường lối độc lập dân tộc gắn liền với mục tiêu chủ nghĩa xã hội.

Hai nước vốn có quan hệ truyền thống và hiểu biết giúp đỡ nhau trong đấu tranh giải phóng đất nước, có trình độ phát triển kinh tế - xã hội cơ bản còn thấp, có vị trí địa lý núi liền núi, sông liền sông, dễ có sự tương trợ nhau thực hiện những thoả thuận và giải quyết những khó khăn, vướng mắc trong quá trình hợp tác.

Công cuộc đổi mới của hai nước về cơ bản là tương đồng, hợp tác kinh tế nhằm tăng cường toàn diện mang tính chiến lược lâu dài, góp phần phát triển kinh tế - xã hội và tạo điều kiện thuận lợi đẩy mạnh sự nghiệp đổi mới, phát huy nội lực, hội nhập kinh tế quốc tế ở mỗi nước. Vì thế đây là một thuận lợi thúc đẩy hợp tác kinh tế giữa hai nước.

Việt Nam và Lào có tiềm năng về nhiều nguồn lực cho sự hợp tác phát triển. Các nguồn lực này tạo cho cả hai nước có điều kiện hợp tác song phương ở nhiều cấp độ, bổ sung cho nhau vừa trên cơ sở quan hệ truyền thống, vừa bảo đảm lợi ích hợp tác. Việt Nam có vị trí thuận lợi để Lào giao lưu quốc tế bằng đường biển qua các cảng nước sâu ở miền Trung, góp phần hạn chế sự biệt lập với đại dương và thế giới của Lào. Nhu cầu đó của Lào cũng đồng thời tạo điều kiện góp phần phát triển kinh tế - xã hội các tỉnh miền Trung Việt Nam; tạo khả năng hình thành các hành lang phát triển dọc các trục giao thông ngang nối giữa hai nước, thu hút vốn đầu tư và tài trợ của quốc tế được thuận lợi hơn, góp phần để hai nước có điều kiện liên

kết kinh tế sâu rộng hơn trong tiểu vùng sông Mêkông mở rộng và ASEAN.

Cả hai nước đều là các quốc gia đang phát triển. Mặc dù công cuộc đổi mới đã đạt nhiều thành tựu quan trọng, song về cơ bản Việt Nam và Lào vẫn là những nước nghèo, tích lũy nội bộ và chỉ số phát triển con người (HDI) chưa cao. Do vậy, các nguồn lực vốn đầu tư và nhân lực có trình độ đáp ứng yêu cầu hợp tác còn tác động hạn chế đến kết quả và hiệu quả hợp tác kinh tế trong thực tế còn thấp. Đặc biệt, hợp tác khoa học - kỹ thuật chưa được thực sự coi trọng, còn lồng ghép vào các lĩnh vực hợp tác khác, chưa được coi như là một lĩnh vực ưu tiên trong hợp tác kinh tế giữa hai nước.

Việt Nam và Lào còn đang trong quá trình chuyển đổi và hoàn thiện cơ chế quản lý kinh tế, chuyển dịch nền sản xuất và cơ cấu ngành kinh tế, chuẩn bị các điều kiện cần thiết tích cực chủ động hội nhập kinh tế quốc tế. Do vậy, trong hợp tác kinh tế giữa hai nước còn có nhiều khó khăn do thiếu kinh nghiệm quản lý kinh tế vĩ mô, kinh tế thị trường và năng lực hội nhập kinh tế quốc tế; hai bên chưa hoàn toàn quen với các phương thức và hình thức hợp tác mới để có hiệu quả và tích cực hơn.

Cũng từ những khó khăn trên, việc lập quy hoạch và kế hoạch trong điều kiện từ một nền kinh tế kế hoạch hoá tập trung sang kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa ở mỗi nước nói chung và trong hợp tác kinh tế hai nước nói riêng còn nhiều bất cập, chưa thực sự thiết thực trong điều kiện khoa học và công nghệ phát triển nhanh, những yếu tố như nhu cầu và sức cạnh tranh của thị trường thay đổi. Do vậy, hợp tác kinh tế giữa hai nước dần

trái trong các lĩnh vực và còn nặng về số lượng hơn là về chất lượng.

Cơ chế chính sách ở mỗi nước chưa đồng bộ thông thoáng, tâm lý, tập quán và lối sống... có sự khác biệt giữa hai dân tộc cũng là một khó khăn trong quá trình hợp tác trước sự cạnh tranh của các nước láng giềng, đặc biệt từ Thái Lan vốn có quan hệ "bản phì nương nong" (anh ở bản trên, em ở xóm dưới).

Khủng hoảng tài chính - tiền tệ Đông Nam Á khởi phát từ Thái Lan (tháng 7-1997) đã làm suy giảm đà tăng trưởng của nhiều nền kinh tế, trong đó có Việt Nam và Lào. Tuy hai nước vẫn duy trì được khả năng tăng trưởng kinh tế dương và ở mức trung bình, nhưng khủng hoảng tài chính - tiền tệ - kinh tế khu vực tác động không nhỏ đến hợp tác kinh tế giữa hai nước, trong đó có nhiều dự án cấp tiểu vùng mà hai nước tham gia.

Trong bối cảnh toàn cầu hoá và hội nhập kinh tế quốc tế hiện nay, Việt Nam và Lào đều là những nước có nền kinh tế phát triển chưa cao, đang nỗ lực thực hiện công cuộc đổi mới, mở rộng quan hệ đối ngoại và hội nhập kinh tế quốc tế. Để hợp tác kinh tế Việt - Lào có hiệu quả thực sự và ngày càng phát triển, cần coi trọng tính cạnh tranh trong hợp tác song phương và đa phương, thúc đẩy sự hợp tác kinh tế đạt hiệu quả cao và cùng có lợi, làm cơ sở hợp tác toàn diện phát triển bền vững. Đây không chỉ là khó khăn mà còn là thách thức và nguy cơ trong hợp tác kinh tế hai nước trước sự hội nhập kinh tế quốc tế, trước mắt và trực tiếp là với AFTA, với việc Trung Quốc gia nhập WTO và khoảng cách của Việt Nam và Lào với các nước phát triển trong khu vực và trên thế giới.

## IV- QUAN HỆ VIỆT NAM - LÀO TRONG THẾ GIỚI NGÀY NAY, MỘT SỐ VẤN ĐỀ ĐẶT RA

### *1. Đặc trưng của quan hệ Việt Nam - Lào trong thế kỷ XX*

Việt Nam và Lào là hai quốc gia láng giềng có chung đường biên giới. Dải Trường Sơn chạy dọc theo hai nước có vị trí địa chiến lược quan trọng trong chiến tranh và trong phát triển. Trong quan hệ quốc tế cả về song phương và đa phương của cả hai nước, Việt - Lào có quan hệ đặc trưng không chỉ về các yếu tố địa lý tự nhiên, địa tộc người và văn hoá truyền thống, mà còn cả về các yếu tố địa chính trị, địa kinh tế; đặc biệt giúp đỡ nhau trong đấu tranh giành độc lập dân tộc, bảo vệ chủ quyền quốc gia. Trải qua các thời kỳ lịch sử, từ tự phát cục bộ đến tự giác và toàn diện, hai nước luôn hỗ trợ nhau. Từ thực tế lịch sử quan hệ hai nước có thể rút ra một số nhận xét sau:

a. Trong quá trình đấu tranh cách mạng giải phóng dân tộc, vận mệnh của nhân dân hai nước luôn gắn bó mật thiết với nhau. Hai dân tộc đều có chung một kẻ thù, cùng nhau đoàn kết trên một chiến trường chung. Mặc dù là hai quốc gia dân tộc, có lợi ích riêng, song sự nghiệp giải phóng dân tộc ở mỗi nước là lợi ích chung của các dân tộc trên bán đảo Đông Dương. Các thế lực đế quốc luôn đặt Việt Nam - Lào - Campuchia trong mục tiêu xâm lược và chống phá chung; dùng nước này làm bàn đạp xâm lược, phá hoại nước kia; thực hiện chính sách chia rẽ để thống trị. Mặc dù vậy, đứng trước kẻ thù xâm lược mạnh



hơn, có nhiều âm mưu thủ đoạn thâm độc, hai dân tộc Việt Nam và Lào đã đoàn kết và kết hợp đúng đắn chủ nghĩa yêu nước chân chính với chủ nghĩa quốc tế vô sản trong sáng, kết hợp chặt chẽ và phát huy sức mạnh của dân tộc mỗi nước với sức mạnh đoàn kết của nhân dân hai nước và sức mạnh của thời đại chống chủ nghĩa đế quốc. Sự phối hợp giúp đỡ nhau trong đấu tranh quân sự, chính trị, ngoại giao đã góp phần vào sự nghiệp đấu tranh giành độc lập dân tộc và thống nhất đất nước ở mỗi quốc gia.

Bốn mươi lăm năm đấu tranh cách mạng từ khi Đảng Cộng sản Đông Dương - tiên thân của Đảng Cộng sản Việt Nam và Đảng Nhân dân cách mạng Lào - ra đời đến khi hai nước giành thắng lợi trọn vẹn năm 1975 là quá trình xây dựng và phát triển quan hệ Việt - Lào, Lào - Việt trở thành mối quan hệ đặc biệt. Đây là một trong những nhân tố quyết định thắng lợi trong cuộc đấu tranh cách mạng của nhân dân mỗi nước. Như vậy, lịch sử quan hệ hai nước là quan hệ đặc biệt, không chỉ là mối quan hệ dân tộc láng giềng gần gũi mà còn là sự đoàn kết giữa những người bị xâm lược, bị thống trị cùng chống kẻ thù chung, vì những mục tiêu lý tưởng chung.

b. Từ sau năm 1975 đến nay, quan hệ đặc biệt giữa hai nước tiếp tục được củng cố, phát triển toàn diện trên tất cả các lĩnh vực và ở các cấp độ từ trung ương đến địa phương. Sự đoàn kết hợp tác giúp đỡ lẫn nhau giữa hai nước là quan hệ giữa hai quốc gia độc lập, có chủ quyền, đang cùng tiến hành hai nhiệm vụ chiến lược xây dựng và bảo vệ đất nước, kiên định mục tiêu đã lựa chọn là độc lập dân tộc gắn với chủ nghĩa xã hội.

Bước sang thời kỳ đổi mới, cả hai Đảng đều tiến hành sự nghiệp đổi mới toàn diện. Công cuộc đổi mới ở mỗi nước do Đảng cầm quyền ở nước đó quyết định, song đều được tiến hành trên cơ sở đường lối và nhiệm vụ chính trị với mục tiêu độc lập dân tộc gắn liền với chủ nghĩa xã hội, thể hiện bản chất nhân dân, với những bước đi phù hợp, trước hết là đổi mới trong lĩnh vực kinh tế, đồng thời chú trọng đến việc đổi mới trong công tác tư tưởng và tổ chức, kết hợp chặt chẽ với các công tác đối ngoại và an ninh quốc phòng. Đó là sự nghiệp cách mạng và khoa học, đổi mới phù hợp với thực trạng đất nước, giữ vững mục tiêu của cách mạng. Trong bối cảnh khu vực và thế giới đã có nhiều thay đổi, quan hệ hợp tác kinh tế giữa Việt Nam và Lào cần được đổi mới mạnh mẽ. Yêu cầu này xuất phát từ những lý do sau:

**Thứ nhất**, trong giai đoạn sau đấu tranh giải phóng dân tộc, nhân tố quốc tế, trực tiếp là sự giúp đỡ của mỗi nước trong quan hệ giữa hai nước, vẫn rất cần thiết và có tác dụng hỗ trợ. Sự giúp đỡ đó, nếu thích hợp, sẽ là nhân tố bổ sung cho sức mạnh nội tại phát huy thực lực của mỗi nước. Song, trong quan hệ hợp tác kinh tế, cần xoá bỏ tư tưởng bao cấp quốc tế. Có như vậy, hợp tác kinh tế mới hiệu quả và thiết thực, bảo đảm lợi ích bình đẳng, góp phần củng cố mối quan hệ vốn có, tiếp tục phát triển toàn diện bền vững.

**Thứ hai**, toàn cầu hoá kinh tế quốc tế đang là xu thế tất yếu và tác động mạnh mẽ đến mọi quốc gia, mọi nền kinh tế. Việt Nam và Lào đang nỗ lực thực hiện công cuộc đổi mới cải cách trong nước và mở rộng quan hệ đối ngoại

hội nhập quốc tế, thực hiện công nghiệp hoá, hiện đại hoá. Do đó, sự nghiệp phát triển kinh tế là đòi hỏi tất yếu của mỗi nước, không trông chờ, ỉ lại hoặc làm thay nhau được. Hội nhập quốc tế dù mức độ khác nhau đều bao hàm hai mặt: trong lĩnh vực kinh tế vừa hợp tác, vừa cạnh tranh; trong lĩnh vực chính trị - an ninh vừa hợp tác, vừa đấu tranh. Hợp tác song phương và đa phương bình đẳng, cùng có lợi với hiệu quả thiết thực là nhu cầu cấp thiết của hai nước để phát triển trong bối cảnh thế giới gia tăng toàn cầu hoá kinh tế, tuỳ thuộc lẫn nhau và hạn chế tính khép kín, biệt lập.

Khi đề ra đường lối đổi mới toàn diện từ sau Đại hội IV Đảng Nhân dân cách mạng Lào và Đại hội VI Đảng Cộng sản Việt Nam, hai bên đều nhất trí phải thật sự đổi mới quan hệ giữa hai Đảng và hai Nhà nước. Mục đích đổi mới quan hệ nhằm tiếp tục củng cố và phát triển quan hệ đặc biệt Việt - Lào, Lào - Việt trong tình hình mới với nhận thức mới; góp phần thực hiện có hiệu quả chiến lược xây dựng và phát triển kinh tế - xã hội, bảo đảm tăng cường ổn định an ninh quốc phòng. Quan hệ hai nước cần được đổi mới cả về nội dung, phương thức và cơ chế sao cho phù hợp với tình hình thực tế và những nhiệm vụ chính trị của cách mạng mỗi nước, phù hợp với thông lệ và luật pháp quốc tế. Sự lãnh đạo của hai Đảng, sự quản lý của hai Nhà nước trong hợp tác luôn gắn bó và nhất trí cao về quan điểm và những vấn đề trọng yếu vì nhiệm vụ và mục tiêu cách mạng của hai nước trong giai đoạn mới cơ bản giống nhau. Nội dung hợp tác đa dạng được thực hiện theo nguyên tắc bình đẳng, tôn trọng lẫn nhau, bảo

vệ lợi ích của hai nước trước sự cạnh tranh của các nước khác. Cơ chế quan hệ cũng có sự thay đổi dần, chuyển từ giúp đỡ bao cấp sang hợp tác cùng có lợi trên cơ sở hạch toán, giảm dần viện trợ và cho vay, đẩy mạnh phương thức hợp tác sản xuất kinh doanh cùng có lợi theo chương trình và kế hoạch. Quan hệ hợp tác giữa hai nước đã ngày càng coi trọng vai trò của Nhà nước, mở rộng hợp tác giữa các tổ chức đoàn thể, bộ, ngành và địa phương. Về chính trị, hai nước đã và đang vượt qua những thách thức của tình hình thế giới với nhiều diễn biến phức tạp, trung thành và giữ vững lý tưởng cách mạng, đạt được những thành tựu quan trọng trong công cuộc đổi mới xây dựng và bảo vệ Tổ quốc ở mỗi nước. Hai Đảng vẫn khẳng định tình hữu nghị đặc biệt giữa hai Đảng và hai Nhà nước. Bộ Chính trị Đảng Nhân dân cách mạng Lào và Đảng Cộng sản Việt Nam vẫn duy trì các cuộc gặp mặt của các nhà lãnh đạo nhằm trao đổi những vấn đề quốc tế hai nước cùng quan tâm và chỉ đạo phương hướng, nhiệm vụ chương trình hợp tác toàn diện giữa hai nước. Các cấp, các ngành tiếp tục ký kết nhiều nội dung hợp tác theo tinh thần đổi mới. Hai nước đã là thành viên của Hiệp hội các quốc gia Đông Nam Á, chuẩn bị tích cực để gia nhập Tổ chức Thương mại thế giới (WTO). Trên bình diện quốc tế, hai nước tăng cường phối hợp trong cuộc đấu tranh bảo vệ lợi ích của hai dân tộc, bảo đảm an ninh quốc phòng, bảo vệ thành quả cách mạng, đóng góp vào việc giữ gìn hoà bình ổn định khu vực và thế giới, góp phần xây dựng khu vực Đông Nam Á thành khu vực hoà bình, hợp tác và phát triển.

## **2. Tác động của quan hệ song phương Việt Nam - Lào đối với việc hội nhập Việt Nam - ASEAN**

Trong thời kỳ chiến tranh lạnh, bối cảnh quốc tế và khu vực tạo nên sự đối đầu giữa hai nhóm nước ASEAN và Đông Dương. Mặc dù vậy, trên mặt trận ngoại giao ở tất cả các bình diện nhóm nước, khu vực và quốc tế, Việt Nam và Lào đều phối hợp thể hiện rõ lập trường xây dựng quan hệ tốt với các nước ASEAN. Tại khuôn khổ của 13 Hội nghị Bộ trưởng Ngoại giao các nước Đông Dương, mỗi năm hai lần, từ tháng 1-1980 đến tháng 7-1986, của những cuộc gặp tham khảo khu vực giữa hai nhóm nước Đông Dương và ASEAN mà Lào được các nước Đông Dương cử làm đại diện từ tháng 4-1981 và trên diễn đàn Đại hội đồng Liên hợp quốc, hai bên đã tranh thủ những điểm tương đồng tạo ra không khí hiểu biết và xích lại gần nhau nhằm thiết lập Đông Nam Á thành khu vực hoà bình, ổn định, trung lập, hữu nghị và hợp tác.

Trong thời kỳ sau chiến tranh lạnh, môi trường chính trị, kinh tế trên thế giới và ở khu vực có nhiều thay đổi quan trọng. ASEAN đã trải qua một chặng đường dài với nhiều thành tựu và không ít khó khăn. Việt Nam và Lào đang tiến hành chuyển đổi nền kinh tế theo hướng thị trường, hội nhập quốc tế và đã đạt được nhiều thành tựu quan trọng. Tháng 7-1992, hai nước đã tham gia Hiệp ước thân thiện và hợp tác ở Đông Nam Á, trở thành quan sát viên ASEAN. Tháng 7-1995, Việt Nam chính thức trở thành thành viên thứ bảy của Hiệp hội, đánh dấu mốc quan trọng đặc biệt có ý nghĩa đối với Việt Nam và ASEAN. “Đối với Việt Nam, đây là bước đi đầu tiên của

tiến trình hội nhập, là chiếc cầu nối cho sự hội nhập từ khu vực ra thế giới. Đối với ASEAN, đây là sự phát triển chẳng những về số lượng mà việc kết nạp một thành viên mới có chế độ chính trị khác biệt sẽ mở ra triển vọng cho sự hình thành một tổ chức ASEAN toàn khu vực”<sup>1</sup>. Từ đây, tổ chức này bắt đầu vượt qua sự khác biệt về ý thức hệ tư tưởng và chính trị, thúc đẩy xu thế hoà bình, ổn định và hợp tác khu vực để ASEAN trở thành ngôi nhà chung của các dân tộc Đông Nam Á. Việt Nam gia nhập Hiệp hội đánh dấu quá trình ASEAN mở rộng từ một tổ chức chỉ bao gồm một số nước trong khu vực Đông Nam Á trở thành một tổ chức chung của cả khu vực. Với sự tham gia của Việt Nam (năm 1995), của Lào và Mianma (năm 1997) và của Campuchia (năm 1999), ASEAN trở thành một chính thể liên kết khu vực hội tụ được 10 quốc gia Đông Nam Á tăng cường hợp tác khu vực và quốc tế trên nhiều bình diện.

Việc Việt Nam gia nhập ASEAN và mối quan hệ song phương Việt Nam - Lào có tác động lẫn nhau cả từ hai phía. Việt Nam hội nhập ASEAN là một đóng góp thiết thực, có giá trị củng cố hoà bình, hữu nghị và hợp tác ở khu vực Đông Nam Á. Đồng thời, hoà bình, hữu nghị và hợp tác của Đông Nam Á là nhân tố quan trọng tăng cường mối quan hệ đoàn kết hợp tác với Lào và các nước ASEAN khác trong bối cảnh mới của cục diện quốc tế. Việt

---

1. Vũ Dương Ninh: “Việt Nam - Đông Nam Á, những chặng đường thế kỷ XX”, trong *Một chặng đường nghiên cứu lịch sử (1995-2000)*, Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội, 2000, tr.745.

Nam hội nhập ASEAN nói riêng và hội nhập quốc tế nói chung không làm thay đổi bản chất quan hệ song phương giữa hai nước Việt - Lào. Song sự hội nhập đó sẽ tác động đến mối quan hệ theo chiều hướng cần điều chỉnh dần từ quan hệ đoàn kết hợp tác toàn diện sang quan hệ đối tác chiến lược bền vững toàn diện. Việt Nam và Lào là thành viên của ASEAN, đều có quyền lợi và nghĩa vụ của một thành viên trong một tổ chức chung, vừa hợp tác vừa đấu tranh, vừa liên kết vừa cạnh tranh, vừa khẳng định vị thế của mỗi nước trong ASEAN, đồng thời cũng phải đóng góp nghĩa vụ của một thành viên vào các vấn đề khu vực và quốc tế. Tính bền vững trong quan hệ song phương giữa hai nước thuộc nội hàm bản chất của mối quan hệ này kế thừa từ truyền thống, được đổi mới sáng tạo định hướng phát triển thích ứng với tình hình mới. Tham gia ASEAN, cả Việt Nam và Lào càng gắn kết vào khu vực. Trong môi trường đó, mỗi nước đều tranh thủ và tận dụng các mối liên kết khu vực với nhiều hình thức và xu thế hợp tác ở nhiều cấp độ hiệu quả nhất nhằm mục tiêu phát triển, rút ngắn sự chênh lệch về trình độ phát triển kinh tế - xã hội của mỗi nước với các nước phát triển hơn trong ASEAN. Mặt khác, với tư cách là thành viên ASEAN, Việt Nam và Lào xác định mục tiêu đoàn kết, duy trì những nguyên tắc cơ bản của Hiệp hội là đồng thuận trong đa dạng và không can thiệp vào công việc nội bộ của nhau. Như vậy, trong quan hệ song phương Việt Nam - Lào, nhất là quan hệ về mặt kinh tế, quân sự, an ninh quốc phòng cần được đổi mới cho phù hợp. Đồng thời, đều là những nước có trình độ phát triển kinh tế thấp hơn nhiều nước khác trong Hiệp

hội, hai bên cần tiếp tục đẩy mạnh hợp tác kinh tế đạt hiệu quả nhanh.

### **3. Một số vấn đề đặt ra trong quan hệ hai nước bước vào thế kỷ XXI**

Trong quan hệ hai nước hiện nay, có những vấn đề đặt ra và cần giải quyết để bảo đảm sự hợp tác ổn định, lâu dài, bền vững vì sự nghiệp phát triển của hai dân tộc:

**Thứ nhất**, trong giai đoạn hiện nay, nhân tố quốc tế, trực tiếp là sự giúp đỡ của mỗi nước trong quan hệ giữa hai nước có tác dụng hỗ trợ lẫn nhau. Song, trong quan hệ giữa hai nước cần xoá bỏ tư tưởng bao cấp quốc tế.

**Thứ hai**, Việt Nam và Lào trong mọi giai đoạn cách mạng luôn có vị trí quan trọng đối với nhau vì lợi ích chung của hai nước và lợi ích riêng của mỗi nước. Do đó, trên tinh thần kết hợp đúng đắn chủ nghĩa yêu nước và tinh thần quốc tế, hai nước cần hết lòng giúp đỡ và phối hợp với nhau theo nguyên tắc bình đẳng cùng có lợi; tôn trọng độc lập, chủ quyền và không can thiệp vào công việc nội bộ của nhau, giải quyết những vấn đề nội tại và phát sinh bằng thương lượng trên tinh thần bình đẳng và có sự ưu đãi hợp lý đối với nhau.

**Thứ ba**, Việt Nam và Lào là hai trong số ít nước hiện nay còn kiên định mục tiêu chủ nghĩa xã hội. Mỗi nước đang phát huy thành công tinh thần độc lập tự chủ, tự lực tự cường. Quan hệ giữa hai Đảng là hạt nhân của mối quan hệ chặt chẽ giữa hai nước cần được duy trì thường xuyên nhằm giữ vững định hướng và mục tiêu lý tưởng cách mạng. Quan hệ về mặt nhà nước đòi hỏi phải nâng



cao hiệu quả của sự hợp tác thiết thực và có chất lượng, kết hợp tối đa nội lực và ngoại lực của mỗi nước trên cơ sở quan hệ láng giềng tốt, thủy chung và tự nguyện.

**Thứ tư**, trong những điều kiện mới của thế giới ngày nay có nhiều vận hội và cũng không ít thách thức, cần tăng cường sự đoàn kết thống nhất, phát huy tối đa sức mạnh của từng nước trong hợp tác khu vực và quốc tế. Đồng thời, bảo vệ và phát huy lợi ích từng quốc gia ở mọi cấp độ. Lợi ích quan hệ truyền thống hai nước gắn liền với lợi ích khu vực theo mục tiêu đoàn kết, hoà bình, ổn định và thịnh vượng. Cả hai nước cần tích cực chủ động hội nhập sâu rộng vào các tổ chức khu vực và quốc tế, trực tiếp và trước mắt là tham gia có hiệu quả trong các chương trình hợp tác của ASEAN, hợp tác phát triển tiểu vùng sông Mêkông, hợp tác phát triển lưu vực sông Mêkông và hợp tác giữa ba nước Việt Nam - Lào - Campuchia.

**Thứ năm**, ở thời kỳ đổi mới và hội nhập kinh tế quốc tế hiện nay, hợp tác kinh tế trong quan hệ hợp tác toàn diện có ý nghĩa đặc biệt cần được đổi mới để tương xứng với tầm quan trọng của mối quan hệ giữa hai nước; vừa đáp ứng yêu cầu thực tiễn nâng cao chất lượng và hiệu quả hợp tác; vừa bảo vệ và phát huy lợi ích của mỗi quốc gia gắn liền với lợi ích của khu vực.

Hai bên cần xử lý thoả đáng cơ chế hợp tác của hai nước với thông lệ quốc tế; đẩy mạnh những biện pháp khuyến khích ưu đãi để các doanh nghiệp tăng cường đầu tư; có chế độ ưu đãi riêng để thu hút các thành phần kinh tế ở hai nước liên doanh, liên kết đầu tư vào các lĩnh vực của nhau. Đặc biệt là Việt Nam cần chú trọng và tăng

cường đầu tư vào các lĩnh vực kinh tế của Lào có lợi thế so sánh trong ASEAN theo phương thức tài nguyên Lào, lao động kỹ thuật Việt Nam và vốn đầu tư bằng hợp tác hoặc vay của đối tác thứ ba, tư vấn của quốc tế.

Muốn thu hút các nhà đầu tư nước ngoài thì yếu tố cơ sở hạ tầng tốt là rất quan trọng và cần thiết. Phát triển cơ sở hạ tầng giao thông, đặc biệt đường sá là phương tiện thúc đẩy thương mại hoá, cải thiện điều kiện sống của dân cư nhờ có những cơ hội tiếp cận với các loại hình dịch vụ xã hội, kích thích sản xuất hàng hoá, góp phần xoá đói giảm nghèo. Do vậy, để chủ động hợp tác và hội nhập kinh tế quốc tế đầy đủ, các tuyến đường giao thông vận tải, viễn thông cần được kết nối thông suốt quanh năm. Lào có nhu cầu phát triển hệ thống cơ sở hạ tầng giao thông. Việt Nam có nhân lực và đội ngũ cán bộ công nhân xây dựng cầu đường có trình độ khá cao. Hai bên cần hợp tác với vốn vay thực hiện dưới nhiều hình thức, có sự giám sát và tư vấn của quốc tế trong phát triển giao thông nối liền hai nước. Nếu xét về hiệu quả trước mắt và lâu dài trong điều kiện hội nhập quốc tế ngày càng sâu rộng, hợp tác giữa hai nước trong lĩnh vực xây dựng và bảo trì hệ thống các cơ sở hạ tầng giao thông là thiết yếu, nên được coi trọng hàng đầu trong hợp tác phát triển.

Hai nước cần coi trọng và tập trung cho lĩnh vực nông nghiệp và phát triển nông thôn Lào. Mục tiêu này là rất cần thiết nhằm bảo đảm an ninh lương thực và thực phẩm cho Lào. Trong điều kiện hiện nay, để thích ứng với thể chế kinh tế thị trường đang được xây dựng và hoàn thiện dần, phù hợp với nhu cầu và khả năng hội nhập quốc tế

nhiều cấp độ của mỗi nước, hợp tác Việt - Lào cần coi trọng và quan tâm thích đáng đến sản xuất hàng hoá và năng lực cạnh tranh của các doanh nghiệp, tạo bước đột phá tham gia thị trường khu vực và thế giới. Đồng thời, như đã phân tích ở trên, nhu cầu phát triển cơ sở hạ tầng đặc biệt quan trọng trong quá trình đổi mới, phát triển và hội nhập của mỗi nước, cần đặt trọng tâm hợp tác xây dựng cơ sở hạ tầng giao thông, năng lượng, viễn thông; phát triển nguồn nhân lực và du lịch; gắn kết hiệu quả hợp tác song phương với hợp tác đa phương nhiều cấp độ, bảo đảm nhu cầu đi tắt đón đầu, rút ngắn khoảng cách trình độ phát triển còn thấp của hai nước trong ASEAN, tăng cường điều kiện thuận lợi giao lưu trên các lĩnh vực, góp phần củng cố an ninh quốc phòng trong điều kiện hội nhập kinh tế khu vực và quốc tế.

Hợp tác kinh tế cần thể hiện các hình thức từ thấp lên cao với từng bước đi vững chắc, phù hợp với khả năng hợp tác của cả hai bên về phương diện kinh tế và xã hội, cần tính đến lợi ích thực tế và có nhân nhượng nhau hợp lý. Có như vậy, hợp tác kinh tế Việt - Lào mới thực sự là quan hệ từ hai phía và có hiệu quả thiết thực, thúc đẩy nâng cao năng lực cạnh tranh trong hợp tác bình đẳng của mỗi bên phù hợp với xu thế quan hệ kinh tế quốc tế hiện đại. Chỉ như vậy mới đáp ứng nhu cầu bổ sung và hỗ trợ các nguồn lực phát triển cho nhau, nâng cao năng lực liên kết kinh tế khu vực của mỗi nước, tạo thuận lợi và là cơ sở thiết thực để quan hệ hai nước phát triển bền vững trong những điều kiện mới của mỗi nước, của khu vực và thế giới ngày nay.

Phương thức hợp tác thực hiện đa dạng nhiều cấp độ và nhất thiết phải có sự quản lý thống nhất của hai Nhà nước bằng pháp luật của nước sở tại, theo cơ chế và quy chế hợp tác song phương, phù hợp với những thông lệ quốc tế. Ở cấp độ trung ương, cần gắn quan hệ hợp tác kinh tế Việt - Lào với hợp tác tiểu vùng, hợp tác ASEAN và hợp tác giữa ba nước hạ lưu sông Mêkông. Ở cấp độ địa phương, cần coi trọng và khuyến khích hợp tác kinh tế toàn diện giữa các tỉnh có biên giới chung. Ở cấp độ doanh nghiệp nên khuyến khích đầu tư liên doanh dài hạn, phát triển sản xuất hàng hoá, thương mại và dịch vụ; nâng cao năng lực cạnh tranh thích ứng trước xu thế gia tăng thương mại hoá khu vực và toàn cầu.

Với những điều kiện mới của tình hình ở mỗi nước, trong khu vực và trên thế giới, bản chất quan hệ giữa hai nước không thay đổi vì sự tồn tại và phát triển của hai dân tộc. Song định hướng phát triển của quan hệ song phương Việt Nam - Lào cần thay đổi thành đối tác chiến lược bền vững toàn diện cả trong nhận thức và thực tiễn hành động. Đó cũng chính là đóng góp tích cực của hai nước vào việc củng cố tăng cường đoàn kết ASEAN.

Giữ vững mục tiêu chủ nghĩa xã hội và kiên định sự lãnh đạo của Đảng Cộng sản ở mỗi nước là nhân tố quyết định để **quan hệ** hai nước không ngừng được củng cố và phát triển. Thích nghi với môi trường quốc tế đang hình thành cấu trúc đa cực, đa trung tâm là nhân tố vô cùng quan trọng duy trì và củng cố quan hệ gắn bó giữa hai nước mang tính **chiến lược** trong một thế giới đang có nhiều thay đổi. **Đối tác toàn diện**, bình đẳng cùng có lợi,

tôn trọng độc lập, chủ quyền và phát huy truyền thống ưu tiên, ưu đãi nhau hợp lý là cơ sở để quan hệ hai nước bền vững. Cơ sở bảo đảm quan hệ Việt - Lào trở thành đối tác chiến lược bền vững trong quan hệ song phương giữa hai nước và quan hệ đa phương của hai nước với khu vực và quốc tế là truyền thống quan hệ đoàn kết hữu nghị có ý nghĩa đặc biệt vốn có giữa hai nước, tuân thủ các nguyên tắc của Hiệp ước thân thiện và hợp tác ở Đông Nam Á mà Việt Nam và Lào đã tham gia. Về triển vọng, xu hướng này là cần thiết, xuất phát từ cả hai phía, bảo đảm quan hệ hợp tác bền vững cùng có lợi của hai nước phù hợp với xu thế chung của thời đại, thích ứng với mục tiêu của Hiệp hội các quốc gia Đông Nam Á (ASEAN) mà Việt Nam và Lào là thành viên.

### TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Báo *Nhân dân* các năm 1976, 1992, 2001, 2002.
2. Bộ Ngoại giao: *Hiệp hội các nước Đông Nam Á*, Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội, 1995.
3. Cayxôn Phômvihản: *Xây dựng một nước Lào hoà bình, độc lập và xã hội chủ nghĩa*, Nxb. Sự thật, Hà Nội, 1997.
4. Đảng Cộng sản Việt Nam: *Nghị quyết Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ IV*, Nxb. Sự thật, Hà Nội, 1977.
5. Đảng Cộng sản Việt Nam: *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ V*, Nxb. Sự thật, Hà Nội, 1982.
6. Đảng Cộng sản Việt Nam: *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ VI*, Nxb. Sự thật, Hà Nội, 1987.

7. Đảng Cộng sản Việt Nam: *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ IX*, Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội, 2001.
8. *Đại hội III Đảng Nhân dân cách mạng Lào*, Nxb. Sự thật, Hà Nội, 1983.
9. *Đại hội IV Đảng Nhân dân cách mạng Lào*, Nxb. Sự thật, Hà Nội, 1987
10. Đại học Quốc gia Hà Nội: *Một chặng đường nghiên cứu lịch sử (1995-2000)*, Nhiều tác giả, Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội, 2000.
11. Hoàng Văn Thái: *Liên minh đoàn kết chiến đấu Việt Nam - Lào - Campuchia*, Nxb. Sự thật, Hà Nội, 1983.
12. Hội nghiên cứu Khoa học Đông Nam Á - Việt Nam: *Việt Nam và hợp tác phát triển tiểu vùng Mêkông*, song ngữ Việt - Anh, Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội, 2000.
13. Lê Duẩn: *Tình hình thế giới và chính sách đối ngoại của chúng ta*, Nxb. Sự thật, Hà Nội, 1981.
14. Nguyễn Duy Quý: *Tiến tới một ASEAN hoà bình, ổn định và phát triển bền vững*, Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội, 2001.
15. Nhiều tác giả, *Quan hệ Việt - Lào, Lào - Việt*, Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội, 1993.
16. Trung tâm Thống kê quốc gia Lào: *Niên giám thống kê cơ bản 1975 - 2000*, song ngữ Lào - Anh, Viêng Chăn, 2000.
17. Tài liệu *Tổng kết đánh giá thực hiện Hiệp định về hợp tác kinh tế, văn hoá, khoa học - kỹ thuật giữa Cộng hoà dân chủ nhân dân Lào và Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam (1996-2000)*, phương hướng và kế hoạch hợp tác

*giai đoạn 2001-2005, Viên Chăn, 2000*

18. Tạp chí *Nghiên cứu Đông Nam Á* các năm 1999, 2000, 2001, 2002.

19. Tạp chí *Nghiên cứu Quốc tế* năm 2001, 2002.

20. Viện Đông Nam Á: *Về lịch sử - văn hoá ba nước Đông Dương*, Hà Nội, 1983.

21. Viện Nghiên cứu Đông Nam Á: *Lịch sử Lào*, Nhiều tác giả, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội, 1997.

# PHILIPPIN VÀ QUAN HỆ VIỆT NAM - PHILIPPIN

*Bùi Hồng Hạnh\**

## I. TỔNG QUAN VỀ PHILIPPIN

### *1. Điều kiện địa - nhân văn*

Philippin là một quốc gia quần đảo nằm trong khu vực Đông Nam Á, án ngữ đường hàng hải từ Ấn Độ Dương sang Thái Bình Dương và được bao quanh bởi biển Philippin ở phía đông, biển Celebes ở phía nam, biển Đông ở phía tây và bắc. Với khoảng 7.100 hòn đảo có diện tích 300.000 km<sup>2</sup>, địa hình Philippin trải dài 1.850 km từ bắc xuống nam, 1.126 km từ đông sang tây. Các đảo lớn ở Philippin chia thành ba nhóm chính: Nhóm đảo Luzon ở phía bắc và đông gồm Luzon, Mindoro và Palawan; Nhóm đảo Visayan ở trung tâm gồm Bohol, Cebu, Leyte, Masbate, Negros, Panay và Samar; Nhóm đảo Mindanao ở phía nam. Trong số đó chỉ có khoảng 2/5 số đảo có tên và khoảng 350 đảo có diện tích lớn từ 1km<sup>2</sup> trở lên. Lớn nhất

---

\* Thạc sĩ, Khoa Quốc tế học, Trường Đại học Khoa học xã hội và nhân văn, Đại học Quốc gia Hà Nội.



trong các đảo là Luzon (141.400km<sup>2</sup>) và Mindanao (102.000 km<sup>2</sup>), hai hòn đảo này là nơi tập trung các hoạt động chính trị, kinh tế, xã hội, đồng thời là địa bàn sinh sống chủ yếu của dân cư Philippin (40% dân số sống ở Luzon). Tên gọi Philippin lấy theo tên của vua Tây Ban Nha Philip II trong khoảng thời gian quần đảo này là thuộc địa của Tây Ban Nha vào thế kỷ thứ XVI. Manila là thành phố lớn nhất trên đảo Luzon và là thủ đô có số dân cao hàng đầu trong khu vực Đông Nam Á với hơn 7 triệu người.

Giống như hầu hết các quốc gia Đông Nam Á khác, Philippin nằm trong vùng khí hậu nhiệt đới gió mùa với đặc trưng thời tiết chia thành hai mùa rõ rệt trong năm. Mùa mưa thường bắt đầu từ tháng 6, kết thúc vào tháng 11, mùa khô bắt đầu từ tháng 12 đến tháng 5. Điều kiện khí hậu như vậy tạo thuận lợi cho sự phát triển của các ngành nông lâm nghiệp (3/4 diện tích Philippin là rừng núi và cao nguyên). Tuy nhiên, với đặc thù của quốc gia hải đảo, hàng năm khoảng 20 cơn bão lớn nhỏ đổ bộ vào Philippin cũng gây ra những tổn thất nhất định cho nhân dân.

Trong khu vực Đông Nam Á Philippin đứng hàng thứ ba về quy mô dân số (sau Indônêxia và Việt Nam) với 79.346.000 người (ước tính tháng 7-2000). Năm dân tộc có ảnh hưởng lớn nhất là Tagalog, Cubuano, Pampago, Ilongo và Pangasian. Người Philippin bản địa chiếm tới 96% dân số, người Hoa và các dân tộc khác chiếm phần còn lại với khoảng 4%. Trong số 100 dân tộc khác nhau, tiếng nói được sử dụng như một quốc ngữ là tiếng Tagalog, tiếng Anh được sử dụng phổ biến ở các công sở, trường học. Xét về chủng tộc, các dân tộc ở Philippin có

nguồn gốc từ người Mã Lai và cùng với lịch sử phát triển mang những đặc trưng riêng, Philippin là quốc gia duy nhất trong khu vực không chịu ảnh hưởng của Ấn Độ giáo và Phật giáo. Trong hơn 300 năm nằm dưới sự đô hộ của người Tây Ban Nha, có tới 92% dân chúng Philippin theo Đạo Thiên chúa.

## **2. Đôi dòng lịch sử**

Các tài liệu ít ghi chép về những chặng đường lịch sử cụ thể của quần đảo này trước khi người Tây Ban Nha chiếm đóng. Những hiểu biết về Philippin thời kỳ tiền thuộc địa vẫn còn là điều khó khăn đối với các nhà nghiên cứu vì những thông tin về nó đều rất mơ hồ.

Vào thế kỷ thứ X, các thương nhân Trung Hoa đã ghi nhận sự có mặt của những cư dân ở vùng lãnh thổ Philippin ngày nay. Những cư dân này chịu ảnh hưởng của nền văn hoá Đông Á khi những bằng chứng cho thấy hệ chữ viết Sanskrit đã xâm nhập theo sự phát triển của những đế chế hùng mạnh ở Indônêxia và Mã Lai là Shrivijaya và Majapahit. Tuy nhiên, sự xâm nhập này dường như có nguồn gốc từ sự di cư của một bộ phận dân chúng Indônêxia và Mã Lai hơn là kết quả của việc xâm chiếm mở mang lãnh thổ của các đế chế. Kết cấu của các tổ chức chính trị ở Philippin thời gian đó dựa vào cơ sở từ làng xóm và họ hàng thân thuộc. Người ta chỉ biết đến Philippin như một lãnh địa thiếu đi những nền móng căn bản của một quốc gia, đó là hệ tư tưởng trong xã hội và thể chế điều khiển sự vận hành của nó là cơ cấu nhà nước. Những tư tưởng của Ấn Độ giáo và Phật giáo dường như

không có ảnh hưởng gì ở vùng đất này.

Đạo Hồi là tôn giáo đầu tiên tác động tới tín ngưỡng của dân cư Philippin. Trong thời kỳ hoàng kim của đế chế Hồi giáo Brunây, chiến thuyền của Xuntan thứ năm Bolkiah (1484 - 1524) đã tới Java, Malacca và Philippin, nơi họ chiếm được Seludong (Manila ngày nay) và bắt đầu truyền bá tư tưởng của Đạo Hồi. Từ đây những hòn đảo nằm ở phía nam Philippin đã trở thành vùng chịu ảnh hưởng của Đạo Hồi.

Tuy nhiên, những nỗ lực phát triển Đạo Hồi của các Xuntan Brunây đã bị chặn đứng khi những chiến thuyền to lớn và được trang bị bằng đại bác của Tây Ban Nha khám phá ra vùng đất màu mỡ này. Năm 1522, những người Tây Ban Nha đầu tiên đặt chân lên Philippin, nhưng đây là một chuyến “viếng thăm” đẫm máu khi nhà thám hiểm nổi tiếng Phécđinan Magienlăng và một số thủy thủ của ông gục ngã trước sự chống đối của cư dân quần đảo. Song những thông tin thu thập được về sự giàu có của Philippin và ước mơ mở rộng con đường buôn bán ở châu Á đã thôi thúc người Tây Ban Nha lên kế hoạch xâm chiếm vùng đất này. Sau khi tập trung đầy đủ lực lượng, năm 1564 Tây Ban Nha bắt đầu cuộc chiến tranh thôn tính Philippin. Sức mạnh của vũ khí phương Tây đã đẩy lùi dần thế lực của các đế chế Hồi giáo Brunây và Sulu cũng như sự phản kháng của thổ dân. Cho tới năm 1571 Seludong thất thủ, người Tây Ban Nha đã đặt tổng hành dinh tại đây. Cũng từ đây, Philippin rơi vào sự kiểm soát của người Tây Ban Nha trong hơn 330 năm. Theo sau các đội quân Tây Ban Nha là những tu sĩ dòng Tên, dòng Đa

Minh Đạo Thiên chúa. Họ đã nhanh chóng tác động tới tín ngưỡng của cư dân Philippin thông qua sự truyền bá Kinh thánh, lôi cuốn dân cư các đảo ở miền Trung và miền Bắc.

Mặc dầu vậy, trong thời gian này, người Tây Ban Nha không đủ sức mạnh để mở rộng ảnh hưởng của họ ra khu vực xung quanh. Sự kháng cự mạnh mẽ của vương quốc Hồi giáo Sulu ở các đảo phía nam Philippin đã ngăn chặn mục tiêu phát triển Đạo Thiên chúa của Tây Ban Nha. Đồng thời, những kẻ kiếm tìm thuộc địa khác từ phương Tây tới như Anh quốc, Bồ Đào Nha, Hà Lan đã nhanh chóng khẳng định sức mạnh ở vùng lãnh địa mới của mình, đẩy Tây Ban Nha vào tình thế khó khăn hơn trong việc mở rộng và duy trì tầm ảnh hưởng. Do vậy, Tây Ban Nha phải tập trung các nguồn lực, tìm cách biến Manila thành một trung tâm lớn vừa có ý nghĩa về mặt kinh tế, thương mại, vừa có ý nghĩa về mặt quân sự nhằm đương đầu với các thế lực trong vùng. Những toan tính này đã đưa Tây Ban Nha tới việc quyết định xây dựng một căn cứ hải quân và một trung tâm xuất nhập khẩu hàng hoá, Manila nhanh chóng trở thành một cảng biển quan trọng trong mạng lưới buôn bán khu vực.

Tuy nhiên, sự yếu kém về mặt kinh tế và chính trị của Tây Ban Nha so với các nước phương Tây khác ngày càng bộc lộ rõ. Họ không đủ sức mạnh để đối đầu với Anh và Hà Lan. Sự suy yếu của Tây Ban Nha là tiền đề của cuộc cướp phá Manila do người Anh gây ra vào năm 1762. Từ đây Tây Ban Nha ngày càng tỏ ra lép vế so với các thế lực khác trong vùng và thậm chí với cả những lực lượng đang nổi lên ở Philippin.

Các gia đình ngày càng giàu có ở Philippin đã đầu tư cho con cái họ theo học tại các trung tâm giáo dục của Tây Ban Nha. Ảnh hưởng của nền giáo dục phương Tây và những cuộc cải cách tại Tây Ban Nha năm 1868 đã gợi mở họ suy nghĩ sâu sắc hơn về quyền lợi của dân bản địa. Những người này chủ trương đấu tranh với Tây Ban Nha trên cả lĩnh vực chính trị lẫn kinh tế, đòi hỏi giảm bớt sự can thiệp của các giáo sĩ Tây Ban Nha trong việc điều hành đất nước, đòi thay thế những giáo sĩ này bằng các giáo sĩ bản địa. Tiêu biểu trong nhóm này là Hôxê Ridan, về sau được tôn là vị anh hùng dân tộc của Philippin. Trong thời gian ở Tây Ban Nha, ông xuất bản hai tác phẩm chính trị có ảnh hưởng lớn tới tư tưởng của tầng lớp cấp tiến ở Philippin (năm 1886 cho ra cuốn *Căn bệnh ung thư xã hội* và năm 1891: *Triều đại của sự tham lam*). Chủ nghĩa dân tộc Philippin hình thành, năm 1892 Hôxê Ridan về nước lãnh đạo nhóm Liên minh Philippin (Liga Philipina) là tổ chức của những người đòi hỏi sự bình đẳng về quyền lợi giữa người Philippin và người Tây Ban Nha.

Những người theo chủ nghĩa quốc gia đòi hỏi quyền được đối xử bình đẳng trong xã hội, yêu cầu tiến hành cải cách kinh tế... Song những yêu cầu này không bao giờ được thực hiện bởi nó đi ngược lại lợi ích của chế độ thực dân. Chính quyền thuộc địa lập tức can thiệp, bắt giam Hôxê Ridan năm 1892, tới năm 1896 ông bị hành quyết. Nơi ông bị hành quyết ngày nay trở thành Quảng trường Hôxê Ridan, một vị trí lịch sử trang trọng giữa thủ đô Manila. Những yêu cầu không được đáp ứng đã thúc đẩy tầng lớp địa chủ giàu có chuyển hướng đấu tranh, họ lấy

tên là "Những người con ưu tú Philippin" và chủ trương khởi nghĩa vũ trang nhằm tạo sức ép đối với Tây Ban Nha. Lãnh đạo mới của tổ chức "Những người con ưu tú Philippin" là André Bônifaxiô đã khởi xướng cuộc nổi dậy ở Manila năm 1896.

Chỉ sau vài tháng chiến đấu, cuộc khởi nghĩa đã nhanh chóng bị dập tắt trước sự đàn áp của quân đội thực dân. Tháng 9-1897 Emilio Aguinaldo (Thị trưởng Manila và là một trong những thủ lĩnh của nghĩa quân) buộc phải đồng ý ngừng bắn và rút sang Hồng Công. Thực dân Tây Ban Nha tuy có những hứa hẹn cải cách nhằm xoa dịu tình hình, song tốc độ thực hiện chậm chạp đã khiến một số nghĩa quân ở Philippin tiếp tục cầm súng. Tuy nhiên, trong giai đoạn này, những biến động mới đã dẫn tới những thay đổi lớn, mang tính chất bước ngoặt trong lịch sử Philippin. Đó là sự can thiệp của thực dân Mỹ.

Sự kiệt quệ của Tây Ban Nha đã kích thích những kẻ thực dân khác lao vào cuộc chiến tranh giành thuộc địa. Năm 1898, Mỹ tuyên chiến với Tây Ban Nha, đánh chiếm Cuba. Tiếp sau đó, Mỹ mở rộng ảnh hưởng ra khu vực Thái Bình Dương bằng sức mạnh hải quân vượt trội của mình. Tháng 5-1898, các hạm đội Mỹ đã đánh bại các đơn vị thủy quân Tây Ban Nha tại vịnh Manila. Emilio Aguinaldo, đại diện cho các tầng lớp cấp tiến ở Philippin, được sự giúp đỡ của Đô đốc Mỹ Geogre Dewey, đã từ Hồng Công trở về Manila. Nhân lúc tình hình rối ren, người Tây Ban Nha suy sụp và người Mỹ còn chưa hội đủ sức mạnh cần thiết để khống chế lực lượng Tây Ban Nha và lực lượng nghĩa quân, Aguinaldo nhanh chóng nắm lấy thời cơ

tuyên bố độc lập vào ngày 12-6-1898. Philippin trở thành quốc gia đầu tiên ở châu Á giành thắng lợi trước chủ nghĩa thực dân châu Âu.

Tháng 9-1898, hội đồng lập pháp Philippin nhóm họp tại Malolos (phía bắc Manila) đã thống nhất xây dựng hệ thống luật pháp dựa trên cơ sở luật pháp của người châu Âu và sử dụng ký tự Latinh trong hệ thống chữ viết và các giao dịch. Một chính phủ đã được thành lập trên cơ sở hệ thống luật pháp đó, Aguinaldo tuyên thệ nhậm chức tổng thống vào tháng 1-1899. Ngay lập tức chính phủ này, đề xuất với Mỹ một điều ước hoà bình.

Người Mỹ muốn biến Philippin thành thuộc địa, làm bức bình phong bảo vệ bờ biển Tây Mỹ và quan trọng hơn là để làm bàn đạp xâm nhập vùng Đông Á. Với lý do ổn định trật tự, Mỹ không cho phép các lực lượng theo chủ nghĩa quốc gia Philippin tiến vào thành phố Manila nhằm ngăn chặn sự phát triển của chính thể mới này. Trước mệnh lệnh vô lý đó, những người Philippin cho rằng Mỹ đã phản bội hiệp ước hoà bình ký ngày 10-9-1898 và tuyên bố không chấp nhận sự kiểm soát của Mỹ. Chiến tranh bùng nổ là điều không thể tránh khỏi khi lợi ích giữa Mỹ và Philippin mâu thuẫn với nhau.

Một cuộc chiến được khơi mào và kéo dài trong hai năm (1899 - 1901), có những lúc lực lượng của các bên tham chiến lên tới 10.000 người. Tháng 3-1901 Aguinaldo bị bắt, Mỹ đã hứa hẹn với ông ta rằng quyền lợi của tầng lớp giàu có ở Philippin sẽ không bị tước đoạt, đổi lại là sự hợp tác với chính quyền thực dân Mỹ. Aguinaldo đã kêu gọi lực lượng của mình chấp nhận sự hiện diện của Mỹ ở Philippin.

Tuy đạt được sự thoả hiệp với lực lượng có ảnh hưởng lớn trong chính trường Philippin, song Mỹ vẫn vấp phải sự chống đối của các tư tưởng quốc gia tại xứ sở này. Ngay từ năm 1899, báo cáo của đại diện Chính phủ Mỹ ở Philippin gửi Tổng thống William McKinley đã trình bày rõ mong muốn của nhân dân Philippin là có một nền độc lập toàn diện. Sau cuộc chiến tranh hai năm lại có nhiều báo cáo được gửi về từ các lãnh đạo và tướng lĩnh Mỹ ở Philippin với cùng một chủ đề nêu trên.

Nhằm dung hoà các mâu thuẫn giữa chủ nghĩa quốc gia Philippin và chủ nghĩa thực dân, Mỹ đã chủ trương đưa ra chiêu bài "*tiến tới một nước Philippin độc lập*" mặc dù quân đội và chính sách đối ngoại của Philippin vẫn do Mỹ kiểm soát.

Năm 1935, quyền tự trị của Philippin được mở rộng hơn khi việc giải quyết các vấn đề quốc nội đã được trao cho Manuel Kêdon, vị tổng thống đầu tiên của Khối thịnh vượng chung Philippin (Philippin Commonwealth). Đồng thời, người Mỹ đưa ra một lịch trình 10 năm cho việc "trao trả độc lập" một cách toàn diện dự kiến vào năm 1945. Song những biến cố của cuộc Chiến tranh thế giới thứ hai đã khiến cho sự chuyển đổi mang tính quá độ này không thể thực hiện.

Chiến tranh thế giới thứ hai đã lan tới khu vực châu Á - Thái Bình Dương khi người Nhật tiến hành đánh chiếm một loạt các quốc gia trong khu vực. Ở Đông Bắc Á họ chiếm Triều Tiên, đánh Trung Quốc, ở Đông Nam Á họ tranh giành với người Pháp tại Đông Dương, đánh đuổi người Anh khỏi Mã Lai, Miến Điện... Trước sức mạnh của quân đội Nhật, những kẻ thực dân phương Tây phải tìm



cách thoả hiệp, thậm chí phải bỏ chạy khỏi thuộc địa của mình. Ngày 8-9-1941, quân Nhật tấn công Philippin trước khi người Mỹ kịp chuẩn bị đầy đủ cho một cuộc chiến không tránh khỏi. Gần 1/4 ngân sách được dành cho quân đội, song trước lễ Giáng sinh năm 1941 Manila đã rơi vào tay Nhật. Không thể kháng cự lại quân Nhật, tướng Mc Arthur, Tư lệnh quân đội Mỹ, buộc phải rút lui khỏi Philippin tháng 3-1942. Tổng thống Manuen Kêđôn không chấp nhận đầu hàng, lưu vong cùng với các binh đoàn lính Mỹ. Các lực lượng còn lại do tướng Mỹ Jonathan M. Wainwright chỉ huy đã nhanh chóng bị đánh tan và chỉ hai tháng sau đó phải đầu hàng (tháng 5-1942).

Quân Nhật nhanh chóng dựng lên một Hội đồng hành pháp gồm hơn 30 nhà hoạt động chính trị kỳ cựu của Philippin. Hội đồng này hoạt động cho đến tháng 9-1943 thì bị thay thế bởi cái gọi là "Cộng hoà Philippin độc lập", với vị tổng thống mới được Nhật lựa chọn là Hôxê Lôren. Quân Nhật muốn dựa vào thể chế chính trị giả hiệu này nhằm lấy lòng dân chúng Philippin, muốn loè bịp những người Philippin theo chủ nghĩa quốc gia bằng việc giương ngọn cờ "giải phóng" và "độc lập".

Song chính phủ do Nhật dựng lên không nhận được sự ủng hộ của nhân dân Philippin. Những người theo chủ nghĩa quốc gia đã đứng lên tổ chức những đơn vị chiến đấu mang tên "Hukbalahap", tiến hành chiến tranh du kích chống Nhật.

### ***3. Philippin từ sau Chiến tranh thế giới thứ hai***

Cùng với những diễn biến tại các chiến trường trên thế giới, tháng 10-1944 tướng Mc Arthur đổ bộ lên đảo Leyte

bắt đầu cuộc phản công của quân Mỹ ở Thái Bình Dương. Mặc dù có sự tiếp viện của các binh đoàn hùng hậu, song cũng phải mất 10 tháng chiến đấu Mc Arthur mới giành được chiến thắng. Ngày 4-7-1946, cùng với tuyên bố thành lập nước Cộng-hoà Philippin do Mỹ trao trả, Roxas - vốn là Chủ tịch Thượng viện - đã trở thành tổng thống đầu tiên của chính thể cộng hoà độc lập. Cũng từ đây, trên danh nghĩa, nhân dân Philippin đã có quyền tự quyết của mình, tuy nhiên, vai trò chỉ đạo của Mỹ vẫn còn rất lớn.

Nhiều nhà phân tích cho rằng, nền độc lập mà Philippin giành được không có nhiều thay đổi đối với nền tảng chính trị của Philippin. Các gia đình địa chủ giàu có tiếp tục gây ảnh hưởng lớn tới cơ cấu chính trị, cho dù nó được xây dựng dưới hình thức một nước cộng hoà. Đây là tiền đề tạo ra một chính phủ tham nhũng, dễ dàng bị mua chuộc và không có gì ngạc nhiên khi nó nhanh chóng nằm trong quỹ đạo của người Mỹ ngay khi vừa giành được độc lập. Điều này được phản ánh phần nào qua thái độ của chính phủ Tổng thống Mắcsaysay, sau đó là Tổng thống Marcos trong những năm 1960, 1970.

Quá trình công nghiệp hoá được bắt đầu với một số thành công nhất định, song nó cũng không thể lấp hết những vết đen của bức tranh ở nông thôn, nơi mà các cuộc cải cách được thực hiện nửa vời và không giải quyết được những mong muốn chính đáng của đại bộ phận nông dân. Sự bất mãn của các tầng lớp trong xã hội đã tăng lên đỉnh điểm dưới thời của nhà độc tài Marcos. Philippin đứng trước nguy cơ bị chia cắt khi các lực lượng du kích mọc lên như nấm sau mưa và sức mạnh của họ khiến cho bất cứ chính phủ nào cũng phải e ngại. Mặt trận Giải

phóng dân tộc Moro (MNLF) tập hợp được hơn 50.000 người chống chính phủ ở miền Nam, lực lượng du kích mang tên "Quân đội nhân dân mới" (NPA) có 15.000 người... Sự đối đầu với chính phủ trở nên công khai và gay gắt hơn bao giờ hết, các cuộc tấn công của lực lượng du kích đã khiến cho quân đội chính phủ luôn bị đặt trong tình trạng chiến tranh.

Sự khủng hoảng về chính trị - xã hội này để lại nhiều hậu quả hết sức to lớn. Hơn 20 năm nội chiến đã làm cho 125.000 người thiệt mạng, xã hội bị chia rẽ sâu sắc, hạ tầng cơ sở bị phá hoại nghiêm trọng (thiệt hại ước tính khoảng 73 tỷ USD), từ một nước công nghiệp có vị trí thứ hai ở châu Á những năm 1960 trở thành một nền kinh tế trì trệ có tỷ trọng nông nghiệp thuộc hàng cao nhất trong khu vực Đông Nam Á. Chế độ độc tài của Marcos đã khiến Philippin đi ngược lại so với trào lưu phát triển chung của thế giới và khu vực, đã đến lúc các lực lượng dân chủ phải lên tiếng.

Năm 1986, thắng lợi của lực lượng dân chủ do Corazon Aquino đứng đầu trong cuộc bầu cử, đã đánh dấu chấm hết nền độc tài kéo dài 20 năm của Marcos. Thắng lợi này đã đưa Philippin vào một vị thế mới của quá trình phát triển, nó tạo tiền đề quan trọng trong việc giải quyết các xung đột nội bộ, ổn định xã hội, phát triển kinh tế... Philippin đã nhanh chóng đạt được một số tiến bộ trên cả ý nghĩa kinh tế và xã hội ngay trong những năm đầu của thập niên 1990. Tốc độ tăng trưởng kinh tế đạt bình quân 7%/ năm, đồng thời, những thoả thuận về hoà bình được ký kết giữa chính phủ và các lực lượng du kích cho phép Philippin cất đi gánh nặng nội chiến, cũng như tạo ra cơ

sở cho sự ổn định của tình hình xã hội.

Nhiệm kỳ của Tổng thống Fidel Ramos diễn ra thuận lợi với những cố gắng thúc đẩy tốc độ tăng trưởng kinh tế và mở rộng quan hệ đối ngoại. Nhưng đất nước Philippin dưới thời Tổng thống kế vị Joseph Estrada lại lâm vào tình trạng khủng hoảng nghiêm trọng do sự suy thoái kinh tế, nạn bắt cóc và khủng bố lan tràn, xu hướng ly khai trầm trọng. Cuối cùng, vị "tổng thống bình dân" theo cách gọi hồi mới trúng cử đã bị truất quyền và vào tù vì tội tham nhũng. Nữ Phó Tổng thống Gloria Arroyo lên thay đang cố chèo lái con thuyền quốc gia vượt qua thách thức để đưa đất nước phát triển trong an ninh và ổn định.

Những tín hiệu tốt đẹp của Philippin không chỉ giúp họ lấy lại đà phát triển, mà hơn hết, nó là cơ sở để Philippin hoà nhập trở lại với các vấn đề quốc tế. Họ đang đứng trước những cơ hội mới phát triển các mối quan hệ quốc tế. Song, theo các đánh giá chung, tình hình Philippin vẫn chưa thực sự ổn định, nạn tham nhũng lan tràn, cải cách ở nông thôn vẫn luôn bị trì hoãn, nạn khủng bố và hoạt động ly khai ở miền Nam là những bài toán mà Philippin cần giải quyết gấp để có thể phát huy hơn nữa tiềm năng của mình, đồng thời, khẳng định vai trò của mình trước cộng đồng thế giới, đặc biệt là trong quan hệ với các nước ASEAN.

## II. QUAN HỆ VIỆT NAM - PHILIPPIN

### *1. Quan hệ Việt Nam - Philippin trước khi thiết lập quan hệ ngoại giao*

Trong quá khứ, mối bang giao giữa Việt Nam - Philippin

không được nhắc tới nhiều trong các ghi chép lịch sử, điều này có thể xuất phát từ khoảng cách về địa lý và do những đặc thù trong lịch sử của hai dân tộc. Từ sau Chiến tranh thế giới thứ hai, quan hệ giữa hai nước chịu tác động của việc Philippin phụ thuộc Mỹ đã có chiều hướng tiêu cực, đặc biệt là trong khoảng thời gian những năm 1960. Người Mỹ, mặc dù tuyên bố trao trả độc lập cho Philippin song không dễ dàng từ bỏ quyền lợi, sự dính líu và ảnh hưởng của họ đối với Philippin. Quân đội Mỹ tiếp tục hiện diện cho dù có bị hạn chế trong khuôn khổ hơn 20 căn cứ quân sự đóng rải rác khắp lãnh thổ Philippin, mà tiêu biểu là hai căn cứ không quân và hải quân Subic và Clark. Việc đóng quân này nhằm phục vụ lợi ích chiến lược của Mỹ ở châu Á - Thái Bình Dương, ngăn cản sự phát triển của phong trào cách mạng đang lan rộng trong khu vực, đồng thời còn nhằm ràng buộc Philippin tiếp tục nằm trong quỹ đạo của Mỹ, lệ thuộc vào Mỹ trên tất cả các lĩnh vực kinh tế, chính trị và quân sự. Hàng loạt hiệp định song phương được ký kết giữa Mỹ và Philippin đã cho thấy điều đó.

Ngày 14-3-1947 Hiệp ước về căn cứ quân sự của Mỹ tại Philippin được ký kết cho phép quân đội Mỹ tiếp tục ở lại trong vòng 99 năm. Ngày 21-3-1947 Hiệp ước về viện trợ quân sự, ngày 30-8-1951 Hiệp ước về phòng thủ tương hỗ được ký kết... Mối quan hệ ngày càng gắn chặt khi Philippin tham gia khối quân sự SEATO, trở thành một đồng minh tích cực của Mỹ trong việc chống lại phong trào giải phóng dân tộc của nhân dân các nước Đông Nam Á và Đông Bắc Á. Quân đội Philippin đã tham chiến dưới ngọn cờ

của Mỹ tại Triều Tiên (1950 - 1953), tại Lào (1960 - 1961) và đặc biệt là sự xuất hiện của một số sư đoàn lính Philippin tại Việt Nam trong những năm 1966 - 1969. Sự kiện này ít nhiều gây ra mâu thuẫn trong quan hệ giữa hai nước trong những năm sau đó.

## ***2. Quan hệ Việt Nam - Philippin từ khi thiết lập quan hệ ngoại giao đến nay***

Chiến thắng của nhân dân Việt Nam trong cuộc chiến tranh giải phóng dân tộc đã khiến cho cộng đồng các quốc gia trên thế giới thay đổi cách nhìn về Việt Nam, là tiền đề quan trọng để Việt Nam nhanh chóng thiết lập quan hệ ngoại giao với các nước ở khắp các châu lục trên thế giới. Ở Đông Nam Á, sau khi Hiệp định Paris giữa Việt Nam và Mỹ được ký kết (1-1973), Việt Nam đã thiết lập quan hệ với hai quốc gia thành viên ASEAN là Malaixia ngày 30-3-1973 và Xingapo ngày 1-8-1973, nâng quan hệ với Indônêxia từ tổng lãnh sự (1964) lên hàm đại sứ; bước ngoặt trong quan hệ Việt Nam - Philippin được ghi nhận vào ngày 12-7-1976 khi hai nước ký Tuyên bố chung chính thức thiết lập quan hệ ngoại giao.

Song, cũng như quan hệ với các nước ASEAN khác, quan hệ Việt Nam - Philippin rơi vào tình trạng trì trệ khi "sự kiện Campuchia" xảy ra. Philippin nhanh chóng ngả theo quan điểm của ASEAN, phản đối Việt Nam trong cái gọi là "vấn đề Campuchia". Mối quan hệ vừa được nhen nhóm không lâu đã chuyển sang căng thẳng kéo dài suốt khoảng thời gian những năm 1980.

Song song với những động thái tích cực trong việc giải

quyết vấn đề Campuchia, quan hệ giữa Việt Nam và Philippin cũng có những thay đổi theo chiều hướng ấm áp hơn, chuyển một bước căn bản từ sự đối đầu, căng thẳng sang sự hợp tác thân thiện, hoà bình, tôn trọng lãnh thổ và chủ quyền của nhau. Cơ chế hợp tác toàn khu vực đã đưa Việt Nam gia nhập ASEAN trong buổi lễ long trọng tại Banda Xêri Bégaoan vào ngày 28-7-1995. Từ đây, quan hệ giữa Việt Nam và Philippin bước vào một quá trình phát triển mới trong cả khuôn khổ hợp tác song phương và đa phương.

#### *a. Quan hệ ngoại giao*

Từ khi thiết lập quan hệ, hai nước thường xuyên cử các đoàn cán bộ thăm viếng lẫn nhau. Đặc biệt là trong thập niên 1990, hàng loạt chuyến thăm của các nhà lãnh đạo cấp cao hai bên đã đẩy nhanh cũng như thắt chặt hơn mối quan hệ hợp tác cùng nhau phát triển.

Về phía Việt Nam, chuyến viếng thăm của Chủ tịch Hội đồng Bộ trưởng Võ Văn Kiệt (2-1992) đã mở ra những tín hiệu tích cực mới trong quan hệ hai nước, có thể xem đây là chuyến thăm có ý nghĩa nhất sau thời gian mối quan hệ bị đóng băng vì vấn đề Campuchia. Chuyến viếng thăm của Chủ tịch Hội đồng Bộ trưởng Võ Văn Kiệt đến các nước ASEAN đã đặt nền móng cho quan hệ giữa Việt Nam và ASEAN khi quan hệ ngoại giao chính thức với thành viên cuối cùng của ASEAN6 là Brunây được thiết lập vào ngày 29-2-1992, khởi đầu quá trình hội nhập khu vực của Việt Nam. Các chuyến viếng thăm liên tiếp trong các năm sau đó, của Chủ tịch Quốc hội Nông Đức Mạnh

(5-1993), Bộ trưởng Quốc phòng Đoàn Khuê (12-1994), Bộ trưởng Ngoại giao Nguyễn Mạnh Cầm (2-1995), Chủ tịch nước Lê Đức Anh (12-1995) ngày càng khẳng định vị trí của mối quan hệ Việt Nam – Philippin trong quá trình gia nhập ASEAN của Việt Nam. Trước thêm thế kỷ XXI, chuyến thăm của Bộ trưởng Ngoại giao Nguyễn Dy Niên trong các ngày 15 – 16-6-2000 tiếp tục góp phần phát triển bền vững và toàn diện quan hệ giữa hai nước. Bộ trưởng đã có các cuộc tiếp xúc với Phó Tổng thống Gloria Arroyo và Bộ trưởng Ngoại giao Domingo Siazon, qua đó hai bên đã nhất trí thực hiện một số thoả thuận nhằm thúc đẩy quan hệ hai nước phát triển hơn nữa.

Nhân dịp 25 năm ngày thiết lập quan hệ ngoại giao giữa hai nước, ngày 14-11-2001 Chủ tịch nước Trần Đức Lương đã sang thăm Philippin. Qua các cuộc hội kiến với các nhà lãnh đạo Philippin (Tổng thống G.M.Arroyo; Ngài Manuel Villar, Quyền Chủ tịch Thượng viện; Ngài Raul Gonzales, Quyền Chủ tịch Hạ viện), Chủ tịch Trần Đức Lương khẳng định Việt Nam luôn coi trọng và mong muốn tăng cường, phát triển quan hệ hữu nghị láng giềng và hợp tác nhiều mặt với Philippin. Trong tuyên bố chung đưa ra sau các cuộc hội kiến, cả hai bên tin tưởng trong thời điểm mở đầu thế kỷ XXI và thiên niên kỷ mới, quan hệ Việt Nam - Philippin sẽ tạo nên những bước phát triển mới tích cực trên nhiều lĩnh vực, đáp ứng nguyện vọng của nhân dân hai nước, vì lợi ích của hai dân tộc, góp phần củng cố hòa bình, ổn định, phát triển và phồn vinh trong khu vực và trên thế giới. Hai bên thoả thuận tăng cường hơn nữa việc trao đổi các đoàn cấp cao và các cuộc tiếp xúc



giữa các quan chức chính phủ hai nước, khuyến khích giao lưu giữa khu vực tư nhân và nhân dân hai nước, đẩy mạnh hơn nữa quan hệ thương mại, đầu tư và hợp tác trên các lĩnh vực nông nghiệp, khoa học, giáo dục, hàng không dân dụng, xây dựng,..., thúc đẩy việc ký kết Khuôn khổ hợp tác song phương 25 năm đầu của thế kỷ XXI trong thời gian tới. Cũng trong chuyến thăm này, Hiệp định giữa Chính phủ Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam và Chính phủ Cộng hoà Philippin về tránh đánh thuế hai lần và ngăn ngừa việc trốn thuế, lậu thuế đối với các loại thuế thu nhập đã được ký kết.

Về phía Philippin là các chuyến thăm của Chủ tịch Hạ viện Ramos Mitra (1991), của Bộ trưởng Quốc phòng De Villa (1996), Tổng thống Joseph Estrada (1998). Trong chuyến thăm của ông Roberto Romulo, đặc phái viên Tổng thống Arroyo (2-2001), tại cuộc tiếp kiến với Thủ tướng Phan Văn Khải, ông Romulo đã trình bày những chính sách đối nội và đối ngoại của Philippin, đồng thời, khẳng định Philippin tiếp tục chính sách tăng cường quan hệ với Việt Nam, đặc biệt là quan hệ kinh tế, thương mại; mong muốn Việt Nam và Philippin sẽ tiếp tục hợp tác nhằm thực hiện các mục tiêu, chương trình hành động của ASEAN. Gần đây nhất là chuyến thăm Việt Nam trong các ngày 6 và 7-11-2002 của Tổng thống Philippin G.Arroyo. Qua các cuộc tiếp xúc, Tổng thống cho rằng việc ký Khuôn khổ hợp tác song phương giữa Chính phủ Việt Nam và Chính phủ Philippin trong 25 năm đầu của thế kỷ XXI và thời kỳ tiếp theo là cơ sở pháp lý cho quan hệ hợp tác lâu dài. Đồng thời, tiếp tục khẳng định tầm quan

trọng của mối quan hệ giữa hai nước trong khuôn khổ ASEAN nói chung và sự hợp tác giữa hai nước nói riêng. Các động thái ngoại giao của Philippin cho thấy vấn đề quan hệ với Việt Nam ngày càng trở nên được coi trọng hơn trong chính sách đối ngoại của Philippin.

Các chuyến viếng thăm lẫn nhau này tạo ra tiền đề cần thiết để củng cố mối quan hệ ngày càng gắn bó giữa hai quốc gia, hai dân tộc. Philippin là nước ASEAN đầu tiên miễn thị thực nhập cảnh cho công dân Việt Nam mang hộ chiếu phổ thông với thời gian nhập cảnh 30 ngày, bắt đầu từ tháng 1-2000. Bên cạnh đó, vấn đề thuyền nhân Việt Nam, những người nhập cư bất hợp pháp vào Philippin trong thời gian 1988 - 1995, cũng đạt được những thoả thuận thích hợp từ cả hai bên. Đồng thời, hai bên đều nỗ lực tìm kiếm và đưa ra những sáng kiến cho việc giải quyết một cách hoà bình các tranh chấp lãnh thổ ở biển Đông. Việc cùng nhau xây dựng dự thảo của Bộ Quy tắc ứng xử đối với các tranh chấp về lợi ích ở biển Đông đã đưa hai nước xích lại gần nhau hơn trên quan điểm giải quyết mâu thuẫn bằng thương lượng hoà bình.

Chuyến viếng thăm Việt Nam của Tổng thống G.Arroyo cuối năm 2002 đã khẳng định hướng hợp tác trên tinh thần tôn trọng và hiểu biết lẫn nhau tiếp tục là xu hướng chủ yếu của ASEAN trong thời gian tới. Tuyên bố về cách ứng xử của các nước trên biển Đông đã được các nước ASEAN thông qua và có vai trò quan trọng cho việc xây dựng nền móng vững chắc của các mối quan hệ. Với các động thái chính trị tích cực này, hai nước đã có những đóng góp nhất định trong cố gắng xây dựng sự thống nhất

và đoàn kết của ASEAN, góp phần tích cực cho sự hoà bình, ổn định trong khu vực và thúc đẩy nhau cùng phát triển.

Song song với các vấn đề chính trị, hai nước cũng từng bước thúc đẩy sự hợp tác trên nhiều lĩnh vực khác nhau, trong quan hệ kinh tế cũng như trong các hoạt động giao lưu văn hoá.

### *b. Quan hệ kinh tế*

#### *• Quan hệ thương mại*

Philippin có cơ cấu kinh tế còn mang dáng vẻ đặc trưng của một quốc gia nông nghiệp (tỷ trọng của nông nghiệp trong cơ cấu kinh tế còn khá lớn, dân cư sống ở nông thôn chiếm tỷ lệ cao), đồng thời, khí hậu nhiệt đới gió mùa nóng ẩm và mưa nhiều tạo điều kiện thuận lợi cho việc sản xuất lương thực. Giống như nhiều quốc gia Đông Nam Á khác, các sản phẩm từ nông nghiệp của Philippin phong phú và đa dạng, tuy vậy, Philippin cũng có những định hướng đối với cây trồng nhằm khai thác tốt nhất hiệu quả của lợi thế so sánh. Cơ cấu xuất khẩu của Philippin gồm nhiều sản phẩm chế biến từ dừa (đứng đầu thế giới về sản lượng), gỗ, hoa quả và thủy sản...

Những cố gắng hòng theo kịp các nước ASEAN khác trong quá trình công nghiệp hoá cũng có những đóng góp nhất định trong việc phát triển ngoại thương của Philippin. Một số ngành công nghiệp như lắp ráp đồ điện, ô tô, công nghiệp bán dẫn và may mặc... đã tạo được chỗ đứng vững chắc tại thị trường Philippin và bắt đầu vươn ra thị

trường bên ngoài. Bên cạnh các sản phẩm sơ chế (chủ yếu là khoáng sản như đồng, vàng, bạc...), các sản phẩm công nghiệp là hàng hoá bán dẫn và điện tử cũng bắt đầu đóng vai trò xuất khẩu chủ lực.

Xét về mặt cơ cấu hàng hoá, sản phẩm của Việt Nam và Philippin có những nét tương đồng, thậm chí là cạnh tranh với nhau trên thị trường thế giới, bởi hai nước đều là những quốc gia nông nghiệp và đều là những nước đi sau trong quá trình công nghiệp hoá. Song hai nước vẫn tìm kiếm những cơ hội để khai thác lợi thế so sánh của nhau, thúc đẩy quan hệ thương mại giữa hai nước cùng phát triển.

Những năm gần đây Philippin đã trở thành một bạn hàng lớn của Việt Nam (đứng thứ ba trong số các nước ASEAN buôn bán với Việt Nam), kim ngạch buôn bán giữa hai nước gia tăng một cách nhanh chóng. Năm 1994 kim ngạch thương mại hai chiều mới chỉ đạt 75 triệu USD thì đến năm 2000 đã đạt 540,9 triệu USD (chiếm 7,58% tổng kim ngạch của Việt Nam) với phần thặng dư thương mại luôn nghiêng về phía Việt Nam.

So với các nước ASEAN khác, Philippin là thị trường tiêu thụ lớn nhất của Việt Nam về linh kiện điện tử (năm 1999 đạt 232,98 triệu USD), tiếp theo là gạo (507.383 tấn năm 2000) và một số mặt hàng khác như cà phê, hàng dệt may, thủ công mỹ nghệ, hải sản, than đá... Hàng nhập khẩu của Việt Nam từ Philippin chủ yếu là phân bón (chiếm từ 70% - 80% giá trị nhập khẩu hàng năm) và một số mặt hàng khác nhưng số lượng không lớn như dược phẩm, phụ tùng máy móc, nguyên liệu thép, chất đốt...

**Bảng 1. Tình hình xuất nhập khẩu của Việt Nam với Philippin 1996 - 2000**

*Đơn vị: triệu USD*

<i>Năm</i>	<i>1996</i>	<i>1997</i>	<i>1998</i>	<i>1999</i>	<i>2000</i>
Xuất khẩu	132,0	210,9	392,7	393,3	477,7
Nhập khẩu	28,9	36,1	67,6	46,1	63,2
Kim ngạch	160,9	247,0	460,3	439,4	540,9
Cán cân thương mại	103,1	174,8	325,1	347,2	414,5

*Nguồn: Bộ Thương mại.*

Nhìn chung, ngoại thương giữa hai nước đã đạt được một số thành tựu đáng khích lệ, kim ngạch thương mại tăng dần qua các năm. Song, cũng cần nhận ra một thực tế là những gì hai bên đã đạt được chưa xứng với tiềm năng của hai nước. Tổng kim ngạch thương mại hai chiều nếu so với tổng kim ngạch xuất nhập khẩu của Philippin mới chỉ chiếm chưa tới 1%, còn nếu so sánh giá trị hàng nhập khẩu của từng nước với tổng kim ngạch nhập khẩu thì tình hình thậm chí còn kém hơn (hàng hoá Việt Nam nhập vào Philippin chỉ chiếm khoảng 1% tổng kim ngạch nhập khẩu, hàng hoá Philippin nhập vào Việt Nam chỉ chiếm khoảng 0,45 % tổng kim ngạch nhập khẩu của Việt Nam). Để đạt được hiệu quả cao hơn khi cả hai nước tham gia ngày càng sâu rộng vào quá trình phân công lao động quốc tế, việc đẩy nhanh quá trình trao đổi, mua bán hàng hoá chính là chìa khoá để khai thác tốt nhất lợi thế so sánh của mỗi quốc gia, đồng thời nâng cao mối quan hệ giữa hai nước.

## • Quan hệ đầu tư

Philippin là nước đứng thứ tư trong ASEAN, đứng thứ 20 trong tổng số 54 quốc gia đầu tư tại Việt Nam. Tính đến cuối năm 2001, Philippin đã có 21 dự án đầu tư với số vốn đăng ký đạt khoảng 260,97 triệu USD đang hoạt động, chiếm khoảng 10% số vốn đầu tư của Philippin ra nước ngoài, thu hút và tạo việc làm cho hơn 5.000 lao động Việt Nam. Tuy nhiên, so sánh với các quốc gia khác thì đầu tư của Philippin có số lượng dự án và số vốn nhỏ (vốn đăng ký bình quân chỉ đạt khoảng 7 triệu USD), các dự án đầu tư chủ yếu tập trung vào lĩnh vực công nghiệp, khách sạn - du lịch và lâm nghiệp (đây chính là thế mạnh của Philippin), lĩnh vực nông nghiệp chưa thu hút được các nhà đầu tư Philippin cho dù đây cũng là một thế mạnh của họ. Nguồn vốn đầu tư của Philippin tập trung nhiều ở phía Bắc với các tỉnh Hà Nội, Ninh Bình, Hà Tây (chiếm 78% vốn đầu tư), số dự án còn lại tập trung tại thành phố Hồ Chí Minh, Khánh Hoà, Bình Dương.

Các dự án của Philippin thường tập trung dưới các hình thức liên doanh và dự án 100% vốn đầu tư. Trong số 18 dự án đầu tư có 8 dự án liên doanh và 10 dự án đầu tư 100% vốn. Số dự án hợp doanh còn chưa có, đây cũng là tình hình chung của các nhà đầu tư ASEAN. Đặc điểm này phản ánh các nhà đầu tư còn lo ngại những rủi ro trong kinh doanh tại một môi trường còn khá mới mẻ.

Một số dự án có số vốn tương đối lớn như Liên doanh lắp ráp ô tô Hoà Bình (58 triệu USD), Liên doanh xây dựng khách sạn Kim Liên (71,3 triệu USD), Liên doanh xây dựng nhà máy đường Ninh Bình (60 triệu USD),

Trung tâm thương mại bách hoá Hà Nội (12 triệu USD), dự án United Pharma Inc (75 triệu USD) đã đi vào hoạt động. Trong số các dự án này, sản phẩm của Liên doanh lắp ráp ô tô Hoà Bình đã khẳng định được vị trí trên thị trường Việt Nam, song nhìn chung, hiệu quả của các dự án còn chưa cao. Bên cạnh đó, số dự án rút khỏi thị trường Việt Nam còn chiếm khá cao, trong số 25 dự án đăng ký ban đầu đã có bảy dự án (chiếm khoảng 30%) ngừng hoạt động, thậm chí mới đăng ký xong lĩnh vực hoạt động đã rút lui. Có nhiều lý do cho sự thoái lui này của các nhà đầu tư Philippin, song, đây là một thực tế để các nhà hoạch định chính sách xem xét lại nhằm tạo ra một môi trường hấp dẫn hơn đối với các nhà đầu tư trên thế giới nói chung và trong khu vực nói riêng.

**Bảng 2. Đầu tư của một số nước ASEAN vào Việt Nam (tính đến cuối năm 2000)**

(Đơn vị: USD)

Nước đầu tư	Số dự án	Tổng số vốn	Vốn pháp định	Vốn đăng ký
Xingapo	235	6.744.684.282	2.079.826.508	1.837.615.432
Thái Lan	92	1.081.002.247	434.870.858	479.606.511
Malaixia	79	1.009.827.131	471.534.569	841.217.824
Philippin	18	260.969.612	112.764.097	128.579.928
Indônêxia	8	113.002.000	53.129.000	107.140.200
Lào	3	10.853.528	5.253.527	3.208.527
Campuchia	2	3.500.000	3.500.000	2.618.488

*Nguồn:* Vụ Quản lý dự án đầu tư nước ngoài - Bộ Kế hoạch và Đầu tư.

Từ tình hình đầu tư thực tế của Philippin trên thị trường Việt Nam cho thấy, Việt Nam có thể tăng cường khả năng hợp tác đầu tư nếu biết chú trọng đến việc kêu gọi và tạo điều kiện cho các nhà đầu tư Philippin kinh doanh trong các lĩnh vực họ có thế mạnh như: công nghiệp thực phẩm, nuôi trồng và đánh bắt thuỷ hải sản, kinh doanh khách sạn – du lịch... Đây cũng là những lĩnh vực có tiềm năng phát triển ở Việt Nam.

• *Quan hệ hợp tác*

Tám năm qua, kể từ khi trở thành thành viên chính thức của ASEAN, Việt Nam đã từng bước tham gia đầy đủ các chương trình hợp tác mà ASEAN đề ra. Hiệp định khung về khu vực đầu tư ASEAN (AIA), Chương trình hợp tác công nghiệp ASEAN (AICO), hợp tác trong các lĩnh vực năng lượng, nông lâm nghiệp, vận tải - thông tin liên lạc; tài chính ngân hàng, du lịch, hải quan, bảo hộ trí tuệ ... đã được Chính phủ Việt Nam thoả thuận thực hiện. Song có lẽ quan trọng hơn cả là những cam kết của Việt Nam về việc thực hiện Chương trình ưu đãi thuế quan có hiệu lực chung (CEPT) tiến tới một Khu vực thương mại tự do ASEAN (AFTA). Tới năm 2006 việc thực hiện cắt giảm thuế quan của Việt Nam trong khuôn khổ CEPT sẽ là một nhân tố thuận lợi thúc đẩy sự phát triển kinh tế của khu vực. Bên cạnh đó, Việt Nam cũng chủ động đưa ra những sáng kiến mới quan trọng nhằm mở rộng hợp tác trong ASEAN như Chương trình hợp tác phát triển kinh tế các vùng nghèo liên quốc gia dọc hành lang Đông - Tây, Chương trình hợp tác ASEAN về phát triển lưu vực sông Mêkông...



Những đóng góp của Việt Nam trên lĩnh vực hợp tác đa phương đã thúc đẩy những mối quan hệ hợp tác song phương giữa Việt Nam và các nước ASEAN phát triển.

Tính đến nay, Việt Nam đã ký kết với Philippin 27 hiệp định thoả thuận hợp tác trên nhiều lĩnh vực quan trọng. Các hiệp định về hợp tác kinh tế, khoa học - kỹ thuật, thương mại, vận chuyển hàng không, vận tải hàng hải, thành lập Uỷ ban hỗ trợ về thương mại và kinh tế Việt Nam - Philippin, hợp tác văn hoá, hợp tác du lịch, hợp tác phát triển giáo dục, hợp tác phát triển nông nghiệp... đã là những bước đi quan trọng tạo bước đột phá mới trong quan hệ giữa hai nước.

Quan hệ hữu nghị và hợp tác Việt Nam - Philippin trong thời gian qua không ngừng được củng cố và phát triển không chỉ trong các lĩnh vực chính trị, kinh tế, thương mại mà còn trên nhiều lĩnh vực khác. Hai nước đã trao đổi nhiều đoàn cấp cao kể từ khi thiết lập quan hệ ngoại giao, ký nhiều văn kiện hợp tác quan trọng trong hầu hết các lĩnh vực kinh tế, thương mại, đầu tư khoa học - kỹ thuật, giao thông, du lịch và đào tạo... Tuy nhiên, mối quan hệ hợp tác giữa hai nước còn tồn tại một số hạn chế nhất định, đó là việc thực hiện các thoả thuận còn chậm chạp, điều này sẽ gây ra những cản trở cho những bước phát triển kế tiếp giữa Việt Nam và Philippin. Nguyên nhân của việc chậm trễ này xuất phát từ cả lý do khách quan và chủ quan, trong đó, cuộc khủng hoảng tài chính - tiền tệ tại khu vực năm 1997 được xem là nguyên nhân chính khi nó ít nhiều gây tổn thất cho nền kinh tế hai nước, cản trở những nỗ lực hợp tác giữa hai bên khi cả hai nước phải

tập trung ứng phó với những thách thức mới. Từ tình hình này, hai nước cần phải tích cực hơn nữa, tháo gỡ những khó khăn, nhằm đạt được hiệu quả trong việc thực thi các thoả thuận.

### III. KẾT LUẬN

Kể từ khi thiết lập quan hệ ngoại giao chính thức đến nay, mối quan hệ Việt Nam - Philippin đã trải qua chặng đường lịch sử 27 năm. Nhìn lại hơn 1/4 thế kỷ đã qua với những thăng trầm trong quan hệ giữa hai nước, có thể thấy rằng những mâu thuẫn, bất đồng đã được hai bên cùng tích cực gỡ bỏ nhằm hướng tới một tương lai hợp tác vì mục đích hoà bình, thịnh vượng trong khu vực nói riêng và trên thế giới nói chung. Mối quan hệ phát triển tốt đẹp giữa hai quốc gia không những tạo điều kiện thúc đẩy tăng trưởng kinh tế, nâng cao đời sống vật chất, tinh thần của nhân dân, mà quan trọng hơn, nó góp phần ổn định tình hình an ninh chính trị trong khu vực, tăng cường thế và lực cho ASEAN trước những thách thức ngày càng lớn trên trường quốc tế. Bước vào thế kỷ XXI, Việt Nam và Philippin đang đứng trước những vận hội mới cũng như những thách thức đòi hỏi sự hợp tác giữa hai nước ngày càng cần phải rộng mở hơn, toàn diện hơn

Các mối liên hệ thương mại, đầu tư trong nội bộ ASEAN đã phát triển mạnh mẽ trong thập kỷ qua. Quan hệ kinh tế nội khối được tăng cường một cách đáng kể, các nước đã tìm thấy ở nhau cơ hội hợp tác nhiều hơn so với các thị trường ngoài khu vực thời gian trước đó. Tỷ trọng hàng hoá xuất nhập khẩu trong khối đã có những thay đổi

theo chiều hướng giảm ở các thị trường truyền thống như Nhật Bản, Mỹ và tăng ở thị trường khu vực. Sợi dây liên kết kinh tế đã đưa các nước trong khu vực đạt được nhiều thoả thuận có ý nghĩa chiến lược tạo nền tảng quan trọng và vững chắc cho sự phát triển lâu dài. Việc mở rộng và tăng cường các hoạt động thương mại, đầu tư giữa Việt Nam và Philippin sẽ tiếp tục thúc đẩy quá trình phân công lao động khu vực, tiếp tục hoàn thiện cơ cấu kinh tế khu vực.

Thêm vào đó, cuộc khủng hoảng tài chính tiền tệ năm 1997 bắt đầu ở Thái Lan đã gây ra sự suy sụp lan truyền đối với hầu hết các quốc gia trong khu vực. Qua cuộc khủng hoảng có thể thấy nền kinh tế các nước ASEAN dễ bị tổn thương hơn người ta tưởng. Dưới một góc độ nào đó, nguyên nhân của cuộc khủng hoảng có thể được quy cho việc thiếu đi một thể chế khu vực. Có thể thấy các thể chế quốc tế lớn trong nền kinh tế thế giới không giúp được gì (như APEC, ASEM), hoặc có khi lại luôn áp đặt, can thiệp quá sâu vào vai trò điều hành của chính phủ các nước trong việc phục hồi kinh tế Đông Nam Á (như IMF). Cuộc khủng hoảng đã cho thấy ASEAN không thể chỉ trông đợi vào sự hỗ trợ từ bên ngoài. Từ đây, quan hệ Việt Nam - Philippin, cũng như quan hệ giữa hai nước với các thành viên khác cần được củng cố và tăng cường nhằm nâng cao sự an toàn và sức mạnh của ASEAN.

Bước vào thế kỷ XXI, bối cảnh khu vực và thế giới đang có những chuyển biến hết sức nhanh chóng và phức tạp, đặt ra nhiều thách thức chưa lường hết được, trong đó có hiểm hoạ của chủ nghĩa khủng bố quốc tế cũng như những thách thức của quá trình toàn cầu hoá đối với các

nước đang phát triển. Những thách thức đó đòi hỏi các nước thành viên ASEAN tăng cường đoàn kết và hợp tác với nhau hơn nữa, không chỉ trong việc giữ gìn nền độc lập tự do của mỗi quốc gia mà còn vì mục tiêu xây dựng một ASEAN hoà bình, phát triển bền vững, đồng đều và thịnh vượng. Vì lợi ích chiến lược đó, Việt Nam và Philippin cần tiếp tục đẩy mạnh hợp tác không chỉ trong khuôn khổ song phương mà trong cả khuôn khổ ASEAN, khu vực và quốc tế. Mối quan hệ hai nước phát triển tốt đẹp không chỉ có ý nghĩa quan trọng đối với sự phồn vinh của mỗi nước, mà còn đối với cả khu vực.

Ngoài những nhân tố khách quan nói trên, Việt Nam và Philippin đều thấy rõ lợi ích mang lại cho nhân dân hai nước từ mối quan hệ ngày càng phát triển giữa hai bên. Đây có lẽ là tiền đề quan trọng nhất cho việc khẳng định một tương lai tươi sáng trong quan hệ giữa Việt Nam và Philippin.

Có thể khẳng định một điều là với những thành tựu đã đạt được, đồng thời, với những thuận lợi sẵn có từ tiềm năng của mỗi nước, quan hệ Việt Nam – Philippin sẽ ngày càng phát triển.

## TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Chương trình phát triển Liên hợp quốc: *Dự án VIE/95/015, ASEAN và các nước thành viên*, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội, 1997.
2. Nguyễn Thạch Đình, "25 năm quan hệ ngoại giao Việt Nam – Philippin: Thành tựu và triển vọng", *Tuần*

*báo Quốc tế* (12 – 18-7-2001)

3. Vũ Dương Huân & Phạm Thị Miên, "Quan hệ Việt Nam - Philippin: hợp tác nhiều mặt vì hoà bình và phát triển", Tạp chí *Nghiên cứu quốc tế*, số 3-2001.

4. Khắc Thành & Sanh Phúc, *Lịch sử các nước ASEAN*, Nxb. Trẻ, Thành phố Hồ Chí Minh, 2001.

5. Tạp chí *Nghiên cứu Đông Nam Á*, số 3-1998.

6. <http://www.mofa.gov.vn8080/>

## QUAN HỆ VIỆT NAM - THÁI LAN

*Hoàng Khắc Nam\**

Quan hệ Việt Nam - Thái Lan vốn là mối quan hệ có ảnh hưởng trên bán đảo Đông Dương trước thời Pháp thuộc, là mối quan hệ khá phức tạp trong thời kỳ chủ nghĩa thực dân, là trục chính của quan hệ Đông Dương - ASEAN trong thời kỳ chiến tranh lạnh và là lực đẩy cho sự hoà nhập ở Đông Nam Á ngày nay. Trong suốt quá trình lịch sử, quan hệ Việt Nam và Thái Lan luôn là yếu tố ảnh hưởng tới sự phát triển của mỗi nước và của khu vực. Vì thế, mối quan hệ này luôn là một trọng điểm trong chính sách đối ngoại của cả hai bên.

### I. QUAN HỆ VIỆT NAM - THÁI LAN TRƯỚC NĂM 1945

Vai trò, ý nghĩa và quá trình diễn biến của mối quan hệ này được quy định bởi nhiều yếu tố. Trong đó, điều kiện tự nhiên và địa - nhân văn là những tiền đề rất quan

---

\* Thạc sĩ, Khoa Quốc tế học, Trường Đại học Khoa học xã hội và nhân văn, Đại học Quốc gia Hà Nội.

trọng. Quan trọng bởi chúng không chỉ là cơ sở hình thành mà còn là điều kiện cho sự phát triển mối quan hệ Việt Nam - Thái Lan. Trong bối cảnh toàn cầu hoá, khu vực hoá và tăng cường giao lưu đối ngoại, ý nghĩa to lớn của các yếu tố này đối với quan hệ quốc tế vẫn không hề mất đi.

Đó là sự gắn gũi về vị trí địa lý, sự tương đồng về điều kiện tự nhiên và cơ sở văn hoá, sự gắn gũi nhất định về thành phần tộc người và các mối liên hệ dân cư trong lịch sử...

Từ xa xưa, khi giao thông và thông tin còn chưa phát triển thì sự gần nhau về mặt không gian là điều kiện tiên đề cho mọi mối quan hệ trong lịch sử. Quan hệ đối ngoại của mọi thị tộc, bộ lạc, cho tới dân tộc và quốc gia đều được bắt đầu từ những mối quan hệ với các cộng đồng ở xung quanh trước khi vươn ra rộng hơn, xa hơn. Thái Lan và Việt Nam là hai quốc gia cùng nằm trên bán đảo Trung Ấn, cùng thuộc Đông Nam Á lục địa, không có cách trở lớn về mặt địa lý. Hơn nữa, giữa hai nước lại có những đường giao thông tự nhiên tương đối thuận lợi như sông Mêkong và đường biển ven bờ. Đó là một trong những điều kiện thuận lợi để mối quan hệ này được hình thành trong lịch sử, cả về quan hệ cư dân - cư dân lẫn quan hệ nhà nước - nhà nước, cả về quan hệ kinh tế lẫn quan hệ chính trị. Mặt khác, các vương triều Thái Lan và Việt Nam thường có ảnh hưởng và quan hệ lâu đời với Lào và Campuchia. Điều này cũng góp phần làm hẹp khoảng cách địa lý giữa hai nước. Trên thực tế, quan hệ giữa hai nước từ lâu đã được coi như mối quan hệ láng giềng. Trong các thư từ qua lại giữa vua Xiêm và chúa Nguyễn, đều có thấy xuất hiện nhiều lần những câu ghi rằng hai nước là "láng

giềng” hay “hàng xóm”. Trong một bức thư vua Xiêm gửi chúa Nguyễn đã có ghi: “Nước An Nam và nước Xiêm cùng một dải biển rộng, liên hợp chung trời, hai nước dù cách nhau, cũng như chung một cõi đất...”<sup>1</sup>.

Điều kiện tự nhiên có nhiều điểm tương đồng là một tiền đề thuận lợi khác cho sự hình thành và phát triển quan hệ Việt Nam - Thái Lan trong lịch sử. Thái Lan và Việt Nam cùng có kiến tạo địa lý tương đối giống nhau, có độ dốc thoải thoải ra phía biển, có địa hình đa dạng gồm các vùng rừng núi, cao nguyên và đồng bằng, trong đó đồng bằng là chủ yếu. Các con sông lớn như Chao Phraya và Mêkông của Thái Lan, sông Hồng và Cửu Long của Việt Nam tạo nên những lưu vực lớn, là nơi tập trung phần lớn dân cư. Khí hậu của hai nước đều là nhiệt đới gió mùa, nóng ẩm. Một năm có hai mùa mưa và mùa khô xen nhau. Sự tương đồng về địa hình và khí hậu đã quy định nhiều điểm giống nhau trong hệ sinh vật tự nhiên và cơ cấu cây trồng khiến cho cơ sở kinh tế trước kia của hai nước khá giống nhau. Đó là một cơ cấu kinh tế đa dạng gồm cả nông, lâm, ngư nghiệp với vai trò chủ đạo của nền kinh tế nông nghiệp lúa nước. Trên phương diện quốc tế học, điều này đã có tác động không nhỏ tới quan hệ giữa hai nước. Thứ nhất, đó là vai trò và sự tác động của nền nông nghiệp lúa nước đối với sự hội nhập ở Đông Nam Á như nhiều công trình nghiên cứu đã đề cập. Thứ hai, điều

---

1. Lê Quý Đôn, *Phủ biên tạp lục*, quyển 5, tr.292. Dẫn theo Nguyễn Lệ Thi, *Thư tịch cổ Việt Nam viết về Đông Nam Á, Phần Xiêm*, Ban Đông Nam Á, Ủy ban Khoa học xã hội Việt Nam, Hà Nội, 1977, tr. 6.



kiện tự nhiên và cơ sở kinh tế giống nhau đã tạo nên nhiều điểm chung trong thế giới quan và nhân sinh quan. Các điểm chung này làm cho cách ứng xử của con người đối với tự nhiên, xã hội trở nên gần gũi, quá trình tiếp xúc được dễ dàng hơn, quan hệ dễ được duy trì hơn. Thứ ba, những tương đồng này cũng là cơ sở ban đầu cho việc thiết lập các quan hệ trao đổi về kinh tế. Những quan hệ kinh tế dù còn sơ khai nhưng lại luôn là yếu tố kích thích sự phát triển quan hệ trong các lĩnh vực khác.

Việt Nam và Thái Lan là hai quốc gia có cơ sở văn hoá và quá trình hình thành văn hoá tương đối giống nhau. Như trên đã đề cập, sự gần gũi trong nhân sinh quan và thế giới quan, sự tương đồng trong văn hoá vật chất dựa trên nền tảng nông nghiệp lúa nước là hai cơ sở nội tại tạo nên sắc thái tương đồng văn hoá giữa hai nước. Bề dày lịch sử quan hệ cũng là một cơ sở nội tại khác thông qua quá trình giao lưu và tiếp biến văn hoá. Bên cạnh đó là những ảnh hưởng từ bên ngoài góp phần tạo thêm nhiều điểm tương đồng về mặt văn hoá. Việt Nam và Thái Lan cùng nằm trong khu vực giao lưu của văn hoá Trung Quốc và Ấn Độ trên nền văn hoá bản địa, cùng chịu ảnh hưởng của Phật giáo. Vì thế, quá trình hỗn dung văn hoá của hai nước mang nhiều nét giống nhau như khả năng tiếp nhận và thái độ khoan dung. Sau này, cả hai nước lại cùng chịu những tác động của nền văn minh phương Tây. Sự tương đồng về văn hoá đã làm cho mối giao lưu giữa cư dân hai nước được dễ dàng hơn. Mặt khác, chúng cũng góp phần hạn chế nguy cơ đụng độ văn hoá hoặc làm sâu sắc thêm các mâu thuẫn trong quá trình quan hệ. Nếu dùng ngôn ngữ của quan hệ quốc tế ngày nay thì tương đồng văn hoá

chính là một cơ sở tạo nên “sự hiểu biết lẫn nhau” vốn được coi như điều kiện cần để hạn chế tranh chấp và xung đột.

Một tiền đề quan trọng khác là các mối quan hệ đồng tộc trong thành phần tộc người và các liên hệ cư dân trong lịch sử. Địa bàn cư trú gần kề đã đem lại mối quan hệ về mặt địa - nhân văn. Trước khi lập quốc trên phần đất Thái Lan ngày nay vào thế kỷ XIII, người Thái đã có một quá trình sinh sống lâu dài ở phía bắc Đông Dương và miền Nam Trung Quốc, cùng địa vực với các tộc Bách Việt. Quá trình tiến xuống phía nam và hoà nhập dần dần của người Thái đã cho phép họ tiếp thu cơ sở quan hệ sẵn có của cư dân bản địa với các tộc người ở Việt Nam. Cơ sở kinh tế và văn hoá như trên đã tạo điều kiện cho sự duy trì các quan hệ này. Hơn nữa, trong suốt chiều dài lịch sử, đã có những cuộc di cư của người Việt sang đất Thái và người Thái sang đất Việt. Dấu vết của các quá trình này là sự hiện diện của cộng đồng người Việt trong thành phần dân tộc Thái Lan và ngược lại. Mối quan hệ đồng tộc này diễn ra không chỉ giữa người Thái và người Việt mà còn giữa các tộc người khác. Các tộc người như Lào, Lự, Dao, Mèo, Khơme, Khơ mú... đều sinh sống đồng thời trên cả hai nước. Họ đã trở thành những bộ phận trong cộng đồng dân tộc mỗi nước. Các mối quan hệ đồng tộc này có vai trò như những sợi dây liên hệ giữa hai quốc gia và tạo nên sự “xích lại gần nhau” của hai cộng đồng.

Đây là thời kỳ hình thành và phát triển các cơ sở lịch sử chính của mối quan hệ Việt Nam - Thái Lan. Chính các cơ sở này đã duy trì và bồi đắp cho mối quan hệ đó tồn tại, vượt qua các biến động của lịch sử.

Mối quan hệ cư dân - cư dân giữa Việt Nam và Thái Lan chắc chắn đã được hình thành rất sớm. Tuy nhiên, những dấu vết đầu tiên của mối quan hệ giữa hai nước được sử sách ghi lại là sự giao lưu của các thương nhân. Như trong các mối quan hệ quốc tế khác, quan hệ thương mại được bắt đầu trên cơ sở các quan hệ cư dân - cư dân có từ trước đó. Ngay từ trước khi vương quốc Sukhothaya được thành lập (năm 1260), người Thái đã đóng thuyền, vượt biển đến Đại Việt buôn bán. Sử liệu sớm nhất được ghi chép có lẽ là vào năm 1149. Các thuyền buôn của Xiêm La đã vào vùng biển Hải Đông (thuộc Quảng Ninh ngày nay) xin được buôn bán. Đến năm 1184 cũng thấy có thương nhân các nước Xiêm La vào trấn Vân Đồn dâng vật quý xin buôn bán<sup>1</sup>. Các mặt hàng buôn bán chính lúc này là diêm tiêu, sáp vàng, đồ sắt đổi lấy vải lụa, đồ gốm sứ và ngọc trai của Đại Việt<sup>2</sup>. Sau các thương nhân là những sứ giả của Sukhothaya. Họ đã nhiều lần đến Thăng Long và được các vị vua thuộc vương triều Lý, Trần đón tiếp nồng nhiệt.

Dưới thời Sukhothaya ở Thái Lan và nhà Trần ở Đại Việt, lần đầu tiên cả hai nước đã phải đối mặt với mối đe dọa chung từ bên ngoài là đế quốc Nguyên - Mông ở phía bắc. Tuy nhiên, áp lực mạnh mẽ từ bên ngoài này không tạo ra mối quan hệ chặt chẽ hơn giữa hai nước do hoàn cảnh khi đó cũng như do chủ trương và biện pháp đối phó

---

1. Viện Sử học, *Biên niên lịch sử cổ trung đại Việt Nam*, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội, 1987.

2. Ngô Sĩ Liên, *Đại Việt sử ký toàn thư*, Nxb. Văn hoá, Hà Nội, 1960, quyển IV, tập I, tr. 295.

khác nhau. Nếu Đại Việt đã phải ba lần cầm vũ khí đứng lên chống lại Nguyên - Mông thì Sukhothaya lại chủ yếu dùng biện pháp ngoại giao và cả hai đều đã thành công trong việc bảo vệ chủ quyền dân tộc. Sự kiện này không phải là không có ý nghĩa đối với lịch sử hiện đại.

Sau thời kỳ này, mối quan hệ giữa hai nước vẫn được tiếp tục cho đến khi bị ngắt quãng bởi cuộc xâm lăng Đại Việt của nhà Minh và công cuộc hình thành vương quốc Authaya của Thái Lan. Đến năm 1437, sau khi lập quốc xong, Quốc vương Authaya đã sai sứ giả sang Đại Việt chính thức đặt quan hệ ngoại giao và buôn bán. Vua Lê đã chấp thuận mối quan hệ đó và tuyên bố giảm một nửa thuế buôn cho các thương nhân Xiêm<sup>1</sup>. Các thuyền buôn Xiêm La lại tiếp tục sang ta buôn bán kể cả trong thời Trịnh - Nguyễn phân tranh. Cũng trong thời nhà Lê, đã có lần nhà vua ra lệnh “cấm người trong nước không được bắt chước ngôn ngữ y phục của các nước Ngô, Chiêm, Lào, Xiêm, Chân Lạp để làm loạn phong tục trong nước”<sup>2</sup> Không bàn đến thái độ hẹp hòi, cách nhìn hạn chế do lịch sử và tư tưởng độc tôn Nho giáo, có thể thấy mối giao lưu kinh tế và ảnh hưởng văn hoá qua lại giữa người Việt với cư dân lân bang, trong đó có Xiêm, đã có một tầm vóc đáng kể. Đáng lưu ý, đây là mối quan hệ văn hoá giữa hai nước không có chung địa giới.

Cho đến khi người Việt tiến xuống phía nam, mối

---

1. Quốc sử quán triều Nguyễn: *Việt sử thông giám cương mục*, Hội Sử học, Hà Nội, 1960, quyển XVII, tập 9, tr. 71.

2. Nguyễn Trãi, *Ức Trai di tập Dư địa chí*, Hội Sử học, Hà Nội, 1960, tr. 53.

quan hệ giữa hai nước càng có điều kiện phát triển, đặc biệt từ khi Nguyễn Ánh lên ngôi và đất nước được thống nhất. Về kinh tế, mức độ buôn bán giữa hai nước chắc hẳn khá tấp nập nên đến năm 1809, nhà Nguyễn đã chính thức đặt lệ thuế riêng gồm 13 điều đối với các thuyền buôn của Xiêm và Hạ Châu<sup>1</sup>. Việt Nam khi đó có một vị trí khá đặc biệt trong nền ngoại thương của Xiêm không chỉ bởi lợi ích song phương. Việt Nam nằm trên tuyến thương mại của Xiêm trong việc buôn bán với Trung Quốc dọc theo bờ biển và với Campuchia qua ngã Gia Định.

Bên cạnh đó, cũng có những sử liệu cho thấy mối quan hệ giữa hai nước đã ngày càng có sự quan tâm nhiều hơn của chính quyền nhà nước. Năm 1836, nhà Nguyễn đã sai học sinh nước ta theo học tiếng Tây, tiếng Xiêm và tiếng Lào, có định kỳ thi sát hạch cho cả thầy lẫn trò<sup>2</sup>. Ngôn ngữ là phương tiện quan trọng nhất của sự giao lưu văn hoá và là cầu nối hai bờ xã hội. Việc chú trọng học ngôn ngữ nước ngoài phản ánh nhu cầu tăng cường chất lượng quan hệ với bên ngoài.

Trong khi mối quan hệ láng giềng nhiều mặt đang phát triển thì có những khoảng thời gian đã xuất hiện mâu thuẫn bất nguồn từ việc tranh chấp ảnh hưởng ở Campuchia. Sự tranh chấp tương tự cũng diễn ra ở Lào nhưng mức độ kém gay gắt và ít thường xuyên hơn nhiều. Sự đối địch này còn diễn ra cả trên đất Việt như vào các năm 1716, năm 1771, năm 1784...

Như vậy, bên cạnh các quan hệ láng giềng thân hữu

---

1. *Biên niên lịch sử cổ trung đại Việt Nam, Sđd.*

2. *Biên niên lịch sử cổ trung đại Việt Nam, Sđd.*

đang phát triển liên tục, từ giữa thế kỷ XVIII, tính hai mặt đã bắt đầu tồn tại trong quan hệ Việt Nam - Thái Lan: vừa giao hảo, vừa cạnh tranh. Trong khi tính giao hảo có quá trình lâu dài và nền tảng vững chắc thì tính cạnh tranh thường là ngắn hạn và kém bền vững. Cũng trong thời kỳ này, khi lợi ích quốc gia vượt khỏi biên giới lãnh thổ thì Campuchia và Lào cũng bắt đầu trở thành vấn đề dễ gây tranh chấp giữa hai nước. Điều này đã tạo ra những vấn đề lịch sử còn ảnh hưởng đến tận ngày nay.

Làn sóng của chủ nghĩa thực dân tràn đến đã làm cho quan hệ Việt Nam - Thái Lan bước sang thời kỳ mới với những tính chất và đặc điểm mới.

Từ giữa thế kỷ XIX, chủ nghĩa thực dân đã tràn ngập Đông Nam Á. Các nước Đông Dương lần lượt rơi vào ách thống trị của thực dân Pháp. Thái Lan tuy vẫn giữ được nền độc lập tương đối nhưng chính sách đối ngoại cũng bị phụ thuộc nặng nề. Cũng từ giai đoạn này, yếu tố nước lớn bắt đầu xuất hiện trong quan hệ Việt Nam - Thái Lan và tiếp tục hiện diện cho đến ngày nay.

Trong quan hệ Việt Nam - Xiêm thời kỳ này, khi Việt Nam bị mất độc lập, Pháp đã đóng vai trò chủ thể trong quan hệ Việt - Xiêm trên phương diện nhà nước - nhà nước. Năm 1940, lợi dụng sự thất bại của Pháp ở châu Âu và sự suy yếu của Pháp ở Đông Dương, Xiêm đã dựa vào thế lực đang lên của Nhật ở Đông Nam Á gây chiến tranh với Pháp nhằm tranh giành một phần đất đai ở Lào và Campuchia. Người Việt và người Thái bị đẩy ra chiến trường nhưng không vì lợi ích dân tộc thực sự của mình.

Tuy nhiên, bất chấp mọi trở ngại, quan hệ nhân dân - nhân dân giữa hai nước vẫn tiếp tục được duy trì. Nhiều

người Việt Nam bị thực dân Pháp đàn áp đã chuyển sang sinh sống trên đất Thái. Trong thời kỳ đó, Thái Lan trở thành một địa bàn quan trọng của cách mạng Việt Nam. Bác Hồ và nhiều nhà cách mạng Việt Nam đã lấy đây làm địa bàn hoạt động cách mạng. Năm 1925, chi hội Hội Việt Nam Cách mạng thanh niên ở Thái Lan được thành lập. Đến khi Đảng Cộng sản Việt Nam ra đời, đảng bộ của Việt kiều thường gọi là “Xiêm uỷ” cũng được thành lập ở đây. Thái Lan khi này là một cầu nối quan trọng giữa trong nước và quốc tế. Nhiều cán bộ đã được huấn luyện ở đây rồi trở về nước hoạt động. Kiều bào và các nhà cách mạng Việt Nam đã sinh sống và hoạt động trong sự cảm tình và giúp đỡ của nhân dân cũng như một bộ phận quan chức Thái.

Chính giai đoạn lịch sử bi thương này đã khiến các dân tộc Đông Nam Á ngày càng nhận thức được tính cộng đồng khu vực của mình, nhận thức được ý nghĩa của sự đoàn kết trong cuộc đấu tranh chung. Lịch sử đấu tranh chống chủ nghĩa thực dân của các dân tộc Đông Nam Á đã trở thành một nguyên nhân thúc đẩy hội nhập khu vực ngày nay.

## II. QUAN HỆ VIỆT NAM - THÁI LAN TỪ NĂM 1945 ĐẾN 1976

Cuộc Cách mạng tháng Tám 1945 đã dẫn đến sự ra đời của nước Việt Nam Dân chủ cộng hoà. Với sự xuất hiện của một chủ thể mới chân chính thay thế thực dân Pháp, quan hệ Việt Nam - Thái Lan đã bước sang một chương mới và trở thành quan hệ giữa hai quốc gia có chủ

quyền ở Đông Nam Á.

Nhưng ngay sau đó, thực dân Pháp đã đưa quân trở lại xâm lược Đông Dương. Nhân dân Việt Nam kiên quyết đứng lên tiến hành cuộc kháng chiến chống Pháp trong suốt chín năm ròng. Còn Thái Lan trong những năm đầu của thời kỳ này cũng đang sa lầy trong sự bất ổn chính trị nội bộ và những vướng mắc đối ngoại thời hậu chiến. Cả hai nước đều đang có những vấn đề quá lớn phải tập trung đối phó. Vì thế sự hiểu biết lẫn nhau giữa hai nhà nước chưa xây dựng kịp, mối quan hệ nhân dân - nhân dân chưa phát huy được. Tuy nhiên, với nền tảng quan hệ đã được hun đúc qua lịch sử, tình trạng này đã kéo dài không lâu.

Trong những ngày đầu của cuộc kháng chiến chống Pháp, Việt Nam ở vào một tình trạng tương đối cô lập về ngoại giao. Bởi thế, chúng ta đã tích cực khai thông con đường ngoại giao theo hướng Thái Lan - Miến Điện - Ấn Độ. Trong đó, Thái Lan là đầu cầu ngoại giao quan trọng đầu tiên không chỉ bởi vị trí địa lý mà còn bởi ở đó có một lực lượng đông đảo Việt kiều yêu nước. Trong thời gian cầm quyền của chính phủ tiến bộ Pridi Panomyong và chính phủ dân sự Khuông Apaivong, chúng ta đã đặt được một cơ quan đại diện đầu tiên của Chính phủ Việt Nam Dân chủ cộng hoà tại Băng cốc. Cơ quan này được hưởng quy chế ngoại giao và chính thức đi vào hoạt động từ ngày 14-4-1947. Tháng 2-1948, đến lượt cơ quan thông tin của Việt Nam được thiết lập tại Băngcốc, góp phần làm cho nhân dân thế giới biết đến cuộc đấu tranh chính nghĩa của nhân dân Việt Nam. Không những thế, đây còn là một đầu cầu tiếp tế hậu cần quan trọng. Đặc biệt, cách mạng



Việt Nam đã nhận được sự ủng hộ quý báu từ phía chính phủ Pridi như tiền bạc, vũ khí và được phép đặt một cơ sở huấn luyện bộ đội ở Thái Lan vào giữa năm 1946.

Ngày 8-11-1947, tướng Phibun Songkram làm đảo chính, chính phủ quân sự theo xu hướng thân Mỹ được thành lập. Sự trung lập mong manh của Thái Lan chấm dứt. Ngày 24-2-1950, Phibun công nhận chính phủ bù nhìn Bảo Đại. Đến năm 1951, chính quyền Phibun chính thức yêu cầu Việt Nam Dân chủ cộng hoà đóng cửa cơ quan đại diện chính phủ và chấm dứt hoạt động của cơ quan thông tin tại Thái Lan. Các sự kiện này đã mở đầu cho một thời kỳ căng thẳng trong quan hệ Việt Nam - Thái Lan và kéo dài đến năm 1975.

Do sự chi phối của chiến tranh lạnh và mâu thuẫn Đông - Tây, đồng thời lo ngại trước sự lớn mạnh của phong trào kháng chiến Đông Dương và sự hình thành hệ thống xã hội chủ nghĩa thế giới, chính phủ Phibun đã ngả hẳn sang lập trường thân Mỹ, chống cộng sản, chống các chính phủ kháng chiến ở Đông Dương. Tháng 8-1952, Thái Lan đã ký với Mỹ một thoả thuận cho phép Mỹ xây dựng căn cứ không quân trên đất Thái. Tháng 11-1952, Thái Lan ban hành "đạo luật chống Cộng".

Với chiến thắng Điện Biên Phủ (5-1954) và sau khi Hiệp định Giơnevơ về Đông Dương được ký kết (21-7-1954), cuộc kháng chiến chống thực dân Pháp của nhân dân Việt Nam đã kết thúc thắng lợi. Trong thời gian này, Thái Lan đã tỏ ra thận trọng trong thái độ và hành động đối với Việt Nam. Tại Hội nghị Bandung (1955) đã diễn ra cuộc tiếp xúc đầu tiên giữa Thủ tướng Phạm Văn Đồng và Ngoại trưởng Thái Lan Van Thayacon, nhưng chủ yếu bàn

về vấn đề hồi hương Việt kiều. Ngoài ra, còn có một số quan hệ qua lại giữa các tổ chức đoàn thể như công đoàn, nhà báo...

Tuy nhiên, những động thái này chỉ phản ánh thái độ thận trọng trước những biến đổi của tình hình chứ không phản ánh sự thay đổi cơ bản trong chính sách Việt Nam của Thái Lan. Thái Lan tiếp tục dựa vào Mỹ như chỗ dựa an ninh và coi đó là trụ cột chiến lược đối ngoại của mình. Ngày 8-9-1954, Thái Lan đã tham gia ký hiệp ước Manila thành lập khối quân sự SEATO do Mỹ đứng đầu.

Trong thời kỳ này, Thái Lan tăng cường quan hệ hợp tác với chính quyền ngụy Sài Gòn, đi với Mỹ trực tiếp tham chiến trên chiến trường Việt Nam.

Song, chiến tranh Việt Nam càng ác liệt, đế quốc Mỹ càng leo thang, sự tham chiến của Thái Lan đã vấp phải sự phản đối của nhân dân Thái Lan ngày càng lớn. Rõ ràng, những hành động thù địch của giới cầm quyền Thái Lan không làm mất đi những tình cảm tốt đẹp giữa nhân dân hai nước. Và đây cũng là một tác nhân khiến Thái Lan có thể nhanh chóng thay đổi thái độ sau khi Hiệp định Paris về Việt Nam được ký kết.

Xung quanh thời điểm ký kết Hiệp định Paris, Thái Lan đã vài lần tuyên bố công khai về mong muốn bình thường hoá quan hệ với Việt Nam Dân chủ cộng hoà. Với tinh thần thiện chí, Việt Nam cũng đã đáp lại một cách tích cực. Từ cuối năm 1974 sang đầu năm 1975, Bộ trưởng Ngoại giao hai nước đã vài lần trao đổi thư từ bàn về việc bình thường hoá quan hệ. Đáng chú ý là bức thư ngày 25-01-1975 của Bộ trưởng Ngoại giao nước ta Nguyễn Duy Trinh đưa ra đề nghị ba nguyên tắc cơ bản đối với việc

bình thường hoá quan hệ giữa hai nước. Đó là những động thái quan trọng đầu tiên trên phương diện nhà nước - nhà nước nhằm chấm dứt thời kỳ đối đầu kéo dài từ năm 1947. Tuy nhiên, các nỗ lực này vẫn chưa đem lại kết quả do những trở ngại vẫn còn quá lớn, nhất là việc quân đội Mỹ vẫn còn đóng trên đất Thái Lan.

Chiến thắng vĩ đại của cuộc Tổng tiến công và nổi dậy mùa xuân năm 1975 đã mở ra trang sử mới trong lịch sử nước ta. Về phương diện đối ngoại, sự kiện này đã đưa nước Việt Nam thống nhất bước ra trường quốc tế với tư thế mới. Từ đây, nền đối ngoại Việt Nam không còn chủ yếu chỉ nhằm phục vụ công cuộc kháng chiến mà đã bắt đầu chủ động tìm kiếm các điều kiện quốc tế thuận lợi cho công cuộc xây dựng và bảo vệ đất nước. Về phía Thái Lan, những biến động trong chính trường cùng với xu thế dân chủ hoá trong đời sống chính trị (ngày 14-10-1973, chế độ độc tài quân sự Thanom - Praphat bị lật đổ, chính phủ dân sự đầu tiên sau hàng chục năm vắng mặt đã được thiết lập do Samda Thammachac đứng đầu), những yêu cầu phát triển kinh tế mới theo hướng quốc tế hoá cũng tạo điều kiện cho quá trình xác định lại lợi ích và tái cấu trúc chính sách đối ngoại của Thái Lan. Vì thế, việc cải thiện quan hệ với Việt Nam đã trở thành một mục tiêu đối ngoại không chỉ có ý nghĩa an ninh - chính trị mà còn cả ý nghĩa kinh tế.

Những biến chuyển trong quan hệ Việt Nam - Thái Lan còn chịu những tác động mạnh mẽ từ khu vực. Đó là sự thay đổi cán cân so sánh lực lượng trên bán đảo Đông Dương sau thất bại của Mỹ và tay sai trên bán đảo này. Đó là xu thế cải thiện quan hệ với Việt Nam ngay từ năm

1973 của nhiều nước trong và ngoài khu vực như Nhật Bản, Ôxtrâyli-a, Malaixia, Xingapo... Đó là việc Mỹ phải chấm dứt sự hiện diện quân sự thường xuyên của mình ở Thái Lan từ Tuyên bố chung ngày 24-8-1973 đến Hiệp định ngày 20-6-1976. Đó là sự giải thể SEATO và những điều chỉnh theo hướng tích cực của ASEAN từ Tuyên bố của Hội nghị Ngoại trưởng tháng 2-1973 đến những văn kiện của Hội nghị Bali ngày 24-2-1976...

Tháng 5-1975, Thái Lan tuyên bố công nhận Chính phủ cách mạng lâm thời Cộng hoà miền Nam Việt Nam. Về phía Việt Nam, lúc này vấn đề tái thiết đất nước đang được đặt lên hàng đầu. Ngày 5-7-1976, Bộ trưởng Ngoại giao Nguyễn Duy Trinh nêu lên bốn nguyên tắc trong quan hệ của Việt Nam đối với các nước Đông Nam Á. Đồng thời, cũng vào ngày này, Bộ trưởng còn gửi thư cho Bộ trưởng Ngoại giao Thái Lan bày tỏ sự sẵn sàng đàm phán về vấn đề quan hệ giữa hai nước. Và ngày 6-8-1976, trong chuyến đi thăm Việt Nam của Bộ trưởng Ngoại giao Thái Lan Bhichai Rattacun, Tuyên bố chung về việc thiết lập quan hệ ngoại giao giữa Việt Nam và Thái Lan đã được ký kết tại Hà Nội.

### III. QUAN HỆ VIỆT NAM - THÁI LAN TỪ NĂM 1976 ĐẾN 1989

Dáng lẽ ra sự kiện này phải là cái mốc thực sự cho một thời kỳ mới - thời kỳ hữu nghị, hợp tác và cùng phát triển, song tình hình phức tạp ở Campuchia, cùng với những

định kiến chính trị - an ninh trong khu vực đã khiến cho quan hệ hai nước bị chệch khỏi hướng mà nó cần phải đi tới.

Ngày 6-10-1976, một cuộc đảo chính quân sự đã nổ ra ở Thái Lan. Chính phủ Seni Pramot bị lật đổ. Ngày 8-10-1976, chính phủ mới do Thanin Crayvixien đứng đầu được thành lập. Trong thời kỳ này, tuy hai nước đã thiết lập quan hệ ngoại giao chính thức, nhưng việc đặt cơ quan đại diện vẫn chưa được tiến hành. Tháng 11-1977, sau một cuộc đảo chính, Criêngxác Chomanan lên làm thủ tướng, quan hệ Việt Nam - Thái Lan có bước phát triển mới.

Đỉnh cao của quan hệ Việt Nam - Thái Lan thời gian này là chuyến thăm Thái Lan của Thủ tướng Phạm Văn Đồng từ ngày 6 đến ngày 10-9-1978 - một chuyến đi mà Thủ tướng Criêngxác Chomanan đã đánh giá là "một bước tiến lịch sử góp phần xây dựng cơ sở vững chắc nhằm tăng cường tình hữu nghị giữa hai nước"<sup>1</sup>. Hai bên đã ra Tuyên bố chung ngày 10-9-1978 nhằm đặt cơ sở cho sự phát triển hơn nữa quan hệ hữu nghị và hợp tác giữa hai nước. Qua các cuộc tiếp xúc trao đổi, quan hệ hai nước đã được nâng lên một bước đáng kể. Lần đầu tiên hai nước đã thiết lập được những quan hệ kinh tế chính thức về mặt Nhà nước thông qua việc ký những hiệp định thương mại. Về chính trị, Việt Nam và Thái Lan đã nhất trí được nhiều nguyên tắc và thoả thuận được một số vấn đề. Đại sứ quán đã được mở ở thủ đô hai nước.

Có thể nói, năm 1978 là một năm tốt đẹp trong quan hệ Việt Nam - Thái Lan.

---

1. Tạp chí *Cộng sản*, số 11-1978.

Nhưng, từ cuối năm 1978, khi diễn ra sự kiện quân tình nguyện Việt Nam tiến vào Phnôm Pênh, giúp nhân dân Campuchia lật đổ chế độ diệt chủng của Khmer Đỏ (1-1979), quan hệ Thái Lan - Việt Nam đi vào chỗ bế tắc. Cái gọi là "vấn đề Campuchia" đã đào sâu hố ngăn cách giữa ASEAN và Đông Dương, cản trở xu thế hoà hoãn vừa mới xuất hiện trong vài năm trước.

Tuy nhiên, phản ứng ban đầu của Thái Lan là tương đối thận trọng. Ngày 8-01-1979, Thủ tướng Thái Lan bấy giờ là Criêngxác Chomanan đã nêu lên chính sách ba điểm: Thực hiện chính sách trung lập, không nhận người của chế độ Pôn Pốt chạy sang và nếu là quân đội thì sẽ bị tước vũ khí và quản lý chặt<sup>1</sup>. Đồng thời, cả hai nước đều có những cố gắng làm giảm sự căng thẳng bắt đầu tăng lên giữa hai nước.

Tháng 3-1980 tướng Prem Tinsulanon lên làm thủ tướng, quan điểm của Thái Lan về vấn đề Campuchia có nhiều thay đổi. Thái Lan cho rằng, việc quân đội Việt Nam có mặt ở Campuchia là sự đe dọa tới nền an ninh của Thái Lan. Quan hệ căng thẳng giữa hai nước trong thời kỳ này còn chịu sự tác động khá mạnh từ bên ngoài nên không phản ánh đúng lợi ích của chính bản thân các nước trong khu vực.

Tuy nhiên, các cuộc tiếp xúc đối thoại giữa Việt Nam và Thái Lan, giữa các nước Đông Dương và ASEAN vẫn được duy trì. Mặc dù lúc này ở Đông Nam Á, sự nghi ngờ, chia rẽ và đối đầu đang ngự trị, nhưng đối thoại vẫn diễn

---

1. Báo *Nhân dân*, ngày 10-10-1979.

ra mạnh mẽ bởi nó xuất phát từ nguyện vọng và lợi ích của cả hai bên.

Từ nửa sau những năm 1980, cùng với những biến đổi quan trọng của tình hình thế giới xu thế hoà hoãn, hoà dịu bắt đầu phát triển mạnh trong quan hệ quốc tế ở Đông Nam Á.

Lúc này, vấn đề kinh tế đã bắt đầu nổi lên và ngày càng đóng vai trò quan trọng trong quan hệ quốc tế. Do nhu cầu phát triển thông qua tăng cường xuất khẩu và thu hút đầu tư, Thái Lan tìm thêm các bạn hàng mới với những thị trường mới. Chính sách ngoại giao của Thái Lan cũng chuyển động mạnh hơn theo hướng này, nhằm ưu tiên phục vụ cho các nhu cầu phát triển kinh tế của đất nước. Từ đó, Thái Lan đã chú trọng nhiều hơn tới các lợi ích kinh tế trong chính sách Đông Dương. Đông Dương đã lọt vào "tầm ngắm" của nền kinh tế đối ngoại Thái Lan với tư cách là một thị trường rộng lớn, một nguồn cung cấp tài nguyên, một địa bàn đầu tư... mà Thái Lan cho rằng họ có những thuận lợi hơn các đối thủ khác trong việc thâm nhập và cạnh tranh. Bởi thế, bắt đầu có sự chia tách các quan hệ kinh tế với chính trị trong quan hệ Thái Lan - Đông Dương.

Trong thời gian này, Việt Nam tiến hành sự nghiệp đổi mới sau một thời kỳ hết sức khó khăn về kinh tế do chính sách bao vây cấm vận kinh tế của nhiều nước đối với Việt Nam, cùng với những sai lầm chủ quan trong điều hành kinh tế vĩ mô theo kiểu quan liêu bao cấp... đã khiến nền sản xuất trong nước không đáp ứng được nhu cầu của nhân dân. Đường lối đổi mới do Đại hội VI của Đảng Cộng sản Việt Nam (12-1986) đề ra, mở ra những thay đổi to

lớn mang tính cách mạng trong sự phát triển đất nước. Những chuyển hướng này không chỉ đáp ứng đúng yêu cầu của tình hình và từng bước đưa đất nước ta ra khỏi khủng hoảng và bắt đầu phát triển, mà còn điều chỉnh trong chính sách đối ngoại và quan hệ kinh tế đối ngoại tích cực cải thiện quan hệ trong khu vực.

Xuất phát từ những nhận thức và lợi ích như vậy, quan hệ kinh tế Thái Lan - Việt Nam đã khởi động lại và bắt đầu phát triển, bất chấp sự tồn tại các vướng mắc chính trị - an ninh. Mặc dù quy mô còn khá khiêm tốn và còn bị ảnh hưởng bởi lệnh cấm vận của Mỹ, quan hệ kinh tế giữa hai nước đã tăng tiến cả về khối lượng trao đổi lẫn hình thức hợp tác. Đồng thời, khả năng đầu tư và làm ăn lâu dài tại Việt Nam cũng đã được tính đến.

**Bảng 1. Khối lượng buôn bán giữa Thái Lan và Việt Nam (1985 - 1988)**

(Đơn vị : triệu бат)

Hoạt động xuất nhập khẩu	1985	1986	1987	1988
Xuất khẩu	87	65,2	111,5	104,1
Nhập khẩu	16	45,3	74,7	295,8

*Nguồn:* Báo Dân tộc (Thái Lan), ngày 2-3-1989. Dẫn theo Vũ Dương Ninh, *Vương quốc Thái Lan: Lịch sử và hiện tại*, Trường Đại học Tổng hợp Hà Nội, Hà Nội, 1990.

Điều này đã tác động trở lại quan hệ an ninh - chính trị. Các nhu cầu kinh tế đòi hỏi phải có một môi trường tương đối ổn định về chính trị. Và một sự chuyển biến theo hướng tương tự, nhưng chậm chạp hơn cũng được



diễn ra trong lĩnh vực chính trị.

Tuy nhiên, như trên đã đề cập, “vấn đề Campuchia” vẫn là trở ngại lớn nhất cho sự cải thiện quan hệ ASEAN - Đông Dương và quan hệ Việt Nam - Thái Lan. Bởi thế, các nỗ lực của hai bên đã được vận động nhiều hơn theo hướng này. Cùng với các tuyên bố là những hành động có ý nghĩa thực tế phản ánh mong muốn giảm căng thẳng trong vấn đề này như nối lại đàm phán song phương, nỗ lực xúc tiến đối thoại ASEAN - Đông Dương, các đợt rút xa biên giới của Thái Lan và rút quân Việt Nam về nước, ủng hộ và tạo điều kiện cho cuộc gặp Hunsen - Sihanouk, sự chủ động hơn của Thái Lan trong việc giải quyết vấn đề Campuchia, tiếp xúc trực tiếp Thái Lan - Cộng hoà nhân dân Campuchia... Trong chuyến thăm Thái Lan của Bộ trưởng Nguyễn Cơ Thạch từ 13-20-6-1988, quan hệ hai nước đã được hai Bộ trưởng Ngoại giao đánh giá rằng: “Về vấn đề Campuchia, hai bên vui mừng là đã thu hẹp được một bước những bất đồng và thoả thuận tiếp tục trao đổi ý kiến...” và “Về quan hệ hai nước, hai bên vui mừng cho rằng một trang mới trong quan hệ hai nước đã được mở ra”<sup>1</sup>.

Lúc này, quan hệ Việt Nam - Thái Lan ngày càng có sự gắn chặt vào mối quan hệ Đông Dương - ASEAN. Đồng thời, ngày càng có xu hướng thúc đẩy các cố gắng để giải quyết vấn đề Campuchia, tạo điều kiện cho hợp tác khu vực. Và chính qua các nỗ lực này, các nước Đông Nam Á nói chung, Việt Nam và Thái Lan nói riêng đã có cơ hội để hiểu nhau hơn. Lòng tin đã dần dần trở lại, ý thức khu

---

1. Báo *Nhân dân*, ngày 21-6-1988.

vực đã dần dần tăng lên. Bởi thế, sau nhiều lần thảo luận về phương thức, cuối cùng cuộc gặp không chính thức lần 1 về Campuchia đã được tổ chức tại Jakarta (JIM-1) từ ngày 25 đến ngày 28-7-1988. Tiếp theo là JIM-2 từ ngày 19-21 đến ngày 2-1989 và JIM-3 ngày 26-1-1990. Ý nghĩa lịch sử to lớn của JIM nằm ở chỗ: Lần đầu tiên các nước Đông Nam Á đã ngồi lại với nhau và cũng là lần đầu tiên người ta chứng kiến chứ không phải cảm nhận mơ hồ về tính cộng đồng khu vực. Rõ ràng, các nước Đông Nam Á có nhiều lợi ích trong việc hợp tác với nhau hơn là tiếp tục sa lầy trong cuộc tranh cãi về vấn đề Campuchia. Thực tế sau này cho thấy các quan hệ song phương và đa phương ở Đông Nam Á vẫn phát triển trong khi vấn đề Campuchia đậm chân tại chỗ.

Nhưng những sự kiện chính thức đánh dấu sự chấm dứt bất đồng Việt Nam - Thái Lan xung quanh vấn đề Campuchia và mở sang trang mới trong quan hệ hai nước chính là việc chính phủ Chatichai Chunhavan lên cầm quyền với những chính sách đối ngoại mới và việc quân tình nguyện Việt Nam rút hoàn toàn khỏi Campuchia.

Tháng 8-1988, Chatichai Chunhavan lên cầm quyền. Sự thắng cử của Chatichai Chunhavan là sự phản ánh yêu cầu tiếp tục đà tăng trưởng kinh tế của đất nước và yêu cầu chấm dứt đối đầu, tăng cường quan hệ với Đông Dương. Và gần như ngay lập tức, sự điều chỉnh chính sách Đông Dương đã được tiến hành với sự ưu tiên cao hơn cho yêu cầu ổn định và phát triển kinh tế đất nước. Tinh thần xuyên suốt của các điều chỉnh này nằm trong khẩu hiệu nổi tiếng của ông: "Biển Đông Dương từ chiến trường thành thị trường". Quan hệ Việt Nam - Thái Lan đã có

một điều kiện để vững bước theo xu hướng cải thiện quan hệ, tăng cường hợp tác kinh tế.

Ngày 26-9-1989, những đơn vị quân đội Việt Nam cuối cùng ở Campuchia đã lên đường về nước, hoàn thành thắng lợi nhiệm vụ quốc tế của mình.

Các sự kiện trên không chỉ góp phần làm mất đi trở ngại lớn nhất mà còn là sự khẳng định của một quá trình có tính tất yếu: đối đầu giảm dần, hoà dịu tăng lên, tiến tới phát triển quan hệ song phương và tăng cường hợp tác khu vực.

Như vậy, xu hướng cải thiện quan hệ Việt Nam - Thái Lan đã trở nên rõ nét hơn nhiều trong những năm cuối của thời kỳ này do gặp được những tác động thuận của xu thế hoà hoãn quốc tế, xu thế tăng cường đối thoại khu vực, những tiến triển nhất định trong vấn đề Campuchia, cộng với nhu cầu phát triển tay đôi, đặc biệt là về kinh tế. Xu hướng này đã dần dần có đủ cơ sở để trở thành xu thế trong thời kỳ tiếp theo. Lịch sử quan hệ Việt Nam - Thái Lan đã bắt đầu khép lại sự đối đầu và bước sang chương mới - thời kỳ phát triển quan hệ giữa hai nước.

#### IV. QUAN HỆ VIỆT NAM - THÁI LAN TỪ NĂM 1989 ĐẾN 1995

Bước sang năm 1989, hàng loạt sự kiện chính trị đã làm thay đổi cả thế giới. Sự chấm dứt chiến tranh lạnh đã dẫn đến những thay đổi căn bản trong quan hệ Liên Xô/Nga - Mỹ, Liên Xô/Nga - Trung và Trung - Mỹ. Hệ quả tiếp theo của những thay đổi này là sự điều chỉnh căn bản

trong chính sách Đông Nam Á của các nước. Hàng loạt những diễn biến quan trọng đã xảy ra. Đó là sự hoà dịu Liên Xô/Nga - Mỹ và sự rút khỏi các tranh chấp quyền lực ở Đông Nam Á của Nga, sự bình thường hoá quan hệ Trung - Xô (6-1989) và Trung - Việt (1990), và quá trình bình thường hoá quan hệ Mỹ - Việt được đánh dấu bằng việc thiết lập quan hệ ngoại giao (7-1995). Các ý đồ lấp khoảng trống quyền lực với những sự kiện ở biển Đông đã làm cho các nước Đông Nam Á phải cố kết nhau lại. Việc giải quyết vấn đề Campuchia đã được "quốc tế hoá" từ cuộc gặp Perm-5 đầu tiên ngày 10-7-1989 cho đến khi ký kết Hiệp định Paris về Campuchia (23-10-1991) đã chấm dứt vấn đề về mặt quốc tế và tạo cơ sở để giải quyết mặt nội bộ giữa các phe phái của nước này. Tất cả những sự kiện này đã nhanh chóng tác động tích cực đến quan hệ Việt Nam - Thái Lan, mối quan hệ vốn phải chịu nhiều ảnh hưởng của các tác động bên ngoài.

Quan hệ Việt Nam - Thái Lan phát triển nhanh không chỉ nhờ bối cảnh thuận lợi bên ngoài, không chỉ nhờ việc dỡ bỏ trở ngại lớn nhất là vấn đề Campuchia. Sự phát triển này là còn nhờ việc nhanh chóng cải thiện quan hệ giữa Việt Nam và các nước ASEAN. Trước kia, bất chấp tình trạng chia rẽ giữa hai khối, quan hệ song phương giữa Việt Nam và một số thành viên ASEAN như Indônêxia, Malaixia... vẫn được duy trì. Sự thống nhất lập trường của ASEAN trong quan hệ căng thẳng với Việt Nam khi đó không phản ánh đầy đủ thái độ của từng nước thành viên. Cho đến thời kỳ này, các quan hệ song phương đã phát triển hơn tạo thành những cầu nối ASEAN.- Đông Dương. Một loạt các sự kiện quan trọng trong quan hệ

song phương giữa Việt Nam và các nước ASEAN đã diễn ra, như chuyến thăm Việt Nam của Tổng thống Indônêxia Suharto (tháng 11-1990), của Thủ tướng Malaixia Mahathir Mohamet (tháng 4-1992), chuyến đi thăm các nước ASEAN của Chủ tịch Hội đồng Bộ trưởng Việt Nam Võ Văn Kiệt (trong năm 1991-1992), quan hệ ngoại giao giữa Việt Nam và Brunây được thiết lập (năm 1992)... Đồng thời, những quan hệ kinh tế chính thức đã được triển khai, sự hợp tác toàn diện đã bắt đầu. Cho đến năm 1992, các nước ASEAN đã lần lượt bãi bỏ các hạn chế về thương mại và đầu tư trong quan hệ với Việt Nam trong khi chính sách cấm vận của Mỹ vẫn còn. Mối quan hệ Việt Nam - ASEAN bắt đầu đi vào quỹ đạo ổn định.

Ngày 22-7-1992, tại Manila (Philippin), Việt Nam đã tham gia Hiệp ước Bali và trở thành quan sát viên của tổ chức ASEAN. Ba năm sau, ngày 28-7-1995, tại thủ đô Banda Xêri Bêgaoan của Brunây, Việt Nam đã chính thức trở thành thành viên thứ bảy của ASEAN. Sự kiện này đã đưa quan hệ Việt Nam với các thành viên ASEAN, trong đó có Thái Lan, lên một tầm cao mới với chất lượng mới.

Tóm lại, chưa bao giờ trong lịch sử quan hệ Việt Nam - Thái Lan, những điều kiện bên ngoài thuận lợi cho sự phát triển quan hệ hợp tác giữa hai nước lại được mở ra lớn đến như vậy. Là những nước sống trong cùng một khu vực, Thái Lan và Việt Nam đều ý thức được việc phải chuyển mình, xoá bỏ nghi kỵ, tăng cường hợp tác. Đó là con đường duy nhất để hai nước giải quyết được các vấn đề tồn tại, thích ứng được với tình hình đang thay đổi trong một thế giới mà tụt hậu giờ đây còn có nghĩa là đắm chìm.

Khác với trước đây, các lý do chính trị không còn là

động lực chủ yếu mà chỉ là một phần trong tổng số các lợi ích của sự phát triển quan hệ. Thay vào đó, yếu tố kinh tế đã nổi lên trong quan hệ hai nước. Thái Lan từ những năm cuối thập kỷ 80 của thế kỷ XX đã bước vào thời kỳ phát triển mạnh mẽ với tốc độ tăng trưởng hàng năm khá cao. Vì thế, Thái Lan chủ trương tích cực phát triển quan hệ với Việt Nam bởi đây là một thị trường tiềm năng cho hàng xuất khẩu và đầu tư của Thái Lan. Thái Lan sẽ trở thành đầu cầu tiến vào Đông Dương và qua đó tạo sự hấp dẫn cho đầu tư nước ngoài vào chính Thái Lan. Việc đẩy mạnh quan hệ kinh tế giúp Thái Lan có được vị trí ở Đông Dương trong bối cảnh cạnh tranh ngày càng cao trong khu vực và trên thế giới. Ngoài ra, cải thiện quan hệ Việt Nam - Thái Lan cũng góp phần tạo nên môi trường ổn định và thuận lợi cho sự phát triển kinh tế và giúp giải quyết những vấn đề chung như vấn đề sông Mêkông.

Xuất phát từ những lý do như vậy, việc chủ động tăng cường quan hệ với Việt Nam không chỉ còn là những nhu cầu được nhận thức mà đã trở thành sự đòi hỏi hành động thực tiễn. Nó không còn là những mục tiêu ngắn hạn và các giải pháp tình thế mà đòi hỏi phải có một chiến lược lâu dài. Mối quan hệ này phải từng bước được thể chế hoá và nâng lên về chất, hướng tới sự bền vững và phát triển. Thực tế quan hệ Việt Nam - Thái Lan đã bắt đầu vận động mạnh mẽ theo hướng này bất chấp những biến động chính trị và sự thay đổi chính phủ ở Thái Lan.

Đồng thời, trước sự thay đổi to lớn của tình hình quốc tế, trước các yêu cầu mới của công cuộc phát triển kinh tế - xã hội trong nước, chính sách đối ngoại thời kỳ Đổi mới của Việt Nam đã có những điều chỉnh khá căn bản. Trong đó,

chính sách Đông Nam Á và chính sách đối với Thái Lan đã bắt đầu chiếm một vị trí có tầm quan trọng đặc biệt trong hệ thống quan hệ đối ngoại của Việt Nam. Tháng 7-1991, Đại hội lần thứ VII của Đảng Cộng sản Việt Nam đã ra tuyên bố: "*Việt Nam muốn là bạn với tất cả các nước trong cộng đồng thế giới, phấn đấu vì hoà bình, độc lập và phát triển*" và "phát triển quan hệ hữu nghị với các nước ở Đông - Nam Á và châu Á - Thái Bình Dương, phấn đấu cho một Đông - Nam Á hoà bình, hữu nghị và hợp tác"<sup>1</sup>

Sự điều chỉnh chính sách nhấn mạnh vào Đông Nam Á, nhất là Thái Lan, bởi vì: Thứ nhất, nhằm tạo cho Việt Nam một vị thế quốc tế mới, ngõ hầu hạn chế được sự cô lập về chính trị và đe dọa về an ninh, nhất là trong bối cảnh khủng hoảng của hệ thống xã hội chủ nghĩa châu Âu. Thứ hai, sự hợp tác kinh tế với ASEAN và Thái Lan là một bước đi vừa sức thích hợp nhằm tiếp cận thị trường thế giới trong giai đoạn Việt Nam bắt đầu làm quen với kinh tế thị trường. Thứ ba, bởi quan hệ Việt Nam - Thái Lan vốn là trục chính trong quan hệ Đông Dương - ASEAN thời kỳ trước nên sự tăng cường quan hệ này sẽ thúc đẩy toàn bộ quan hệ Việt Nam - ASEAN.

Với nhận thức và động cơ như vậy của cả hai bên cùng với điều kiện thuận lợi của tình hình, quan hệ Việt Nam - Thái Lan đã bắt đầu phát triển nhanh chóng mặc dù vẫn còn không ít trở ngại. Điều đáng lưu ý là sự hợp tác đã dần chiếm địa vị chủ đạo và có tính chất bao trùm trong mối quan hệ Việt Nam - Thái Lan. Đối đầu chấm dứt, hoà

---

1. Đảng Cộng sản Việt Nam, *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ VII*, Nxb. Sự thật, Hà Nội, 1991, tr. 147, 90.

nghi giảm dần trong khi hữu nghị tăng lên, hợp tác phát triển. Ngày 16-11-1989, Bộ trưởng Ngoại giao Thái Lan Sitthi tuyên bố: "Việt Nam không còn là mối đe dọa đối với Thái Lan nữa"<sup>1</sup>.

Sự giải toả về an ninh - chính trị đã mở đường cho quan hệ kinh tế phát triển. Không lâu sau đó, Phó Thủ tướng Thái Lan Bichai Rattacun đã lên đường sang thăm Việt Nam từ ngày 22 đến ngày 25-11-1989 để thúc đẩy khả năng hợp tác kinh tế. Sau bao nhiêu năm gián đoạn, quan hệ kinh tế chính thức giữa hai nước được nối lại. Đáng chú ý, trong chuyến đi thăm Thái Lan của Bộ trưởng Ngoại giao Nguyễn Cơ Thạch từ ngày 28 đến ngày 29-10-1990, Việt Nam và Thái Lan đã lần đầu tiên ký kết các văn bản chính thức kể từ năm 1979 nhằm đẩy mạnh phát triển quan hệ giữa hai nước. Trên cơ sở các nguyên tắc đã đạt được, hai nước đã ký Hiệp định về thành lập Ủy ban hỗn hợp hợp tác kinh tế kỹ thuật ngày 18-9-1991 trong chuyến đi thăm Việt Nam của Bộ trưởng Bộ Ngoại giao Asa Sarasin. Ủy ban này đã nhanh chóng tiến hành phiên họp đầu tiên tại Băng Cốc ngày 17-10-1991. Mối quan hệ kinh tế Việt Nam - Thái Lan đã bắt đầu được định hình và phát triển.

Cũng trong chuyến thăm trên của Bộ trưởng Bộ Ngoại giao Thái Lan Asa Sarasin, hai nước đã ký tắt Hiệp định khuyến khích và bảo hộ đầu tư nhằm thúc đẩy hơn nữa quan hệ đầu tư vốn còn khá mới mẻ. Hiệp định này đã được ký chính thức ngày 30-10-1991 trong chuyến đi thăm Thái Lan của Chủ tịch Hội đồng Bộ trưởng Võ Văn Kiệt.

---

1. Báo *Dân tộc* (Thái Lan), ngày 20-11-1989.



Tiếp theo, hai bên cũng ký kết Hiệp định tránh đánh thuế hai lần ngày 23-12-1992. Như vậy, những hiệp định trên đã làm tăng niềm tin và hoàn thiện về cơ bản khung pháp lý cho mối quan hệ hợp tác kinh tế giữa hai nước. Trên cơ sở đó, quan hệ thương mại Việt Nam - Thái Lan đã có sự phát triển mới cả về lượng lẫn chất.

**Bảng 2. Kim ngạch xuất nhập khẩu Việt Nam-Thái Lan từ 1990 đến 1995**

(Đơn vị tính: triệu USD)

	1990	1991	1992	1993	1994	1995
Xuất khẩu	52,34	57,75	71,50	71,67	39,41	42,95
Nhập khẩu	17,08	14,23	14,22	95,11	255,20	465,92
Quan hệ xuất nhập khẩu	+ 35,26	+ 43,52	+ 57,28	- 23,44	- 215,79	- 422,97
Tổng kim ngạch	69,42	71,98	112,72	166,78	294,61	508,87
Mức tăng trưởng		3,68%	56,6%	47,9%	76,6%	72,7%

Nguồn: Hải quan Việt Nam, Hà Nội, 2001.

Về hoạt động thương mại song phương, căn cứ các số liệu trên, chúng ta có thể rút ra mấy nhận xét sau: Thứ nhất, tổng kim ngạch đã tăng liên tục với một tốc độ tăng trưởng khá lạc quan, chứng tỏ xu thế tăng cường quan hệ kinh tế song phương phù hợp với lợi ích và tiềm năng thương mại của hai nước. Thứ hai, cán cân thương mại đã có sự thay đổi, trong đó Việt Nam từ xuất siêu trở thành nhập siêu và sự mất cân đối này đã tăng lên rất nhanh. Điều này phản ánh đúng trình độ kinh tế lúc đó giữa hai nước còn chênh lệch về nhiều phương diện. Tuy nhiên, về lâu về dài, khoảng cách này cần được thu hẹp. Thứ ba, xét về mặt thời gian, từ năm 1992 đã diễn ra những thay đổi

rõ rệt trong mối quan hệ thương mại Việt Nam - Thái Lan từ cán cân thương mại đến tổng kim ngạch. Sự thay đổi này được quy định bởi sự phát triển chung của quan hệ Việt Nam - Thái Lan, của việc Việt Nam trở thành quan sát viên tổ chức ASEAN, và sự đóng góp của các hiệp định kinh tế nói riêng.

Cùng với thương mại, đầu tư là một trong hai lĩnh vực hợp tác kinh tế quan trọng trong quan hệ Việt Nam - Thái Lan. Mặc dù đầu tư của Thái Lan tại Việt Nam vẫn còn khá khiêm tốn cả về quy mô lẫn tính chất, nhưng đầu tư luôn là một hoạt động kinh tế phản ánh niềm tin vào tính ổn định của môi trường, tiềm năng của thị trường và khả năng lâu dài của quan hệ. Cũng tương tự như thương mại, tình hình đầu tư của Thái Lan vào Việt Nam cũng có những tiến triển đáng kể hơn kể từ năm 1992. Tuy vậy, trong lĩnh vực này cũng đã bắt đầu bộc lộ một số vấn đề như hiệu quả không cao, một số dự án của Thái Lan đã bị rút giấy phép và tốc độ triển khai thực hiện dự án chậm. Số vốn đầu tư được thực hiện thấp hơn so với đăng ký. Các dự án đầu tư của Thái Lan chủ yếu tập trung vào những ngành cần nhiều lao động. Dù sao, đầu tư của Thái Lan cũng đã góp phần đáng kể vào việc giải quyết các vấn đề kinh tế - xã hội của Việt Nam và là sự phản ánh bước phát triển cao hơn của quan hệ hợp tác kinh tế Việt Nam - Thái Lan.

Một nét đáng chú ý khác của quan hệ hợp tác kinh tế này là sự mở rộng sang các lĩnh vực kinh tế có tính chiến lược khác như tín dụng - ngân hàng. Ví dụ, Hiệp định cho Việt Nam vay khoản tín dụng 150 triệu бат (tháng 12-1992), sự triển khai hoạt động tại Việt Nam của một số ngân hàng Thái Lan như Ngân hàng Băng Cốc (năm

1993), Ngân hàng Quân đội Thái Lan (1995)...

Những tiến bộ trong quan hệ kinh tế đã tác động trở lại quan hệ an ninh - chính trị. Hai lĩnh vực quan hệ này ngày càng có sự tương hỗ chặt chẽ với nhau. Khả năng hợp tác toàn diện và ổn định của quan hệ Việt Nam - Thái Lan đã từng bước được mở ra.

Quá khứ đã để lại những vấn đề tồn đọng trong quan hệ giữa hai nước. Thời kỳ đầu của sự phát triển quan hệ cũng phải đối diện với những vấn đề nảy sinh. Giải quyết các vấn đề này không chỉ nhằm lành mạnh hoá mối quan hệ mà còn tạo điều kiện cho quan hệ này phát triển hơn nữa trong tương lai. Đó là vấn đề giải quyết những tranh chấp lãnh thổ với những cố gắng phân định thêm lục địa và vùng lãnh hải chồng lấn bắt đầu từ cuộc đàm phán vòng 1 diễn ra tại Băng Cốc 7-9-1992. Đó là vấn đề đánh bắt cá và lập lại trật tự trên biển với việc thành lập Ủy ban hỗn hợp về nghề cá và trật tự trên biển (tháng 3-1994), đây là uỷ ban duy nhất loại này có trong quan hệ của Việt Nam với các nước ASEAN. Đó là vấn đề xuất khẩu gạo mà từ năm 1990, lần đầu tiên Việt Nam xuất khẩu gạo và đã làm nảy sinh khả năng cạnh tranh giữa hai nước. Sự phối hợp kịp thời đã góp phần hạn chế tính tiêu cực của sự cạnh tranh. Tiếp theo là vấn đề người tị nạn, hai nước đã phối hợp thực hiện chương trình hồi hương tự nguyện người tị nạn Việt Nam về nước từ năm 1990. Về vấn đề Việt kiều, cũng từ năm 1990, Chính phủ Thái Lan đã ra những luật mới về quốc tịch và Việt kiều với tinh thần tạo điều kiện thuận lợi cho bà con Việt kiều làm ăn sinh sống trên đất Thái và có quan hệ với quê hương. Vấn đề thứ sáu là sự hợp tác sông Mê Kông. Ngày

5-02-1993, bốn nước hạ lưu sông Mêkông là Việt Nam, Lào, Campuchia và Thái Lan đã ký thông cáo chung về khuôn khổ hợp tác Mêkông, mở ra cơ hội hợp tác mới của tiểu vùng sông Mêkông.

Sau nhiều cuộc tiếp xúc cấp thứ trưởng và bộ trưởng Ngoại giao nhằm giải quyết những vấn đề tồn đọng, tạo hành lang ổn định và khai thông sự phát triển, những cuộc thăm viếng lẫn nhau của các nhà lãnh đạo cấp cao nhất hai nước đã diễn ra, đánh dấu bước phát triển mới của quan hệ Việt Nam - Thái Lan. Đó là các cuộc đi thăm chính thức Thái Lan của Chủ tịch Hội đồng Bộ trưởng Việt Nam Võ Văn Kiệt tháng 10-1991 và 7-1992, chuyến đi thăm đầu tiên của Thủ tướng Thái Lan là Anan Panyarachun sang nước ta (tháng 1-1992) kể từ khi hai nước thiết lập quan hệ ngoại giao năm 1976, chuyến thăm Việt Nam của Thủ tướng Chuan Lichphai (tháng 7-1994) và Thủ tướng Banharn Silpa Archa (tháng 11-1995). Các cuộc đi thăm này đã góp phần quan trọng tăng cường sự hiểu biết giữa giới lãnh đạo và chính phủ hai nước, thúc đẩy hợp tác song phương và khu vực.

Bên cạnh đó, khả năng về một quan hệ toàn diện và vững chắc đã được mở rộng thêm trong mối quan hệ giữa quốc hội và giữa giới quân sự hai nước. Nếu mối quan hệ giữa quốc hội hai nước đem lại khả năng phát triển toàn diện thì quan hệ chính thức giữa quân đội hai nước không chỉ là biểu trưng cho sự kết thúc đối đầu, mà còn là cơ sở xây dựng lòng tin, đem lại khả năng vững chắc cho mối quan hệ này. Sự nhộn nhịp của mối quan hệ Việt - Thái so với các nước ASEAN khác phản ánh quyết tâm khép lại quá khứ một cách nhanh chóng.

Trong giai đoạn này, có những chuyến đi mang nhiều ý nghĩa, tuy không có hiệp định hay thoả thuận nào được ký kết. Đó là chuyến đi thăm Thái Lan của Tổng Bí thư Đỗ Mười (tháng 10-1993), chuyến đi thăm đầu tiên của người đứng đầu Đảng Cộng sản Việt Nam đến một quốc gia thành viên ASEAN. Về phía Thái Lan là các chuyến đi thăm hữu nghị Việt Nam của Hoàng tử Maha Vachiralongcon (tháng 11-1992) và của công chúa Maha Chacrisirinthon (tháng 2-1993), những đại diện đầu tiên của Hoàng gia Thái Lan tới thăm Việt Nam kể từ sau năm 1975. Những sự kiện trên chứng tỏ mối quan hệ Việt Nam - Thái Lan đã đạt được một trạng thái phát triển thuận lợi.

Trong chính sách quan hệ với Việt Nam, đã có một điểm mới khác với trước. Đó là sự hợp tác hỗ trợ đầu tiên trong lĩnh vực đối ngoại. Thái Lan đã nhận lời tác động đến chính sách của Mỹ, Nhật Bản đối với Việt Nam, trước hết là vấn đề IMF và vấn đề đầu tư. Không những thế, Thái Lan còn chủ động làm trung gian hoà giải giữa Việt Nam và Trung Quốc và đưa ra những sáng kiến phối hợp với Việt Nam để giải quyết vấn đề Campuchia...

Bên cạnh đó, thời kỳ này cũng là thời kỳ phát triển của mối quan hệ hợp tác trên nhiều lĩnh vực khác như tư pháp, công an, du lịch, văn hoá... Mối quan hệ cộng tác đã được thiết lập giữa hàng loạt cơ quan tổ chức hai nước, tạo điều kiện cho sự hiểu biết lẫn nhau và hợp tác cùng phát triển ngày càng tăng.

Trên cơ bản, quan hệ Việt Nam - Thái Lan thời kỳ này nằm trong quá trình chuyển từ đối đầu sang hoà dịu rồi tiến lên hợp tác. Dù con đường này không hề bằng phẳng, nhưng đến nửa sau của thời kỳ này (1992-1995), sự đối

đầu cơ bản đã bị loại trừ, sự hoà dịu đã chiếm ưu thế tuyệt đối, phương thức hợp tác đã bao trùm quan hệ giữa hai nước.

Đây là thời kỳ mà quan hệ Việt Nam - Thái Lan đã bắt đầu có những bước phát triển nhanh chóng. Sự phát triển này không những phù hợp với xu thế hoà dịu của tình hình thế giới, phù hợp với xu thế hợp tác hữu nghị của khu vực, mà còn đáp ứng đúng nhu cầu thiết thân của hai bên. Các phương lực cùng chuyển động về một hướng khiến cho sự phát triển quan hệ này nằm trong thế tương đối vững, bất chấp những biến động trên chính trường Thái Lan, bất chấp những rơi rớt của quá khứ cũng như các tác động ngược nảy sinh từ tình hình mới. Chính kết quả này đã tạo nên nền tảng cho sự phát triển hơn nữa của quan hệ Việt Nam - Thái Lan thời kỳ hiện nay.

## V. QUAN HỆ VIỆT NAM - THÁI LAN TỪ NĂM 1995 ĐẾN NAY

Về đại thể, quan hệ Việt Nam - Thái Lan thời kỳ này vẫn tiếp tục chịu ảnh hưởng của các nhân tố và tác động bên ngoài như thời kỳ trước, nhưng với mức độ sâu sắc hơn. Tình hình này tiếp tục củng cố xu hướng phát triển của quan hệ Việt Nam - Thái Lan của thời kỳ trước. Tuy nhiên, các diễn biến mới cũng đặt ra những thách thức và vấn đề phải giải quyết.

Nhìn chung, trên cấp độ toàn cầu, tình hình hoà dịu và nhu cầu hợp tác tăng lên sau chiến tranh lạnh đã khiến hầu hết các nước, đặc biệt là các nước lớn, đều có

gắng duy trì hoà bình và những điều kiện quốc tế có lợi cho sự phát triển của mình. Chiều hướng này đã buộc các nước nhỏ, trong đó có Việt Nam và Thái Lan, phải tăng cường hợp tác với nhau, ngõ hầu hạn chế các tác động tiêu cực của mâu thuẫn nước lớn - nước nhỏ.

Sự kiện Việt Nam trở thành thành viên ASEAN ngày 28-7-1995 đã mở ra một trang sử mới trong quan hệ quốc tế ở Đông Nam Á nói chung, quan hệ Việt Nam - Thái Lan nói riêng. Lần đầu tiên, Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam và các nước ASEAN cùng đứng chung trong một tổ chức thuận Đông Nam Á. Lần đầu tiên, mối quan hệ giữa Việt Nam và ASEAN được thể chế hoá bằng những luật lệ của mình, được cơ cấu hoá theo những lợi ích của mình và được vận hành bởi tổ chức của mình. Cũng bắt đầu từ đây, Việt Nam và các nước này sẽ phải cùng nhau tự định đoạt vận mệnh của mình, bằng những nỗ lực của chính mình. Đây thực sự là một sự thay đổi cơ bản về chất trong mối quan hệ giữa Việt Nam với các nước ASEAN, trong đó có Thái Lan.

Việc Việt Nam gia nhập ASEAN đã mở ra thêm một kênh mới cho quan hệ Việt Nam - Thái Lan. Đó là mối quan hệ Việt Nam - Thái Lan trên cơ sở và trong khuôn khổ ASEAN. Điều này có nghĩa là quan hệ giữa hai nước đã có thêm một địa bàn hoạt động, một cơ chế đa phương để điều chỉnh và những mục tiêu chung để cùng hướng đến. Bên cạnh các quốc gia ASEAN khác, Việt Nam và Thái Lan đã cùng nhau đóng góp và tham gia thực hiện các hoạt động chung vì cả mục đích chung lẫn mục tiêu riêng. Trong khi đó, các quan hệ song phương bên ngoài khuôn khổ ASEAN cũng phải tôn trọng những nguyên tắc, luật lệ và mục tiêu của tổ chức này. Hai kênh quan hệ

Việt Nam - Thái Lan trong và ngoài ASEAN đã có sự hoà nhập nhất định. Rõ ràng, sự kiện Việt Nam gia nhập ASEAN chính là một tác động mạnh mẽ lên quan hệ Việt Nam - Thái Lan thời kỳ này. Điều này không chỉ mở rộng diện hợp tác, tăng thêm sự gắn bó, thúc đẩy sự hoà hợp, mà còn giúp làm vững chắc thêm quá trình quan hệ.

Trên phương diện an ninh chính trị, lần đầu tiên, Thái Lan và Việt Nam đã có những hình thức hoạt động phối hợp ngoại giao thể hiện tính thống nhất cao qua các tuyên bố của hội nghị cấp cao ASEAN, của Hội nghị Bộ trưởng Ngoại giao (AMM), qua Diễn đàn khu vực ASEAN (ARF), qua các cuộc gặp chung của ASEAN với các nước đối thoại. Đối với các vấn đề ngoài khu vực, cũng lần đầu tiên, hai nước đã cùng tham khảo bàn bạc thống nhất lập trường trong khuôn khổ ASEAN trước khi bày tỏ ý kiến chính thức.

Trên phương diện kinh tế, AFTA là sự kiện nổi bật nhất phản ánh đặc điểm mới của quan hệ Việt Nam - Thái Lan. Đây là cố gắng phát triển nền kinh tế của các thành viên ASEAN theo hướng tăng cường xuất khẩu, thu hút đầu tư nước ngoài, từng bước hội nhập kinh tế thế giới nhưng bằng con đường phối hợp tập thể trên cơ chế của ASEAN. Chương trình AFTA là một kế hoạch hành động chung tương đối đồng bộ, lớn nhất từ trước tới nay, có tổ chức, có phối hợp, có tính đến đặc thù của từng nước chứ không phải chỉ dựa trên những nỗ lực riêng lẻ. Bản thân chương trình này cũng là một điều chưa từng thấy trong ASEAN-6 trước kia chứ chưa nói gì đến quan hệ Việt Nam - Thái Lan. Ít nhất, ASEAN đã đem lại cơ sở và chất lượng mới cho sự hợp tác kinh tế Việt Nam - Thái Lan.



Việc Việt Nam gia nhập ASEAN cũng đem lại cho quan hệ Việt Nam - Thái Lan những nét mới. Đó là khả năng kết hợp lợi ích riêng vào lợi ích chung và khả năng nâng cao hiệu lực thực thi đối với các thoả thuận đạt được. ASEAN là tổ chức khu vực có chức năng chung, nhưng lại gồm nhiều tiểu ban và cơ chế hợp tác mang tính chuyên ngành. Điều này đã giúp kiện toàn quan hệ song phương Việt Nam - Thái Lan. Bên cạnh đó, ASEAN là một tổ chức thuần khu vực của các thành viên bình đẳng. Vì thế, quan hệ giữa Thái Lan và Việt Nam trên cơ sở của tổ chức này sẽ thực chất hơn và phản ánh đúng lợi ích quốc gia hơn.

Như vậy, ASEAN và quan hệ Việt Nam - Thái Lan trong ASEAN không chỉ là một môi trường tốt mà còn đem lại cơ hội và điều kiện cho sự phát triển toàn diện mối quan hệ này. Đây là một tác động mà trong các thời kỳ trước, quan hệ song phương Việt Nam - Thái Lan chưa có được. Quan hệ này không thể không phát triển tiếp tục. Điều này là tất yếu bởi vì nó không chỉ đáp ứng đúng nguyện vọng và nhu cầu phát triển quan hệ giữa hai nước, đáp ứng đúng những đòi hỏi của hoàn cảnh khách quan cũng như các xu thế phát triển của thế giới, mà còn bởi sự phát triển của chính ASEAN.

Vì thế, để tận dụng được những thuận lợi này, quan hệ song phương Việt Nam - Thái Lan cũng cần phải đạt được tầm tương xứng. Một sự không tương xứng dễ làm triệt tiêu các thuận lợi và làm nảy sinh những khó khăn.

Hơn nữa, mặc dù hai kênh quan hệ này ngày càng có sự hoà nhập, nhưng mối hợp tác song phương Việt Nam - Thái Lan vẫn có ý nghĩa thiết yếu đối với sự phát triển của cả hai nước. Đó không chỉ là một mối quan hệ quan

trọng trong hệ thống quan hệ quốc tế của Đông Nam Á, mà còn là kênh quan hệ trực tiếp giải quyết các vấn đề song phương đang ngày càng nhiều và đa dạng. Vì thế, quan hệ này tiếp tục giữ địa vị ưu tiên trong chính sách đối ngoại hai nước, ngày càng được mở rộng và đi sâu vào cuộc sống.

Trong lĩnh vực an ninh - chính trị, quan hệ Việt Nam - Thái Lan vẫn tiếp tục có những đột phá mới với những phát triển mới. Có thể nói, chưa bao giờ mối quan hệ Việt Nam - Thái Lan trong lĩnh vực an ninh - chính trị lại tốt đẹp như trong thời kỳ này. Những nghi kỵ đã giảm rất nhiều, sự tin cậy lẫn nhau đã được thiết lập. Các vấn đề tồn tại đang trên đường được giải quyết với tinh thần hữu nghị, thái độ thiện chí và sự tôn trọng lẫn nhau. Hữu nghị gần như là sắc thái bao trùm quan hệ Việt Nam - Thái Lan thời kỳ này.

Trong thời kỳ này, các quan hệ giữa lãnh đạo và chính phủ hai nước vẫn được duy trì với một mức độ cao. Bất chấp những thay đổi liên tục trên chính trường Thái Lan, các đời thủ tướng Thái Lan dù ngắn hay dài đều có chuyến thăm Việt Nam. Đó là các chuyến đi Việt Nam của Thủ tướng Thái Lan Banharn Silpa Archa (tháng 10-1995), của Thủ tướng Chaovalit Yongchaiyudh (tháng 3-1997), của Thủ tướng Chuan Lichphai (tháng 12-1998), của Thủ tướng Thaksin (tháng 4-2001)... Tương tự như vậy là những chuyến thăm Thái Lan của các đoàn đại biểu cấp cao Việt Nam. Đầu tiên là chuyến đi của Thủ tướng Võ Văn Kiệt nhân Hội nghị cấp cao ASEAN lần V tổ chức tại Băng Cốc cuối năm 1995. Đến tháng 10-1998, bất chấp những biến động to lớn trong khu vực và tình hình khó

khăn của mỗi nước, Chủ tịch Trần Đức Lương đã có một chuyến thăm Thái Lan. Đây là chuyến đi thăm đầu tiên của Chủ tịch nước Việt Nam đến Thái Lan kể từ khi hai nước thiết lập quan hệ ngoại giao năm 1976. Ý nghĩa của các chuyến thăm này là ở chỗ củng cố lòng tin, khẳng định quyết tâm và chứng tỏ khả năng của mối quan hệ này đối với sự nghiệp phát triển mỗi nước. Điều này đã tạo điều kiện cho quan hệ giữa các cấp, các ngành có được cơ sở vững chắc và khả năng liên tục.

Bên cạnh các chuyến đi cấp cao, các cuộc làm việc giữa Bộ trưởng Ngoại giao hai nước là một hoạt động quan trọng nhằm tiếp tục tạo dựng cơ sở cho sự phát triển toàn diện quan hệ Việt Nam - Thái Lan. Ngoài những lần gặp gỡ bên lề các hội nghị Bộ trưởng Ngoại giao ASEAN, Bộ trưởng Ngoại giao hai nước còn có nhiều cuộc đi thăm và làm việc với nhau đều đặn hàng năm. Thông qua các hoạt động này, nhiều hiệp định đã được ký kết nhằm giải quyết các vấn đề tồn đọng và tạo điều kiện thuận lợi hơn trong quan hệ hai nước. Những chuyến thăm viếng lẫn nhau ở cấp cao và cấp Bộ trưởng Ngoại giao không chỉ phản ánh mối quan tâm cùng phát triển hơn nữa quan hệ Việt Nam - Thái Lan, mà trên phương diện an ninh - chính trị, đây là những biện pháp tăng cường hiểu biết và củng cố lòng tin đã được bắt đầu xây dựng từ năm 1989. Lòng tin càng được củng cố qua mối quan hệ tăng cường giữa giới quân sự hai nước với các cuộc đi thăm, quan sát tập trận, ký kết Quy chế hoạt động tuần tra chung trên biển giữa hải quân hai nước (tháng 5-1998)...

Trong khi đó, mối quan hệ giữa cơ quan lập pháp hai nước cũng có những bước phát triển mới. Ngày 19-9-1995,

tại kỳ họp lần thứ 16 của Tổ chức liên Quốc hội ASEAN (AIPO) tổ chức tại Xingapo, Việt Nam đã chính thức trở thành thành viên của tổ chức này. Sự kiện này đánh dấu một bước hội nhập khu vực của Việt Nam. Đồng thời, nó cũng tạo ra một môi trường hoạt động mới cho sự hợp tác giữa quốc hội hai nước Việt Nam và Thái Lan. Cũng như mọi lĩnh vực của quan hệ Việt Nam - Thái Lan, bên cạnh việc tiếp tục duy trì quan hệ trực tiếp, việc tham gia vào một tổ chức chung của khu vực đã góp phần nâng cao chất lượng của sự hợp tác.

Đáng chú ý là lần đầu tiên, đã xuất hiện mối quan hệ chính thức giữa các đảng cầm quyền của Việt Nam và Thái Lan. Tháng 4-1998, đoàn đại biểu Đảng Cộng sản Việt Nam đã tham dự hội nghị hàng năm lần thứ 53 của Đảng Dân chủ Thái Lan. Đồng thời, có nhiều thành viên quan trọng của Hoàng gia Thái Lan sang thăm Việt Nam như Thái tử Maha Vachiralongcon (tháng 9-1997), chị gái Nhà Vua là Gannyani (tháng 10-1998), công chúa Cholabhon - con út Nhà Vua (tháng 5-1999 và tháng 2-2003). Nhà Vua Thái Lan, tuy chưa sang thăm Việt Nam, nhưng cũng đã bày tỏ tình cảm đặc biệt đối với Việt Nam khi lần đầu tiên tặng quà cho một trường học nước ngoài là một số thiết bị dạy học từ xa cho Trường Cao đẳng Kinh tế kỹ thuật công nghiệp nhẹ của Việt Nam. Hoàng gia luôn là biểu tượng danh dự của Nhà nước Thái Lan, thể hiện sự thiêng liêng và lòng tôn kính của nhân dân Thái Lan. Bởi thế, những tình cảm giữa Hoàng gia Thái Lan với nhân dân và Nhà nước Việt Nam thực sự là những phản ánh về chất của tình hữu nghị Việt Nam - Thái Lan.

Do sự mở rộng của khái niệm an ninh mà các quan hệ giữa cơ quan an ninh hai nước cũng đã được thiết lập. Bên cạnh sự hợp tác trong khuôn khổ ASEAN, sự hợp tác về phòng chống tội phạm giữa hai nước được triển khai. Lần đầu tiên, Việt Nam và Thái Lan thoả thuận về hợp tác phòng chống hoạt động của các tổ chức hay cá nhân có gây phương hại tới an ninh và trật tự của mỗi nước. Ví dụ, Thái Lan đã phối hợp tích cực với Việt Nam trong việc trấn áp bọn phản động người Việt hoạt động trên đất Thái Lan hay ngăn chặn hoạt động của tổ chức "Ủy ban quốc tế vì Việt Nam tự do"... Đồng thời, nhằm thắt chặt hơn nữa mối quan hệ giữa cơ quan an ninh hai nước, Thái Lan đã đồng ý để Bộ Công an Việt Nam có sĩ quan liên lạc tại Đại sứ quán Việt Nam ở Băngcốc để trao đổi thông tin thường xuyên giữa hai bộ.

Sự phát triển quan hệ Việt Nam - Thái Lan trên phương diện an ninh - chính trị còn được phản ánh ở những tiến bộ trong việc giải quyết những vấn đề tồn tại. Trong vấn đề lãnh thổ, Hiệp định phân định ranh giới trên biển giữa hai nước ngày 9-8-1997 đã giúp chấm dứt những tranh chấp kéo dài về vấn đề này, tạo điều kiện cho sự hợp tác khai thác vùng chồng lấn.

Trong khi đó, Hiệp định miễn thị thực cho hộ chiếu ngoại giao và hộ chiếu công vụ được ký kết ngày 12-3-1997 cùng với những thay đổi trong chính sách đối với Việt kiều của Thái Lan đã tạo điều kiện cho sự phát triển mối quan hệ giữa nhân dân hai nước. Tất cả những việc này chứng tỏ sự nghi kỵ về an ninh đã chấm dứt. Việt kiều được coi là một bộ phận hoà hợp trong cộng đồng dân tộc Thái Lan. Sự tin tưởng lẫn nhau đã ngự trị cả trong

nhận thức lẫn hành động.

Một vấn đề tồn tại khác cũng đã được tích cực giải quyết. Đó là vấn đề người tị nạn Việt Nam trong các trại ở Thái Lan. Ngày 26-12-1995, Việt Nam và Thái Lan đã phối hợp với Cao uỷ Liên hợp quốc về người tị nạn (UNHCR) ký Bản ghi nhớ về việc hồi hương những người không được hưởng quy chế tị nạn ra khỏi Thái Lan. Cho đến nay, vấn đề này đã được giải quyết triệt để.

Trên phương diện an ninh - chính trị, bất chấp những điều mà người ta cho là trở ngại như sự khác nhau về chế độ chính trị, nổi ám ảnh của sự tranh chấp lịch sử... quan hệ Việt Nam - Thái Lan thời kỳ này đều đã vượt qua. Kể từ năm 1945, tính chất hợp tác về an ninh - chính trị bây giờ mới xuất hiện trong quan hệ chính thức Việt Nam - Thái Lan. Những tiến bộ đạt được tuy mới chỉ là bước đầu, nhưng nếu so với cả một quá khứ đằng đẵng đối đầu và nghi kỵ thì thực sự là to lớn và cực kỳ có ý nghĩa đối với tương lai, vừa tạo môi trường, vừa đem lại động lực cho quan hệ kinh tế phát triển.

Có thể nói, trong thời kỳ này, quan hệ kinh tế là lĩnh vực được chú ý rất nhiều trong quan hệ song phương Việt Nam - Thái Lan. Sở dĩ có sự tập trung này là bởi sự chi phối của nhân tố kinh tế đang ngày càng nổi lên trong quan hệ quốc tế, do tác động của các xu thế toàn cầu hoá về kinh tế và do nhiều quan hệ an ninh - chính trị song phương đã được chuyển vào trong hoạt động đa phương của ASEAN. Nhưng quan trọng hơn, quan hệ kinh tế song phương được phát triển bởi nó đáp ứng đúng lợi ích cơ bản và lớn nhất của cả hai bên là phát triển.

Bước sang thời kỳ này, cả Việt Nam và Thái Lan đều

đang đạt được những bước phát triển mạnh mẽ với tốc độ tăng trưởng khá cao hoà vào sự phát triển chung của cả khu vực. Sự hợp tác kinh tế song phương được coi là một địa bàn ưu tiên trong hệ thống chính sách kinh tế đối ngoại của cả hai nước. Tuy nhiên, cuộc khủng hoảng tài chính - tiền tệ năm 1997-1998 đã làm cơ hội này không được tận dụng triệt để. Sự tàn phá của cuộc khủng hoảng xảy ra rất nhanh và quá nặng nề, đặc biệt là đối với Thái Lan. Đà phát triển quan hệ kinh tế mới bắt đầu khởi động đã bị chậm lại. Nhưng những khó khăn này là có tính khách quan. Trên thực tế, những lợi ích và sự mong muốn của cả hai bên vẫn còn giữ nguyên mục đích và giá trị động lực. Những cơ sở cho sự phát triển quan hệ kinh tế vẫn được duy trì. Mặt khác, cuộc khủng hoảng cũng làm bộc lộ sự yếu ớt trong hợp tác kinh tế khu vực và điều này dẫn đến yêu cầu phải tăng cường và nâng cấp. Khủng hoảng là tạm thời, phát triển quan hệ là dài lâu. Trên cơ sở cơ cấu tổ chức, quan hệ kinh tế giữa hai nước đã được thiết lập với Ủy ban hỗn hợp và các hiệp định đã được ký kết, quan hệ kinh tế Việt Nam - Thái Lan vẫn được duy trì bất chấp khủng hoảng và trở lại phát triển khi điều kiện cho phép.

Trong lĩnh vực thương mại - vốn là một hoạt động có bề dày nhất trong quan hệ hợp tác kinh tế - hoạt động của Ủy ban hỗn hợp về hợp tác kinh tế Việt Nam - Thái Lan có thể được coi là một nét mới. Hoạt động của Ủy ban có tác dụng rất lớn trong việc phát triển quan hệ kinh tế Việt Nam - Thái Lan, như thúc đẩy quan hệ buôn bán chính thức, hạn chế buôn lậu, mở mang các lĩnh vực mới, đưa quan hệ đi đúng hướng, tận dụng được các lợi thế so sánh,

tránh cạnh tranh không cần thiết... Nhiều chương trình cụ thể có tính định hướng đã được thoả thuận thông qua hoạt động của Uỷ ban này. Nhờ đó, quan hệ thương mại Việt Nam - Thái Lan vẫn tăng lên với tốc độ khá cao bất chấp tác động của cuộc khủng hoảng.

**Bảng 3. Quan hệ thương mại Việt Nam - Thái Lan từ năm 1996 đến 2001**

(Đơn vị tính: triệu USD)

	1996	1997	1998	1999	2000	2001	2002*
Xuất khẩu	66,63	191,07	295,26	312,73	388,90	322,77	228
Nhập khẩu	586,54	568,07	673,67	556,26	868,99	801,54	956
Quan hệ xuất nhập khẩu	- 519,91	- 377,0	-378,41	-243,53	- 480,09	- 478,77	- 728
Tổng kim ngạch	653,17	759,14	968,93	868,99	1201,84	1.124,31	1.184
Mức tăng trưởng	28,3%	16,2%	27,6%	- 10,3%	38,3%	- 9,1%	0,95%

Nguồn: Hải quan Việt Nam, Hà Nội 2002.

Sự duy trì quan hệ thương mại song phương trong bối cảnh khủng hoảng và kim ngạch tăng trưởng cao trong toàn kỳ có thể được coi là một chiều hướng tích cực. Bên cạnh đó, mặc dù tình trạng nhập thâm hụt cán cân thương mại của Việt Nam vẫn lớn, nhưng cơ cấu hàng xuất khẩu của Việt Nam đã có sự chuyển hướng nhất định từ chủ yếu là nguyên liệu và khoáng sản sang có cả các

\* Số liệu năm 2002: Cục Đầu tư nước ngoài, Bộ Kế hoạch và Đầu tư, 2003.



sản phẩm chế tạo như thiết bị điện, linh kiện điện tử, quần áo, giày dép, hoá chất, sợi... Kim ngạch một số mặt hàng xuất khẩu có thể mạnh của Việt Nam như dâu thô, cà phê, thủy hải sản cũng tăng lên... Trong khi đó, hàng nhập khẩu từ Thái Lan có kim ngạch lớn là các nhóm máy móc, thiết bị, xe máy; nhóm nguyên vật liệu phục vụ sản xuất như sắt thép, phân bón, xăng dầu... Về cơ bản, các nhóm hàng này phù hợp với nhu cầu phát triển sản xuất của Việt Nam.

Tuy nhiên, trong lĩnh vực này, bức tranh không phải toàn màu hồng. Có những vấn đề như cạnh tranh trong xuất khẩu gạo, chẳng hạn. Trong năm 2000, hai nước đã đạt được những thoả thuận hợp tác trong lĩnh vực xuất khẩu gạo. Một hiện tượng khác là tình trạng buôn lậu qua biên giới đang ảnh hưởng không nhỏ tới môi trường kinh doanh của hai nước. Các cơ quan hữu quan cũng đang cố gắng có những biện pháp cụ thể nhằm từng bước khắc phục tình trạng này.

Bên cạnh thương mại, phát triển quan hệ đầu tư cũng ngày càng trở nên quan trọng trong quan hệ kinh tế song phương. Có thể nói, đây là hai lĩnh vực được quan tâm nhiều nhất và cũng có sức sống nhất trong quan hệ kinh tế Việt Nam - Thái Lan. "Cả hai bên công nhận tầm quan trọng của đầu tư như sự đóng góp cho sự phát triển kinh tế quốc gia cũng như cho quan hệ song phương"<sup>1</sup>. Trên cơ

---

1. Điều 13 Biên bản thoả thuận của Phiên họp thứ 5 Ủy ban hỗn hợp về hợp tác kinh tế Việt Nam - Thái Lan, 9 - 10-3-1998 tại Băngcốc.

sở hiệp định được ký kết năm 1992 giữa Ủy ban Hợp tác đầu tư Việt Nam và Cơ quan Đầu tư Thái Lan, Hiệp định khuyến khích và bảo hộ đầu tư, đầu tư của Thái Lan vào Việt Nam cũng đang có vị trí nhất định trong nền kinh tế Việt Nam, mặc dù đây mới chỉ là quan hệ một chiều.

Tổng trị giá đầu tư của Thái Lan vào Việt Nam tuy không lớn nhưng lại có ý nghĩa kinh tế - chính trị khá lớn. Thái Lan đầu tư vào Việt Nam có thể nói là sớm nhất (từ năm 1988-1990) và đứng thứ hai trong số các nước ASEAN (sau Xingapo). Tuy nhiên, cuộc khủng hoảng tài chính - tiền tệ đã tác động đáng kể tới tốc độ đầu tư của Thái Lan vào Việt Nam. Trong thời gian khủng hoảng, không một dự án mới nào được bổ sung. Sang năm 2000, Thái Lan chỉ chiếm 3,14% trong tổng trị giá đầu tư nước ngoài tại Việt Nam và tụt xuống hàng thứ 11 trong số các nước đầu tư vào Việt Nam. Cho đến nay, Thái Lan đang đứng hàng thứ chín. Rõ ràng, quy mô đầu tư như vậy chưa phản ánh đúng tiềm năng của cả hai bên.

**Bảng 4. Đầu tư trực tiếp của Thái Lan theo ngành  
(Được cấp giấy phép cho tới tháng 6-2003)**

(Đơn vị tính: triệu USD)

STT	Ngành	Số dự án	Vốn đầu tư đăng ký
1	Công nghiệp và xây dựng	75	473,89
2	Nông - Lâm nghiệp	13	408,39
3	Dịch vụ	29	500,83
	<b>Tổng số</b>	<b>117</b>	<b>1.383,11</b>

Nguồn: Cục Đầu tư nước ngoài, Bộ Kế hoạch và Đầu tư, 2003.

Trong đầu tư của Thái Lan vào Việt Nam, liên doanh là hình thức chủ yếu. Đây cũng là hình thức được Nhà nước Việt Nam khuyến khích. Mặt khác, những hợp tác vi mô luôn là cơ sở đóng góp cho hợp tác vĩ mô và là những viên gạch lát đường cho hợp tác cấp vùng và hội nhập quốc tế. Như vậy, xét trên phương diện hình thức đầu tư, đầu tư của Thái Lan đang đi đúng hướng và đáp ứng được nhu cầu phát triển của cả hai bên.

Cơ cấu đầu tư của Thái Lan vào Việt Nam theo ngành là tương đối đa dạng, phản ánh khả năng hợp tác trên diện rộng. Thái Lan đầu tư nhiều vào công nghiệp và các ngành liên quan. Việc đầu tư nhiều vào công nghiệp là hoàn toàn phù hợp với chủ trương công nghiệp hoá, hiện đại hoá của Việt Nam. Tuy nhiên, các dự án này thường không phải là dự án lớn, chỉ có một vài dự án trị giá trên 200 triệu USD, còn chủ yếu là vài chục triệu USD. Trên thực tế, các dự án này ít mang giá trị công nghệ cao. Trong khi đó nông lâm thủy sản vốn là ngành mà Thái Lan có nhiều thế mạnh và gặp ít cạnh tranh hơn thì quy mô đầu tư còn khá khiêm tốn. Đây là một trong những điểm phản ánh sự bất cập giữa thực tế và tiềm năng của đầu tư Thái Lan tại Việt Nam.

Về đại thể, mặc dù số lượng các dự án phải giải thể trước thời hạn là khá cao, nhưng đầu tư của Thái Lan tại Việt Nam vẫn được cả hai nước đánh giá là tương đối hiệu quả và đóng góp nhiều vào công cuộc xây dựng kinh tế - xã hội của Việt Nam.

Một trong những hình thức hợp tác quan trọng khác là thiết lập sự giúp đỡ lẫn nhau thông qua các chương trình hợp tác như Chương trình hợp tác kỹ thuật Việt Nam - Thái Lan 1998-2000 và 2001-2003, Chương trình hợp tác phát triển

1998-2000... hay các dự án cụ thể như dự án “Công nghệ dệt nhuộm hoàn tất vải tơ tằm và quản lý các cơ sở sản xuất vừa và nhỏ”, dự án “Phát triển công nghệ sản xuất cây ăn quả quy mô nhỏ ở vùng khô hạn Việt Nam”, dự án “Nông - Lâm nghiệp tổng hợp Khuôn Thân - Bắc Giang”...

Bên cạnh các lĩnh vực trên, sự hợp tác Việt Nam - Thái Lan trong các lĩnh vực kinh tế khác như tài chính-ngân hàng, giao thông vận tải,... vẫn tiếp tục phát triển. Nhiều kế hoạch, dự án đã được nghiên cứu và triển khai nhằm tạo thuận lợi cho các dòng hàng, tiền, người qua lại biên giới được thuận lợi, đóng góp vào sự phát triển của hai nước.

Một biểu hiện khác nữa của sự hợp tác kinh tế giữa hai nước chính là việc Thái Lan hỗ trợ Việt Nam trong quá trình hội nhập quốc tế thông qua việc tích cực ủng hộ Việt Nam tham gia APEC, WTO và các thể chế kinh tế tài chính quốc tế khác.

Khác với thời kỳ trước, quan hệ kinh tế Việt Nam - Thái Lan thời kỳ này đã có sự phát triển hơn về cả bề rộng lẫn bề sâu. Sự hợp tác này được thực hiện giữa nhiều cơ quan các cấp, địa phương khác nhau và các đơn vị cụ thể. Sự hợp tác này vừa mang tính thị trường vừa mang tính hỗ trợ lẫn nhau. Đây chính là một cơ sở cho sự tiếp tục phát triển quan hệ này trong tương lai vì nó vừa phù hợp với các xu thế phát triển của thế giới, vừa đóng góp cho hợp tác khu vực, vừa đáp ứng đúng lợi ích cơ bản và lâu dài của hai nước.

Cùng với các quan hệ an ninh - chính trị và kinh tế, sự phát triển quan hệ Việt Nam - Thái Lan trên các lĩnh vực khác là một sự chứng tỏ khả năng phát triển toàn diện của quan hệ này. Chúng có mối quan hệ tương hỗ chặt chẽ với quan hệ chính trị và kinh tế. Một sự tương hỗ như vậy chính

là điều kiện thiết yếu của một quan hệ bền vững. Cho đến nay, Việt Nam và Thái Lan đã thiết lập được những quan hệ hợp tác hữu ích trong nhiều lĩnh vực của đời sống như văn hoá, y tế, giáo dục - đào tạo, khoa học, công nghệ và môi trường, pháp luật, du lịch, phòng chống buôn bán và sử dụng các chất ma tuý, thể dục thể thao... Những dấu ấn của sự hợp tác này là Hiệp định hợp tác văn hoá ký ngày 8-8-1996, Chương trình hợp tác Y tế Việt Nam - Thái Lan 1997-1998 trong khuôn khổ Chương trình hợp tác kỹ thuật giữa hai nước, các khoá đào tạo giảng viên và hỗ trợ kỹ thuật cho một số dự án giáo dục - đào tạo của Việt Nam, Hiệp định hợp tác khoa học, công nghệ và môi trường ký ngày 12-3-1997, Hiệp định hợp tác du lịch Việt Nam - Thái Lan ký ngày 16-3-1994, Hiệp định hợp tác kiểm soát ma tuý, tiền chất và các chất hướng thần ký ngày 7-10-1998...

Như vậy, đây là thời kỳ mà quan hệ Việt Nam - Thái Lan phát triển mạnh mẽ. Hợp tác vì hoà bình, ổn định và thịnh vượng đã trở thành tính chất bao trùm, tạo nên nền tảng cho sự phát triển tương đối toàn diện, có trật tự và độ vững chắc nhất định. Điều này cho phép chúng ta có thể tin tưởng vào sự phát triển tiếp tục của nó. Sự tin tưởng là có cơ sở bởi quan hệ này có được những thuận lợi sau:

*Thứ nhất*, về cơ bản, xu hướng vận động của thế giới vẫn tiếp tục có những tác động thuận lên quan hệ Việt Nam - Thái Lan. Sự nổi lên của mâu thuẫn Bắc - Nam và xu hướng toàn cầu hoá khiến các nước đang phát triển phải liên kết với nhau nhiều hơn nữa để hạn chế những tác động tiêu cực từ các quá trình này. Xu hướng thống nhất hơn của thế giới và các xu hướng của nền kinh tế thế giới tạo điều kiện nâng cao quy mô và mức độ hợp tác giữa các quốc gia. Quá trình khu

vực hoá đang buộc các nước cùng khu vực không thể không hướng đến vì lợi ích chính trị và kinh tế của mình. Sự xuất hiện ngày càng nhiều vấn đề toàn cầu đe dọa lợi ích cơ bản của các quốc gia và đòi hỏi các nước phải hợp tác mới đối phó được. Sự phát triển đã trở thành lợi ích chung và hợp tác quốc tế đã được nhận thức như một phương thức cơ bản để tăng cường mối quan hệ. Quan hệ Việt Nam - Thái Lan vốn là mối quan hệ tương đối nhạy cảm với các tác động bên ngoài. Vì thế, các xu hướng vận động nói trên của thế giới vừa là môi trường thuận lợi, vừa là lực đẩy cho quan hệ này tiếp tục chiêu hướng phát triển hiện nay.

*Thứ hai*, quan hệ Việt Nam - Thái Lan vẫn tiếp tục được tạo điều kiện bởi những quá trình và động thái trong khu vực. Đó là chủ nghĩa khu vực đã nổi lên mạnh mẽ ở Đông Nam Á không chỉ giúp củng cố nhận thức chung mà còn thúc đẩy hợp tác khu vực, thống nhất toàn bộ các quốc gia vào một tổ chức khu vực duy nhất là ASEAN. Những cố gắng nâng cấp ASEAN như một tổ chức điều phối hợp tác trong khu vực và giữa khu vực với bên ngoài sẽ đưa ASEAN ngày càng trở thành một yếu tố duy trì ổn định, thúc đẩy hữu nghị và hợp tác giữa các quốc gia thành viên. Sự giảm bớt các tác động nghịch từ bên ngoài là do các nước lớn điều chỉnh chính sách và các nước trong khu vực cũng độc lập hơn trong đường lối đối ngoại. Quan hệ Việt Nam - Thái Lan vốn có mối quan hệ tương hỗ chặt chẽ với quan hệ quốc tế trong khu vực nên các xu hướng khu vực nói trên sẽ góp phần củng cố cả cơ sở lẫn đường hướng của sự hợp tác Việt Nam - Thái Lan.

*Thứ ba*, quan hệ Việt Nam - Thái Lan chủ yếu và xuyên suốt vẫn là quan hệ hữu hảo, nhất là trên phương diện nhân dân - nhân dân. Hơn nữa, quá trình này cũng đem lại những

tiền đề thuận lợi và một nền tảng cho sự phát triển quan hệ. Trong suốt quá trình phát triển, những cơ sở và nền tảng này đã được bồi đắp thêm nhiều, đặc biệt từ sau năm 1995. Cơ sở và nền tảng lịch sử như vậy cũng sẽ tiếp tục là những điều kiện thuận lợi cho sự phát triển quan hệ hợp tác Việt Nam - Thái Lan.

*Thứ tư*, hiện nay, cả hai nước Việt Nam và Thái Lan đều có lợi ích rất lớn trong việc phát triển quan hệ hợp tác giữa hai bên. Càng hợp tác, lợi ích càng mở rộng. Lợi ích càng mở rộng, quan hệ Việt Nam - Thái Lan càng trở thành một bộ phận trong đời sống mỗi bên. Chính những lợi ích này khiến cho quan hệ Việt Nam - Thái Lan đã, đang và sẽ tiếp tục có vị trí quan trọng trong chính sách đối ngoại mỗi nước. Điều này lại trở thành cơ sở thực tiễn và định hướng cho sự phát triển quan hệ này cả trên phương diện nhà nước - nhà nước và nhân dân - nhân dân. Tương lai của mối quan hệ này còn nằm ở chỗ, lợi ích đã được nhận thức chung, còn tiềm năng thì vẫn chưa khai thác hết.

Trong tương lai, quan hệ này sẽ không phải chỉ toàn thuận lợi. Song với các cơ sở trên, mối quan hệ Việt Nam - Thái Lan sẽ tiếp tục hướng đi hiện nay, đóng góp vào sự nghiệp phát triển của mỗi nước và công cuộc xây dựng một Đông Nam Á hoà bình, hợp tác và phát triển.

## TÀI LIỆU THAM KHẢO

### Tiếng Việt

1. *Kỷ yếu Hội nghị khoa học về Thái Lan*, Ban Đông Nam Á, Hà Nội, 1980.

2. Nguyễn Huy Hồng, Nguyễn Hoàng Kim, *Thái Lan: Những sự kiện lịch sử 1945-1975*, Viện Đông Nam Á, Hà Nội, 1983.

3. Nguyễn Diệu Hùng, "Quan hệ Việt Nam-Thái Lan từ đầu thập kỷ 90 (thế kỷ XX) tới nay", Tạp chí *Nghiên cứu Đông Nam Á* (số 4), Hà Nội, 2001, tr. 55-61.

4. Nguyễn Tương Lai (chủ biên), *Quan hệ Việt Nam-Thái Lan trong những năm 90*, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội, 2001.

5. Nguyễn Thu Mỹ, Đặng Bích Hà, *Thái Lan: Cuộc hành trình tới câu lạc bộ các nước công nghiệp mới*, Nxb. Sự thật, Hà Nội, 1992.

6. Vũ Dương Ninh, *Vương quốc Thái Lan: Lịch sử và hiện tại*, Trường Đại học Tổng hợp Hà Nội, Hà Nội, 1990.

7. Vũ Dương Ninh, *Quan hệ Việt Nam-Thái Lan trong mối quan hệ khu vực*, Kỷ yếu Hội thảo khoa học "Quan hệ Việt Nam-ASEAN", Viện Châu Á-Thái Bình Dương, Hà Nội, 1992, tr. 44-50.

8. Huy Thành, "Quan hệ kinh tế Việt Nam-Thái Lan: 20 năm phát triển", Tạp chí *Nghiên cứu kinh tế* (Số 1), Hà Nội, 1997, tr. 33-37.

9. Thanyathip Sripana, "25 năm thiết lập quan hệ ngoại giao Thái Lan-Việt Nam", Tạp chí *Nghiên cứu Đông Nam Á* (số 6), Hà Nội, 2001, tr. 77-79.

10. Nguyễn Xuân Thắng, "25 năm quan hệ kinh tế Việt Nam-Thái Lan và triển vọng", Tạp chí *Những vấn đề kinh tế thế giới* (số 4/72), Hà Nội, 2001, tr. 26-31.

11. Nguyễn Lệ Thi, *Thư tịch cổ Việt Nam viết về Đông Nam Á, Phần Xiêm*, Ban Đông Nam Á, Ủy ban Khoa học xã hội Việt Nam, Hà Nội, 1977.



12. Nguyễn Khắc Viện, *Thái Lan: Một số nét chính về tình hình chính trị, kinh tế-xã hội, văn hoá và lịch sử*, Nxb. Thông tin lý luận, Hà Nội, 1988.

### Tiếng nước ngoài

13. Buszinski L., *New Aspirations and Old Contrains in Thailand Policy*, Asian Survey (Vol. 29, No. 11), 1989, pp. 1057-1107.

14. Falkus Malcolm, *The Economic History of Thailand*, Exploring SEA's Economic Past, ISEAS, Singapore, 1991.

15. Fomitrepva E.A., *Chính sách đối ngoại của Thái Lan*, Nayka, Matxcova, 1991. (Tiếng Nga)

16. Morell David, *Thailand: Meeting the Challenges of the 1980s*, in Southeast Asian Affairs, ISEAS, 1981, p. 309-324.

17. Neher Clark D., *The Foreign Policy of Thailand*, The Political Economy of policy in Southeast Asia, Macmillan, London, 1990, p. 177-203.

18. Pasuk Phongpaichit, *The Thai Economy in the mid-1990s*, Southeast Asian Affairs, ISEAS, Singapore, 1996.

19. Upadit Pachariyankun, *The Strategic outlook for Thailand in the 1980s*, New Foundation for Asian and Pacific Security, ISEA, Singapore, p. 217-234.

## QUAN HỆ VIỆT NAM – XINGAPO

*Trần Thị Vinh \**

Cộng hoà Xingapo là một quốc đảo nằm ở cực nam bán đảo Malacca, điểm trọng yếu chiến lược trên con đường giao lưu buôn bán bằng đường biển giữa Ấn Độ Dương và Thái Bình Dương, giữa Đông Nam Á hải đảo và Đông Nam Á lục địa. Là một nước nhỏ (diện tích khoảng 647,8 km<sup>2</sup>), dân số không đông (khoảng 4,1 triệu người - tính đến tháng 7-2000), lại ít tài nguyên, nhưng chỉ sau hơn ba thập kỷ kể từ khi giành được độc lập năm 1965, Xingapo đã vươn lên nhanh chóng, trở thành con rồng nổi trội trong bốn con rồng châu Á. Ngày nay, Xingapo là một trung tâm kinh tế, tài chính, thương mại không chỉ của khu vực mà còn của thế giới.

Là hai nước cùng nằm trong khu vực Đông Nam Á, Việt Nam và Xingapo đã có quan hệ từ lâu đời. Tuy nhiên, dưới tác động của những nhân tố lịch sử, chính trị bên trong và bên ngoài khu vực, quan hệ giữa hai nước đã trải qua những bước thăng trầm đầy biến động. Bài viết này

---

\* Phó Giáo sư, Tiến sĩ, Khoa Sử, Đại học Sư phạm Hà Nội.

tập trung vào quan hệ giữa hai nước kể từ khi thiết lập quan hệ ngoại giao chính thức năm 1973 đến năm 2000.

## I. VÀI NÉT VỀ QUAN HỆ VIỆT NAM - XINGAPO TRƯỚC NĂM 1973

1. Cho đến nay chưa có tài liệu nào nói về quan hệ giao lưu giữa Việt Nam và Xingapo trong lịch sử. Tuy vậy có thể thấy rằng, xét về vị trí địa lý, cả hai nước đều nằm trên con đường giao lưu buôn bán của khu vực Đông Nam Á và châu Á - Thái Bình Dương. Đó là những điều kiện hết sức thuận lợi cho sự giao lưu trong buổi đầu của lịch sử giữa hai nước.

Đầu thế kỷ XX, trên hành trình ra đi tìm đường cứu nước, Chủ tịch Hồ Chí Minh (lúc đó là Nguyễn Tất Thành) đã ghé qua cảng Xingapo ngày 8-6-1911<sup>1</sup>. Gần 20 năm sau, tháng 4-1930 Người trở lại Xingapo lần thứ hai trên bước đường hoạt động cách mạng của mình<sup>2</sup>. Có thể coi đó là một trong những sự kiện của sự giao lưu giữa hai nước vào đầu thế kỷ XX, khi mà cả hai nước đều là thuộc địa của chủ nghĩa thực dân.

2. Ngày 9-8-1965 Xingapo tách khỏi Liên bang Malaixia trở thành một nước cộng hoà độc lập. Chính phủ nguy quyền Sài Gòn là một trong mười nước đầu tiên công nhận Xingapo và thiết lập quan hệ ngoại giao chính thức. Trong lúc có

---

1, 2. Theo Phan Ngọc Liên, Trịnh Vương Hồng, *Hồ Chí Minh - chiến sĩ cách mạng quốc tế*, Nxb. Quân đội nhân dân, Hà Nội, 2000, tr. 52, 179.

quan hệ ngoại giao với chính quyền Sài Gòn, Xingapo vẫn duy trì quan hệ thương mại với Việt Nam Dân chủ cộng hoà. Bởi vì theo các nhà lãnh đạo Xingapo thì “các nước dù có những bất đồng về chính trị với Xingapo cũng vẫn có thể trở thành đối tác kinh tế, thương mại của Xingapo”<sup>1</sup>. Điều đó cho thấy “chủ nghĩa thực dụng” (pragmatism) và tính linh hoạt (flexibility) của Chính phủ Xingapo trong việc điều chỉnh các mối quan hệ với nước ngoài, (xem bảng 1).

Cuối những năm 1960, đầu những năm 1970 ở khu vực đã diễn ra một số chuyển biến có ý nghĩa chiến lược, trong đó quan trọng nhất là thất bại đã trở nên rõ ràng của Mỹ trong cuộc chiến tranh Việt Nam, được đánh dấu bằng cuộc Tổng tấn công Tết Mậu Thân (1968) của quân dân Việt Nam. Sau sự kiện này, Mỹ đã buộc phải ngồi vào bàn đàm phán với Việt Nam ở Paris (10-5-1968) và chuyển sang thực hiện Học thuyết Nixon, chủ trương giảm bớt các cam kết của Mỹ ở châu Á, thực hiện Việt Nam hoá chiến tranh, chuẩn bị rút dần quân khỏi Việt Nam và Đông Nam Á. Trong bối cảnh đó, cũng như các nước ASEAN khác, Xingapo đã giảm dần sự dính líu của mình vào cuộc chiến ở Việt Nam. Đồng thời để tỏ rõ thiện chí với Việt Nam Dân chủ cộng hoà, tháng 7-1971 Chính phủ Xingapo đã đồng ý để Việt Nam thiết lập cơ quan đại diện các tổng công ty xuất nhập khẩu tại Xingapo. Bên cạnh đó, Xingapo bắt đầu thăm dò khả năng phát triển quan hệ với Việt Nam cả về kinh tế, thương mại và ngoại giao. Về phần mình, Việt Nam, xúc tiến việc thành lập cơ quan đại diện các tổng công ty xuất nhập khẩu Việt Nam ở

---

1. Báo *The Straits Times*, ngày 3-8-1965.

Xingapo.

Nhìn lại quan hệ Việt Nam - Xingapo trước năm 1973 có thể thấy rằng, do tác động của sự đối đầu căng thẳng trong quan hệ quốc tế cũng như quan hệ khu vực, do việc Xingapo cũng như một số nước ASEAN có dính líu vào cuộc chiến tranh của Mỹ chống nhân dân Việt Nam, nên quan hệ Việt Nam - Xingapo còn bị hạn chế. Tuy nhiên, quan hệ thương mại hai chiều vẫn được duy trì trước những nhu cầu phát triển của hai nền kinh tế dù rằng số lượng trao đổi mậu dịch còn rất nhỏ. Về phía Việt Nam, trong quan hệ với các nước ASEAN, Việt Nam có những cách ứng xử đối ngoại với từng nước khác nhau nhằm tranh thủ có mức độ các nước ASEAN, chống lại những biểu hiện tiêu cực ủng hộ Mỹ của một số nước, trong đó có Xingapo.

## II. QUAN HỆ VIỆT NAM - XINGAPO 1973 - 1991

### *1. Giai đoạn 1973 - 1978*

Tháng 1-1973, Hiệp định Paris về chấm dứt chiến tranh ở Việt Nam được ký kết, Mỹ buộc phải ngừng các hoạt động quân sự và rút quân khỏi Việt Nam, xu thế hoà bình trung lập ở Đông Nam Á phát triển mạnh. Tình hình đó đã thúc đẩy quan hệ song phương giữa Việt Nam và Xingapo. Ngày 1-8-1973 Việt Nam và Xingapo chính thức thiết lập quan hệ ngoại giao. Tuy nhiên, Chính phủ Xingapo vẫn tiếp tục duy trì quan hệ ngoại giao với chính phủ ngụy quyền Sài Gòn cho đến khi chính phủ này sụp đổ hoàn toàn vào ngày 30-4-1975.

Một hoạt động ngoại giao quan trọng của Việt Nam

trong giai đoạn này là việc đưa ra chính sách bốn điểm đối với khu vực, trong đó nêu lên những nguyên tắc cơ bản cho việc phát triển quan hệ hữu nghị và hợp tác với các nước Đông Nam Á. Để tranh thủ sự ủng hộ cho chính sách trên, tháng 7-1976 Thủ tướng Ngoại giao Phan Hiền đã đi thăm một số nước ASEAN. Trong thời gian thăm và làm việc ở Xingapo từ 13 đến 15-7-1976, Thủ tướng Phan Hiền đã có các cuộc tiếp xúc với các nhà lãnh đạo Xingapo, khẳng định những nguyên tắc cơ bản của chính sách đối ngoại khu vực của Việt Nam như: tôn trọng độc lập, chủ quyền, toàn vẹn lãnh thổ của nhau, cùng tồn tại hoà bình, không để lãnh thổ cho nước ngoài sử dụng làm căn cứ quân sự, giải quyết tranh chấp thông qua thương lượng, phát triển hợp tác khu vực<sup>1</sup>. Những nguyên tắc này là cơ sở cho việc hiểu biết lẫn nhau, thúc đẩy quan hệ giữa hai nước phát triển.

Trong các năm 1977 và 1978 đã diễn ra một số hoạt động ngoại giao giữa hai nước. Đặc biệt là chuyến thăm chính thức Xingapo của Thủ tướng Phạm Văn Đồng tháng 10-1978, chuyến thăm của Bộ trưởng Ngoại giao Nguyễn Duy Trinh tháng 1-1978 trong khuôn khổ các chuyến thăm chính thức các nước ASEAN. Trong các chuyến thăm này, hai bên đã ra tuyên bố chung về các nguyên tắc chỉ đạo quan hệ chung sống hoà bình giữa hai nước. Ngoài ra, Việt Nam còn cử một số đoàn cấp thấp triển khai các hoạt động hợp tác cụ thể và đón các đoàn kinh doanh, thương mại Xingapo vào Việt Nam. Chính trong thời gian này, trao đổi thương mại giữa Việt Nam và Xingapo đã tăng

---

1. Báo *Nhân dân*, ngày 6-7-1976.

lên nhanh chóng (xem bảng 2).

## **2. Giai đoạn 1979 - 1991**

Từ năm 1979, khi xảy ra vấn đề Campuchia, quan hệ giữa Việt Nam với các nước ASEAN chuyển sang đối đầu, quan hệ song phương Việt Nam - Xingapo giảm xuống mức rất thấp.

Trong thời gian đầu khi mâu thuẫn Việt - Trung nổ ra công khai và chiến tranh biên giới Việt Nam - Campuchia bùng nổ năm 1978, cũng như khi quân đội Việt Nam cùng các lực lượng yêu nước Campuchia vào Phnôm Pênh lật đổ chế độ Pôn Pốt đầu năm 1979, Xingapo đã không muốn trực tiếp đối địch căng thẳng với Việt Nam. Tuy nhiên, cuộc chiến tranh ở biên giới phía bắc Việt Nam tháng 2-1979, và đặc biệt, sau sự kiện tháng 6-1980, trong khi truy đuổi tàn quân Pôn Pốt, một số đơn vị quân Việt Nam đã tới sát biên giới Campuchia - Thái Lan thì quan hệ của các nước ASEAN, trong đó có Xingapo, đối với Việt Nam trở nên hết sức căng thẳng. Trong giai đoạn này quan hệ giữa hai nước bị chững lại. Xingapo ban hành lệnh cấm đầu tư vào Việt Nam, song hai bên vẫn tiếp tục duy trì quan hệ thương mại (xem bảng 2).

Từ giữa những năm 1980 đã diễn ra những chuyển biến quan trọng trong chính sách của ASEAN đối với Việt Nam, được đánh dấu bằng quyết định của Hội nghị Bộ trưởng Ngoại giao ASEAN (AMM) tháng 2-1985 về việc cử Indônêxia làm đại diện đối thoại với các nước Đông Dương. Sự kiện này mở đầu xu thế đối thoại giữa hai nhóm nước Đông Nam Á nhằm tìm ra một giải pháp chính trị cho vấn đề Campuchia. Về phía Việt Nam, từ năm

1986, với đường lối đổi mới toàn diện, chính sách đối ngoại đa phương hoá, đa dạng hoá, cùng với việc Việt Nam giữ đúng cam kết rút hết quân khỏi Campuchia, đã tạo dựng lòng tin của các nước ASEAN vào thiện chí của Việt Nam trong chính sách khu vực. Quan hệ Việt Nam - Xingapo bắt đầu có những chuyển biến tích cực. Những diễn biến mới của tình hình quốc tế và khu vực cũng đã tạo thêm điều kiện thuận lợi để thúc đẩy xu hướng tích cực nói trên.

Nhìn chung, trong vòng gần 20 năm (1973 - 1991), quan hệ Việt Nam - Xingapo đã trải qua những bước thăng trầm dưới tác động của những nhân tố chính trị bên trong và bên ngoài khu vực. Đây chính là bước khởi đầu đầy sóng gió của quan hệ song phương, nhưng cả hai nước đều có những nỗ lực chung nhằm vượt qua những trở ngại đó để đưa quan hệ giữa hai nước phát triển theo chiều hướng tốt đẹp mà cả hai bên cùng mong đợi.

### III. QUAN HỆ VIỆT NAM - XINGAPO NHỮNG NĂM 1991 - 2000

#### *1. Quan hệ chính trị*

Cùng với sự kết thúc “chiến tranh lạnh”, giảm căng thẳng giữa các siêu cường trên thế giới và ở Đông Nam Á, việc ký kết Hiệp định hoà bình về Campuchia ở Paris tháng 10-1991 đã mở ra một thời kỳ mới trong quan hệ giữa Việt Nam với các nước ASEAN nói chung và Xingapo nói riêng.

Chuyến thăm chính thức Xingapo của Chủ tịch Hội đồng Bộ trưởng Võ Văn Kiệt tháng 11-1991 là sự kiện mở đầu cho thời kỳ hợp tác song phương sau hơn một thập kỷ



“bằng giá” trong quan hệ giữa hai nước. Các nhà lãnh đạo hai nước đã ký kết hiệp định tăng cường quan hệ hợp tác kinh tế và trao đổi cơ quan đại diện ngoại giao. Tháng 12-1991 Đại sứ quán Việt Nam được thiết lập ở Xingapo, còn Đại sứ quán Xingapo tại Hà Nội được chính thức ra mắt vào tháng 9-1992.

Năm 1992 đã chứng kiến những hoạt động ngoại giao sôi nổi trong quan hệ giữa hai nước Việt Nam - Xingapo. Tháng 4-1992 Bộ trưởng cấp cao Lý Quang Diệu thăm Việt Nam lần thứ nhất. Tháng 10-1992 Bộ trưởng Ngoại giao Xingapo Wang Kan Seng thăm hữu nghị chính thức Việt Nam. Cũng trong tháng 10-1992 Phó Thủ tướng Phan Văn Khải thăm Xingapo. Trong năm 1992 Việt Nam và Xingapo đã ký kết Hiệp định hàng hải (tháng 4-1992), Hiệp định về vận chuyển hàng không (tháng 4-1992), Hiệp định Thương mại (tháng 10-1992), Hiệp định về khuyến khích và bảo hộ đầu tư (tháng 10-1992).

Chuyến thăm chính thức Xingapo của Tổng Bí thư Đảng Cộng sản Việt Nam Đỗ Mười tháng 10-1993 là sự kiện nổi bật trong quan hệ giữa hai nước sau hai mươi năm chính thức thiết lập quan hệ ngoại giao. Đây là chuyến thăm chính thức đầu tiên của Tổng Bí thư Đảng Cộng sản Việt Nam đến một nước thành viên ASEAN. Báo chí Xingapo bình luận: “Chuyến thăm Xingapo lần đầu tiên của vị lãnh tụ 76 tuổi của Đảng Cộng sản Việt Nam, một người rất hiếm khi đi nước ngoài, là một sự kiện đặc biệt quan trọng trong quan hệ hai nước”<sup>1</sup>. Phát biểu tại

---

1. *Bussiness Time* (Xingapo), ngày 5-10-1993.

buổi lễ đón đoàn, Thủ tướng Xingapo Goh Chock Tong nói: “Chúng tôi sẽ làm tất cả những gì có thể làm được để giúp đỡ nhân dân Việt Nam phát triển kinh tế”. Tổng Bí thư Đỗ Mười đã gặp gỡ Tổng thống Xingapo Ong Teng Cheong, Bộ trưởng cao cấp Lý Quang Diệu và các nhà lãnh đạo Xingapo để trao đổi những quan điểm về các vấn đề quốc tế, vấn đề khu vực và quan hệ hợp tác song phương giữa hai nước. Về vấn đề Việt Nam chuẩn bị gia nhập ASEAN, Thủ tướng Goh Chock Tong nói: “Xingapo thực sự vui mừng khi Việt Nam tham gia vào cộng đồng các nước Đông Nam Á”<sup>1</sup>.

Tháng 11-1993 Bộ trưởng cao cấp Lý Quang Diệu thăm Việt Nam lần thứ hai. Trong chuyến thăm này, ông đã làm việc với các nhà lãnh đạo Việt Nam tại thành phố Hồ Chí Minh và Hà Nội. Ông nhấn mạnh rằng, hai năm tới là thời gian rất quan trọng đối với Việt Nam. Chính phủ cần có những biện pháp cải cách về hành chính để tạo điều kiện thuận lợi cho các nhà đầu tư nước ngoài. Đồng thời ông cho rằng việc tổ chức lại hệ thống thương mại trong nước, xây dựng hệ thống kinh tế mở để hoàn thiện cơ chế thị trường, cải cách hệ thống luật pháp là những vấn đề cấp bách đối với Việt Nam hiện nay<sup>2</sup>.

Cũng trong năm 1993 đã diễn ra các hoạt động trao đổi giữa các bộ, các ngành của hai nước. Tháng 1-1993 Bộ trưởng Bộ Tài chính Hồ Tế sang thăm và làm việc tại Xingapo. Bộ trưởng Bộ Thương mại và Công nghiệp Xingapo Lim Boon Heng; Bộ trưởng Bộ Môi trường, Tiến sĩ

---

1. *Reuter News Service*, ngày 5-10-1993.

2. *Bussiness Time* (Xingapo), ngày 20-11-1993.

Ahmah Mattar, thăm và làm việc tại Việt Nam tháng 5-1993. Trong dịp này Việt Nam và Xingapo đã ký kết Hiệp định hợp tác trong quản lý và bảo vệ môi trường. Tháng 8-1993, Bộ trưởng Bộ Giáo dục Xingapo Lee Yock Suan thăm và làm việc với Bộ Giáo dục và Đào tạo Việt Nam, mở ra một thời kỳ mới trong quan hệ hợp tác và giáo dục giữa hai nước.

Chuyến thăm chính thức Việt Nam lần đầu tiên của Thủ tướng Xingapo Goh Chock Tong tháng 3-1994 và chuyến thăm chính thức Xingapo lần đầu tiên của Thủ tướng Võ Văn Kiệt tháng 5-1994 là những sự kiện nổi bật đánh dấu bước phát triển liên tục trong quan hệ giữa hai nước. Những cuộc trao đổi ý kiến chân thành, cởi mở, hiểu biết lẫn nhau giữa các nhà lãnh đạo hai nước về vấn đề an ninh khu vực, về sự hợp tác kinh tế, thương mại song phương, đã củng cố và tăng cường quan hệ giữa hai nước. Thủ tướng Goh Chock Tong đồng thời cũng khẳng định sự ủng hộ của Xingapo đối với việc Việt Nam chính thức gia nhập ASEAN. Hai bên đã khẳng định hai lĩnh vực hợp tác kinh tế chủ yếu là các khu công nghiệp Việt Nam - Xingapo và hợp tác du lịch. Hai nước đã ký kết Hiệp định tránh đánh thuế hai lần và ngăn ngừa việc trốn thuế, lậu thuế (tháng 3-1994), Thỏa thuận về hợp tác trong vận tải đường bộ cho Hà Nội (tháng 3-1994), Hiệp định về hợp tác du lịch (tháng 8-1994).

Tháng 2-1995, Bộ trưởng Ngoại giao Nguyễn Mạnh Cẩm thăm và làm việc với Bộ trưởng Ngoại giao Jayakuma và các quan chức Bộ Ngoại giao Xingapo. Hai bên đã khẳng định tăng cường sự hợp tác song phương trong các lĩnh vực chính trị, kinh tế - thương mại. Phía

Xingapo đã bày tỏ sự ủng hộ hoàn toàn đối với việc Việt Nam trở thành thành viên thứ bảy của ASEAN. Tháng 3-1995, Bộ trưởng cao cấp Lý Quang Diệu thăm và làm việc tại Việt Nam lần thứ ba. Trong chuyến thăm này ông Lý Quang Diệu đã làm việc với các nhà lãnh đạo Việt Nam về sự phát triển của các lĩnh vực hợp tác kinh tế khác.

Năm 1995 cũng đánh dấu bước phát triển mới trong quan hệ giữa hai nước trong lĩnh vực quốc phòng với chuyến thăm Xingapo chính thức đầu tiên của Bộ trưởng Quốc phòng, Đại tướng Đoàn Khuê tháng 3-1995. Hai bên đã thảo luận về sự hợp tác trong lĩnh vực quốc phòng, việc trao đổi các đoàn quân sự và hợp tác trong công nghiệp quốc phòng giữa hai nước. Phát biểu tại cuộc họp báo ngày 8-3-1995, Bộ trưởng Bộ Quốc phòng Xingapo, tiến sĩ Lee Boon Yang, đánh giá: "Các cuộc thảo luận đã diễn ra rất tốt đẹp. Xingapo đã có quan hệ kinh tế rất mạnh với Việt Nam trong những năm gần đây. Chuyến thăm lần đầu tiên của Bộ trưởng Quốc phòng Việt Nam, Tướng Đoàn Khuê, đã mở ra sự hợp tác mới trong lĩnh vực quốc phòng"<sup>1</sup>. Quan hệ giữa hai nước được tiếp tục phát triển với chuyến thăm vào tháng 7-1994 của Đoàn đại biểu quân sự Xingapo do Tư lệnh lục quân, Tướng Han Eng Juan dẫn đầu.

Năm 1995 cũng diễn ra việc trao đổi các đoàn đại biểu Quốc hội giữa hai nước. Ngày 6-9-1995 Chủ tịch Nghị viện Xingapo kiêm Chủ tịch Liên minh nghị viện ASEAN (AIPO) Tan Soo Khoon dẫn đầu đoàn đại biểu AIPO thăm

---

1. Báo *The Straits Times* (Xingapo), ngày 8-3-1995.

chính thức Việt Nam. Ngày 16-9-1995 Đoàn đại biểu Quốc hội Việt Nam do Chủ tịch Quốc hội Nông Đức Mạnh dẫn đầu thăm chính thức Xingapo theo lời mời của Chủ tịch Nghị viện Xingapo, đồng thời dự lễ kết nạp Việt Nam làm thành viên chính thức của AIPO. Chuyến thăm này là một bước phát triển mới trong quan hệ giữa Quốc hội và Nghị viện hai nước.

Như vậy từ năm 1992 đến năm 1995, quan hệ chính trị, ngoại giao Việt Nam và Xingapo có những bước phát triển liên tục và mở rộng trên nhiều lĩnh vực. Qua các cuộc hội đàm, tiếp xúc ở các cấp khác nhau, các nhà lãnh đạo hai nước đã đi đến những nhận thức chung quan trọng nhằm tăng cường tình hình hợp tác về mọi mặt giữa hai nước.

Sau những hoạt động ngoại giao nhộn nhịp, từ năm 1996 quan hệ song phương giữa hai nước tiếp tục phát triển về chiều sâu. Sự kiện nổi bật của năm 1996 trong quan hệ hai nước là sự tham dự của hai Thủ tướng Việt Nam và Xingapo trong lễ động thổ xây dựng Khu công nghiệp Việt Nam - Xingapo, tháng 5-1996, ở tỉnh Bình Dương (VSIP). Thủ tướng Xingapo Goh Chock Tong cho rằng VSIP "là biểu tượng của quan hệ giữa hai nước"<sup>1</sup>. Có thể nói đây là khu công nghiệp Việt Nam - Xingapo đầu tiên được coi là dự án thành công nhất của sự hợp tác kinh tế giữa hai nước. Trong năm 1996 đã diễn ra các chuyến thăm và làm việc tại Xingapo của các bộ, các ngành, các doanh nghiệp Việt Nam.

---

1. Báo *The Straits Times* (Xingapo), ngày 14-5-1996.

Chuyến thăm và làm việc tại Xingapo của Bộ trưởng Bộ Tư pháp Nguyễn Đình Lộc và đoàn luật sư Việt Nam (tháng 8-1996) theo lời mời của Bộ trưởng Ngoại giao và luật pháp, Giáo sư Jayakumar, đã mở ra sự hợp tác trong lĩnh vực luật pháp giữa Việt Nam và Xingapo, một đất nước có nền luật pháp nghiêm minh và chặt chẽ có tiếng trên thế giới. Về phía Xingapo, có các chuyến thăm và làm việc tại Việt Nam của Phó Thủ tướng kiêm Bộ trưởng Bộ Quốc phòng, Tiến sĩ Tony Tan (tháng 11-1996), của Bộ trưởng Ngoại giao và Luật pháp, Giáo sư Jayakumar (tháng 8-1996). Tháng 12-1996, Thủ tướng Việt Nam Võ Văn Kiệt và Thủ tướng Xingapo Goh Chock Tong đã có một cuộc gặp gỡ ở Giacáccta, bên lề Hội nghị cấp cao không chính thức các nước ASEAN.

Năm 1997 đã diễn ra việc trao đổi các đoàn đại biểu giữa hai đảng: Đảng Hành động nhân dân Xingapo (PAP) và Đảng Cộng sản Việt Nam. Tháng 5-1997, đoàn đại biểu trẻ nòng cốt của Đảng PAP và Liên đoàn lao động Xingapo (NTUC) do tướng George Yeo dẫn đầu đã sang thăm và làm việc tại Việt Nam. Tháng 8-1997, Đoàn đại biểu Ban Nội chính Trung ương Đảng Cộng sản Việt Nam do đồng chí Phan Thế Hùng, Ủy viên Trung ương Đảng, Trưởng ban, sang thăm và nghiên cứu kinh nghiệm của Đảng PAP trong lĩnh vực chống tham nhũng.

Tháng 11-1997, Bộ trưởng cao cấp Lý Quang Diệu sang thăm và làm việc tại Việt Nam lần thứ tư. Trong chuyến thăm này ông đã làm việc và trao đổi với các nhà lãnh đạo Việt Nam về những kinh nghiệm của Xingapo trong công cuộc phát triển kinh tế và sự tăng cường hợp tác với Việt Nam trong lĩnh vực kinh tế, thương mại.

Tháng 3-1998, Chủ tịch nước Trần Đức Lương thăm chính thức Xingapo. Đây là chuyến đi đầu tiên của Chủ tịch sang hai nước ASEAN (Malaixia và Xingapo). Trong bối cảnh cuộc khủng hoảng kinh tế - tài chính đang tác động xấu đến sự phát triển kinh tế - chính trị của các nước trong khu vực, chuyến thăm và làm việc của Chủ tịch Trần Đức Lương nhằm tăng cường sự hợp tác giữa hai nước và cùng chia sẻ kinh nghiệm để vượt qua cuộc khủng hoảng. Tháng 11-1998, Bộ trưởng cao cấp Lý Quang Diệu thăm và làm việc tại Việt Nam lần thứ năm. Trong chuyến thăm lần này, ông Lý Quang Diệu đã trao đổi với các nhà lãnh đạo Việt Nam về tình hình cuộc khủng hoảng kinh tế - thương mại giữa hai nước. Tháng 11-1998, Thủ tướng Việt Nam Phan Văn Khải và Thủ tướng Xingapo Goh Chock Tong đã gặp nhau bên lề Hội nghị cấp cao ASEAN không chính thức lần thứ hai tại Kuala Lumpur.

Bước sang thế kỷ XXI, quan hệ Việt Nam - Xingapo được đánh dấu bằng chuyến thăm hữu nghị chính thức Việt Nam của tân Tổng thống S.R.Nathan tháng 2-2001. Phát biểu nhân chuyến thăm, Tổng thống S.R.Nathan nhấn mạnh: “Chúng tôi mong muốn được hợp tác với Việt Nam trong một quan hệ đối tác chiến lược - Việt Nam, một thành viên mới của ASEAN trên lục địa Đông Nam Á và Xingapo - một thành viên có thâm niên hơn nằm trong khu vực Đông Nam Á hải đảo - nhằm đẩy mạnh hơn nữa sự hội nhập ASEAN. Quan hệ đối tác này có lợi cho Việt Nam, có lợi cho Xingapo và cũng có lợi cho toàn khu vực”<sup>1</sup>.

---

1. Bộ Ngoại giao Việt Nam: <http://www.mofa.gov.vn>.

Về văn hoá, năm 1998 đã đánh dấu bước phát triển mới trong quan hệ văn hoá giữa hai nước. Tháng 4-1998 Bộ trưởng Văn hoá - Thông tin Nguyễn Khoa Điềm thăm và làm việc tại Xingapo. Trong chuyến thăm này Bộ trưởng Nguyễn Khoa Điềm cùng Bộ trưởng Bộ Thông tin và Nghệ thuật George Yeo đã ký Bản ghi nhớ về hợp tác văn hoá thông tin giữa hai nước. Theo đó, hai nước sẽ tăng cường hợp tác trên lĩnh vực văn hoá: trao đổi sách báo tài liệu văn hoá, nghệ thuật, lịch sử, phim ảnh, radio, chương trình vô tuyến truyền hình, trao đổi các đoàn nghệ thuật, chuyên gia văn hoá, triển lãm văn hoá và nghệ thuật, liên kết các trường đại học, viện nghiên cứu và bảo tàng giữa hai nước.

Trao đổi văn hoá và giao lưu giữa các tổ chức quần chúng, các ngành, các cấp địa phương là những cầu nối phong phú và đa dạng giữa nhân dân hai nước Việt Nam và Xingapo. Những cuộc trao đổi, tiếp xúc của các tầng lớp quần chúng nhân dân, sự tham gia của các đoàn nghệ sĩ Việt Nam trong các liên hoan nghệ thuật, lễ hội Chingay hàng năm, việc trao đổi các đoàn học sinh, sinh viên giữa hai nước đã góp phần giúp cho nhân dân hai nước hiểu biết nhiều hơn, toàn diện hơn về đất nước, con người Việt Nam và Xingapo. Đặc biệt, những chuyến đi thực tế của học sinh, sinh viên, thương gia Xingapo sang nước ta đã gây được ấn tượng sâu sắc về giá trị văn hoá Việt Nam.

## **2. Quan hệ kinh tế**

Quan hệ kinh tế Việt Nam - Xingapo bao gồm ba lĩnh vực chủ yếu: quan hệ thương mại, đầu tư trực tiếp và hợp tác kỹ thuật.



Trước hết, nói về quan hệ thương mại. Từ đầu thập kỷ 70 của thế kỷ XX, buôn bán hai chiều giữa hai nước đã tương đối phát triển. Ngay từ trước khi hai nước có quan hệ ngoại giao chính thức, Việt Nam đã thành lập Cơ quan đại diện các tổng công ty xuất nhập khẩu ở Xingapo để điều hành các hoạt động thương mại. Khi xảy ra vấn đề Campuchia, quan hệ chính trị giữa hai nước bị chững lại, Xingapo ban hành lệnh cấm đầu tư vào Việt Nam. Tuy vậy, quan hệ thương mại giữa hai nước vẫn tiếp tục được duy trì suốt thời kỳ “băng giá” trong quan hệ chính trị giữa hai nước. Vào những năm cuối thập kỷ 80 của thế kỷ XX, kim ngạch hàng xuất khẩu giữa hai nước đã tăng lên đáng kể. Việt Nam xuất khẩu sang Xingapo trên 20 mặt hàng khác nhau, trong đó dầu thô là mặt hàng đứng đầu, kế đó là các mặt hàng nông, lâm, hải sản. Tổng kim ngạch hàng của ta trong chín tháng đầu năm 1988 là 113.027.644 USD, lớn gấp hai lần so với tổng kim ngạch hàng nhập khẩu từ Xingapo là 51.001.278 USD<sup>1</sup>.

Từ đầu những năm 1990 trở lại đây, cùng với những bước phát triển dồn dập trong quan hệ chính trị giữa hai nước, quan hệ kinh tế song phương cũng có những bước phát triển nhảy vọt. Việc ký kết các hiệp định kinh tế như: Hiệp định thương mại (10-1992), Hiệp định hàng hải (4-1992), Hiệp định về vận chuyển hàng không (4-1992), Hiệp định về khuyến khích và bảo hộ đầu tư (10-1992), Hiệp định tránh thuế hai lần và ngăn ngừa việc trốn thuế, lậu thuế (3-1994) đã tạo điều kiện thuận lợi và thúc đẩy

---

1. Tài liệu lưu trữ cơ quan thương vụ Việt Nam tại Xingapo (N° 3140).

buôn bán hai chiều giữa hai nước, kim ngạch giữa hai nước tăng lên không ngừng, đồng thời cơ cấu hàng hoá xuất nhập khẩu cũng đa dạng hơn: Cùng với Nhật Bản, Xingapo luôn là một trong hai bạn hàng lớn nhất của Việt Nam.

Về cơ cấu hàng hoá, Việt Nam xuất khẩu sang Xingapo những mặt hàng truyền thống như dầu thô, gia vị, cà phê, hạt và quả có dầu, hải sản, cao su, hoa quả... Từ năm 1996, nhiều mặt hàng mới của Việt Nam đã xuất hiện trên thị trường Xingapo như đồ chơi trẻ em, giày dép, quần áo, máy thu hình, vật liệu xây dựng, đồ gỗ, thiết bị thông tin liên lạc... Các mặt hàng mới tuy kim ngạch còn nhỏ nhưng giá cả có thể cạnh tranh được, góp phần đa dạng hoá cơ cấu xuất khẩu của Việt Nam.

Trong số các mặt hàng xuất khẩu của Việt Nam, dầu thô là mặt hàng đứng đầu trong nhiều năm. Tiếp đến là gia vị. Mặt hàng cà phê cũng có chiều hướng gia tăng hơn hai lần so với năm 1996. Bốn mặt hàng cao su, hải sản, quần áo nam và giày dép được xếp vào bảng "top ten" trong các mặt hàng xuất khẩu của Việt Nam sang Xingapo. Mặt hàng hạt và quả có dầu cũng được xếp vào bảng "top ten" nhưng có chiều hướng giảm dần trong ba năm (1996 - 1998) vì lý do hiện nay các công ty của ta thường xuất khẩu thẳng sang các thị trường như Indônêxia, Malaixia, Philippin mà trước đây vẫn thường mua trung chuyển qua Xingapo. Đồng thời cũng còn do chất lượng mặt hàng này của ta không đồng đều, nhiều khi không đủ tiêu chuẩn xuất khẩu nên không tìm được khách mua. Bảng 3 và bảng 6 (phụ lục) cho thấy tình hình xuất khẩu hàng Việt Nam sang Xingapo trong ba năm

1996 - 1998.

Việt Nam nhập khẩu từ Xingapo khoảng 20 mặt hàng khác nhau trong đó đứng đầu là dầu tinh chế, rồi đến thuốc lá, kế đó là các mặt hàng: máy xử lý dữ liệu, thiết bị điện dân dụng, thiết bị mạch điện, điều hoà nhiệt độ, thuốc men, đồ dùng gia dụng, đồ điện tử, vật liệu giấy... Một số mặt hàng nhập khẩu có chiều hướng gia tăng như dầu tinh chế, van điện tử, máy xử lý dữ liệu, phụ tùng cho máy văn phòng và máy xử lý dữ liệu, dụng cụ mạch điện, vật liệu giấy...

Tuy vậy, một số mặt hàng có chiều hướng giảm như thuốc lá (từ chỗ kim ngạch nhập khẩu đạt 234.923.000 đôla Xingapo năm 1996, giảm xuống 160.424.000 đôla Xingapo năm 1998), hàng gia dụng, phụ tùng và máy móc điện, hợp chất hoá học Nitrogen... Bảng 4 và 5 thống kê tình hình hàng hoá nhập khẩu từ Xingapo sang Việt Nam trong ba năm (1996 - 1998).

Nhìn chung, kim ngạch thương mại giữa hai nước đã tăng lên nhanh chóng kể từ đầu những năm 1990. Năm 1992, kim ngạch giữa hai nước đạt 1,7 tỷ đôla Xingapo, tăng 13% so với cùng kỳ năm trước; năm 1993 kim ngạch giữa hai nước đạt 2,151 tỷ đôla Xingapo, tăng 26%. Trong vòng bốn năm (1993 - 1997) kim ngạch giữa hai nước đã tăng gấp hơn 1,5 lần, từ 2,151 tỷ đôla Xingapo năm 1993 lên 3,280 tỷ đôla Xingapo năm 1997, với mức tăng trưởng trung bình hàng năm từ 25 đến 34%. Từ năm 1996 đến 2000, Xingapo luôn là bạn hàng lớn nhất của Việt Nam với tổng kim ngạch hai chiều trên 3 tỷ đôla Xingapo (tương đương trên 2 tỷ USD). Năm 1998, tuy diễn ra khủng hoảng kinh tế khu vực, Xingapo vẫn giữ vững là

bạn hàng lớn nhất của Việt Nam với tổng kim ngạch hai chiều là trên 3 tỷ đôla Xingapo. Năm 2000 con số này đã tăng lên trên 5 tỷ đôla Xingapo (bảng 7).

Thực tế cho thấy sự phát triển kinh tế của Xingapo dựa rất nhiều vào thương mại. Theo số liệu của Tổ chức Thương mại thế giới WTO, năm 1997 (năm Xingapo đạt kim ngạch thương mại cao nhất trong thập niên 1990), kim ngạch hai chiều của Xingapo đạt 382 tỷ đôla Xingapo, trong đó xuất khẩu: 186 tỷ đôla Xingapo, nhập khẩu: 196 tỷ đôla Xingapo. Kim ngạch thương mại của Xingapo thường gấp ba lần tổng sản phẩm quốc nội (GDP) và bằng 4/5 kim ngạch thương mại của Trung Quốc. Xingapo là nước có kim ngạch thương mại đứng thứ 13 trên thế giới<sup>1</sup>. Vì thế, cho dù kim ngạch hai chiều giữa Xingapo và Việt Nam đã tăng lên nhanh chóng trong những năm 1990, thì tỷ trọng của Việt Nam trong kim ngạch của Xingapo với thế giới mới chỉ chiếm một phần rất nhỏ. Về xuất khẩu của Việt Nam vào Xingapo, năm 1999 là năm ta đạt tỷ lệ cao nhất, cũng chỉ chiếm 0,61% tổng kim ngạch nhập khẩu của Xingapo. Tổng kim ngạch năm 2000 là năm ta đạt tỷ lệ cao nhất cũng chỉ chiếm 1,07% tổng kim ngạch hai chiều của Xingapo. Như vậy có thể nói, mặc dù buôn bán hai chiều giữa hai nước Xingapo và Việt Nam đã phát triển khá mạnh, nhưng cần có những biện pháp để đẩy mạnh kim ngạch xuất khẩu vào thị trường giàu tiềm năng này, đồng thời làm giảm dần thâm hụt trong cán cân thương mại hai chiều.

---

1. Tài liệu lưu trữ cơ quan Thương vụ Việt Nam tại Xingapo (N° 3140).

Đầu tư trực tiếp là một lĩnh vực đặc biệt quan trọng trong quan hệ kinh tế giữa hai nước Việt Nam và Xingapo. Trong những năm 1970, Xingapo đã bắt đầu thăm dò khả năng đầu tư vào Việt Nam. Tuy vậy khi xảy ra vấn đề Campuchia, Xingapo đã ban hành lệnh cấm đầu tư vào Việt Nam. Năm 1991 sau khi Hiệp định hoà bình về Campuchia được ký kết, Xingapo bãi bỏ lệnh cấm này. Từ năm 1991 đầu tư trực tiếp từ Xingapo vào Việt Nam tăng lên nhanh chóng. Đến tháng 10-1993, tức là chỉ trong vòng hai năm, Xingapo đã xếp thứ chín trong số 10 nhà đầu tư lớn nhất vào Việt Nam, với tổng số vốn lên tới 225,3 triệu đôla Xingapo. Phần lớn các dự án đầu tư tập trung vào các ngành từ kinh doanh bất động sản, thức ăn, đồ uống đến vật liệu xây dựng<sup>1</sup>.

Đến năm 1994, với 51 dự án được cấp giấy phép và tổng số vốn đầu tư lên tới 385 triệu đôla Xingapo, Xingapo đã trở thành nhà đầu tư thứ tám trong số 10 nhà đầu tư nước ngoài lớn nhất vào Việt Nam. Với tốc độ phát triển nhanh chóng như vậy, tính đến tháng 3-1998, với 201 dự án có tổng số vốn đăng ký trên 6,4 tỷ USD, Xingapo đã trở thành nước dẫn đầu trong số các quốc gia và vùng lãnh thổ đầu tư vào Việt Nam<sup>2</sup>. Tính đến tháng 10-2000 tổng số dự án đầu tư đã lên đến con số 239 với tổng số vốn đăng ký 6,77 tỷ USD<sup>3</sup>. Mặc dù vào Việt Nam tương đối muộn so với các nước khác nhưng các doanh nghiệp Xingapo đã lần lượt vượt qua Đài Loan, Hồng Kông để trở thành nhà đầu

---

1. *Bussiness Time* (Singapore), ngày 5-10-1993.

2. *Reuter News Service*.

3. Bộ Ngoại giao Việt Nam: <http://www.mofa.gov.vn>.

tư lớn nhất. Hiện tại, các doanh nghiệp Xingapo đã có mặt trong hầu hết các lĩnh vực kinh tế của Việt Nam, song tập trung nhiều nhất là xây dựng khách sạn, văn phòng, căn hộ cho thuê (44 dự án được cấp giấy phép với trên 2,1 tỷ USD, trong đó lớn nhất là khu du lịch Đà Lạt - Dankia có tổng số vốn đầu tư là 706 triệu USD). Lĩnh vực công nghiệp cũng thu hút một số lớn các dự án: 73 dự án được cấp giấy phép với tổng số vốn 1,2 tỷ USD. Các công ty Xingapo tập trung nhiều vào việc phát triển cơ sở hạ tầng các khu công nghiệp, đô thị, cảng, Xingapo còn là cửa ngõ sôi động của cộng đồng kinh doanh quốc tế trước khi vào Việt Nam. Nhiều tập đoàn, Công ty đa quốc gia như Coca - Cola, Pepsi - Coca, Mercedes - Benz, Nissho Iwai, Nomura... đã thông qua các chi nhánh của họ ở Xingapo để đầu tư vào Việt Nam.

Một biểu tượng thành công điển hình của sự hợp tác kinh tế - kỹ thuật giữa hai nước là dự án xây dựng khu công nghiệp Việt Nam - Xingapo (VSIP) ở tỉnh Bình Dương. Đây là dự án hợp tác giữa chính phủ hai nước. Thủ tướng Việt Nam Võ Văn Kiệt và Thủ tướng Xingapo Goh Chock Tong đã tham dự lễ động thổ xây dựng VSIP tháng 5-1996. Khu công nghiệp này được xây dựng trên một diện tích 500 hecta với tổng số vốn đầu tư xây dựng trong giai đoạn đầu (1996 - 1998) là 52,5 triệu USD. Trong giai đoạn này, trên 70% diện tích đất đai và một nửa số nhà máy, công xưởng đã được xây dựng. Từ 1998 VSIP đã bước vào giai đoạn xây dựng thứ hai. Tính đến đầu năm 1999 số vốn đầu tư xây dựng VSIP đã lên đến 85 triệu USD. Mặc dù cuộc khủng hoảng kinh tế - tài chính đã có những tác động xấu đến sự phát triển kinh tế trong

khu vực, VSIP vẫn đạt được những bước phát triển đều đặn, đúng kế hoạch ban đầu đặt ra. Tính đến tháng 2 năm 1999, VSIP đã thu hút 33 dự án đầu tư với tổng số vốn 380 triệu USD<sup>1</sup>.

Cùng với việc xây dựng và phát triển khu công nghiệp Việt Nam - Xingapo chính phủ hai nước đã thống nhất về việc thành lập một Trung tâm đào tạo kỹ thuật Việt Nam - Xingapo (VSTTC). Tháng 9-1997, VSTTC bắt đầu được khởi công với kinh phí xây dựng 10 triệu USD, đánh dấu một giai đoạn mới của sự hợp tác kỹ thuật và đào tạo kỹ thuật của hai nước. VSTTC có cơ sở hạ tầng hiện đại, thiết bị đào tạo chất lượng cao, với phương pháp đào tạo kỹ năng thực hành liên tay để bảo đảm cho học sinh tốt nghiệp có thể đáp ứng yêu cầu kỹ thuật, có thể làm việc cho khu công nghiệp VSIP. Hai công ty đa quốc gia hàng đầu của Xingapo là Công ty Festo và Công ty Mitutoyo Asia Pacific đã lắp đặt phòng thí nghiệm đặc biệt: Phòng thí nghiệm đo lường Mitutoyo để giảng dạy cho học sinh những công nghệ tiên tiến nhất. Đội ngũ giáo viên của VSTTC bao gồm các chuyên gia Xingapo và các chuyên gia Việt Nam được đào tạo tại Viện Đào tạo kỹ thuật quốc gia Xingapo. Tháng 9-1998, VSTTC đã khai giảng khoá đào tạo đầu tiên. Những học viên sau khi tốt nghiệp sẽ được tuyển dụng vào làm tại khu công nghiệp Việt Nam - Xingapo và sẽ trở thành công nhân lành nghề cho các khu công nghiệp khác ở nước ta. Ngoài ra, còn phải kể đến hàng trăm học sinh, sinh viên, cán bộ Việt Nam đang

---

1. *Bussiness Time* (Xingapo), ngày 02-02-1999.

tham dự các lớp huấn luyện, đào tạo ngoại ngữ, chuyên ngành ở Xingapo. Trong khuôn khổ các thoả thuận hiện có giữa hai nước, sự hợp tác kỹ thuật giữa hai nước đang ngày càng được củng cố và tăng cường.

## MỘT VÀI KẾT LUẬN

1. Kể từ khi chính thức lập quan hệ ngoại giao năm 1973 đến nay, quan hệ giữa hai nước Việt Nam - Xingapo đã trải qua những thăng trầm dưới tác động của những nhân tố lịch sử, chính trị, trong khu vực và thế giới. Có thể nói, chỉ từ đầu thập kỷ 90 của thế kỷ XX trở lại đây, hai nước mới có cơ hội để tăng cường hiểu biết, tin cậy lẫn nhau và phát triển quan hệ hợp tác trên lĩnh vực chính trị, ngoại giao và kinh tế - thương mại. Trong vòng chưa đầy một thập kỷ, quan hệ giữa hai nước đã có những chuyển biến dồn dập, những bước phát triển nhanh chóng mà trước đó khó có thể hình dung ra được. Nếu so sánh quan hệ song phương Việt Nam - Xingapo với các nước khác trong khu vực, có thể nói rằng quan hệ song phương Việt Nam - Xingapo đã có những bước phát triển nhanh, mạnh mẽ hơn, đặc biệt là những bước nhảy vọt trong quan hệ kinh tế - thương mại. Chuyển biến đó đã khiến Xingapo từ chỗ là một nước đến sau nhưng đã nhanh chóng trở thành đối tác hàng đầu về thương mại và đầu tư trực tiếp vào Việt Nam. Có được sự phát triển này trước hết là do những cố gắng nỗ lực từ cả hai phía Việt Nam - Xingapo, cả hai nước ngày càng nhận thức được sự cần thiết và cấp bách của việc phát triển quan hệ song phương trên các



lĩnh vực chính trị và kinh tế. Đối với Việt Nam, một nước phải trải qua nhiều cuộc chiến tranh, lợi ích lúc này là duy trì hoà bình, ổn định khu vực, tạo dựng một môi trường quốc tế và khu vực thuận lợi cho công nghiệp hoá đất nước, tập trung sức lực vào phát triển kinh tế. Việt Nam nhìn thấy ở Xingapo, một nước nhỏ trong khu vực có xuất phát điểm tương đồng với Việt Nam, đã vươn lên thành một nước có nền kinh tế phát triển nhất ở khu vực hiện nay. Đó cũng chính là điều lý giải mục đích của năm chuyến thăm và làm việc ở Việt Nam của Bộ trưởng cao cấp Lý Quang Diệu, người được tôn vinh là cha đẻ của nước Xingapo độc lập, nhằm chia sẻ những kinh nghiệm với các nhà lãnh đạo Việt Nam. Xingapo cũng tìm thấy ở Việt Nam một thị trường rộng lớn còn bỏ ngỏ, một bàn hàng gần gũi về địa lý, một môi trường đầu tư hấp dẫn. Đồng thời những diễn biến mới của tình hình quốc tế và khu vực cũng tạo điều kiện thuận lợi để thúc đẩy quan hệ hợp tác giữa hai nước.

2. Tuy nhiên, cũng cần thấy những trở ngại trong quan hệ song phương Việt Nam - Xingapo, đặc biệt là trong quan hệ kinh tế - thương mại. Mặc dù kim ngạch thương mại hai chiều giữa hai nước đã tăng lên nhanh chóng trong những năm 1990 nhưng tỷ trọng của Việt Nam trong kim ngạch của Xingapo với thế giới mới chỉ chiếm con số 1% (1,07% năm 2000). Xingapo là thị trường đòi hỏi hàng hoá chất lượng cao, một thị trường "khó tính" với mức thu nhập cao: từ hàng tiêu dùng điện tử, ô tô, xăng dầu và các máy móc công cụ đều có mặt sản phẩm của các hãng nổi tiếng trên thế giới như Mobil Oil, Caltex, Siemens, GE, Du Pont, Mercedes, IBM, Mark & Spencer,

Pierre Cardin, Addidas... Thực phẩm hoa quả tươi đều nhập từ Mỹ, Niu Dilân, Thái Lan, Malaixia... Hàng Việt Nam với lao động rẻ, giá thành thấp, mẫu mã thay đổi nhanh đáp ứng thay đổi của nhu cầu tiêu dùng là những điểm mạnh, song điều đó chưa đủ để chiếm lĩnh thị phần Xingapo do chất lượng còn thấp so với nhu cầu của thị trường vốn quen dùng hàng của các hãng có tên tuổi trên thế giới. Đồng thời cũng nên thấy rằng Xingapo là một thị trường trung chuyển và đã phát huy lợi thế này trong những năm qua. Tuy vậy, hiện nay, khi tất cả các nước đều mở cửa và trực tiếp triển khai các hoạt động thương mại thì vai trò của thị trường trung chuyển sẽ ngày càng giảm đi. Bên cạnh đó là những vướng mắc như thường thấy trong quan hệ với phần lớn các nước, đó là về phía Việt Nam, cơ sở hạ tầng còn thấp kém, hệ thống pháp lý đang trong quá trình hoàn thiện, những chính sách về thuế, tài chính chưa thực sự đồng bộ,... còn là những trở ngại cho quan hệ kinh tế song phương. Do vậy, việc bảo đảm môi trường chính trị ổn định, môi trường kinh doanh với hệ thống tài chính, ngân hàng lành mạnh, luật pháp nghiêm minh là nhân tố hàng đầu để củng cố lòng tin của các nhà đầu tư, khai thác tiềm năng hiện có của quan hệ song phương cùng có lợi, tranh thủ nhiều hơn nữa các nguồn tài chính, công nghệ từ Xingapo vào nước ta và thúc đẩy quan hệ giữa hai nước lên một tầm cao mới trong thế kỷ XXI.

### TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Báo *Nhân dân*, ngày 6-7-1976.
2. Bộ Ngoại giao Việt Nam: <http://www.mofa.gov.vn>.
3. *Bussiness Time* (Xingapo).

4. Phan Ngọc Liên, Trịnh Vương Hồng, *Hồ Chí Minh- chiến sĩ cách mạng quốc tế*, Nxb. Quân đội nhân dân, Hà Nội, 2000.

5. *Reuter News Service* ngày 5-10-1993.

6. Tài liệu lưu trữ cơ quan Thương vụ Việt Nam tại Xingapo (N<sup>o</sup> 33140).

7. Tài liệu lưu trữ Cục phát triển Thương mại Xingapo (STDB) 01/1999.

8. *The Straits Times* (Xingapo).

9. Wong Chia Peck, *Singapore - Vietnam Relations: Change and Continuity*, NUS, Singapore, 1996.

**Bảng 1. Trao đổi thương mại giữa Xingapo với miền Bắc Việt Nam  
(Việt Nam Dân chủ cộng hoà)**

**và miền Nam Việt Nam (Chính quyền ngụy Sài Gòn), 1965-1975**

Năm	1965		1966		1967		1968		1969		1970	
	N.khẩu	X.khẩu	N.khẩu	X.khẩu	N.khẩu	X.khẩu	N.khẩu	X.khẩu	N.khẩu	X.khẩu	N.khẩu	X.khẩu
Miền Bắc Việt Nam	4,59	8,57	4,49	5,69	4,43	3,76	4,21	3,77	9,05	2,77	10,15	2,05
Miền Nam Việt Nam	8,62	112,05	3,74	256,44	1,96	305,14	1,62	350,24	1,16	447,50	7,08	336,61
Tổng cộng trong năm	3.807,2	3.004,1	4.065,69	3.373,63	4.397,01	3.489,5	5.489,5	3.890,6	6.243,59	4.740,68	7.533,84	4.755,76

Năm	1971		1972		1973		1974		1975	
	N.khẩu	X.khẩu	N.khẩu	X.khẩu	N.khẩu	X.khẩu	N.khẩu	X.khẩu	N.khẩu	X.khẩu
Miền Bắc Việt Nam	7,96	1,92	2,26	0,96	3,67	6,66	3,8	16,5	2,2	4,6
Miền Nam Việt Nam	6,20	392,66	8,98	304,5	22,36	292,98	29,3	511,8	17,7	182,4
Tổng cộng trong năm	8.654,96	5.371,25	9.538	6.149,38	12.512,90	8.906,77	20.405,00	14.154,60	19.207,40	12.757,90

**Ghi chú:** Tất cả các con số trên đều tính bằng triệu đôla Xingapo, trừ năm 1965 tính bằng triệu đôla Malayan.

**Nguồn:** - *Bảng số liệu trao đổi thương mại với nước ngoài của Xingapo (bao gồm cả với Liên bang Malaya):* Cục Thống kê Xingapo, 1965

- *Bảng số liệu trao đổi thương mại với nước ngoài của Xingapo, Cục Phát triển Thương mại Xingapo trích theo Wong Chia Peck.*

**Bảng 2. Các con số trao đổi thương mại của Xingapo với Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam 1976 - 1994**  
(triệu đôla Xingapo)

Năm	1976		1977		1978		1979		1980		1981	
	N.khẩu	X.khẩu	N.khẩu	X.khẩu	N.khẩu	X.khẩu	N.khẩu	X.khẩu	N.khẩu	X.khẩu	N.khẩu	X.khẩu
CHXHCN Việt Nam	62,7	39,1	47,4	39,1	32,6	91,6	39,6	109,5	38,1	106,4	27,6	151,7
Tổng cộng trong năm	22.404,5	16.265,9	25.521,9	20.090,3	29.601,3	22.985,5	38.334,4	38.940,1	51.344,8	41.451,3	58.248,0	44.290,8

Năm	1982		1983		1984		1985		1986		1987	
	N.khẩu	X.khẩu	N.khẩu	X.khẩu	N.khẩu	X.khẩu	N.khẩu	X.khẩu	N.khẩu	X.khẩu	N.khẩu	X.khẩu
CHXHCN Việt Nam	45,2	74,4	70,6	95,0	104,2	152,6	136,3	263,9	569,9	1.582,4	687,7	2.090,3
Tổng cộng trong năm	60.244,6	44.472,8	59.504,2	46.154,9	61.133,6	51.340,0	57.817,5	50.178,8	137.602,9	119.473,4	156.395,6	147.327,2

*Ghi chú:* Bảng này không có các con số trao đổi thương mại từ năm 1986 đến 1992.

*Nguồn:* Bảng số liệu trao đổi thương mại với nước ngoài của Xingapo, Cục Phát triển thương mại Xingapo trích theo Wong Chia Peck.

**Bảng 3: Tình hình xuất khẩu hàng Việt Nam  
sang Xingapo (1996 - 1998)**

(Đơn vị tính: nghìn đôla Xingapo - S\$)

Số TT	Mặt hàng	1996	1997	1998
1.	Dầu thô	260.975	387.215	386.968
2.	Gia vị	49.997	64.073	63.818
3.	Cà phê	25.692	54.834	30.601
4.	Giấy dép	14.1183	28.170	22.560
5.	Tôm cua đông lạnh	20.736	21.750	14.480
6.	Hàng may mặc nam	10.116	15.082	12.948
7.	Cá đông lạnh	7.853	9.720	10.507
8.	Cao su thiên nhiên	8.083	16.117	10.401
9.	Thiết bị điện dân dụng	26.128	29.191	10.398
10.	Gạo	4.078	8.608	9.613
11.	Hạt và quả có dầu	18.248	6.524	9.283
12.	Hàng dệt kim (nam)	2.417	8.548	8.243
13.	Thiết bị liên lạc viễn thông	4.397	7.416	6.294
14.	Vô tuyến	4.580	7.849	5.603
15.	Vải	2.807	6.747	5.212
16.	Đồ nhựa	3.685	4.099	4.498
17.	Đồ nội thất	3.10	3.636	4.239
18.	Trứng chim cút	4.550	4.310	3.890
19.	Rau quả tươi	3.859	1.951	3.512
20.	Hàng dệt kim (nữ)	456	1.209	2.962
21.	Các mặt hàng khác	138.973	129.177	83.225
	<b>Tổng cộng</b>	<b>614.892</b>	<b>807.279</b>	<b>709.179</b>

Nguồn: Cục Phát triển thương mại Xingapo (STDB), 11-1-1999.

**Bảng 4. Tình hình xuất khẩu hàng Xingapo sang  
Việt Nam (1996 - 1998)**

*(Đơn vị tính: nghìn đôla Xingapo - S\$)*

Số TT	Mặt hàng	1996	1997	1998
1.	Dầu tinh chế	632.617	638.766	641.766
2.	Thuốc lá	234.923	160.424	193.687
3.	Van điện tử	33.387	122.810	165.297
4.	Máy xử lý dữ liệu	87.865	93.209	96.337
5.	Phụ tùng thiết bị điện dân dụng	70.763	57.848	83.543
6.	Thiết bị liên lạc viễn thông	61.943	50.206	69.242
7.	Phụ tùng văn phòng và máy xử lý dữ liệu	20.539	43.269	55.612
8.	Thiết bị mạng điện tử	31.647	58.128	52.314
9.	Máy móc điện tử	22.665	46.272	51.834
10.	Các sản phẩm của dầu	31.417	40.559	42.260
11.	Điều hoà không khí	40.260	44.317	40.070
12.	Thuốc men	30.580	35.082	37.100
13.	Vật liệu giấy	17.846	27.800	35.690
14.	Nhôm	17.104	26.172	31.849
15.	Đồ gia dụng	34.769	34.602	29.230
16.	Vật liệu nhựa	12.519	15.237	25.946
17.	Vật liệu và thiết bị chụp ảnh	33.768	34.535	25.545
18.	Phụ tùng và máy điện tử	50.286	30.648	24.260
19.	Hợp chất Nitrogen	46.162	38.730	22.696
20.	Thiết bị đo lường	24.549	20.047	21.598
21.	Các mặt hàng khác	883.368	854.763	785.063
	<b>Tổng cộng</b>	<b>2.410.717</b>	<b>2.473.424</b>	<b>2.530.990</b>

*Nguồn: Cục Phát triển thương mại Xingapo (STDB), 11-1-1999.*

**Bảng 5. Tình hình xuất khẩu hàng Xingapo  
sang Việt Nam (1999 - 2000)**  
(Đơn vị tính: nghìn đôla Xingapo - S\$)

Số TT	Mặt hàng	1999	2000
		nghìn SgD	nghìn SgD
1	Dầu tinh chế	834.626	1.516.230
2	Thuốc lá	195.324	262.724
3	Nhạc cụ và đĩa nhạc	12.274	73.823
4	Máy tính	107.727	125.904
5	Máy in	1.548	20.882
6	Thiết bị điện	71.883	82.732
7	Các sản phẩm của dầu mỏ	40.568	50.379
8	Thiết bị điện dân dụng	55.962	79.003
9	Máy chạy điện	61.911	73.421
10	Thiết bị in và phụ kiện máy in	54.909	79.136
11	Thiết bị liên lạc viễn thông	44.487	55.035
12	Máy ảnh và máy quay phim	27.824	38.324
13	Máy phát điện và thiết bị	18.533	24.169
14	Đồ gia dụng	28.278	35.080
15	Vô tuyến và bóng bán dẫn	76.442	82.943
16	Dầu và hương liệu thơm	10.828	16.016
17	Hoá chất	16.224	16.863
18	Thiết bị đo lường	26.778	19.260
19	Thiết bị văn phòng	16.114	19.906
20	Ống sắt	17.710	15.110
21	Các mặt hàng khác	812.530	924.756
	<b>Tổng cộng</b>	<b>2.532.479</b>	<b>221.231</b>

Nguồn: Cục Phát triển thương mại Xingapo (STDB), 11-1-1999.



**Bảng 6: Tình hình xuất khẩu hàng Việt Nam sang Xingapo (1999 - 2000)**

(Đơn vị tính: Nghìn đô la Xingapo - S\$)

Số TT	Mặt hàng	1999	2000
		nghìn SgD	nghìn SgD
1	Dầu thô	413.785	959.221
2	Gia vị	123.131	91.835
3	Giày dép	29.156	35.885
4	Gạo	44.057	31.820
5	Cá đông lạnh	15.117	20.212
6	Tivi màu	6.304	7.894
7	Hàng dệt kim	12.291	15.076
8	Thiết bị liên lạc viễn thông	7.562	7.899
9	Máy phát điện	5.512	8.086
10	Đồ nội thất	6.667	9.210
11	Tôm cua đông lạnh	14.520	15.481
12	Cà phê	26.066	9.177
13	Thiết bị điện dân dụng	6.077	9.101
14	Cao su thiên nhiên	32.082	16.046
15	Đường và mật ong	81	1.490
16	Thiết bị điện	2.564	3.251
17	Hàng may mặc (nam)	11.490	7.544
19	Hàng dệt đan (nam)	5.113	5.788
19	Đồ nhựa	5.369	6.920
20	Các mặt hàng khác	103.097	137.934
	<b>Tổng cộng</b>	<b>888.038</b>	<b>1.413.215</b>

Nguồn: Cục Phát triển thương mại Xingapo (STDB), 11-1-1999.

**Bảng 7: Trao đổi thương mại hai chiều giữa Xingapo và Việt Nam**  
(Đơn vị tính: Nghìn đôla Xingapo - S\$)

Năm	Xingapo nhập khẩu từ Việt Nam		Xingapo xuất khẩu sang Việt Nam		Hàng nội địa Xingapo xuất khẩu sang Việt Nam		Tổng kim ngạch xuất và nhập giữa Xingapo và Việt Nam	
	S\$	%	S\$	%	S\$	%	S\$	%
1993	568.932	0,41	1.582.449	1,32	761.883	1,01	2.151.381	0,84
1994	687.689	0,44	2.030.304	1,38	1.034.856	1,17	2.717.381	0,89
1995	636.098	0,36	2.537.129	1,51	1.304.325	1,32	3.173.228	0,92
1996	614.892	0,33	2.419.717	1,37	1.167.760	1,13	3.034.508	0,84
1997	807.297	0,41	2.473.424	1,33	1.251.323	1,16	3.208.703	0,86
1998	709.279	0,42	2.520.990	1,38	1.271.009	1,20	3.240.269	0,92
1999	888.038	0,61	2.532.479	1,30	1.341.428	1,15	3.420.517	0,89
2000	1.413.215	0,52	3.610.515	1,52	2.077.179	1,53	5.023.729	1,07

Nguồn: Cục Phát triển Thương mại Xingapo (STDB) 1-2001

**Chịu trách nhiệm xuất bản**

**TRỊNH THỨC HUỖNH**

**Chịu trách nhiệm nội dung**

**HOÀNG PHONG HÀ**

<b>Biên tập nội dung:</b>	<b>NGUYỄN KIM NGA</b>
<b>Biên tập kỹ, mỹ thuật:</b>	<b>PHÙNG MINH TRANG</b>
<b>Trình bày bìa:</b>	<b>PHÙNG MINH TRANG</b>
<b>Chế bản vi tính:</b>	<b>PHẠM PHƯƠNG NHUNG</b>
<b>Sửa bản in:</b>	<b>NGUYỄN GIAO LINH</b>
	<b>PHẠM NGỌC BÍCH</b>
<b>Đọc sách mẫu:</b>	<b>PHẠM NGỌC BÍCH</b>

---

In 1.040 cuốn, khổ 15x22cm tại Nxb. Chính trị quốc gia.

Giấy phép xuất bản số: 74-32/CXB-QLXB, cấp ngày 13-01-2004.

In xong và nộp lưu chiểu tháng 5 năm 2004.